SỞ Y TẾ TỈNH TRÀ VINH
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG



Huyện Càng Long, tháng 10 năm 2024

SỞ Y TẾ TỈNH TRÀ VINH
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG

CHỦ CƠ SỞ
TRUNG TÂM Y TẾ
HUYỆN CÀNG LONG

BSCKI. Đỗ Văn Chính

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Nam Tuấn

Huyện Càng Long, tháng 10 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT iii

DANH MỤC BẢNG iv

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ vi

Chương I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 1

1. Tên chủ cơ sở 1

2. Tên cơ sở 1

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở 4

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở 4

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở 6

3.3. Sản phẩm của cơ sở 7

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở 7

Chương II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 16

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường 16

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường 17

Chương III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 28

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải 28

1.1. Thu gom, thoát nước mưa 28

1.2. Thu gom, thoát nước thải 30

1.3. Xử lý nước thải 31

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải 37

2.1. Giảm thiểu mùi hôi phát sinh từ các khu khám, chữa bệnh, khu vệ sinh, hệ thống xử lý nước thải 37

2.2. Giảm thiểu ô nhiễm do khí thải của các phương tiện vận chuyển 37

2.3. Giảm thiểu ô nhiễm do bụi và khí thải của máy phát điện dự phòng .. 38

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường 38

3.1. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường 38
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại 40
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn và độ rung..... 42
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường..... 43
6.1. Các biện pháp phòng chống cháy nổ 43
6.2. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải 43
6.3. Các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất..... 44
6.4. Biện pháp phòng chống, giảm thiểu phóng xạ và ứng phó sự cố tác động của tia bức xạ từ phòng chụp X-quang 45
6.5. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác do chất thải y tế 45
7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được cấp 46
Chương IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....49
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải..... 49
Chương V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....51
1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải..... 51
1.1. Giám sát lưu lượng nước thải phát sinh..... 51
1.2. Quan trắc chất lượng nước thải phát sinh 53
2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với không khí..... 55
2.1. Quan trắc chất lượng không khí trong Trung tâm Y tế huyện Càng Long..... 55
2.2. Quan trắc chất lượng không khí xung quanh..... 56
3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước mặt..... 57
Chương VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ61
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải 61
2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật 61
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm 62
Chương VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ 63
Chương VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ 64

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

1	**BC**	Báo cáo
2	**BTNMT**	Bộ Tài nguyên và Môi trường
3	**BVMT**	Bảo vệ môi trường
4	**BYT**	Bộ Y tế
5	**CP**	Chính phủ
6	**CTR**	Chất thải rắn
7	**CTNH**	Chất thải nguy hại
8	**GP**	Giấy phép
9	**GXN**	Giấy xác nhận
10	**HSCCTC& CĐ**	Hồi sức cấp cứu tích cực và chống độc
11	**HTXLNT**	Hệ thống xử lý nước thải
12	**NĐ**	Nghị định
13	**NN**	Nông nghiệp
14	**PHCN**	Phục hồi chức năng
15	**PN&ƯPSCMT**	Phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường
16	**QCVN**	Quy chuẩn Việt Nam
17	**QH**	Quốc hội
18	**QLCTNH**	Quản lý chất thải nguy hại
19	**RHM**	Răng hàm mặt
20	**QĐ**	Quyết định
21	**STNMT**	Sở Tài nguyên Môi trường
22	**STT**	Số thứ tự
23	**TNHH**	Trách nhiệm hữu hạn
24	**TT**	Thông tư
25	**TTB**	Trang thiết bị
26	**TTYT**	Trung tâm Y tế
27	**XLNT**	Xử lý nước thải
28	**UBND**	Ủy ban nhân dân
29	**VTYT**	Vật tư y tế

DANH MỤC BẢNG

Trang

Bảng 1: Toạ độ các điểm ranh giới của cơ sở 3
Bảng 2: Các hạng mục công trình của Trung tâm Y tế huyện Càng long 5
Bảng 3: Tổng hợp nhu cầu vật dụng y tế, dược phẩm trung bình hàng năm..... 11
Bảng 4: Tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt (L_{td})..... 20
Bảng 5: Kết quả phân tích chất lượng nước mặt..... 21
Bảng 6: Tải lượng trung bình của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước (L_{nn}) 22
Bảng 7: Kết quả phân tích chất lượng nước thải..... 23
Bảng 8: Tải lượng thông số ô nhiễm trong nước thải phát sinh tại cơ sở (L_{t1})... 24
Bảng 9: Tải lượng thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt từ hộ dân (L_{t2}) . 24
Bảng 10: Tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải từ các nguồn thải lớn vào sông Càng Long (sông An Trường) 25
Bảng 11: Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của sông Càng Long (sông An Trường) (L_{tn})..... 25
Bảng 12: Sức chịu tải và khả năng tiếp nhận nước thải các thông số ô nhiễm đến năm 2030 của sông Càng Long (sông An Trường)..... 26
Bảng 13: Kết cấu các hạng mục xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung .. 36
Bảng 14: Máy móc, thiết bị phục vụ hệ thống XLNT tập trung..... 36
Bảng 15: Bảng tổng hợp chất thải nguy hại phát sinh 40
Bảng 16: Sự cố về nước thải và biện pháp, công trình ứng phó, khắc phục..... 44
Bảng 17: Nội dung thay đổi so với Quyết định phê duyệt ĐTM, GXN đề án bảo vệ môi trường đơn giản 47
Bảng 18: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (Cột A, hệ số K = 1,2) 49
Bảng 19: Tổng hợp lưu lượng nước thải của hệ thống XLNT tập trung 52
Bảng 20: Kết quả quan trắc chất lượng nước thải trước xử lý trong năm 2022 và năm 2023 53
Bảng 21: Kết quả quan trắc chất lượng nước thải sau xử lý trong năm 2022 và năm 2023 54
Bảng 22: Bảng kết quả quan trắc chất lượng không khí trong TTYT 55

Bảng 23: Kết quả quan trắc chất lượng không khí xung quanh..... 56
Bảng 24: Kết quả quan trắc chất lượng không khí xung quanh (tt)..... 57
Bảng 25: Kết quả quan trắc chất lượng mặt trong năm 2022 và năm 2023..... 58
Bảng 26: Kết quả quan trắc chất lượng mặt trong năm 2024 59
Bảng 27: Chương trình quan trắc môi trường của cơ sở..... 62
Bảng 28: Bảng tổng hợp kinh phí thực hiện quan trắc môi trường 62

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Trang

Hình 1: Ảnh minh họa tổng thể vị trí Trung tâm Y tế huyện Càng Long..... 2
Hình 2: : Quy trình hoạt động của Trung tâm Y tế huyện Càng Long 6
Hình 3: Sơ đồ vị trí xả nước thải vào nguồn nước..... 27
Hình 4: Sơ đồ thu gom và tiêu thoát nước mưa tại TTYT huyện Càng Long.... 28
Hình 5: Ống PVC Ø90 và rãnh bê tông hở thu gom, thoát nước mưa..... 29
Hình 6: Sơ đồ thu gom và thoát nước thải tại TTYT huyện Càng Long 30
Hình 7: Quy trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt bằng hầm tự hoại 32
Hình 8: Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải của Trung tâm Y tế huyện Càng Long 33
Hình 9: Khu vực bể tách rác và bể nén bùn 35
Hình 10: Khu vực cụm thiết bị xử lý AO..... 35
Hình 11: Thùng chứa CTR thông thường và chất thải tái chế tại Trung tâm 39
Hình 12: Thùng chứa chất thải lây nhiễm và CTNH không lây nhiễm 41

Chương I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: Trung tâm Y tế huyện Càng Long.

- Địa chỉ văn phòng: Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: (Ông) Đỗ Văn Chính.

- Chức vụ: Giám đốc.

- Điện thoại: 0294.3882015.

- Quyết định số 304/QĐ-UBND ngày 23/02/2010 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Trung tâm Y tế huyện Càng Long.

- Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 13/4/2017 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc sáp nhập Bệnh viện Đa khoa huyện Càng Long và Trung tâm Y tế huyện Càng Long thành Trung tâm Y tế huyện Càng Long trực thuộc Sở Y tế tỉnh Trà Vinh.

- Mã số thuế: 2100190904-009.

2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: Trung tâm Y tế huyện Càng Long.

- Địa điểm cơ sở: Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

Trung tâm Y tế huyện Càng Long được xây dựng trên thửa đất số 27 tờ bản đồ số 21 thuộc khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long với tổng diện tích đất là 36.865,8 m^2, tứ cận tiếp giáp như sau:

+ Phía Đông, phía Tây và phía Nam: giáp đất và nhà ở của người dân;

+ Phía Bắc: giáp Phòng Y tế huyện Càng Long và đường nhựa (rộng 9m).

Tổng thể mặt bằng của Trung tâm Y tế huyện Càng Long được minh họa trên ảnh vệ tinh như sau:



Hình 1: Ảnh minh họa tổng thể vị trí Trung tâm Y tế huyện Càng Long

Bảng 1: Toạ độ các điểm ranh giới của cơ sở

STT	Ký hiệu điểm	Toạ độ VN-2000	
		X (m)	Y (m)
1	Điểm 1	1103941	576461
2	Điểm 2	1103870	576592
3	Điểm 3	1103654	576471
4	Điểm 4	1103725	576342

(Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường)

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần:

+ Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 07/7/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện Đa khoa huyện Càng Long do Sở Y tế làm chủ đầu tư.

+ Quyết định số 2289/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh về việc điều chỉnh nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện Đa khoa huyện Càng Long tại Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 07/7/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh.

+ Giấy xác nhận số 67/GXN-UBND ngày 07/3/2013 của Ủy ban nhâm dân huyện Càng Long xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản của Trung tâm Y tế huyện Càng Long.

+ Giấy xác nhận số 08/GXN-STNMT ngày 18/02/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh về việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện đa khoa huyện Càng Long.

+ Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 44/GP-UBND ngày 08/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

+ Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH mã số QLCTNH: 84.000150.T do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh cấp lần 4 ngày 15/4/2021.

- Quy mô của cơ sở:

+ Cơ sở được quy định tại điểm a khoản 5 Điều 8 và khoản 4 Điều 9 của Luật đầu tư công. Vốn đầu tư của cơ sở là 80.265.152.813 đồng (gồm của Bệnh viện Đa khoa Càng Long 65.326.929.813 đồng và của Trung tâm Y tế huyện

Càng Long cũ 14.938.223.000 đồng): thuộc nhóm B theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công.

+ Cơ sở thuộc nhóm II theo quy định tại STT thứ 2 Mục I Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

→ Căn cứ theo khoản 2 Điều 39 và điểm c khoản 3 Điều 41 của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, cơ sở đã hoạt động trước ngày Luật bảo vệ môi trường có hiệu lực và đã được UBND tỉnh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường. Từ những căn cứ trên, Cơ sở thuộc đối tượng phải lập Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường trình UBND tỉnh Trà Vinh thẩm định và cấp phép.

Nhằm thực hiện nghiêm chỉnh và đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành trong công tác bảo vệ môi trường, Trung tâm Y tế huyện Càng Long phối hợp cùng Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Trà Vinh (đơn vị tư vấn) lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường cho Trung tâm Y tế huyện Càng Long, trình Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

- Trung tâm Y tế huyện Càng Long (sáp nhập từ Bệnh viện Đa khoa huyện Càng Long và Trung tâm Y tế huyện Càng Long) được xây dựng trên diện tích đất là 36.865,8 m^2 với quy mô hoạt động là 100 giường bệnh bao gồm các hạng mục sau:

- Phòng chức năng

+ Phòng tổ chức - Hành chính.

+ Phòng Kế hoạch – Nghiệp vụ.

+ Phòng Dân số - Truyền thông và Giáo dục sức khỏe.

+ Phòng Điều dưỡng.

+ Phòng Tài chính – Kế toán.

- Các khoa chuyên môn:

+ Khoa kiểm soát bệnh tật và HIV/AIDS.

+ Khoa y tế công cộng và Dinh dưỡng – An toàn thực phẩm.

+ Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản và Phụ sản.

+ Khoa Khám bệnh.

+ Khoa Cấp cứu - Hồi sức tích cực và Chống độc.

+ Khoa Nội.

+ Khoa Ngoại.

+ Khoa Nhi.

+ Khoa Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng.

+ Khoa Xét nghiệm và chuẩn đoán hình ảnh.

+ Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn.

+ Khoa Dược – Trang thiết bị - Vật tư y tế.

- Số lượng nhân viên hiện tại của Trung tâm là 269 người, bao gồm:

+ Tại Trung tâm Y tế huyện Càng Long: 180 người.

+ Tại các đơn vị trực thuộc (các trạm Y tế các xã trong huyện): 89 người.

- Các hạng mục công trình của Trung tâm như sau:

Bảng 2: Các hạng mục công trình của Trung tâm Y tế huyện Càng long

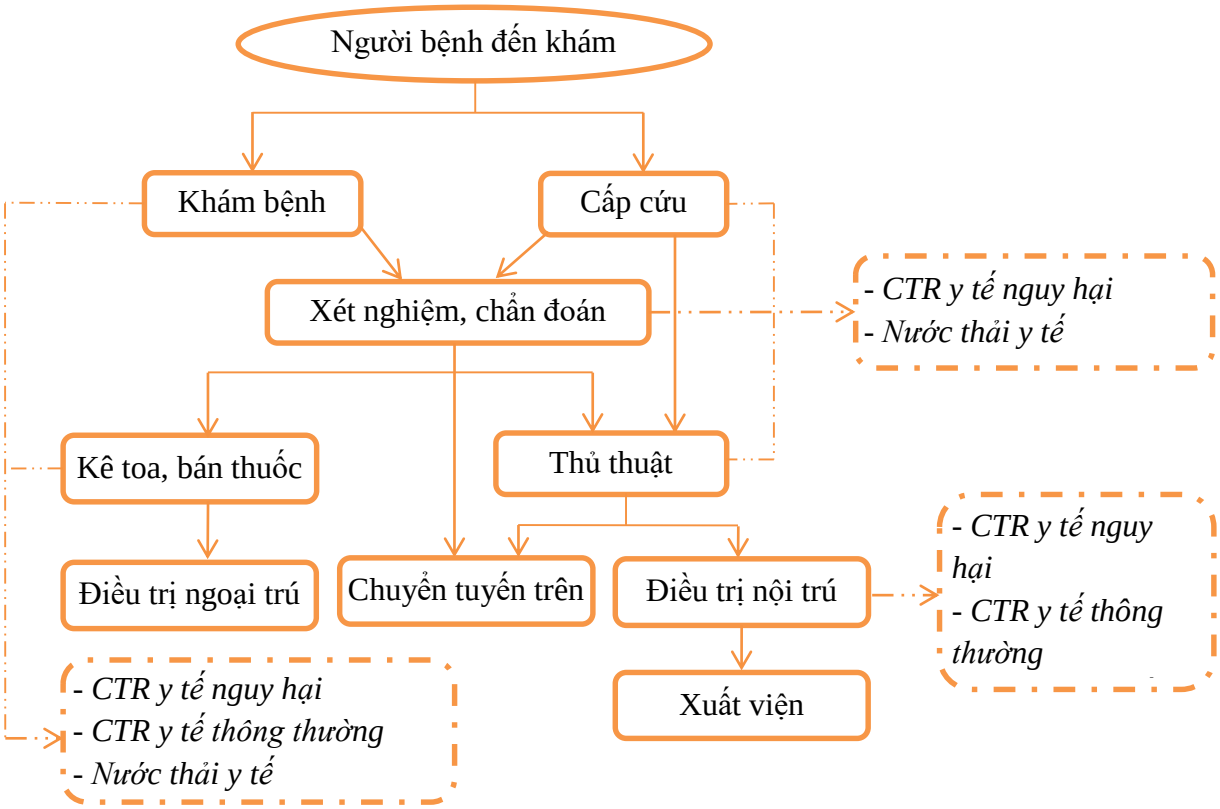
STT	Hạng mục	Diện tích (m^2)
I	***Các công trình hạng mục chính và phụ trợ***	***8.007,25***
1	**Khu hành chính – hậu cần**	**1.539,74**
2	**Khu điều trị bệnh**	**4.226,08**
	Khoa xét nghiệm - chẩn đoán hình ảnh	463,91
	Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn	152,2
	Khoa HSCCTC& CĐ	366,64
	Khoa dược – TTB - VTYT	176,65
	Khoa ngoại	181,25
	Khoa nội (Nhiễm, Dinh dưỡng)	432,15
	Khoa Khám bệnh	361,7
	Khoa y học cổ truyền & PHCN	306,75
	Khoa sản – nhi	1.306,63
	Hành lang chung	478,2
3	**Khối nhà làm việc**	**694,73**
4	**Nhà khám can phạm**	**200**
5	**Hạng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật**	**1.416,7**
	Khu giải phẫu bệnh lý	83,3
	Khu cấp thuốc bảo hiểm y tế	136
	Nhà từ thiện	350
	Xưởng sửa chữa + kho chung	62
	Nhà xe	254
	Trạm biến áp, trạm bơm	26,4
	Căn tin	200

STT	Hạng mục	Diện tích (m^2)
	Cầu dẫn	252
	Nhà bảo vệ	53
II	***Hạng mục xử lý môi trường***	***325***
1	Lò đốt rác y tế (đã dừng hoạt động)	9,00
2	Hệ thống xử lý nước thải	250,0
3	Hầm tự hoại	66,0
4	Hệ thống thoát nước, hố ga dài	5.226,5 m
III	***Sân đường, cây xanh***	***28.533,55***
1	Sân đường	9.441,60
2	Cây xanh, đất dự trữ	19.021,95
	Tổng diện tích (m^2)	**36.865,8**

(Nguồn: Trung tâm Y tế huyện Càng Long, 2024)

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

- Trung tâm Y tế huyện Càng Long hoạt động theo quy trình như sau:



Hình 2: : Quy trình hoạt động của Trung tâm Y tế huyện Càng Long

- ***Thuyết minh quy trình***: Người bệnh đến khám được khám bệnh Ngoại trú ở Khoa Khám bệnh hoặc được tiếp nhận ở Khoa Cấp cứu - Hồi sức tích cực và Chống độc, sau khi tiếp nhận được thực hiện các cận lâm sàng phù hợp (Xét

nghiệm, Siêu âm, Nội soi, ECG,..), được thực hiện các thủ thuật (Rửa vết thương, khâu vết thương, các dịch vụ kĩ thuật tại phòng khám,..), người bệnh được kê đơn thuốc ngoại trú, chuyển tuyến trên hoặc nhập viện điều trị tùy theo mức độ bệnh lý.

Trong quá trình hoạt động của Trung tâm có phát sinh chất thải rắn y tế nguy hại, chất thải rắn thông thường, nước thải y tế.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Trung tâm Y tế huyện Càng Long hoạt động trong lĩnh vực y tế với quy mô hoạt động 100 giường bệnh. Hiện tại, Trung tâm tiếp nhận số lượng người dân đến khám chữa bệnh trung bình khoảng 700 lượt/ngày.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

- Các máy móc, thiết bị phục vụ cho hoạt động Trung tâm Y tế huyện Càng Long đã được lắp đặt được liệt kê theo bảng sau:

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Năm sản xuất	Tình trạng
I	**Hồi sức cấp cứu**				
1	Máy thở CPAP (không xâm nhập)	cái	2	2011	Đang sử dụng
2	Máy hút điện xe đẩy	cái	2	2011	Đang sử dụng
3	Máy đo độ bảo hòa oxy	cái	5	2011	Đang sử dụng
4	Máy làm ấm dịch truyền	cái	1	2011	Đang sử dụng
5	Monitor 05 thông số	cái	1	2011	Đang sử dụng
6	Máy điện tim	cái	1	2016	Đang sử dụng
7	Máy siêu âm trắng đen xách tay 2 đầu dò, máy in	cái	1	2011	Đang sử dụng
II	**Khoa Khám**				
1	Ghế khám điều trị tai, mũi, họng	cái	1	2011	Đang sử dụng
2	Bộ khám điều trị RHM	Bộ	1	2011	Đang sử dụng
3	Sinh hiển vi khám mắt	cái	1	2011	Đang sử dụng
4	Đèn soi đáy mắt	cái	1	2011	Đang sử dụng
5	Bảng thị lực	cái	2	2011	Đang sử dụng
6	Bộ đo nhãn áp	Bộ	1	2011	Đang sử dụng
7	Bộ soi bóng đồng tử đo khúc xạ	Bộ	1	2011	Đang sử dụng
8	Kính lúp 2 mắt	cái	1	2011	Đang sử dụng
9	Máy điện tim 3 kênh	cái	1	2016	Đang sử dụng
10	Máy đo khúc xạ tự động	cái	1	2016	Đang sử dụng

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Năm sản xuất	Tình trạng
11	HT nội soi tai mũi họng	HT	1	2018	Đang sử dụng
12	Máy hút dịch	cái	1	2020	Đang sử dụng
13	Bảng khám thị lực 3 mét	cái	1	2020	Đang sử dụng
14	Hộp thử kính	cái	1	2021	Đang sử dụng
15	Đèn soi bóng đồng tử dùng pin sạc, loại đèn Halogen	cái	1	2021	Đang sử dụng
16	Gọng thử kính (điều chỉnh được PD)	cái	1	2021	Đang sử dụng
17	Thước Parent	cái	1	2021	Đang sử dụng
18	Kính trụ chéo Jackson	cái	1	2021	Đang sử dụng
19	Lăng kính khám khúc xạ	cái	1	2021	Đang sử dụng
III	**Khoa Nội**				
1	Máy đo độ bão hòa oxy	cái	3	2011	Đang sử dụng
2	Máy tạo oxy di động 5 lít/ phút	cái	1	2011	Đang sử dụng
3	Máy hút điện	cái	1	2011	Đang sử dụng
4	Máy li tâm máu	cái	1	2016	Đang sử dụng
5	Máy Monitor 05 thông số	cái	1	2011	Đang sử dụng
6	Máy khí dung	cái	1	2017	Đang sử dụng
7	Máy điện tim	cái	1	2020	Đang sử dụng
IV	**Khoa Nhi**				
1	Máy tạo oxy di động 5 lít/ phút	cái	1	2011	Đang sử dụng
2	Máy đo độ bảo hòa oxy	cái	1	2011	Đang sử dụng
3	Máy làm ấm trẻ sơ sinh	cái	1	2011	Đang sử dụng
4	Lòng ấp trẻ sơ sinh	cái	1	2011	Đang sử dụng
5	Đèn điều trị vàng da	cái	1	2011	Đang sử dụng
6	Máy truyền dịch	cái	1	2011	Đang sử dụng
7	Bơm tiêm điện	cái	1	2011	Đang sử dụng
8	Máy HAEMATOKRIT 20	cái	1	2016	Đang sử dụng
9	Máy khí dung siêu âm Compact	cái	1	2017	Đang sử dụng
10	Máy khí dung	cái	02	2018	Đang sử dụng
V	**Khoa Ngoại**				
1	Monitor phòng mổ 06 thông số	cái	1	2011	Đang sử dụng
2	Máy hút điện	cái	1	2011	Đang sử dụng
3	Máy đo độ bảo hòa oxy	cái	1	2011	Đang sử dụng
4	Bàn mổ đa năng điện thủy lực	cái	1	2011	Đang sử dụng

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Năm sản xuất	Tình trạng
5	Đèn mổ treo trần	cái	1	2011	Đang sử dụng
6	Đèn mổ di động	cái	1	2011	Đang sử dụng
7	Máy hút đàm	cái	1	2011	Đang sử dụng
8	Bàn mổ đa năng	cái	1	2011	Đang sử dụng
9	Máy hút	cái	1	2011	Đang sử dụng
VI	**Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn**				
1	Máy giặt, vắt ≥ 30 kg	cái	1	2011	Đang sử dụng
2	Máy sấy đồ vải ≥ 30 kg	cái	1	2011	Đang sử dụng
3	Máy là tay chạy điện	cái	1	2011	Đang sử dụng
4	Nồi hấp 150 lít	cái	1	2011	Đang sử dụng
5	Máy giặt 9kg	cái	1	2014	Đang sử dụng
6	Máy cắt gạc đứng	cái	1	2016	Đang sử dụng
7	Tủ sấy khô 160 lít	cái	1	2020	Đang sử dụng
8	Hệ thống xử lý nước thải	HT	1	2011	Đang sử dụng
VII	**Khoa Sản**				
1	Lòng ấp trẻ sơ sinh	cái	1	2011	Đang sử dụng
3	Máy nghe tim thai	cái	1	2010	Đang sử dụng
4	Monitor sản khoa	cái	1	2011	Đang sử dụng
5	Kính hiển vi	cái	2	2010	Đang sử dụng
6	Máy hút	cái	1	2010	Đang sử dụng
7	Máy áp lạnh	cái	1	2024	Đang sử dụng
8	Máy soi cổ tử cung	cái	1	2024	Đang sử dụng
VIII	**Khoa Cận Lâm sàng – Xét nghiệm**				
1	Máy X - Quang cao tần	cái	1	2011	Đang sử dụng
2	Máy rửa fim X - Quang	cái	1	2011	Đang sử dụng
3	Máy siêu âm trắng đen 2 đầu dò, máy in, xe đẩy	cái	1	2011	Đang sử dụng
4	Máy phân tích sinh hóa tự động	cái	1	2011	Đang sử dụng
5	Máy phân tích huyết học tự động	cái	1	2011	Đang sử dụng
6	Máy phân tích nước tiểu 10 thông số	cái	1	2011	Đang sử dụng
7	Máy đo điện giải Na+, K+, Cl	cái	1	2011	Đang sử dụng
8	Máy đo độ đông máu cầm tay	cái	1	2011	Đang sử dụng
9	Tủ ấm 37 -60^{o} ≥ 60 lít	cái	1	2011	Đang sử dụng
10	Máy li tâm máu	cái	1	2015	Đang sử dụng

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Năm sản xuất	Tình trạng
11	Máy li tâm máu	cái	1	2011	Đang sử dụng
12	Máy xét nghiệm sinh hóa tự động	cái	1	2016	Đang sử dụng
13	Tủ sấy Memmert	cái	1	2010	Đang sử dụng
14	Máy huyết học 03 thành phần bạch cầu	cái	1	2016	Đang sử dụng
15	Máy phân tích HbA1c	cái	1	2016	Đang sử dụng
16	Tủ an toàn sinh học	cái	1	2016	Đang sử dụng
17	Cân kỹ thuật 0,1g (max > 600g)	cái	1	2011	Đang sử dụng
18	Nồi hấp tiệt trùng	cái	1	2015	Đang sử dụng
19	Máy SH nước tiểu	cái	1	2017	Đang sử dụng
20	Máy siêu âm Doppler màu	cái	1	2018	Đang sử dụng
21	Máy đo độ loãng xương	cái	1	2018	Đang sử dụng
22	Đầu đọc Kỹ thuật số + máy in phim khô	cái	1	2018	Đang sử dụng
23	Bộ nội sôi dạ dày ống mềm, video , monitor	HT	1	2011	Đang sử dụng
24	Máy hút dịch	cái	1	2016	Đang sử dụng
25	Máy chụp X Quang di động	cái	1	2024	Đang sử dụng
27	Đầu đọc KTS-máy in phim khô	cái	1	2024	Đang sử dụng
IX	**Khoa Đông Y**				
1	Máy châm cứu (điện châm)	cái	1	2019	Đang sử dụng
2	Máy điện từ trường điều trị	cái	1	2011	Đang sử dụng
3	Máy lasser điều trị	cái	1	2011	Đang sử dụng
4	Máy điều trị xung điện	cái	1	2011	Đang sử dụng
5	Máy sóng ngắn điều trị	cái	1	2011	Đang sử dụng
6	Máy điện châm	cái	10	2024	Đang sử dụng
7	Đèn hồng ngoại	cái	5	2024	Đang sử dụng
X	**Khoa Kiểm soát Bệnh tật**				
1	Tủ Vac xin	cái	1	2022	Đang sử dụng
2	Tủ Vac xin	cái	1	2013	Đang sử dụng
3	Tủ Vac xin	cái	1	2024	Đang sử dụng

(Nguồn: Trung tâm Y tế huyện Càng Long, 2024)

- Nhu cầu về vật dụng y tế cho bệnh nhân và dược phẩm của Trung tâm:

Bảng 3: Tổng hợp nhu cầu vật dụng y tế, dược phẩm trung bình hàng năm

STT	Tên nguyên liệu	Đơn vị	Số lượng	STT	Tên nguyên liệu	Đơn vị	Số lượng
1	cồn 70^0, cồn 90^0, Cồn Ethylic 95	lít	439	71	Giấy đo điện tim 3 cần 80 x30	cuộn	40
2	CỒN Y TẾ MINH ANH	lít	237	72	Băng keo chỉ thị nhiệt	cuộn	4
3	Presept	hộp	2	73	Giấy in nhiệt máy xét nghiệm nước tiểu	cuộn	12
4	Acid acetic 3% 500ml	Chai	4	74	Gạc mét y tế	Mét	1.300
5	Acid HCL đậm đặc	lít	1	75	Gạc lưới băng vết bỏng	Miếng	40
6	Lugol 3%	Chai	4	76	Gạc phẫu thuật 10cm x 10cm x 8 lớp vô trùng	Gói	377
7	Dung dịch javen	Lít	20	77	Gạc y tế đã tiệt trùng	Gói	920
8	R & D CBC 3D for Mindray	Bộ	3	78	Gạc hút y tế khổ 0.8m	Mét	1.050
9	Áo giấy phẩu thuật size L	cái	3	79	Hộp đựng vật sắc nhọn y tế 6.8l	Hộp	98
10	Băng bột bó 15 cm x 2,7m	cuộn	191	80	Phim khô DRYSTAR DT	Hộp	185
11	Băng cuộn 9cm*2.5m	cuộn	4.447	81	Kẹp rốn tiệt trùng	cái	12
12	Băng keo lụa y tế	cuộn	1.059	82	Khí oxy y tế	lít	256.116
13	Băng keo lụa 2.5cmx5m	cuộn	457	83	Khí oxy y tế	Bình	70
14	Băng thun 2 móc 7.5cm x 5,5m	cuộn	8	84	Khí oxy y tế bình nhỏ	Bình	4
15	Băng thun 2 móc	cuộn	96	85	Kim châm cứu tiệt trùng cỡ 7cm (bịt/10 cây)	cái	1.000
16	Băng thun 3 móc	cuộn	87	86	Kim châm cứu cỡ 4.5cm Khánh Phong vô trùng dùng 1 lần	cái	2.460
17	Băng bột bó 7,5cm x 2,7m	cuộn	269	87	Kim châm cứu cỡ 2cm	cái	13.500
18	Băng cá nhân	Miếng	1.200	88	Kim châm cứu cỡ 3cm	cái	14.000

STT	Tên nguyên liệu	Đơn vị	Số lượng	STT	Tên nguyên liệu	Đơn vị	Số lượng
19	Băng thun 3 móc 10cm x 5,5m	cuộn	4	89	Kim châm cứu tiệt trùng 0.3x30mm	cái	21.500
20	Băng thun 10cmx4.5m, KVT (1cuộn/gói) Danameco, VN	cuộn	20	90	Kim châm cứu tiệt trùng 0.3x40mm	cái	28.600
21	Bao huyết áp trẻ em	cái	5	91	Kim châm cứu tiệt trùng 0.3x50mm	cái	42.000
22	Bo máy huyết áp	Cái	2	92	Kim châm cứu 4,5cm	cái	32.700
23	Bộ rửa dạ dày	Bộ	11	93	Kim châm cứu 5 cm	cái	50.000
24	Bơm tiêm nhựa sử dụng 1 lần 10ml	cái	3.079	94	Kim châm cứu 7 cm	cái	21.000
25	Bơm tiêm nhựa sử dụng 1 lần 10ml Tanaphar 10ml	cái	3.346	95	Kim cánh bướm 25G	Cái	30
26	Bơm tiêm nhựa sử dụng một lần 1ml	cái	169	96	Kim khâu	Cây	999
27	Bơm tiêm nhựa sử dụng 1 lần Tanaphar 5ml 23G, 25G*1"	cái	14.565	97	Kim khâu da tam giác, tròn các số	cái	280
28	Bơm tiêm nhựa sử dụng một lần 5ml	cái	14.879	98	Kim khâu da 3 cạnh, tròn	cái	5
29	Bơm tiêm nhựa sử dụng một lần 5ml(25G)	cái	14.376	99	Kim lấy máu xét nghiệm	cái	2.000
30	Bơm tiêm sử dụng một lần 3ml	cái	4.414	100	Kim luồn tĩnh mạch 18G	Cây	87
31	Bóng đèn Halogen cho máy TYB 18	Cái	2	101	Kim luồn tĩnh mạch 24G	Cây	707
32	Bông y tế thấm nước 1kg	Kg	33	102	Kim luồn tĩnh mạch 22G	Cây	818
33	Bông y tế	Kg	92	103	Kim nha khoa	cái	1.100
34	Bông mỡ	Kg	6	104	Kim tiêm TANAPHA 23G	Cây	48.808
35	Ống nội khí quản các số	Cái	2	105	Kim tiêm 18G	Cây	9.943
36	Chỉ Chromic Catgut số 2/0 kim tròn	sợi	9	106	Kim tiêm	Cây	7.000
37	Chỉ Chromic Catgut số 3/0 kim tròn	sợi	15	107	Lamp Photometer (máy TYB-18)	cái	1

STT	Tên nguyên liệu	Đơn vị	Số lượng	STT	Tên nguyên liệu	Đơn vị	Số lượng
38	Chỉ khâu phẫu thuật Chromic catgut 2 (4/0) 75cm 1/2CR26	sợi	1.250	108	Lam kính 7105	hộp	3
39	Chromic catgut 2 (4/0) 75cm 1/2HR26	sợi	400	109	Lọ đàm	lọ	3.000
40	Chỉ khâu phẫu thuật Chromic catgut 3 (3/0) 75cm 1/2CR26	sợi	150	110	Lưỡi dao mổ vô khuẩn	Cái	558
41	Chỉ khâu phẫu thuật Chromic catgut 3.5 (2/0) 75cm 1/2CR26	sợi	10	111	Hộp đựng gòn	Cái	2
42	Chỉ khâu phẫu thuật nylon 3/0	sợi	770	112	Nhiệt kế lấy nhiệt (35-42 độ) thủy ngân	Cái	6
43	Chỉ Nylon số 2/0	sợi	423	113	Mask thở có túi chứa trẻ em	Cái	4
44	Chỉ Nylon 3(2/0)75cm 3/8 DS 26	sợi	195	114	Mask xông khí dung (Người lớn)	Cái	507
45	Chỉ Nylon số 3/0	sợi	34	115	Mask xông khí dung (Trẻ em)	Cái	106
46	Chỉ Nylon số 4/0	sợi	304	116	Mặt nạ oxy lớn	Cái	14
47	Nylon (4/0)75cm 3/8 DS18	sợi	14	117	Máy đo huyết áp người lớn	Bộ	58
48	Nylon 3(2/0)75cm 3/8 DS26	sợi	94	118	Nhiệt kế lấy nhiệt (35-42 độ) thủy ngân	Cái	22
49	Chỉ nylon 5/0	tép	22	119	Ống hút đàm số 6	Ống	166
50	Đầu col vàng	cái	5.000	120	Ống hút đàm số 8	Ống	173
51	Đầu col xanh	cái	1.500	121	Ống hút nhớt (ống hút đàm)	Cái	5
52	Dây ga rô lấy máu	Cái	84	122	Ống hút đàm, dịch, khí các loại (hút nhớt)	Ống	50
53	Dây Oxy 2 nhánh trẻ em	Sợi	25	123	Bộ dụng cụ điều hòa kinh nguyệt	Bộ	5
54	Dây thở Oxy 1 nhánh người lớn	Sợi	47	124	Ống nghe tai nghe, y tế 2 dây	cái	3
55	Dây thở Oxy 2 nhánh người lớn	Sợi	419	125	Ống nghiệm nắp xanh có chất chống đông EDTA	Ống	14.800

STT	Tên nguyên liệu	Đơn vị	Số lượng	STT	Tên nguyên liệu	Đơn vị	Số lượng
56	Dây truyền dịch	Bộ	778	126	Ống nghiệm nắp xanh có chất chống đông EDTA (trẻ em)	Ống	2.000
57	Dây truyền dịch có kim cánh bướm	Bộ	20	127	Ống nghiệm lấy máu K2 EDTA MPV nắp nhựa	Ống	2.400
58	Dây truyền dịch	Bộ	646	128	Ống nghiệm PS 5ml có nắp	Ống	6.000
59	Điện cực dán (Lá dán điện cực)	Cái	210	129	Ống nghiệm Serum	Ống	1.500
60	Điện cực Cl-	cái	1	130	Tuýp chống đông Citrat	Tuýp	400
61	Điện cực K+	cái	1	131	Tuýp chống đông Heparin	Tuýp	18.400
62	Găng tay y tế chưa tiệt trùng	Đôi	28.623	132	Ống nghiệm nhựa 5ml không nắp	cái	3.280
63	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng các cỡ	Đôi	725	133	Ống nghiệm không chống đông (Tub nắp đỏ)	cái	2.000
64	Găng tay cao su y tế có bột Sri Trang	Đôi	26.224	134	Que đè lưỡi gỗ tiệt trùng	hộp	28
65	Gel siêu âm	can	12	135	Sample cup	Cái	3.500
66	Gel điện tim	chai	18	136	Sonde Nelaton vô khuẩn số 8; 10; 12; 14; 16; 18	Cái	6
67	Giấy điện tim 6 cần 112mm x 27m	cuộn	100	137	Sonde Foley 2 nhánh	Cái	14
68	Giấy điện tim 6 cần	cuộn	20	138	Sonde tiểu nữ	Cái	23
69	Giấy đo điện tim 3 cần	cuộn	40	139	Ruột huyết áp lớn	cái	2
70	Giấy đo điện tim 3 cần 60 x30	cuộn	50				

(Nguồn: Trung tâm Y tế huyện Càng Long, 2024)

- Nhu cầu về điện năng:

+ Điện năng tiêu thụ được tính toán trên cơ sở công suất của tất cả các máy móc, thiết bị và thời gian hoạt động của Trung tâm Y tế huyện Càng Long. Nguồn điện được sử dụng tại Trung tâm chủ yếu là điện dùng để chiếu sáng, cung cấp cho các máy móc, thiết bị phục vụ cho quá trình hoạt động. Nhu cầu tiêu thụ điện bình quân vào khoảng 4.000 Kwh/tháng và nguồn điện được sử dụng từ mạng lưới điện Quốc gia.

+ Để cung cấp nguồn điện liên tục cho hoạt động sản xuất, Trung tâm Y tế huyện Càng Long đã đầu tư 01 máy phát điện 132KW/165kVA dự phòng. Nhiên liệu sử dụng chủ yếu để cung cấp cho hoạt động của máy phát điện dự phòng là dầu DO, lượng sử dụng khoảng 36,5lít/giờ, chỉ sử dụng khi có sự cố mất điện từ mạng lưới điện Quốc gia.

- Nhu cầu về nước: nguồn nước được sử dụng chủ yếu vào các hoạt động sinh hoạt nhân viên, người điều trị nội trú, khám chữa bệnh cho người bệnh,... Nước được sử dụng cấp từ nước cấp của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn với lưu lượng trung bình khoảng 540 m^3/tháng.

- Nhu cầu sử dụng hóa chất cho công tác xử lý môi trường: Nhu cầu về hóa chất sử dụng cho hệ thống XLNT là Cloramine B cho công tác khử trùng khoảng 120kg/năm.

Chương II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

** Sự phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh:*

- Việc đầu tư xây dựng và thành lập Bệnh viện Đa khoa huyện Càng Long theo Quyết định số 1747/QĐ-UBND ngày 25/11/2008 của UBND tỉnh Trà Vinh, được điều chỉnh thay đổi quy mô từ 70 giường bệnh lên 100 giường bệnh theo Công văn số 2989/UBND-NN ngày 15/9/2015 của UBND tỉnh Trà Vinh và nay là Trung tâm Y tế huyện Càng Long được sáp nhập theo Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 13/4/2017 của UBND tỉnh Trà Vinh phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của huyện, không có bồi thường thu hồi đất và phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và của ngành.

Ngoài ra, công tác bảo vệ môi trường của cơ sở cũng phù hợp với các quy định về bảo vệ môi trường tại địa phương thông qua các văn bản có liên quan như sau:

- Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 07/7/2008 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện Đa khoa huyện Càng Long do Sở Y tế làm chủ đầu tư;

- Quyết định số 2289/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 về việc điều chỉnh nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện Đa khoa huyện Càng Long phê duyệt tại Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 07/7/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh;

- Giấy xác nhận số 67/GXN-UBND ngày 07/3/2013 của Ủy ban nhâm dân huyện Càng Long xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản của Trung tâm Y tế huyện Càng Long.

- Giấy xác nhận số 08/GXN-STNMT ngày 18/02/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh về việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện đa khoa huyện Càng Long.

- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 44/GP-UBND ngày 08/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh

** Sự phù hợp với phân vùng môi trường:*

Do hiện trạng khu vực hoạt động của Trung tâm Y tế huyện Càng Long

chưa có quy hoạch phân vùng môi trường nên Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường chưa đủ cơ sở để so sánh, đối chiếu sự phù hợp của cơ sở với phân vùng môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Theo quyết định số 196/QĐ-UBND ngày 16/02/2024 của UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của của các sông nội tỉnh, các tuyến kênh trục và kênh cấp I trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có đánh giá khả năng tiếp nhận của sông Càng Long (sông An Trường). Tuy nhiên, để đảm bảo công tác BVMT trong quá trình hoạt động của Trung tâm Y tế huyện Càng Long, trong đó có hoạt động xả nước thải vào nguồn tiếp nhận. Theo đó, Chủ cơ sở đã tiến hành lấy, phân tích mẫu nước thải sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả xử lý của HTXLNT. Nước thải phát sinh sau khi được xử lý đạt QCVN 28:2010/BTNMT, (Cột A, K = 1,2) trước khi thải vào cống thoát nước công cộng tại Khóm 6, thị trấn Càng Long.

→ Từ những căn cứ trên, hoạt động của cơ sở là phù hợp với các quy hoạch phát triển của quốc gia, của ngành, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và quy hoạch sử dụng đất tại địa phương.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Hiện tại, Trung tâm Y tế huyện Càng Long có hoạt động xả nước thải ra môi trường nước mặt sông Càng Long (sông An Trường), với lưu lượng nước xả thải tối đa là 100 m^3/ngày đêm, được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt QCVN 14:2008/BTNMT (Cột A, hệ số K = 1,2) trước khi thoát ra nguồn tiếp nhận. Theo đó, việc đánh giá sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải được hiểu là sự phù hợp đối với nguồn tiếp nhận nước thải là sông Càng Long (sông An Trường).

Trong quá trình lập báo cáo, Trung tâm Y tế huyện Càng Long đã phối hợp với đơn vị tư vấn tiến hành thu mẫu để đánh giá sức chịu tải của môi trường nước mặt của sông Càng Long (sông An Trường) đảm bảo hoạt động xả thải của Trung tâm Y tế huyện Càng Long phù hợp với khả năng chịu tải của nguồn tiếp nhận. Trình tự, phương pháp đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Điều 82 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Các hoạt động phát sinh nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt từ hoạt động ăn uống, sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên, bệnh nhân và thân nhân của bệnh nhân thăm nuôi bệnh.

+ Nước thải y tế từ hoạt động khám, điều trị bệnh của các khoa phòng trong Trung tâm.

- Nước thải sinh hoạt từ các bồn cầu sau xử lý sơ bộ bằng hầm tự hoại được thu gom và tiếp tục xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng đường ống thu gom nước thải. Nước thải sinh hoạt từ các bồn rửa tay, nhà tắm từ khu vực nhà vệ sinh, phòng bệnh và nước thải y tế phát sinh từ các phòng khám, phòng phẫu thuật, phòng thí nghiệm, xét nghiệm,…được thu gom tập trung vào hệ thống xử lý nước thải bằng đường ống thu gom nước thải. Hệ thống xử lý nước thải tập trung sẽ xử lý nước thải thu gom đạt QCVN 28:2010/BTNMT cột A (K = 1,2) trước khi thải vào cống thoát nước công cộng tại Khóm 6, thị trấn Càng Long. Trong quá trình khảo sát thực tế và thu thập thông tin cho thấy, hiện trạng các công trình bảo vệ môi trường của Trung tâm đã được đầu tư xây dựng đồng bộ, hạ tầng kỹ thuật thu gom nước thải và nước mưa của Trung tâm đã được xây dựng hoàn thiện và hoạt động ổn định. Chi tiết các công trình thu gom và xử lý nước mưa, nước thải được trình bày tại **Mục 3.1, Chương 3** của Báo cáo.

- Theo nhật ký lưu lượng của HTXLNT, lưu lượng xả nước thải trung bình của Trung tâm là Q_a = 10 m^3/ngày đêm. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: Q_{max} = 100 m^3/ngày đêm.

- Đặc trưng nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Càng Long (sông An Trường) chịu ảnh hưởng chế độ chủ yếu thủy văn sông Cổ Chiên với chế độ bán nhật triều biển Đông. Hàng ngày nước lên xuống 2 lần, mỗi tháng có hai lần triều cường sau ngày 01 và 15 âm lịch, hai lần triều kém sau ngày 07 và ngày 23 âm lịch từ 2 – 3 ngày. Biên độ triều tắt dần khi vào nội đồng, đặc biệt vào mùa triều cường (tháng 9 - 12 dương lịch).

- Cơ sở lựa chọn và sự phù hợp của nguồn tiếp nhận nước thải

+ Tiếp giáp xung quanh Trung tâm Y tế huyện Càng Long không có tuyến kênh, mương dùng để tiếp nhận nước thải sau xử lý của Trung tâm. Trung tâm hiện đa xả nước thải sau xử lý vào hệ thống thoát nước công cộng thuộc địa phận Khóm 6, thị trấn Càng Long.

+ Hệ thống thoát thước công cộng sẽ tiếp nhận nước thải sau xử lý của Trung tâm Y tế huyện Càng Long, nước thải sinh hoạt của người dân thị trấn Càng Long,... đổ ra sông Càng Long (sông An Trường) cách Trung tâm khoảng 250m về phía Đông Nam. Sông Càng Long (sông An Trường) có chiều rộng 42 – 95 m, chiều dài 18km, lưu lượng trung bình là 31,0 – 34,3 m^3/s. Cơ sở lựa chọn Sông Càng Long (sông An Trường) làm nguồn tiếp nhận nước thải vì có vị trí gần điểm xả nước thải nhất, nguồn nước thải này được sử dụng cho mục đích

tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp và khai thác nước mặt dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn tiếp nhận là sông Càng Long (sông An Trường):

+ Xác định mục đích sử dụng nước của nguồn tiếp nhận: Tại thời điểm lập báo cáo, nước mặt sông Càng Long (sông An Trường) dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi, sản xuất nông nghiệp và cấp nước sinh hoạt. Chất lượng nước sông Càng Long (sông An Trường) tương đối tốt, không có màu sắc lạ, không có mùi hôi thối, các thủy sinh vật phát triển bình thường và không có hiện tượng bất thường nào, nhiều loài cá phát triển mạnh trên đoạn sông này.

+ Xác định thông số đánh giá: Các thông số để đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn tiếp nhận nước thải được lựa chọn đúng theo quy định tại Khoản 1 Điều 82 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, QCVN 08:2023/BTNMT, QCVN 28:2010/BTNMT và các quy định hiện hành. Các thông số được lựa chọn cụ thể như sau: TSS, COD, $BOD_{5,}$ NH_4^+-N và Coliform.

+ Xác định phương pháp đánh giá: Đoạn sông cần đánh giá dài khoảng 3,5km, là đoạn bắt đầu từ vị trí tiếp giáp giữa sông Lo Co (Kênh Suối Cạn) và sông Càng Long (sông An Trường) kéo dài đến vị trí tiếp giáp giữa sông Mây Tức và sông Càng Long (sông An Trường). Đoạn sông đánh giá có các nguồn thải trực tiếp và không bị ảnh hưởng của thuỷ triều bao gồm nước thải sinh hoạt từ các hộ dân trên địa bàn thị trấn Càng Long, theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017, phương pháp đánh giá được lựa chọn là phương pháp đánh giá gián tiếp. Đây là phương pháp đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của sông được thực hiện trên cơ sở giới hạn tối đa của từng thông số đánh giá theo quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước mặt, lưu lượng, kết quả phân tích của các nguồn nước thải xả vào đoạn sông.

***** *Công thức đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn tiếp nhận nước thải bằng phương pháp đánh giá gián tiếp:*

$$\mathbf{L_{tn} = (L_{td} - L_{nn} - L_{tt}) \times F_s + NP_{td}}$$

Trong đó:

- L_{tn}: khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải đối với từng thông số ô nhiễm, đơn vị tính là kg/ngày;

- L_{td}: tải lượng tối đa của từng thông số chất lượng nước mặt đối với đoạn sông, đơn vị tính là kg/ngày;

- L_{nn}: tải lượng của từng thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước của đoạn sông, đơn vị tính là kg/ngày;

- L_{tt}: tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải, đơn vị tính là kg/ngày;

- F_s: hệ số an toàn, được xem xét, lựa chọn trong khoảng từ 0,7 đến 0,9 trên cơ sở mức độ đầy đủ, tin cậy, chính xác của các thông tin, số liệu sử dụng để đánh giá do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải quy định tại khoản 2 Điều 82 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- $N_{tđ}$: tải lượng cực đại của thông số ô nhiễm mất đi do các quá trình biến đổi xảy ra trong đoạn sông, đơn vị tính là kg/ngày. Giá trị $NP_{tđ}$ phụ thuộc vào từng chất ô nhiễm và có thể chọn giá trị bằng 0 đối với chất ô nhiễm có phản ứng làm giảm chất ô nhiễm này.

**** Tính toán các đại lượng trong công thức đánh giá:***

(1) Tính toán tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt ($L_{tđ}$):

- Công thức xác định: $\mathbf{L_{tđ} = C_{qc} \times Q_S \times 86,4}$

- Trong đó:

+ C_{qc}: giá trị giới hạn của thông số chất lượng nước mặt theo quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước mặt ứng với mục đích sử dụng nước của đoạn sông, đơn vị tính là mg/L.

+ Q_S: lưu lượng dòng chảy của đoạn sông đánh giá, đơn vị tính là m^3/s.

+ Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên (được chuyển đổi từ đơn vị tính là mg/L, m^3/s thành đơn vị tính là kg/ngày).

- Giá trị các đại lượng trong công thức:

+ C_{qc}: áp dụng theo QCVN 08:2023/BTNMT, Bảng 1 và Bảng 2 (Mức A);

+ Q_s: Sông Càng Long (sông An Trường) có lưu lượng trung bình là 31,0 – 34,3 m^3/s. Chọn lưu lượng nhỏ nhất của sông Càng Long (sông An Trường) là 31,0 m^3/s.

Vậy, tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt của đoạn sông Càng Long (sông An Trường) ($L_{tđ}$) được trình bày theo bảng sau:

Bảng 4: Tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt ($L_{tđ}$)

STT	Thông số	C_{qc} mg/L	Q_s m^3/s	Hệ số thứ nguyên	$L_{tđ}$ (kg/ngày)
1	TSS	25	31,0	86,4	66.960

STT	Thông số	C_{qc} mg/L	Q_s m^3/s	Hệ số thứ nguyên	L_{td} (kg/ngày)
2	COD	10			26.784
3	BOD_5	4			10.713,6
4	NH_4^+-N	0,3			803,52
5	Coliforms	$1.000^{(*)}$			$26,784.10^{12(**)}$

(Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường tổng hợp, 2024)

**** Ghi chú:**$^{(*)}$ có đơn vị là MPN/100mL; $^{(**)}$ có đơn vị là MPN/ngày.*

(2) Xác định tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước (L_{nn}):

- Công thức xác định: $\mathbf{L_{nn} = C_{nn} \times Q_S \times 86,4}$

- Trong đó:

+ C_{nn}: kết quả phân tích thông số chất lượng nước mặt, đơn vị tính là mg/L;

+ Q_S: lưu lượng dòng chảy của đoạn sông đánh giá, đơn vị tính là m^3/s;

+ Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên (được chuyển đổi từ đơn vị tính là mg/L, m^3/s thành đơn vị tính là kg/ngày).

Để có cơ sở tính toán tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước sông Càng Long (sông An Trường), Trung tâm Y tế huyện Càng Long đã phối hợp với đơn vị tư vấn tiến hành lấy và thử nghiệm 03 mẫu nước vào các ngày: 20, 23 và 26/9/2024:

✓ Vị trí lấy mẫu: Nước mặt tại vị trí tiếp giáp giữa kênh Suối Cạn (sông Lo Co) và sông An Trường (sông Càng Long).

✓ Kết quả thử nghiệm 03 mẫu nước mặt như sau:

Bảng 5: Kết quả phân tích chất lượng nước mặt

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả			Kết quả trung bình
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	
1	TSS	mg/L	17,8	26,8	23,2	22,6
2	COD	mg/L	8,4	9,1	9,9	9,13
3	BOD_5	mg/L	3	1,8	2,3	2,37
4	NH_4^+-N	mg/L	0,163	0,137	0,146	0,15
5	Coliforms	MPN/100mL	2.300	24.000	43.000	23.100

(Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường, 2024)

→ Như vậy, giá trị của C_{nn} được tính trên cơ sở giá trị trung bình của kết quả phân tích 03 mẫu nước mặt.

Vậy, tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước mặt (L_{nn}) cụ thể như sau:

Bảng 6: Tải lượng trung bình của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước (L_{nn})

Stt	Thông số	C_{nn} (mg/L)	Q_s (m^3/s)	Hệ số thứ nguyên	L_{nn} (kg/ngày)
1	TSS	22,6	31,0	86,4	60.531,84
2	COD	9,13			24.453,79
3	BOD_5	2,37			6.347,81
4	NH_4^+-N	0,15			401,76
7	Coliforms	$23.100^{(*)}$			$618,7104.10^{12(**)}$

(Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường tổng hợp, 2024)

**** Ghi chú:**$^{(*)}$ có đơn vị là MPN/100mL; $^{(**)}$ có đơn vị là MPN/ngày.*

(3) Xác định tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải:

Nguồn thải vào đoạn sông bao gồm nguồn thải điểm, nguồn thải diện và nguồn thải tự nhiên tương ứng là L_t, L_d và L_n. Công thức xác định tổng tải lượng chất ô nhiễm từ nguồn thải:

$$L_{tt} = L_t + L_d + L_n$$

Hiện tại chưa có dữ liệu để xác định tải lượng chất ô nhiễm từ nguồn thải diện và nguồn thải tự nhiên tại sông Càng Long (sông An Trường). Cho nên đơn vị tư vấn lựa chọn giá trị của L_d và L_n bằng 0 để tính toán và xác định tổng tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải → $L_{tt} = L_t$.

- Ngoài ra, theo kết quả khảo sát thực tế, các nguồn thải điểm cùng xả thải vào đoạn sông Càng Long (sông An Trường) (đoạn sông cần đánh giá) còn có nước thải sinh hoạt của các hộ dân trên địa bàn thị trấn Càng Long.

- Như vậy, tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải được tính toán bao gồm các nguồn chính như sau:

+ Nước thải từ Trung tâm Y tế huyện Càng Long với lưu lượng xả thải tối đa 100 m^3/ngày đêm (≈ 0,00116 m^3/s) (L_{t1}).

+ Nước thải sinh hoạt các hộ dân trên địa bàn thị trấn Càng Long với lưu lượng xả thải 1.373,7 m^3/ngày đêm (≈ 0,0159 m^3/s) (L_{t2}).

- Công thức xác định tổng tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải được viết lại như sau: $\boldsymbol{L_{tt} = L_t = L_{t1} + L_{t2}}$.

Theo Điều 82 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT, L_t được xác định theo công thức: $\mathbf{L_t = C_t \times Q_t \times 86,4}$

- Trong đó:

+ L_t: tải lượng thông số ô nhiễm của nguồn nước thải xả vào đoạn sông Càng Long (sông An Trường), đơn vị tính là kg/ngày;

+ C_t: kết quả phân tích thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải xả vào đoạn sông Càng Long (sông An Trường), đơn vị tính là mg/L;

+ Q_t: lưu lượng lớn nhất của nguồn nước thải xả vào đoạn sông, đơn vị tính là m^3/s;

+ Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên (được chuyển đổi từ đơn vị tính là mg/L, m^3/s thành đơn vị tính là kg/ngày).

- Nhằm đánh giá chính xác khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của sông Càng Long (sông An Trường), Trung tâm Y tế huyện Càng Long đã phối hợp với đơn vị tư vấn tiến hành lấy và thử nghiệm 03 mẫu nước thải sau xử lý:

+ Vị trí lấy mẫu: sau hệ thống xử lý nước thải tập trung.

+ Kết quả phân tích chất lượng nước thải:

Bảng 7: Kết quả phân tích chất lượng nước thải

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả			Kết quả trung bình
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	
1	TSS	mg/L	0	0	8,2	2,73
2	COD	mg/L	32,7	26,6	28,8	29,37
3	BOD_5		3,2	2,2	2	2,47
4	NH_4^+-N		5,375	5,725	5,3	5,47
5	Coliform	MPN/100mL	0	0	0	0

(Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường, 2024)

+ Tải lượng thông số ô nhiễm của nguồn nước thải từ Trung tâm Y tế huyện Càng Long (L_{t1}) được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 8: Tải lượng thông số ô nhiễm trong nước thải phát sinh tại cơ sở (L_{t1})

Stt	Thông số	C_{t1} mg/L	Q_{t1} m^3/s	Hệ số thứ nguyên	L_{t1} (kg/ngày)
1	TSS	2,73	0,00116	86,4	0,2729
2	COD	29,37			2,936
3	BOD_5	2,47			0,2469
4	NH_4^+-N	5,47			0,4998
5	Coliform	$0^{(*)}$			$0^{(**)}$

(Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường tổng hợp, 2024)

**** Ghi chú:**** $^{(*)}$ *có đơn vị là MPN/100mL;* $^{(**)}$ *có đơn vị là MPN/ngày.*

- Tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải từ các hộ dân trên địa bàn thị trấn Càng Long (ký hiệu: L_{t2}):

Bảng 9: Tải lượng thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt từ hộ dân (L_{t2})

Stt	Thông số	C_{t2} mg/L	Q_{t2} m^3/s	Hệ số thứ nguyên	L_{t2} (kg/ngày)
1	TSS	$50^{(1)}$	0,0159	86,4	68,6880
2	COD	-			-
3	BOD_5	1435			1.971,3456
4	NH_4^+-N	158			217,0541
5	Coliform	$230.000^{(*)}$			$3,1596.10^{12(**)}$

(Nguồn: Kết quả quan trắc môi trường nước thải tại chợ Càng Long, 2023)

**** Ghi chú:***

- $^{(*)}$ *có đơn vị là MPN/100mL;* $^{(**)}$ *có đơn vị là MPN/ngày.*

- $^{(1)}$*:* Do mẫu nước thải tại cống thoát nước khu vực chợ Càng Long không quan trắc thông số TSS nên đơn vị tư vấn chọn giá trị TSS tại Quy chuẩn 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt (cột A, hệ số K = 1) để tiến hành đánh giá.

- Đồng thời, trong QCVN 14:2008/BTNMT không quy định giá trị thông số COD, đơn vị chọn giá trị tải lượng COD = 0 để tiến hành đánh giá.

Như vậy tải lượng thông số ô nhiễm có trong từng nguồn nước thải trên được tổng hợp như sau:

Bảng 10: Tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải từ các nguồn thải lớn vào sông Càng Long (sông An Trường)

TT	Thông số	L_{t1}	L_{t2}	$L_{tt} = L_{t1} + L_{t2}$
		(kg/ngày)		
1	TSS	0,2729	68,6880	68,9609
2	COD	2,936	0	2,93597
3	BOD_5	0,2469	1.971,3456	1.971,5925
4	NH_4^+-N	0,4998	217,0541	217,5539
5	Coliform(*)	0	$3,1596.10^{12}$	$3,1596.10^{12}$

(Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường tổng hợp)

**** Ghi chú:**(*) có đơn vị là MPN/ngày.*

➢ **Giá trị các đại lượng trong công thức đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn tiếp nhận sông Càng Long (sông An Trường), như sau:**

Chọn hệ số an toàn F_s = 0,7. Như vậy, khả năng tiếp nhận, sức chịu tải của sông Càng Long (sông An Trường) đối với từng thông số đánh giá như sau:

Bảng 11: Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của sông Càng Long (sông An Trường) (L_{tn})

Stt	Thông số	ĐVT	L_{td}	L_{nn}	L_{tt}	$L_{tn} = (L_{td} - L_{nn} - L_{tt}) \times F_S$
1	TSS	kg/ngày	66.960	60.531,84	68,9609	4.451,44
2	COD	kg/ngày	26.784	24.453,79	2,93597	1.629,09
3	BOD_5		10.713,6	6.347,81	1.971,5925	1.675,94
4	NH_4^+-N		803,52	401,76	217,5539	128,94
5	Coliform	10^{12} MPN/ngày	26,784	618,7104	3,1596	-416,56

(Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường tổng hợp, 2024)

Căn cứ vào kết quả tính toán, có thể đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải đối với từng thông số ô nhiễm của nguồn tiếp nhận. Nếu giá trị thông số ô nhiễm có $L_{tn} \geq 0$ thì nguồn tiếp nhận vẫn còn khả năng tiếp nhận thông số đó. Ngược lại, nếu giá trị thông số ô nhiễm có $L_{tn} < 0$ có nghĩa là nguồn tiếp nhận không còn khả năng tiếp nhận thông số đó.

➔ Từ bảng kết quả trên nhận thấy, sông Càng Long (sông An Trường) còn khả năng tiếp nhận 04/05 thông số đánh giá là TSS, BOD_5, COD, NH_4^+-N và không còn khả năng tiếp nhận 01/05 thông số đánh giá là Coliform. Tuy nhiên, do các kết quả thử nghiệm thông số Coliform của nước thải sau xử lý từ Trung tâm Y tế huyện Càng Long đều là không phát hiện nên việc xả nước thải của TTYT huyện Càng Long không ảnh hưởng đến mật độ thông số Coliform có trong sông Càng Long (sông An Trường).

- Đồng thời theo báo cáo thuyết minh kết quả dự án Điều tra, +đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của của các sông nội tỉnh, các tuyến kênh trục và kênh cấp I trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, sông Càng Long (sông An Trường) còn đủ khả năng tiếp nhận nước thải với các thông số ô nhiễm như: nitrat, phosphat trong trường hợp đoạn sông không có công trình cống, dòng chảy tự nhiên hoàn toàn hoặc có công trình cống, thường xuyên vận hành, đóng và mở cống theo lịch trình của đơn vị quản lý. Sức chịu tải và khả năng tiếp nhận nước thải các thông số ô nhiễm đến năm 2030 của sông Càng Long (sông An Trường) được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 12: Sức chịu tải và khả năng tiếp nhận nước thải các thông số ô nhiễm đến năm 2030 của sông Càng Long (sông An Trường)

STT	Thông số	Đơn vị	Khả năng tiếp nhận	
			Không có công trình cống, dòng chảy tự nhiên hoàn toàn	Có công trình cống, thường xuyên vận hành đóng mở theo lịch trình của đơn vị quản lý
1	Nitrat	kg/ngày	13.436,9	12.062,1
2	Phosphat	kg/ngày	993,5	833,8

(Nguồn: Báo cáo thuyết minh kết quả dự án "Điều tra, đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của các sông nội tỉnh, các tuyến kênh trục và kênh cấp I trên địa bàn tỉnh Trà Vinh", Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh, năm 2023)

Từ các kết quả trên, có thể kết luận rằng sông Càng Long (sông An Trường) có đủ khả năng tiếp nhận nước thải sau xử lý phát sinh từ Trung tâm Y tế huyện Càng Long.



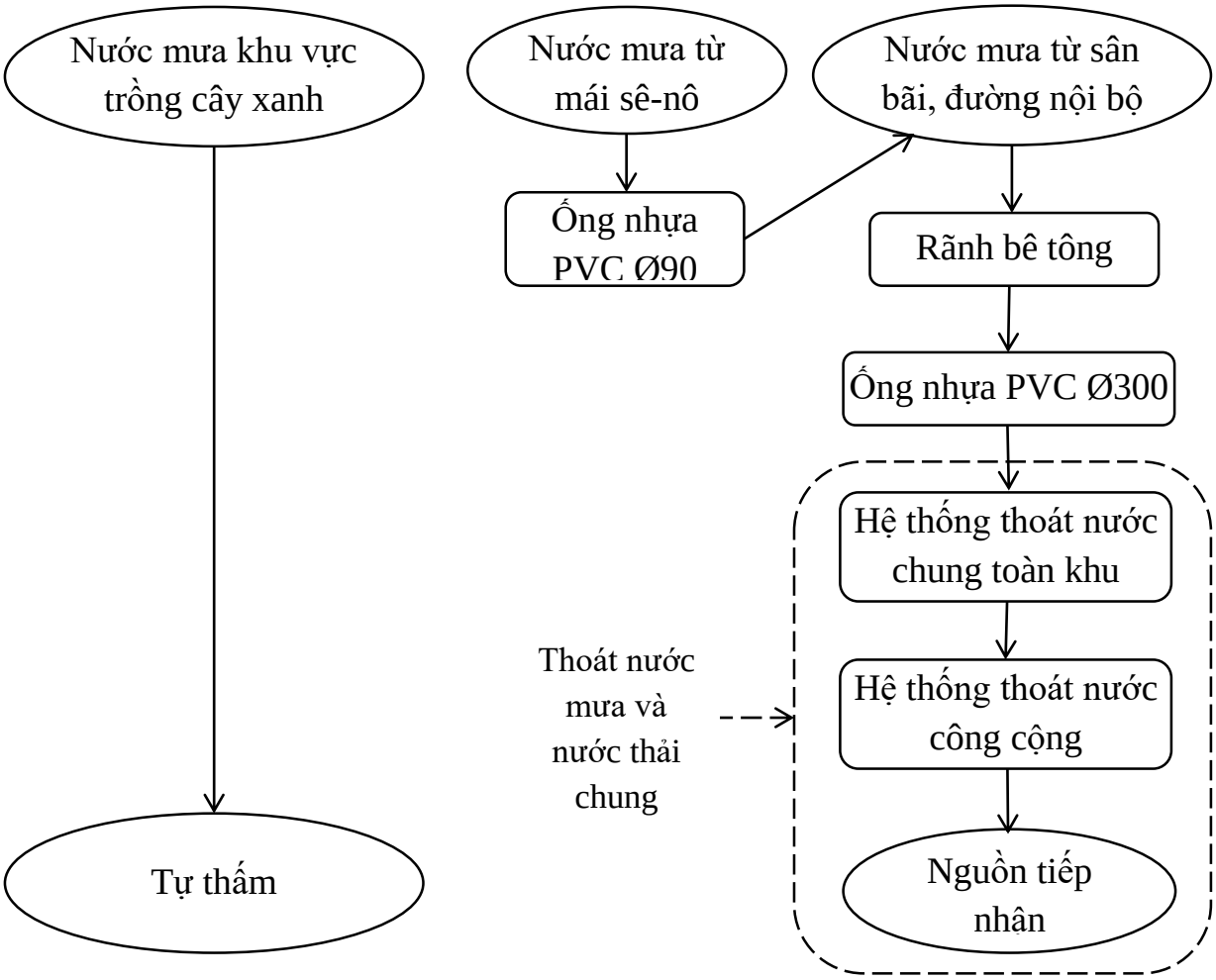
Hình 3: Sơ đồ vị trí xả nước thải vào nguồn nước

Chương III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Quá trình thu gom và tiêu thoát nước mưa chảy tràn vào nguồn tiếp nhận được thể hiện trong sơ đồ sau:



Hình 4: Sơ đồ thu gom và tiêu thoát nước mưa tại TTYT huyện Càng Long

*** Thuyết minh:**

- Nước mưa tại khu vực trồng cây xanh: nước mưa tự thấm;

- Nước mưa từ sê-nô mái được thu gom bằng đường ống PVC Ø90, đặt dọc theo các cột của tòa nhà chảy xuống sân bãi, đường nội bộ;

- Nước mưa từ trên các khu vực sân bãi, đường nội bộ được thu gom vào hệ thống rãnh bêtông, xây gạch, nắp đal, chiều rộng 0,3 – 0,4m, chiều sâu 0,4 – 0,9 m, và tổng chiều dài là 1.458m. Trên tuyến rãnh bêtông được bố trí khoảng 78 hố ga kích thước 1.100 x 1.100 x 1.850mm, kết cấu bằng bê tông cốt thép với

khoảng cách trung bình mỗi hố là 20 - 30 m. Nước mưa sẽ tiếp tục được dẫn vào hệ thống thoát nước chung toàn khu của Trung tâm thông qua ống PVC Ø300, dài 283m trước khi thoát ra hệ thống thoát nước công cộng chảy vào sông Càng Long (sông An Trường).

- Hệ thống thoát nước chung toàn khu bao gồm các tuyến cống với kích thước như sau:

+ Cống ly tâm bê tông cốt thép đường kính D600 dài 260m.

+ Cống ly tâm bê tông cốt thép đường kính D800 dài 270m.

+ Cống ly tâm bê tông cốt thép đường kính D1.000 dài 41m.



Hình 5: Ống PVC Ø90 và rãnh bê tông hở thu gom, thoát nước mưa

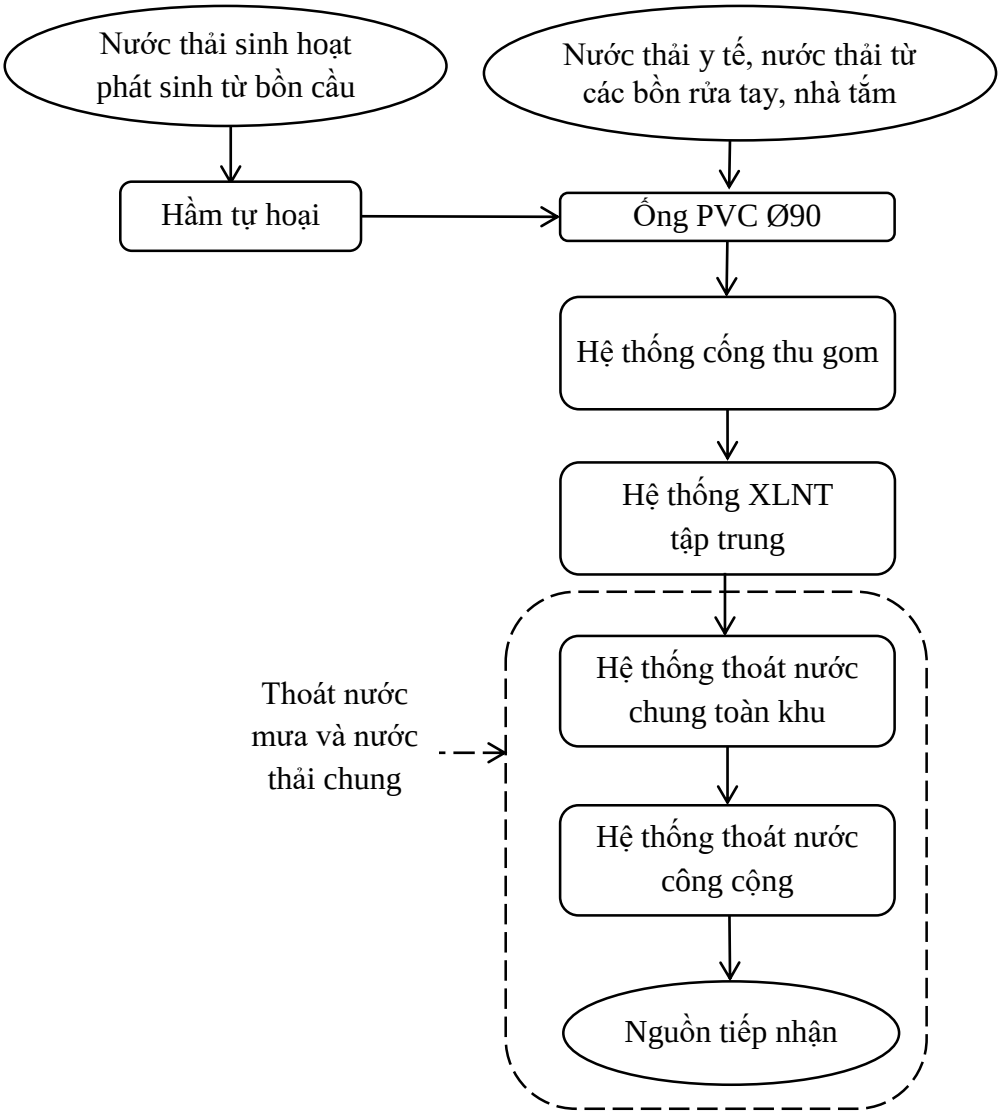
- Vị trí điểm thoát nước mưa: hố ga thoát nước công cộng thuộc địa phận Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh. Tọa độ điểm thoát nước mưa: X(m) = 1103903, Y(m) = 576578 (hệ độ VN-2000, kinh tuyến trục $105^0$30’, múi chiếu 3^0).

Nhìn chung, mạng lưới cống thu gom, tiêu thoát nước mưa chảy tràn tại Trung tâm y tế huyện Càng Long đã được xây dựng hoàn chỉnh, đảm bảo thu gom và tiêu thoát triệt để lượng nước mưa chảy tràn phát sinh, xác xuất phát sinh sự cố ngập úng khu vực do nước mưa là rất thấp.

(Bản vẽ mặt bằng thu gom và thoát nước đính kèm tại Phụ lục của Báo cáo)

1.2. Thu gom, thoát nước thải

Quá trình thu gom nước thải phát sinh tại TTYT huyện Càng Long được thể hiện trong sơ đồ sau:



Hình 6: Sơ đồ thu gom và thoát nước thải tại TTYT huyện Càng Long

- Công trình thu gom nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt từ các bồn cầu được xử lý sơ bộ tại hầm tự hoại ba ngăn trước khi được thu gom và tiếp tục xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng đường ống thu gom nước thải.

+ Nước thải sinh hoạt từ các bồn rửa tay, nhà tắm từ khu vực nhà vệ sinh, phòng bệnh và nước thải y tế phát sinh từ các phòng khám, phòng phẫu thuật, phòng thí nghiệm, xét nghiệm,… được thu gom tập trung vào hệ thống xử lý nước thải bằng đường ống thu gom nước thải.

- Hệ thống đường ống thu gom nước thải được bố trí, xây dựng với các thông số kỹ thuật sau:

+ Ống PVC Ø90 dài 188m.

+ Ống PVC Ø140 dài 95m.

+ Cống ly tâm bê tông cốt thép D300 dài 506m.

+ 11 hố ga kích thước 700 x 700 x 700mm.

+ 28 hố ga kích thước 1.100 x 1.100 x 1.850 mm

- Công trình thoát nước thải: nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung được dẫn vào hệ thống thoát nước toàn khu thông qua ống PVC Ø300, dài 40m trước khi thoát ra hệ thống thoát nước công cộng chảy vào sông Càng Long (sông An Trường). Điểm xả nước nước thải sau xử lý vào hệ thống thoát nước toàn khu có tọa độ: X(m) = 1103742, Y(m) = 576358 (hệ độ VN-2000, kinh tuyến trục $105^0$30', múi chiếu 3^0).

- Hệ thống thoát nước chung toàn khu bao gồm các tuyến cống với kích thước như sau:

+ Cống ly tâm bê tông cốt thép đường kính D600 dài 260m.

+ Cống ly tâm bê tông cốt thép đường kính D800 dài 270m.

+ Cống ly tâm bê tông cốt thép đường kính D1.000 dài 41m.

(Bản vẽ mặt bằng thu gom và thoát nước đính kèm tại Phụ lục của Báo cáo)

1.3. Xử lý nước thải

Nước thải sinh hoạt từ các bồn rửa tay, nhà tắm từ khu vực nhà vệ sinh, phòng bệnh và nước thải y tế phát sinh được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý nước thải trung có công suất 100 m^3/ngày đêm của Trung tâm.

Nước thải sinh hoạt từ các bồn cầu được thu gom và xử lý sơ bộ tại hầm tự hoại ba ngăn trước khi được xử lý tập trung tại hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất 100 m^3/ngày đêm của Trung tâm.

Tại đây nước thải được xử lý đạt QCVN 28:2010/BTNMT (Cột A, K = 1,2) trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

a) Hầm tự hoại 03 ngăn:

Nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải, Trung tâm đã đầu tư xây dựng hệ thống hầm tự hoại 03 ngăn (19 hầm tự hoại với tổng thể tích 250m^3) bố trí tại khu vực nhà vệ sinh chung, phòng bệnh.

Nước thải từ bồn cầu được thu gom về hầm tự hoại và lần lượt đi qua các ngăn trong bể như sau:

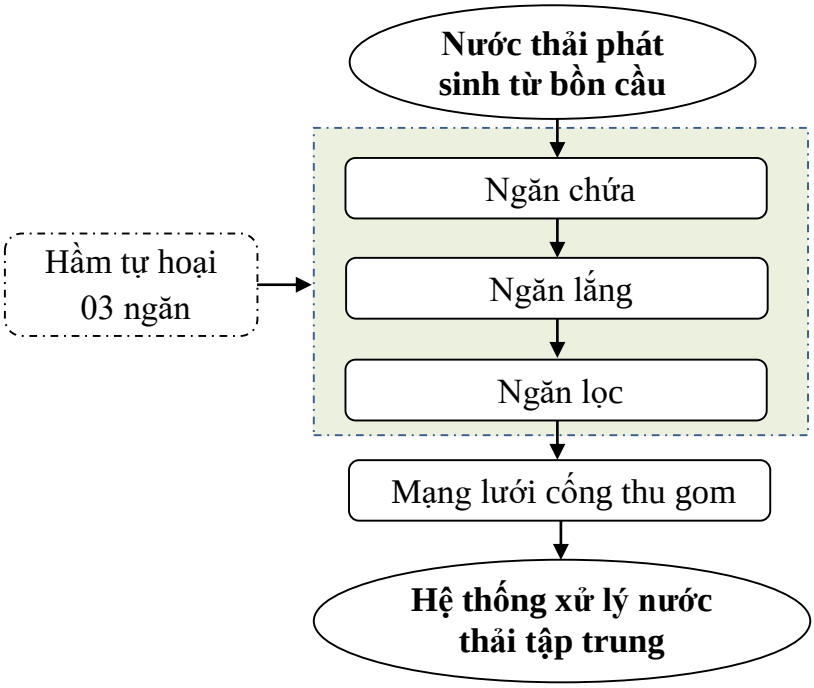
- Ngăn đầu tiên có chức năng tách cặn ra khỏi nước thải.

- Nước thải tiếp tục theo dòng chảy sang ngăn thứ hai. Ở ngăn này, các chất hữu cơ trong nước thải và bùn cặn đã lắng, chủ yếu là các Hydrocacbon, đạm, béo,... được phân hủy bởi các vi khuẩn kỵ khí và các loại nấm men. Nhờ vậy, cặn lên men, bớt mùi hôi, giảm thể tích. Chất không tan chuyển thành chất tan và chất khí (chủ yếu là CH_4, CO_2, H_2S, NH_3, ...).

- Nước thải tiếp tục chảy sang ngăn thứ ba để lọc toàn bộ sinh khối cũng như cặn lơ lửng còn lại trong nước thải bằng sạn sỏi.

Nước thải sau xử lý tại bể tự hoại được xử lý tiếp tục tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của Trung tâm trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận.

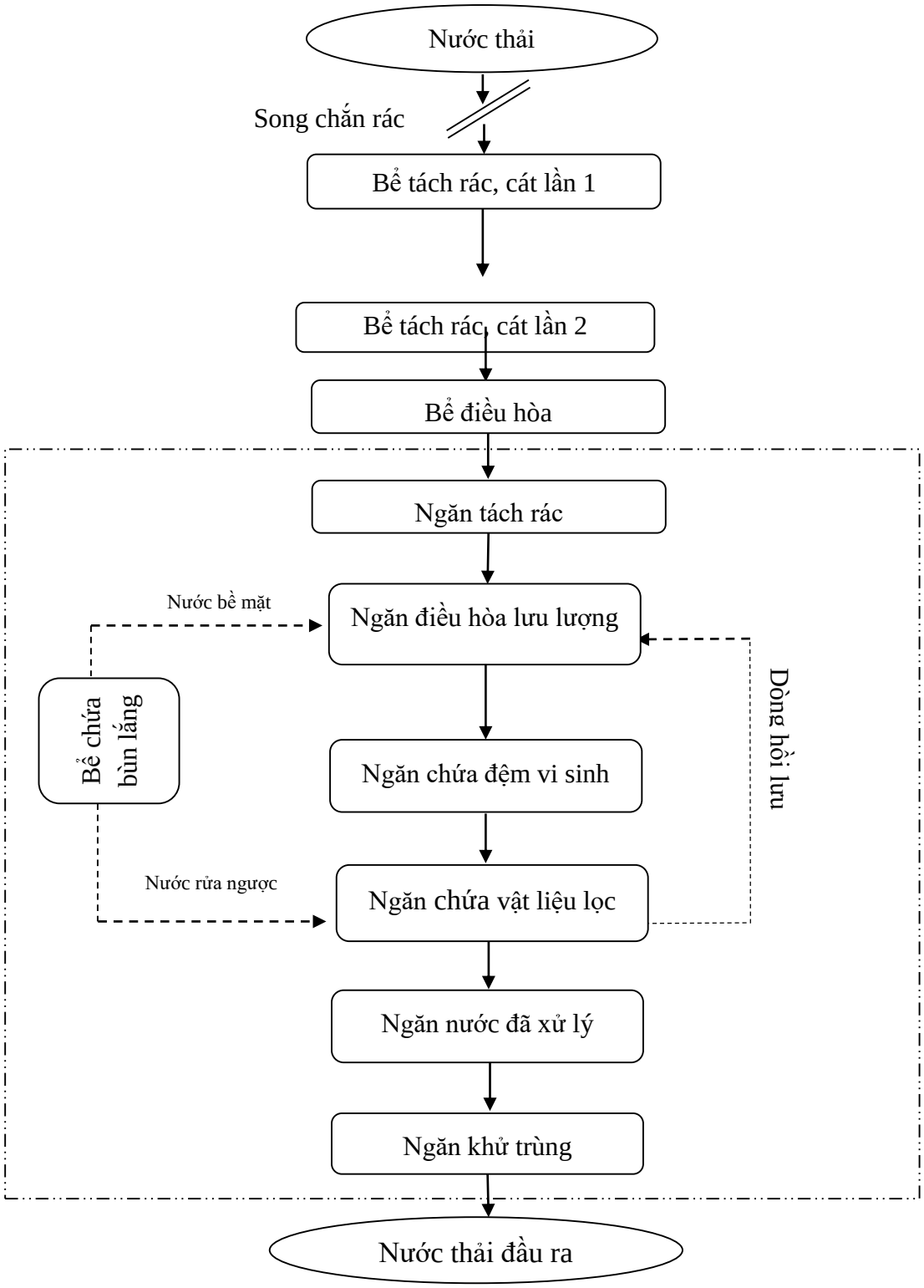
Quy trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ bồn cầu được thể hiện trong sơ đồ sau:



Hình 7: Quy trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt bằng hầm tự hoại

b) Hệ thống xử lý nước thải tập trung

Để xử lý lượng nước thải sau khi qua hầm tự hoại và nước thải sinh hoạt, nước thải y tế phát sinh, Trung tâm Y tế huyện Càng Long đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 100 m^3/ngày đêm với quy trình công nghệ hoạt động được mô tả như sau:



Hình 8: Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải của Trung tâm Y tế huyện Càng Long

**** Thuyết minh quy trình hệ thống xử lý nước thải***

- Nước thải sau hầm tự hoại 03 ngăn, nước thải sinh hoạt và nước thải y tế phát sinh của Trung tâm được thu gom theo đường cống dẫn nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Trung tâm. Trước khi vào hệ thống xử lý, phần rác và cặn lơ lửng (SS) có kích thước ≥ 5 mm được tách ra khỏi nước thải

nhờ vào bộ song chắn rác. Nước thải qua song chắn rác chảy vào hố thu gom tách rác, cát lần 1 và lần 2 và tiếp tục chảy sang bể điều hòa lưu lượng.

- Bể điều hòa có tác dụng thu gom toàn bộ nước thải cần xử lý của Trung tâm, tại đây nước thải được khuấy trộn, dàn đều nhằm điều hòa cả về lưu lượng và nồng độ để ổn định hơn về tính chất.

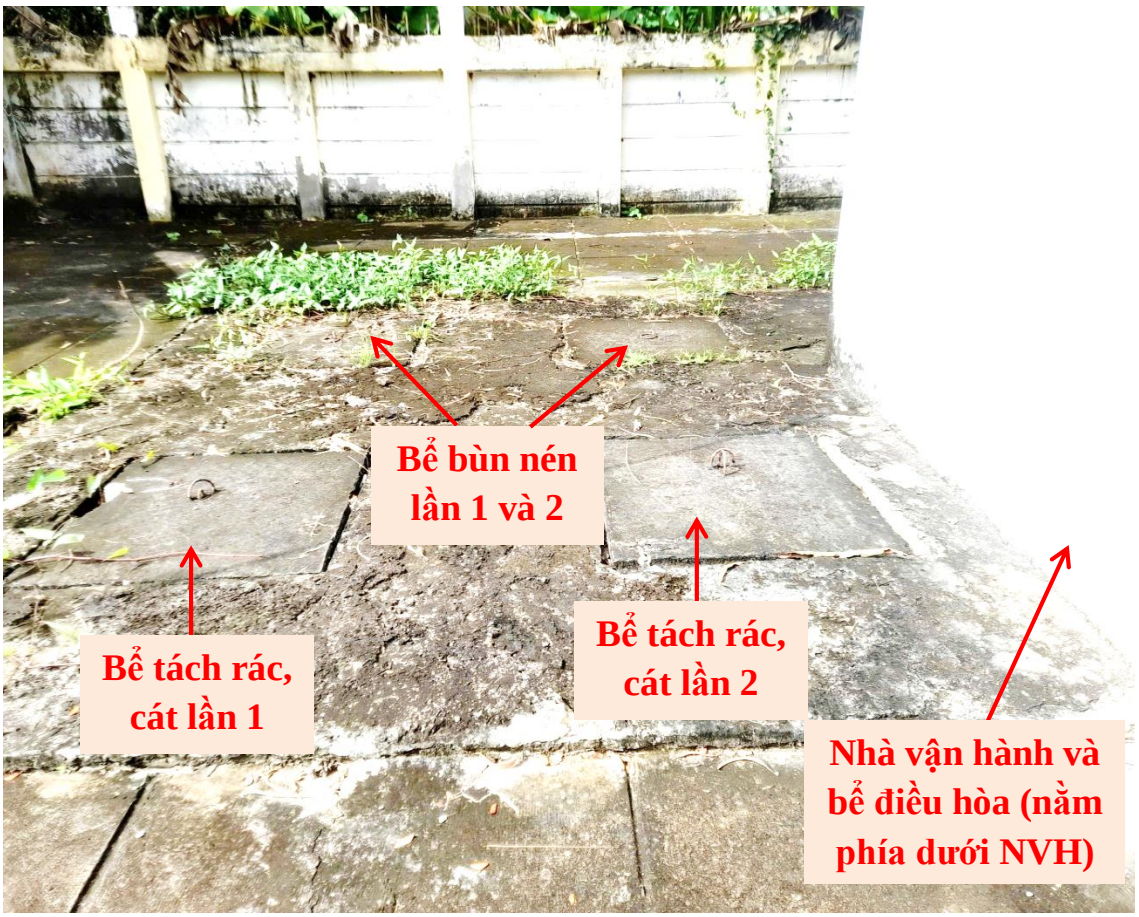
- Nước thải từ bể điều hòa được bơm vào khoang xử lý hợp khối qua hệ thống các bơm chìm có song chắn rác tinh có chiều rộng mắc lưới từ 1-2 mm nhằm loại bỏ các tạp chất có trong nước thải, bao gồm chất rắn thô và một phần chất rắn lơ lửng. Các loại cặn sau khi được lọc bằng song chắn rác tinh sẽ được chuyển sang bể chứa bùn lắng. Nước thải sau đó được chảy sang ngăn điều hòa lưu lượng nhằm ổn định lưu lượng nhằm đảm bảo cho việc xử lý vi sinh.

- Nước thải sau đó chảy vào ngăn chứa đệm vi sinh thông qua hộp phân phối nước một cách gián đoạn, hộp phân phối nước này có ống chảy tràn chảy trở lại bể điều hòa khi quá tải. Sử dụng 02 bơm để bơm lên hộp phân phối, khi mực nước thấp sẽ sử dụng 01 bơm, khi mực nước lớn sẽ sử dụng đồng thời 02 bơm.

- Bên trong ngăn chứa đệm vi sinh là những ống hình trụ nhựa sơ với trọng lượng đặc biệt, tổng thể tích chiếm khoảng 40 % tổng thể tích ngăn; có máy tản khí và thổi khí từ trên xuống tạo thành luồng xoáy làm giá đệm vi sinh chuyển động liên tục, làm tăng diện tích tiếp xúc, và tại đây sẽ diễn ra quá trình hiếu khí. Các vi sinh vật tiếp nhận oxy từ quá trình thổi khí và oxy hóa hợp chất hữu cơ nhanh chóng và hiệu quả, hơn 90% lượng BOD sẽ được loại bỏ tại ngăn này.

- Sau đó, nước thải được chuyển vào ngăn chứa các vật liệu lọc có nhiều hình trụ rỗng chuyển động, có trọng lượng đặc biệt thể tích cố định. Vật liệu lọc có tác dụng lọc lại toàn bộ các chất rắn có trong nước thải. Trong ngăn này có thiết kế một bơm rửa ngược đặt dưới bể, hoạt động 5-20 phút/lần, 1-2 lần/ngày, nước có nhiều SS sau khi rửa ngược sẽ chuyển đến bể chứa bùn. Thời gian bắt đầu rửa ngược và tần suất có thể thay đổi bởi thiết bị hẹn giờ. Phần nước còn lại chuyển qua ngăn chứa lưu nước đã qua xử lý và tách bùn mà không kết nối với vật liệu lọc. Nước thải sau đó được đưa sang ngăn khử trùng, tại đây nước thải được tiêu diệt các loại vi sinh gây bệnh bằng phương pháp khử trùng và sau đó thải vào nguồn tiếp nhận.

- Bể chứa bùn: Bùn phát sinh sẽ được bơm tuần hoàn về bể sinh học, nhằm duy trì sinh khối trong bể, tăng hiệu quả xử lý của quá trình sinh học. Phần nước tách bùn sẽ hoàn lưu về ngăn điều hòa. Khi khối lượng đủ lớn sẽ thuê đơn vị có chức năng thu gom và xử lý đúng theo quy định.



Hình 9: Khu vực bể tách rác và bể nén bùn



Hình 10: Khu vực cụm thiết bị xử lý AO

- Các thông số hệ thống xử lý nước thải:

+ Các bể tách cát, rác, bể điều hòa, bể chứa bùn và các bể nén bùn được xây dựng bằng bêtông cốt thép, thành các bể xử lý có bề dày từ 200mm, nền đất được gia cố đảm bảo an toàn chống sụt lún. Cụm thiết bị xử lý AO dạng hợp khối, vật liệu composite Đa số các hạng mục của hệ thống được thiết kế thành một khối thống nhất, tiết kiệm được diện tích và an toàn trong vận hành.

Bảng 13: Kết cấu các hạng mục xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung

STT	Hạng mục	Kích thước/Thông số	Kết cấu
1	Bể tách cát, rác lần 1	- Dài x Rộng x Cao = 1.800 x 1.550 x 2.450 mm	Bê tông cốt thép
2	Bể tách cát, rác lần 2	- Dài x Rộng x Cao = 1.800 x 1.550 x 2.450 mm	Bê tông cốt thép
3	Bể điều hòa	- Dài x Rộng x Cao = 3.300 x 1.800 x 2.450 mm	Bê tông cốt thép
4	Thiết bị xử lý nước thải AO	- Model: K-HC-R-250 - Công suất: 100 m^3/ngày đêm - Nơi sản xuất: Nhật Bản	Composite
5	Bể chứa bùn	- Dài x Rộng x Cao = 3.300 x 1.800 x 2.450 mm	Bê tông cốt thép
6	Bể nén bùn lần 1	- Dài x Rộng x Cao = 1.800 x 1.550 x 2.450 mm	Bê tông cốt thép
7	Bể nén bùn lần 2	- Dài x Rộng x Cao = 1.800 x 1.550 x 2.450 mm	Bê tông cốt thép

(Nguồn: Trung tâm Y tế huyện Càng Long, 2024)

+ Các thiết bị phụ trợ công trình xử lý nước thải tập trung: bao gồm song chắn rác, bơm thổi khí, bơm bùn, hệ thống tủ điều khiển, hệ thống đường ống công nghệ và phụ kiện lắp đặt hệ thống xử lý nước thải,…

Bảng 14: Máy móc, thiết bị phục vụ hệ thống XLNT tập trung

STT	Tên máy	Đơn vị tính	Số lượng	Áp suất	Thể tích (m^3/min)	Công suất (kW)
1	Bơm tại bể điều hòa	Cái	02	10m	0,400	1,5
2	Bơm xả nước	Cái	04	10m	0,260	0,75
3	Máy cấp khí xục khí	Cái	01	0.02MPa	2,200	2,2
4	Hệ thống tủ điều khiển trung tâm	Hệ thống	01	-	-	-

STT	Tên máy	Đơn vị tính	Số lượng	Áp suất	Thể tích (m^3/min)	Công suất (kW)
5	Hệ thống dây cable động lực cấp nguồn cho thiết bị	Hệ thống	01	-	-	-
6	Hệ thống đường ống công nghệ và phụ kiện lắp đặt HTXLNT	Hệ thống	01	-	-	-

(Nguồn: Trung tâm Y tế huyện Càng Long, 2024)

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Ngoại trừ máy phát điện, tại Trung tâm không có công trình, thiết bị phát sinh khí thải. Tuy nhiên, để đảm bảo chất lượng không khí trong quá trình hoạt động, Trung tâm Y tế huyện Càng Long đã thực hiện một số biện pháp giảm thiểu bụi và khí thải như sau:

2.1. Giảm thiểu mùi hôi phát sinh từ các khu khám, chữa bệnh, khu vệ sinh, hệ thống xử lý nước thải

- Trang bị đầy đủ các dụng cụ, trang thiết bị như khẩu trang, bao tay cho nhân viên, lắp các thiết bị thông gió tự nhiên nhằm giúp phát tán mùi hôi phát sinh.

- Thường xuyên dọn dẹp vệ sinh, khử mùi đảm bảo thông thoáng không khí, cải thiện điều kiện vi khí hậu,..

- Đầu tư hệ thống xử lý nước thải theo quy trình kín từ nước thải đầu vào đến nước thải đầu ra, nên việc phát sinh mùi hôi và khí thải từ hệ thống xử lý là không đáng kể, vị trí lắp đặt hệ thống xử lý nước thải nằm cách xa khu khám bệnh và khu nhà làm việc.

2.2. Giảm thiểu ô nhiễm do khí thải của các phương tiện vận chuyển

- Xây dựng khu vực bãi đậu xe của cán bộ nhân viên và người nhà bệnh nhân hợp lý.

- Quy định chung cho các phương tiện ra vào bệnh viện.

- Xe ra vào bệnh viện phải giảm tốc độ.

- Bố trí cây xanh xung quanh khuôn viên Trung tâm (tỷ lệ khoảng 51,6%).

- Định kỳ vệ sinh sân bãi, phun nước tạo độ ẩm hạn chế bụi phát tán vào môi trường không khí.

2.3. Giảm thiểu ô nhiễm do bụi và khí thải của máy phát điện dự phòng

Nồng độ bụi và các loại khí thải của máy phát điện chỉ trong giai đoạn ngắn và thường gián đoạn, tuy nhiên các biện pháp kiểm soát ô nhiễm từ hoạt động máy phát điện vẫn được áp dụng như:

- Trung tâm Y tế huyện Càng Long ưu tiên sử dụng điện từ mạng lưới điện Quốc gia.

- Máy phát điện được đặt trong phòng kín, có chế độ bảo trì định kỳ như: bôi trơn, sửa chữa hoặc thay thế các phụ tùng hư hỏng để đảm bảo an toàn hoạt động của máy phát điện và an toàn cho công nhân trong quá trình vận hành.

- Sử dụng lượng dầu DO có hàm lượng lưu huỳnh thấp (0,05%).

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.1. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Chất thải rắn thông thường phát sinh tại Trung tâm Y tế huyện Càng Long khoảng 79 kg/ngày. Theo thống kê thực tế, lượng CTR thông thường phát sinh và thu gom trong năm 2023 là 28.800 kg với thành phần bao gồm:

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt thường ngày của nhân viên y tế, người bệnh, người nhà người bệnh,...

- Hóa chất thải bỏ không có thành phần, tính chất nguy hại vượt ngưỡng CTNH.

- Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hóa chất, dụng cụ dính thuốc hoặc hóa chất không thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc không có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất. Vỏ lọ vắc xin thải bỏ không thuộc loại vắc xin bất hoạt hoặc giảm độc lực.

- Chất thải sắc nhọn không lây nhiễm, không có thành phần, tính chất nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại.

- Chất thải rắn thông thường khác, chất thải rắn thông thường được phép thu gom phục vụ mục đích tái chế.

Trung tâm đặt thùng rác chứa chất thải rắn thông thường và thùng rác chứa chất thải rắn tái chế, bố trí tại khu vực công cộng, sân đường trong khuôn viên Trung tâm và tại khu vực các phòng khám và buồng bệnh. Hằng ngày khi hết ca làm việc, nhân viên của Trung tâm sẽ đưa chất thải rắn thông thường phát sinh về khu vực lưu chứa được bố trị tại vị trí tiếp giáp với khu vực xử lý nước thải tập trung. Hiện tại, công tác thu gom rác thải tại khu vực huyện Càng Long do Công ty TNHH MTV Xây dựng Sơn Trung Thành thu gom, vận chuyển và xử lý. Trung tâm Y tế huyện Càng Long đã ký hợp đồng với Công ty TNHH MTV

Xây dựng Sơn Trung Thành thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn phát sinh với tần suất 02 ngày/lần.

Số lượng thùng chứa rác thông thường hiện tại ở Trung tâm là:

- Thùng chứa chất thải rắn thông thường loại 600L: 02 cái.
- Thùng chứa chất thải rắn thông thường loại 240L: 08 cái.
- Thùng chứa chất thải rắn thông thường loại 30L: 150 cái.
- Thùng chứa chất thải rắn thông thường sử dụng tái chế loại 160L: 02 cái.
- Thùng chứa chất thải rắn thông thường sử dụng tái chế loại 30L: 20 cái.

(Đính kèm hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý tại Phụ lục)



Hình 11: Thùng chứa CTR thông thường và chất thải tái chế tại Trung tâm

Riêng đối với khối lượng chất thải rắn thông thường được phép tái chế phát sinh trung bình khoảng 1,0 kg/ngày với các thành phần chủ yếu là bìa cacton, giấy vụn, vỏ giấy các loại hộp chứa thuốc. Tổng khối lượng phát sinh năm 2023 là 360 kg. Tương tự như chất thải rắn thông thường, hằng ngày nhân viên của Trung tâm cũng tiến hành thu gom chất thải rắn tái chế đưa về kho chứa chất thải rắn tái chế. Chất thải rắn được phép tái chế lưu giữ trong kho có kết cấu bê tông cốt thép, mái tole, nền xi măng, bề dày tường 200mm, nền đất được gia cố đảm bảo an toàn chống sụp, lún, được thiết kế cửa ra vào riêng biệtvới diện tích 18 m^2 (3m x 6m). Trung tâm đã tiến hành bán lượng chất thải

tái chế cho các đơn vị thu mua phế liệu nhỏ lẻ trên địa bàn thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh với tần suất 06 tháng/lần.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Chất thải y tế nguy hại phát sinh tại Trung tâm Y tế huyện Càng Long và các trạm y tế xã do Trung tâm Y tế huyện Càng Long quản lý bao gồm chất thải lây nhiễm và chất thải nguy hại không lây nhiễm. Trong đó:

- Khối lượng chất thải lây nhiễm phát sinh trong năm 2023 là 2.298kg, bao gồm: Chất thải lây nhiễm sắc nhọn (130101) và chất thải lây nhiễm không sắc nhọn (130101).

- Khối lượng chất thải nguy hại không lây nhiễm phát sinh trong năm 2023 là 1.890 kg.

Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 15: Bảng tổng hợp chất thải nguy hại phát sinh

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái	Khối lượng phát sinh (kg)		
				TTYT huyện	Trạm y tế các xã	Tổng
A	**Chất thải lây nhiễm**			1.844,6	453,4	2.298
1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn: kim tiêm, bơm liền kim tiêm, đầu sắc nhọc của dây truyền, kim châm cứu, các vật sắc nhọn khác đã qua sử dụng thải bỏ có dính, chứa máu của cơ thể, chứa vi sinh vật gây bệnh,.....	13 01 01	Rắn	284,7	176,3	461
2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn: bông, băng, gạc, găng tay, các chất thải không sắc nhọn khác thấm, dính, chứa máu của cơ thể, chứa vi sinh vật gây bệnh, vỏ lọ vắc xin thuộc loại vắc xin bất hoạt hoặc giảm độc lực thải bỏ,...	13 01 01	Rắn	1.559,9	277,1	1.837
B	**Chất thải nguy hại không lây nhiễm**			1.890	0	1.890
1	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có thành phần nguy hại	13 01 02	Rắn/Lỏng	1.586	0	1.586
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	26	0	26
3	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) bằng các vật liệu khác (như composit)	18 01 04	Rắn	74	0	74
4	Dung dịch hiện ảnh và tráng phim gốc nước	19 01 01	Lỏng	204	0	204
	Tổng khối lượng			**3.734,6**	**453,4**	**4.188**

(Nguồn: Trung tâm Y tế huyện Càng Long, 2024)

Để thu gom lượng chất thải này, Trung tâm tiến hành phân loại như sau:

+ Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn: bỏ vào thùng có lót túi và có màu vàng.

+ Chất thải lây nhiễm sắc nhọn: bỏ vào thùng hoặc hộp kháng thủng và có màu vàng.

+ Chất thải nguy hại không lây nhiễm dạng rắn: đựng trong túi hoặc thùng hoặc thùng có lót túi và có màu đen.

+ Chất thải ngyuy hại không lây nhiễm dạng lỏng: chứa trong dụng cụ lưu chứa chất lỏng có nắp đậy kín, có mã, tên loại chất thải lưu chứa.

- Số lượng thùng chứa chất thải y tế bố trí tại Trung tâm:

+ Thùng chứa chất thải lây nhiễm loại 600L: 02 cái.

+ Thùng chứa chất thải lây nhiễm loại 240L: 08 cái.

+ Thùng chứa chất thải lây nhiễm loại 30L: 40 cái.

+ Thùng chứa chất thải nguy hại không lây nhiễm loại 240L: 03 cái.



Hình 12: Thùng chứa chất thải lây nhiễm và CTNH không lây nhiễm

Các loại chất thải được thu gom hằng ngày sau khi kết thúc ca làm việc và đưa về khu vực lưu chứa chất thải lây nhiễm và chất thải nguy hại không lây nhiễm. Toàn bộ chất thải được lưu giữ trong kho chứa riêng biệt theo quy định của Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế. Các kho chứa được xây dựng tại

khu vực riêng biệt với các khối nhà khám chữa bệnh, có kết cấu bê tông cốt thép, mái tole, nền xi măng, bề dày tường 200mm, nền đất được gia cố đảm bảo an toàn chống sụp, lún. Mỗi kho chứa chất thải được thiết kế cửa ra vào riêng biệt, được đóng kín khi không sử dụng. Kho chứa chất thải lây nhiễm có diện tích 12 m^2 (3m x 4m) và kho chứa chất thải nguy hại không lây nhiễm có diện tích 12 m^2 (3m x 4m).

- Trung tâm đã làm thủ tục đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại và được cấp sổ đăng ký có mã số quản lý là 84.000150.T cấp lần 4 ngày 15/4/2021.

- Để xử lý chất thải lây nhiễm, Trung tâm đã ký hợp đồng với Bệnh viện Sản – Nhi Trà Vinh để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định về xử lý chất thải y tế nguy hại.

+ Tần suất thu gom: thu gom 02 ngày/lần.

+ Thời gian thu gom: buổi sáng từ 7h30 – 11h00, buổi chiều từ 13h30 - 16h00.

- Theo Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 27/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh lộ trình thu gom chất thải rắn y tế nguy hại thuộc lộ trình 1: xe thu gom chuyên dụng bắt đầu từ Bệnh viện Sản – Nhi Trà Vinh đến TTYT huyện Càng Long và Bệnh viện Y Dược cổ truyền, TTYT huyện Châu Thành và quay về Bệnh viện Sản – Nhi Trà Vinh để xử lý.

- Để xử lý chất thải nguy hại không lây nhiễm, Trung tâm đã ký kết hợp đồng với Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị thành phố Hồ Chí Minh thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại.

(Đính kèm hợp đồng thu gom và xử lý tại Phụ lục của Báo cáo)

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn và độ rung

Để hạn chế tiếng ồn và độ rung phát sinh trong quá trình hoạt động, Trung tâm đã áp dụng các biện pháp sau:

- Máy phát điện và các máy móc khác được đặt trên nền bằng bêtông, nền nhà phân phối điện, nhà để máy phát điện được tráng bêtông kiên cố, có vách che chắn kín đáo nhằm hạn chế tiếng ồn, độ rung phát tán ra khu vực xung quanh, tác động đến khu vực nhà làm việc làm ảnh hưởng đến chất lượng công việc.

- Thường xuyên kiểm tra, thay thế hoặc bổ sung các đệm cao su và lò xo chống rung cho nền các máy móc, thiết bị nếu chưa có hoặc có dấu hiệu hỏng hóc; có chế độ kiểm tra bảo dưỡng định kỳ như: bôi trơn, sửa chữa hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng.

- Bố trí nhân công thường xuyên kiểm tra, bảo trì máy móc thiết bị, nếu có

phát sinh tiếng ồn quá lớn để kịp thời sửa chữa.

- Các loại máy bơm, máy thổi khí dành cho hệ thống xử lý nước thải có công suất lớn được đặt ở trong phòng kín, thường xuyên được công nhân phụ trách kiểm tra, có chế độ bảo trì khi cần thiết.

- Hệ thống cây xanh trong khuôn viên Trung tâm tạo cảnh quan, giảm khả năng phát tán bụi và làm giảm độ ồn đáng kể.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1. Các biện pháp phòng chống cháy nổ

- Lắp đặt hệ thống chống sét, cho các vị trí cao của dự án.

- Huấn luyện thường xuyên cho cán bộ công nhân viên và đội phòng chống sự cố của Trung tâm nhằm duy trì khả năng giải quyết tại chỗ.

- Tại các khu vực hóa chất dễ cháy, lắp đặt hệ thống báo cháy, hệ thống thông tin, báo động. Các phương tiện phòng cháy chữa cháy được kiểm tra thường xuyên và ở trong tình trạng sẵn sàng.

- Các máy móc, thiết bị làm việc ở nhiệt độ cao và áp suất cao có hồ sơ lích được kiểm tra, đăng kiểm định kỳ.

- Các loại nhiên liệu dễ cháy được lưu trữ trong các kho cách lý riêng biệt, tránh xa các nguồn có khả năng phát tia lửa điện.

- Cán bộ, nhân viên không được hút thuốc, không mang các dụng cụ phát ra lửa trong khu vực có thể gây cháy. Các hoạt động sửa chữa hàn cắt phải được giám sát nghiêm ngặt.

- Trung tâm đã xây dựng hoàn thiện hệ thống cấp nước cứu hỏa.

6.2. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

Để kịp thời khắc phục khi có sự cố xảy ra từ hệ thống xử lý nước thải, Trung tâm đã đưa ra kế hoạch phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố, cụ thể như sau:

- Khi phát hiện có sự cố, cán bộ phụ trách tiến hành xác định nguyên nhân và thực hiện hành động khắc phục, sửa chữa.

- Khi sự cố vượt khả năng xử lý thì nhanh chóng báo cho Ban Lãnh đạo. Ban Lãnh đạo tiến hành họp và đưa ra phương án giải quyết cụ thể, tiến hành thông báo và phối hợp với các cơ quan chức năng để kiểm tra và có biện pháp khắc phục nhằm giảm thiểu đến mức thấp nhất các tác động xấu đến môi trường.

Bảng 16: Sự cố về nước thải và biện pháp, công trình ứng phó, khắc phục

STT	Hạng mục	Sự cố phát sinh	Biện pháp phòng ngừa, ứng phó, khắc phục
1	Máy bơm, máy thổi khí	Ngừng hoạt động	Có kế hoạch bảo trị hệ thống máy bơm, máy thổi khí Trang bị máy bơm dự phòng Lắp đặt nguồn cung cấp điện ổn định Tiến hành sửa chữa theo từng trường hợp cụ thể
2	Nguồn điện	Ngắt điện theo kế hoạch hay đột ngột	Trang bị máy phát điện dự phòng
3	Song chắn rác	Bị tắc nghẽn	Kiểm tra thường xuyên và định kỳ vệ sinh song chắn rác theo phương pháp thủ công. Thu gom triệt để chất rắn lơ lửng tại khu vực này với tần suất 02 lần/tuần.
4	Đường ống	Tắc nghẽn, rò rỉ	Thiết kế đúng kỹ thuật Kiểm tra thường xuyên hệ thống đường ống trong hệ thống xử lý nước thải
5	Ngăn chứa vật liệu lọc	Tắc nghẽn, tăng áp lực lọc	Kiểm tra thường xuyên, tiến hành rửa ngược vật liệu lọc.
6	Ngăn chứa đệm vi sinh	Vi sinh chết, giảm hiệu quả xử lý	Kiểm tra bổ sung vi sinh. Kiểm tra cân bằng chất ô nhiễm và vi sinh vật.
7	Bảo trì, vệ sinh hệ thống định kỳ		Nước thải phát sinh sẽ được thu gom lại bể điều hòa và chuyển toàn bộ lượng nước nhiễm bẩn trong quá trình vệ sinh hệ thống về bể điều hòa. Không để nước thỉa nhiễm bẩn thoát ra nguồn tiếp nhận.

(Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường tổng hợp)

6.3. Các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất

- Biện pháp phòng ngừa: Các thùng chứa hóa chất phải luôn đậy nắp kín khi không sử dụng.

- Biện pháp ứng phó:

+ Khi xảy ra sự cố thì nhân viên sẽ báo động, sơ tán nhân sự, thông báo trực tiếp cho người chịu trách nhiệm.

+ Nếu có người bị nạn thì phải tiến hành di chuyển ngay lập tức người bị nạn ra khỏi khu vực nguy hiểm và tiến hành sơ cứu trước khi di chuyển đến cơ sở y tế khác trong khu vực.

+ Sơ tán ngay những nguồn có thể gây nguy hiểm hoặc là các tác nhân gây ra sự cố tiếp theo (nguồn lửa, cắt cầu dao điện,...).

+ Cô lập vùng nguy hiểm, cảnh báo người không phận sự không được tập trung tại khu vực xảy ra sự cố.

+ Khi hóa chất bị tràn, không dùng nước cũng như không được phép để hóa chất chảy vào hệ thống cống.

6.4. Biện pháp phòng chống, giảm thiểu phóng xạ và ứng phó sự cố tác động của tia bức xạ từ phòng chụp X-quang

- Trung tâm cũng có những biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố từ phòng chụp X – quang. Biện pháp phòng ngừa sự cố như sau:

+ Phòng đặt máy X – quang đáp ứng các yêu cầu như thuận tiện cho việc lắp đặt, vận hành thao tác máy, di chuyển an toàn cho bệnh nhân.

+ Có đèn, biển cảnh báo bức xạ bên ngoài phòng.

+ Phòng chụp X – quang được thiết kế đảm bảo không cho tia X lọt ra bên ngoài như bọc chì cho toàn bộ các mặt tường và cửa bên trong các phòng có sử dụng phóng xạ.

- Biện pháp, phương án ứng phó sự cố:

+ Trong tình huống chụp sai chế độ gây hỏng phim: kỹ thuật viên xem xét lại việc đặt thông số trước khi chụp. Nếu việc thực hiện lại lần hai vẫn gây ra hiện tượng hỏng phim tương tự cần dừng ngay hoạt động chụp lại và báo với bác sĩ cũng như người phụ trách an toàn bức xạ của Trung tâm để kịp thời có phương án khác như gửi bệnh nhân sang cơ sở y tế khác chụp đồng thời cho dừng máy để mờ cán bộ kỹ thuật về hiệu chỉnh lại chế độ của máy.

+ Trong trường hợp máy phát tia không ngừng hoặc bệnh nhân bị chụp quá lâu: Kỹ thuật viên phải ngay lập tức tắt nguồn điện cung cấp cho máy và báo cáo với người phụ trách an toàn bức xạ. Người phụ trách an toàn báo cáo với Lãnh đạo Trung tâm để đưa bệnh nhân đi kiểm tra sức khỏe, lập hồ sơ theo dõi sức khỏe bệnh nhân bị tia theo sự cố.

6.5. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác do chất thải y tế

Ngoài các sự cố môi trường đã nêu, tại Trung tâm có thể phát sinh một số sự cố môi trường khác do chất thải y tế, bao gồm:

- Sự cố rò rỉ dịch thải, rơi vãi chất thải trong hoạt động chuyên môn y tế, thu gom chất thải từ nói phát sinh về khu lưu giữ hoặc tại khu lưu giữ, xử lý chất thải trong cơ sở y tế.

- Sự cố làm rơi vãi, phát tán chất thải lây nhiễm trong quá trình vận chuyển chất thải lây nhiễm từ các cơ sở y tế trong cụm về bệnh viện xử lý chất thải cho cụm để xử lý khi xảy ra tai nạn trên đường vận chuyển chất thải.

- Sự cố do lũ lụt xảy ra trong khu vực ngập, úng làm phát tán chất thải lây nhiễm, nước thải y tế ra môi trường.

Biện pháp phòng ngừa:

- Lập và phê duyệt Kế hoạch và thường xuyên tự tổ chức kiểm tra, giám sát công tác PN&ƯPSCMT do chất thải y tế của đơn vị.

- Thực hiện đầy đủ các yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản pháp luật liên quan khác.

- Thành lập Ban Chỉ huy PN&ƯPSCMT và Đội ƯPSCMT tại cơ sở y tế

- Tổ chức đào tạo, tập huấn, truyền thông về PN&ƯPSCMT do chất thải y tế cho cán bộ, nhân viên y tế hằng năm.

- Chuẩn bị cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác PN&ƯPSCMT do chất thải y tế

- Bố trí kinh phí và nhân lực bảo đảm cho công tác PN&ƯPSCMT do chất thải y tế của đơn vị.

- Hằng năm, định kỳ năm năm báo cáo Sở Y về tình hình sự cố môi trường do chất thải y tế, công tác PN&ƯPSCMT do chất thải y tế và báo cáo đột xuất khi có sự cố do chất thải y tế xảy ra.

- Thực hành diễn tập định kỳ về PN&ƯPSCMT do chất thải y tế đối với sự cố môi trường trong phạm vi ứng phó của cơ sở y tế tối thiểu 02 năm/01 lần.

7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được cấp

Căn cứ vào nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 07/7/2008, Quyết định số 2289/QĐ-UBND ngày 20/12/2012, Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 13/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh, Giấy xác nhận số 67/GXN-UBND ngày 07/3/2013 của Ủy ban nhâm dân huyện Càng Long và hiện trạng cơ sở đã triển khai xây dựng, vận hành. Các nội dung thay đổi so với Quyết định phê duyệt ĐTM, Giấy xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản được trình bày tóm tắt theo bảng sau:

Bảng 17: Nội dung thay đổi so với Quyết định phê duyệt ĐTM, GXN đề án bảo vệ môi trường đơn giản

Stt	Nội dung thay đổi	Theo ĐTM/ Đề án BVMT đơn giản	Theo báo cáo đề xuất cấp GPMT	Tăng/giảm quy mô cơ sở	Căn cứ pháp lý/ Lý do thay đổi
1	Thay đổi tên của cơ sở và quy mô	- Bệnh viện Đa khoa huyện Càng Long: 70 giường bệnh - Trung tâm Y tế huyện Càng Long: 0 giường bệnh	Trung tâm Y tế huyện Càng Long: 100 giường bệnh	Tăng quy mô thêm 30 giường bệnh	- Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 13/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh về việc sáp nhập Bệnh viện Đa khoa huyện Càng Long và Trung tâm Y tế huyện Càng Long thành Trung tâm Y tế huyện Càng Long trực thuộc Sở Y tế tỉnh Trà Vinh. - Công văn số 2989/UBND-NN ngày 15/9/2015 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc thay đổi quy mô giường bệnh của Bệnh viện Đa khoa huyện Càng Long
2	Quy trình xử lý nước thải phát sinh	- Bệnh viện Đa khoa huyện Càng Long: Nước thải từ bồn cầu (sau hầm tự hoại 03 ngăn), nước thải từ bồn rửa tay, nhà tắm, nước thải y tế → Bể tách rác, cát lần 1 → Bể tách rác, cát lần 2 → Bể điều hòa → Thiết bị xử lý nước thải AAO (Ngăn tách rác → Ngăn điều hòa → Ngăn chứa giá vi sinh → Ngăn chứa vật liệu lọc → Ngăn xử lý → Ngăn khử trùng) → Nguồn tiếp nhận. - Trung tâm Y tế huyên Càng Long (cũ): Nước thải sinh hoạt, nước thải y tế → Ngăn điều lưu (NaOH + clo) → Ngăn lắng sơ cấp → Ngăn bùn hoạt tính → Ngăn lắng + khử clo đợt 2 →	Nước thải từ bồn cầu (sau hầm tự hoại 03 ngăn), nước thải từ bồn rửa tay, nhà tắm, nước thải y tế → Bể tách rác, cát lần 1 → Bể tách rác, cát lần 2 → Bể điều hòa → Thiết bị xử lý nước thải AAO (Ngăn tách rác → Ngăn điều hòa → Ngăn chứa giá vi sinh → Ngăn chứa vật liệu lọc → Ngăn xử lý → Ngăn khử trùng) → Nguồn tiếp nhận	Không tăng quy mô hoạt động của cơ sở	- Do trong quá trình thực hiện sáp nhập Bệnh viện Đa khoa huyện Càng Long và Trung tâm Y tế huyện Càng Long theo Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 13/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh. Nước thải phát phát sinh từ khu vực Trung tâm Y tế huyện Càng Long (cũ) được tiến hành thu gom, đấu nối vào hệ thống thu gom, XLNT tập trung đã được xây dựng từ trước. Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung vẫn đảm bảo khả năng xử lý nước thải phát sinh sau tiến hành đấu nối, chất lượng nước thải sau xử lý vẫn đáp ứng quy chuẩn quy định. Đồng thời việc thay đổi này cũng đã được UBND tỉnh Trà Vinh thống nhất, chấp thuận tại Công văn số 4378/UBND-NN ngày 19/11/2019. → Như vậy, việc điều chỉnh này không làm tăng thêm quy mô công suất hoạt động của cơ sở.

Stt	Nội dung thay đổi	Theo ĐTM/ Đề án BVMT đơn giản	Theo báo cáo đề xuất cấp GPMT	Tăng/giảm quy mô cơ sở	Căn cứ pháp lý/ Lý do thay đổi
		Ngăn lọc → Ngăn khử clo đợt 3 → Nguồn tiếp nhận			
3	Thay đổi phương án thu gom, lưu chứa và xử lý chất thải lây nhiễm và chất thải nguy hại không lây nhiễm.	- Bệnh viện Đa khoa huyện Càng Long: + Chất thải y tế nguy hại: thu gom, xử lý bằng lò đốt rác thải y tế (công suất 120 – 160 kg/ngày) + Nước thải X-quang: thu gom, lưu chứa, ký kết hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý + Dung dịch hóa chất, thuốc quá hạn: hoàn trả về nhà sản xuất xử lý - Trung tâm Y tế huyện Càng Long: + CTNH rắn: thu gom , vận chuyển đến khu xử lý tập trung của Bệnh viện Đa khoa huyện Càng Long để xử lý + CTNH dạng lỏng: thu gom, lưu trữ, ký kết hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý	- Ngừng sử dụng lò đốt rác y tế. - Chất thải lây nhiễm: Ký Hợp đồng với Bệnh viện Sản – Nhi Trà Vinh tiến hành thu gom, vận chuyển và xử lý. - Chất thải nguy hại không lây nhiễm: tiến hành thu gom, bố trí kho lưu trữ, đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý	Không tăng quy mô hoạt động của cơ sở	- Khi lập báo cáo ĐTM/đề án BVMT đơn giản, do tỉnh chưa lập kế hoạch thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải y tế theo mô hình cụm, mô hình tập trung nên đơn vị chủ dự án phải tiến hành thiết kế phương án thu gom, lưu chứa và xử lý tại cơ sở y tế bằng hình thức tự xử lý tại lò đốt chất thải rắn y tế trong khuôn viên Trung tâm. - Do năm 2018, lò đốt bị hư hỏng. Đồng thời, thực hiện theo Quyết định số 2263/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc ban hành kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 27/5/2019 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung mục 2 và phụ lục 3 của Kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo Quyết định số 2263/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 của UBND tỉnh Trà Vinh thì hình thức tự xử lý chất thải rắn y tế tại lò đốt chất thải rắn y tế trong khuôn viên Trung tâm là không phù hợp. - Vì lí do trên, Trung tâm Y tế huyện Càng Long không tiến hành sửa chữa lò đốt và tiến hành ký hợp đồng với Bệnh viện Sản – Nhi tỉnh Trà Vinh tiến hành thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại với tần suất thu gom 02 ngày/lần.

(Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường tổng hợp, 2024)

Chương IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải:

+ Nước thải y tế phát sinh từ các phòng y tế.

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt hằng ngày của bệnh nhâ, thân nhân và công nhân viên trong Trung tâm.

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 100 m^3/ngày đêm.

- Dòng nước thải: 01 dòng nước thải sau xử lý từ hệ thống xử lý nước thải tập trung 100 m^3/ngày đêm.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Áp dụng theo QCVN 28:2010/BTNMT (Cột A, hệ số K = 1,2) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế. Giới hạn thông số, nồng độ chất ô nhiễm được phép xả thải:

Bảng 18: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (Cột A, hệ số K = 1,2)

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 28:2010/BTNMT (Cột A, hệ số K = 1,2)
1	pH	-	6,5 – 8,5
2	BOD_5 (20^oC)	mg/L	36
3	COD	mg/L	60
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	60
5	Sulfua (tính theo H_2S)	mg/L	1,2
6	NH_4^+ (tính theo N)	mg/L	6
7	NO_3^- (Tính theo N)	mg/L	36
8	PO_4^{3-} (Tính theo P)	mg/L	7,2
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	12
10	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,12
11	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1,2
12	Tổng coliforms	MPN/100mL	3.000
13	Salmonella	Vi khuẩn/100mL	KPH
14	Shigella	Vi khuẩn/100mL	KPH
15	Vibrio Cholerae	Vi khuẩn/100mL	KPH

(Nguồn: QCVN 28:2010/BTNMT (Cột A, hệ số K = 1,2))

- Vị trí xả thải: hố ga thoát nước công cộng thuộc địa phận Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh có tọa độ: X(m) = 1103903, Y(m) = 576578 (hệ độ VN-2000, kinh tuyến trục $105^0$30', múi chiếu 3^0).

- Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý tự chảy theo hệ thống thoát nước của Trung tâm Y tế huyện Càng Long, sau đó chảy vào hệ thống thoát nước công cộng và chảy ra sông Càng Long (sông An Trường); nước thải xả mặt hay xả ngầm phụ thuộc vào thủy triều của sông Càng Long (sông An Trường), xả thải ven bờ.

- Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày đêm.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Càng Long (sông An Trường).

Chương V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

- Chương trình quan trắc môi trường định kỳ của Trung tâm theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 07/7/2008 và Quyết định số 2289/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh. Theo chương trình giám sát môi trường đã được phê duyệt, trong giai đoạn hoạt động Trung tâm Y tế huyện Càng Long phải tiến hành quan trắc các mẫu sau:

+ 02 mẫu nước thải: 01 mẫu nước thải trước khi xử lý và 01 mẫu tại vị trí xả thải nước thải sau xử lý với tần suất 02 lần/năm.

+ 03 mẫu không khí: 01 điểm tại bên trong phạm vi xây dựng bệnh viện, 01 điểm bên ngoài (hộ dân gần nhất) và 01 điểm tại hộ dân (ở hướng gió chính) với tần suất 02 lần/năm.

+ 01 mẫu khí thải tại vị trí lò đốt rác với tần suất 02 lần/năm.

Tuy nhiên, trong quá trình xây dựng và hoạt động có một số thay đổi so với lúc dự án được phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường như: không xử dụng lò đốt chất thải rắn y tế tại Trung tâm. Do vậy, từ năm 2018 đến nay Trung tâm Y tế huyện Càng Long chỉ thực hiện quan trắc như sau:

+ 02 mẫu nước thải: 01 mẫu nước thải trước khi xử lý và 01 mẫu tại vị trí xả thải nước thải sau xử lý với tần suất 02 lần/năm.

+ 03 mẫu không khí: 01 điểm tại bên trong phạm vi xây dựng bệnh viện, 01 điểm bên ngoài (hộ dân gần nhất) và 01 điểm tại hộ dân (ở hướng gió chính) với tần suất 02 lần/năm.

1.1. Giám sát lưu lượng nước thải phát sinh

Trung tâm Y tế huyện Càng Long đã lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước xả thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung và đã lập sổ theo dõi lưu lượng nước thải hàng ngày.

Trong khoảng thời gian 01/2020 - 9/2024, tổng lưu lượng xả thải năm 2023 đạt giá trị cao nhất là 4.470 m^3. Lưu lượng xả thải trung bình ngày của TTYT huyện Càng Long dao động trong khoảng 0,9 – 18,9 m^3/ngày đêm, thấp nhất vào tháng 02/2024 và cao nhất vào tháng 9/2022. Lưu lượng xả thải này không vượt khả năng xử lý của hệ thống XLNT tập trung mà co sở đã đầu tư và vận hành (100 m^3/ngày đêm).

Lưu lượng xả nước thải của hệ thống XLNT tập trung trong từ tháng 01/2020 đến thời điểm lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường như sau:

Bảng 19: Tổng hợp lưu lượng nước thải của hệ thống XLNT tập trung

Tháng	**Năm 2020** (m^3)		**Năm 2021** (m^3)		**Năm 2022** (m^3)		**Năm 2023** (m^3)		**Năm 2024** (m^3)	
	Tháng	**TB ngày**	**Tháng**	**TB ngày**	**Tháng**	**TB ngày**	**Tháng**	**TB ngày**	**Tháng**	**TB ngày**
Tháng 01	134	6,09	204	6,58	156	5,03	416	13,42	85	2,74
Tháng 02	135	6,75	136	4,86	198	7,07	407	14,54	26	0,90
Tháng 3	158	7,18	155	5,00	222	7,16	452	14,58	108	3,48
Tháng 4	143	6,81	109	3,63	135	4,50	422	14,07	160	5,33
Tháng 5	146	7,3	123	3,97	191	6,16	406	13,10	229	7,39
Tháng 6	124	5,9	120	4,00	64	2,13	363	12,10	224	7,47
Tháng 7	158	6,87	225	7,26	125	4,03	485	15,65	250	8,06
Tháng 8	125	5,95	217	7,00	380	12,26	291	9,39	301	9,71
Tháng 9	121	5,76	188	6,27	567	18,90	233	7,77	324	10,80
Tháng 10	100	4,55	223	7,19	393	12,68	258	8,32	Lập báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường	
Tháng 11	86	4,3	276	9,20	306	10,20	473	15,77	-	-
Tháng 12	315	10,16	133	4,29	399	12,87	264	8,52	-	-
Tổng	**1.745**	**-**	**2.109**	**-**	**3.136**	**-**	**4.470**	**-**	**1.707**	**-**

(Nguồn: Trung tâm Y tế huyện Càng Long, 2024)

1.2. Quan trắc chất lượng nước thải phát sinh

- Kết quả quan trắc mẫu nước thải trong năm 2022 và năm 2023 được trình bày theo bảng sau:

Bảng 20: Kết quả quan trắc chất lượng nước thải trước xử lý trong năm 2022 và năm 2023

TT	Thông số	Đơn vị	2022				2023				QCVN 28:2010/BTNMT (cột A, K = 1,2)
			04/4	08/6	30/9	01/11	27/4	13/6	28/9	22/11	
1	pH	-	**5,88**	**5,42**	**6,24**	**6,31**	7,25	**6,32**	7,01	6,62	6,5 – 8,5
2	COD	mg/L	**267**	**272**	**283**	**297**	**81**	**93**	**68**	**126**	60
3	BOD_5	mg/L	**152**	**163**	**137**	**145**	**41**	**54**	**39**	**72**	36
4	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	**8,71**	**7,11**	**8,25**	**7,29**	KPH	KPH	KPH	**2,03**	1,2
5	TSS	mg/L	**332**	**425**	**346**	**328**	33	34	21	14	60
6	NO_3^- (tính theo N)	mg/L	35,7	32,7	32,4	**38,3**	KPH	3,8	1,52	1,33	36
7	PO_4^{3-} (tính theo P)	mg/L	**12,9**	**12,5**	**12,5**	**12,5**	**9,58**	**7,76**	5,90	**7,34**	7,2
8	Tổng N	mg/L	41,4	39,02	44,2	48,2	-	32,5	-	51,28	-
9	Tổng P	mg/L	16,6	19,2	12,5	14,5	-	7,89	-	7,78	-
10	NH_4^+ (tính theo N)	mg/L	**25,1**	**20,4**	**27,3**	**28,1**	**26,9**	**21,3**	**21,3**	**48,16**	6
11	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	5,17	6,87	4,15	4,13	3,60	4,00	4,00	< 2,70	12
12	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	< 0,072	0,12
13	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0,08	0,046	KPH	< 0,081	1,2
14	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	**$3,2.10^4$**	**$3,5.10^4$**	**$3,5.10^4$**	**$3,6.10^4$**	**$1,5.10^3$**	**$4,6.10^2$**	**$1,5.10^5$**	**$2,0.10^5$**	3.000
15	Salmonella	Vi khuẩn/ 100 mL	**250**	**123**	**245**	**207**	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
16	Shigella		KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
17	Vibrio cholerae		KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH

(Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường tổng hợp, 2024)

Bảng 21: Kết quả quan trắc chất lượng nước thải sau xử lý trong năm 2022 và năm 2023

TT	Thông số	Đơn vị	2022				2023				QCVN 28:2010/BTNMT (cột A, K = 1,2)
			04/4	08/6	30/9	01/11	27/4	13/6	28/9	22/11	
1	pH	-	7,02	6,55	7,45	7,28	6,81	7,26	6,51	7,01	6,5 – 8,5
2	COD	mg/L	46	44	42	41	19	38	34	37	60
3	BOD_5	mg/L	24	28	18	17	12	22	19	22	36
4	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	0,07	0,05	0,08	0,08	KPH	KPH	KPH	< 0,06	1,2
5	TSS	mg/L	48	42	32	37	13	11	24,5	16,0	60
6	NO_3^- (tính theo N)	mg/L	16,22	12,08	12,05	12,05	**141,47**	20,35	1,67	0,60	36
7	PO_4^{3-} (tính theo P)	mg/L	4,05	3,08	3,24	3,12	5,55	4,49	2,73	4,91	7,2
8	Tổng N	mg/L	13,04	10,67	14,02	12,06	-	5,60	-	12,37	-
9	Tổng P	mg/L	5,17	3,13	4,25	3,28	-	4,86	-	5,16	-
10	NH_4^+ (tính theo N)	mg/L	2,09	3,09	2,28	4,32	3,92	KPH	1,68	< 2,1	6
11	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	1,05	0,76	1,05	1,08	1,4	2,0	3,2	< 2,7	12
12	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	< 0,072	0,12
13	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	< 0,081	1,2
14	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	**$1,6.10^3$**	**$1,7.10^3$**	**$2,6.10^3$**	**$2,9.10^3$**	KPH	KPH	KPH	< 1,8	3.000
15	Salmonella	Vi khuẩn/ 100 mL	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
16	Shigella		KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
17	Vibrio cholerae		KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH

(Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường tổng hợp, 2024)

Ghi chú: KPH: không phát hiện.

*** Nhận xét:**

- Đối với nước thải trước xử lý, có từ 04 – 09/15 thông số quan trắc có giá trị vượt giới hạn cho phép so với QCVN 28:2010/BTNMT (cột A, hệ số K = 1,2) tại mỗi đợt quan trắc. Kết quả này cho thấy nếu nước thải không được xử lý trước thải ra môi trường bên ngoài sẽ gây ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước tiếp nhận. Riêng thông số tổng N và tổng P không quy định giá trị giới hạn cho phép tại QCVN 28:2010/BTNMT.

- Đối với nước thải sau xử lý, đa số các thông số đều có giá trị thấp và nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 28:2010/BTNMT (cột A, hệ số K=1,2). Riêng thông số Coliform tại năm 2022 và thông số NO_3^--N tại tháng 4/2023 vượt nhẹ so với quy chuẩn. Tuy nhiên, kết quả thử nghiệm tại 03 đợt cuối năm 2023 của Coliform và NO_3^--N đều giảm xuống dưới mức giới hạn cho phép. Đồng thời, thông số tổng N và tổng P không quy định giá trị giới hạn cho phép tại QCVN 28:2010/BTNMT.

2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với không khí

2.1. Quan trắc chất lượng không khí trong Trung tâm Y tế huyện Càng Long

- Vị trí quan trắc: Khu vực trung tâm bệnh viện

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

+ QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- Kết quả quan trắc không khí khu vực làm việc năm 2022 và 2023 như sau:

Bảng 22: Bảng kết quả quan trắc chất lượng không khí trong TTYT

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 03:2019/BYT
			6/2022	11/2022	6/2023	11/2023(1)	
1	Tiếng ồn	dBA	**66 - 68**	**67**	**57,6**	**64,2**	55 (*)
2	Bụi	mg/m^3	0,135	0,140	0,06975	0,10251	4 (**)
3	SO_2	mg/m^3	0,021	0,025	0,04136	0,10399	5,0
4	NO_2	mg/m^3	0,029	0,027	0,02633	0,03944	5,0

(Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường tổng hợp, 2024)

*** Ghi chú:**

- Giá trị (*) áp dụng theo QCVN 26:2010/BTNMT: Giới hạn tối đa cho phép tại khu vực đặc biệt từ 6 giờ đến 21 giờ.

- Giá trị (**) áp dụng QCVN 02:2019/BYT.

- Giá trị (1) có đơn vị là mg/Nm^3.

*** Nhận xét:** Qua kết quả thử nghiệm không khí trong khu vực làm việc của Trung tâm cho thấy tại điểm lấy mẫu có chất lượng tốt, tất cả các thông số thử nghiệm có giá trị rất thấp và đều nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 02:2019/BYT và QCVN 03:2019/BYT. Riêng đối với tiếng ồn vượt nhẹ tại các lần quan trắc so với QCVN 26:2010/BTNMT do khu vực quan trắc trong khu vực hàng rào của cơ sở y tế.

2.2. Quan trắc chất lượng không khí xung quanh

- Vị trí quan trắc:

+ 01 điểm tại hộ dân ở hướng gió chính (K1).

+ 01 điểm hộ dân gần nhất (K2).

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí.

+ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

- Kết quả quan trắc không khí xung quanh năm 2022 và 2023 như sau:

Bảng 23: Kết quả quan trắc chất lượng không khí xung quanh

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả K1				QCVN 05:2023/BTNMT
			6/2022(1)	11/2022(1)	6/2023(1)	11/2023	
1	Nhiệt độ	^0C	30,8	31,5	36,8	30,8	-
2	Bụi	µg/Nm^3	81	84	69,57	68,41	300
3	SO_2	µg/Nm^3	KPH	KPH	37,53	97,36	350
4	NO_2	µg/Nm^3	35	35	24,05	25,95	200
5	HC				KPH	< 180	5.000
	n-Hexane	µg/Nm^3	KPH	KPH	KPH	< 180	-
	n-Octane	µg/Nm^3	KPH	KPH	KPH	< 180	-
	n-Pentane	µg/Nm^3	KPH	KPH	KPH	< 180	-
	n-Heptan	µg/Nm^3	-	-	KPH	< 180	-

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả K1				QCVN 05:2023/BTNMT
			6/2022(1)	11/2022(1)	6/2023(1)	11/2023	
	Cyclohexan	µg/Nm^3	-	-	KPH	< 180	-

(Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường tổng hợp, 2024)

Bảng 24: Kết quả quan trắc chất lượng không khí xung quanh (tt)

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả K2				QCVN 05:2023/BTNMT
			6/2022(1)	11/2022(1)	6/2023(1)	11/2023	
1	Tiếng ồn	dBA	62 - 64	63	56,7	65,2	70 (*)
2	Bụi	µg/Nm^3	167	163	92,95	79,79	300
3	SO_2	µg/Nm^3	KPH	KPH	36,66	100,69	350
4	NO_2	µg/Nm^3	42	42	26,87	37,96	200

(Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường tổng hợp, 2024)

*** Ghi chú:**

- KPH: Không phát hiện.

- Giá trị (*) áp dụng theo QCVN 26:2010/BTNMT - Giới hạn tối đa cho phép tại khu vực thông thường từ 6 giờ đến 21 giờ.

- Giá trị (1) có đơn vị là µg/m^3.

*** Nhận xét:** Chất lượng không khí xung quanh của Trung tâm rất tốt, các thông số thử nghiệm có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 05:2023/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT.

3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước mặt

Ngoài ra, để xác định chất lượng nguồn nước tiếp nhận trong quá trình xả thải, TTYT huyện Càng Long còn tiến hành quan trắc định kỳ đối với nước mặt sông Càng Long (sông An Trường). Kết quả quan trắc mẫu nước mặt trong năm 2022 và năm 2023 được trình bày theo bảng sau:

Bảng 25: Kết quả quan trắc chất lượng mặt trong năm 2022 và năm 2023

TT	Thông số	Đơn vị	2022				2023				QCVN 08:2023/BTNMT (Mức A Bảng 2)
			04/4	08/6	30/9	01/11	27/4	13/6	28/9	22/11	
1	pH	-	**5,97**	6,57	6,85	6,81	8,11	7,11	7,34	6,82	6,5 – 8,5
2	DO	mg/L	**3,84**	**4,36**	**3,97**	**3,83**	7,11	7,00	6,23	6,10	≥ 6
3	COD	mg/L	**15,8**	**21**	**21,5**	**19,5**	**17**	**14**	**17**	**15**	≤ 10
4	BOD_5	mg/L	**8**	**8,4**	**9**	**8**	**10**	**8**	**9**	**7**	≤ 4
5	TSS	mg/L	**27**	**39**	**38**	**36**	20	19	**50,5**	**28**	≤ 25
6	NO_3^- (tính theo N)	mg/L	3,72	3,02	3,05	3,05	**0,31**	1,35	1,38	0,83	-
7	PO_4^{3-} (tính theo P)	mg/L	0,12	0,21	0,17	0,19	0,07	0,07	0,07	0,08	-
8	NH_4^+ (tính theo N)	mg/L	0,06	0,09	KPH	KPH	0,08	0,10	0,19	0,24	$0,3^{(*)}$
9	Tổng dầu mỡ	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	1,2	KPH	1,00	< 2,7	$5,0^{(*)}$
10	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	< 0,072	$0,1^{(*)}$
11	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	< 0,081	$1,0^{(*)}$
12	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	**$2,7.10^3$**	**$2,0.10^3$**	**$3,2.10^3$**	**$3,1.10^3$**	**$2,4.10^3$**	**$1,5.10^3$**	**$2,4.10^3$**	**$3,4.10^4$**	≤ 1.000

(Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường tổng hợp, 2024)

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện.

- $^{(*)}$: Giá trị giới hạn quy định tại Bảng 1 QCVN 08:2023/BTNMT.

*** Nhận xét kết quả quan trắc nước mặt sông Càng Long:**

- So sánh với Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người: Các thông số NH_4^+-N, tổng dầu mỡ, tổng hoạt độ phóng xạ α và tổng hoạt độ phóng xạ β đều có giá trị thấp và nằm trong giới hạn cho phép tại tất cả các đợt quan trắc.

- So sánh với Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước:

+ pH đạt mức A tại đa số các đợt quan trắc trong năm 2022 và 2023. Riêng đợt tháng 4/2022 có giá trị đạt mức D QCVN 08:2023/BTNMT.

+ DO đạt mức A tại các đợt quan trắc trong năm 2023; trong năm 2022 có 01/04 đợt quan trắc đạt mức C QCVN 08:2023/BTNMT, các đợt quan trắc còn lại có nồng độ DO đạt mức D QCVN 08:2023/BTNMT.

+ Trong năm 2022 và 2023 có 03/08 đợt quan trắc COD đạt mức B, 03/08 đợt quan trắc có giá trị đạt mức C, còn lại 02/08 đợt quan trắc có giá trị đạt mức D QCVN 08:2023/BTNMT.

+ Tất cả các đợt quan trắc đều có nồng độ BOD_5 đạt mức C QCVN 08:2023/BTNMT trong năm 2022 và 2023.

+ 02/08 đợt quan trắc có nồng độ TSS đạt mức A, 06/08 đợt quan trắc còn lại đều có giá trị đạt mức B QCVN 08:2023/BTNMT trong năm 2022 và 2023.

+ 07/08 đợt quan trắc có mật độ tổng Coliform đạt mức B, đợt quan trắc tháng 11/2023 có mật độ tổng Coliform đạt mức D QCVN 08:2023/BTNMT.

Ngoài ra, trong năm 2024, nhằm xác định chất lượng nước mặt sông Càng Long (sông An Trường) trong quá trình lập báo cáo, đơn vị tư vấn tiến hành lấy mẫu nước mặt sông Càng Long (sông An Trường) trong tháng 9/2024, kết quả quan trắc được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 26: Kết quả quan trắc chất lượng mặt trong năm 2024

TT	Thông số	Đơn vị	2024			QCVN 08:2023/BTNMT (Mức A Bảng 2)
			20/9	23/9	26/9	
1	DO	mg/L	**3,36**	**3,41**	**3,38**	≥ 6
2	COD	mg/L	8,4	9,1	9,9	≤ 10
3	BOD_5	mg/L	3,0	1,8	2,3	≤ 4
4	TSS	mg/L	17,8	**26,8**	23,2	≤ 25
5	NH_4^+ (tính theo N)	mg/L	0,163	0,137	0,146	$0,3^{(*)}$
6	NO_2^- (tính theo N)	mg/L	**0,062**	0,041	**0,074**	$0,05^{(*)}$

TT	Thông số	Đơn vị	2024			QCVN 08:2023/BTNMT (Mức A Bảng 2)
			20/9	23/9	26/9	
7	Tổng N	mg/L	**2,1**	**2,3**	**1,7**	≤ 0,6
8	Tổng P	mg/L	**0,32**	**0,28**	**0,31**	≤ 0,1
9	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	**$2,3.10^3$**	**$2,4.10^4$**	**$4,3.10^4$**	≤ 1.000

(Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường tổng hợp, 2024)

Ghi chú: (*): Giá trị giới hạn quy định tại Bảng 1 QCVN 08:2023/BTNMT.

Nhận xét kết quả quan trắc nước mặt sông Càng Long:

- So sánh với Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người: thông số NH_4^+-N có giá trị thấp và nằm trong giới hạn cho phép tại tất cả các đợt quan trắc, riêng nồng độ NO_2^--N vượt nhẹ so với giới hạn vào các ngày 20/9 và 26/9.

- So sánh với Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước:

+ Tất cả các đợt quan trắc có nồng độ DO đạt mức D QCVN 08:2023/BTNMT.

+ Nồng độ BOD_5 và COD quan trắc được tại cả 03 đợt quan trắc đều có giá trị đạt mức A QCVN 08:2023/BTNMT.

+ TSS: đợt quan trắc ngày 20/9 và 26/9 có nồng độ đạt mức A, đợt quan trắc ngày 23/9 chỉ đạt mức B QCVN 08:2023/BTNMT.

+ Tổng N có nồng độ đạt mức C vào đợt quan trắc ngày 26/9 và đạt mức D QCVN 08:2023/BTNMT vào các đợt quan trắc còn lại.

+ Tổng P: có nồng độ đạt mức B vào đợt quan trắc ngày 23/9 và đạt mức C QCVN 08:2023/BTNMT vào các đợt quan trắc còn lại.

+ Tổng Coliform: đợt quan trắc ngày 20/9 có mật độ tổng Coliform đạt mức B, 02 đợt quan trắc còn lại có mật độ tổng Coliform đạt mức D QCVN 08:2023/BTNMT.

Chương VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

- Năm 2016, Bệnh viện Đa khoa huyện Càng Long (một phần của Trung tâm Y tế huyện Càng Long hiện tại) đã thực hiện báo cáo kết quả thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án trình Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh xem xét và xác nhận, trong đó có kết quả vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100 m^3/ngày đêm.

- Ngày 18/02/2026, Bệnh viện đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh cấp Giấy xác nhận số 08/GXN-STNMT về việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện Đa khoa huyện Càng Long (một phần của Trung tâm Y tế huyện Càng Long hiện tại).

- Hiện tại, hệ thống xử lý nước thải tập trung đang hoạt động bình thường, Trung tâm Y tế huyện Càng Long không có nhu cầu gia tăng công suất của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Vì các lí do trên, căn cứ theo khoản 4 Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, cơ sở không thực hiện lại Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở.

2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật

Căn cứ theo quy định tại Điều 111 của Luật Bảo vệ môi trường; Điều 97 và Phụ lục XXVIII của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và có lưu lượng xả nước thải lớn nhất là 100 m^3/ngày đêm (thấp hơn mức lưu lượng quy định tại Phụ lục XXVIII, tại cột 4 quy định là từ 1.000 m^3/ngày và tại cột 5 quy định là từ 500 m^3/ngày đến dưới 1.000 m^3/ngày) → **Vì vậy, cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục và định kỳ.**

Tuy nhiên, để có cơ sở theo dõi, giám sát hiệu quả vận hành của hệ thống xử lý nước thải, Trung tâm Y tế huyện Càng Long đề xuất thực hiện chương trình quan trắc môi trường định kỳ như sau:

Bảng 27: Chương trình quan trắc môi trường của cơ sở

Nội dung quan trắc	Điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	QCVN so sánh
Nước thải	Tại vị trí thoát nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải (NT)	pH, BOD_5 (20^oC), COD, TSS, Sulfua (tính theo H_2S), amoni (tính theo N), nitrat (tính theo N), Phosphat (tính theo P), Dầu mỡ động thực vật, tổng hoạt độ phóng xạ α, tổng hoạt độ phóng xạ β, Tổng Coliforms, Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae	03 tháng/lần	QCVN 28:2010/BTNMT (cột A, K = 1,2)

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Căn cứ Bộ đơn giá dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh theo Quyết định số 1406/QĐ-UBND ngày 18/9/2023 của UBND tỉnh Trà Vinh và đơn giá thử nghiệm mẫu của Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ, chi phí lấy mẫu quan trắc môi trường định kỳ như sau:

Bảng 28: Bảng tổng hợp kinh phí thực hiện quan trắc môi trường

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
1	pH	mẫu	2	93.664	187.328
2	BOD_5 (20^oC)	mẫu	2	280.468	560.936
3	COD	mẫu	2	327.901	655.802
4	TSS	mẫu	2	235.782	471.564
5	Sulfua (tính theo H_2S)	mẫu	2	376.748	753.496
6	Amoni (tính theo N)	mẫu	2	366.596	733.192
7	Nitrat (tính theo N)	mẫu	2	441.862	883.724
8	Phosphat (tính theo P)	mẫu	2	402.605	805.210
9	Dầu mỡ động thực vật	mẫu	2	712.764	1.425.528
10	Tổng hoạt độ phóng xạ α	mẫu	2	525.000	1.050.000
11	Tổng hoạt độ phóng xạ β	mẫu	2	525.000	1.050.000
12	Tổng Coliforms	mẫu	2	797.626	1.595.252
13	Salmonella	mẫu	2	210.000	420.000
14	Shigella	mẫu	2	210.000	420.000
15	Vibrio cholerae	mẫu	2	210.000	420.000
Trước thuế					**11.432.032**
Thuế VAT 10%					**1.143.203**
Tổng cộng					**12.575.235**

(Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường tổng hợp)

Chương VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Ngày 31/8/2022, Đoàn kiểm tra công tác bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh năm 2022 theo Quyết đinh số 301/QĐ-STNMT ngày 02/3/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh tiến hành kiểm tra tại Trung tâm Y tế huyện Càng Long. Kết quả kết tra các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với Trung tâm:

- Điều chỉnh lại nhãn tên kho chứa và thùng chứa rác đúng tên với loại chất thải được lưu trữ trong kho chứa, thùng chứa.

- Đề nghị Trung tâm làm rõ vị trí xả thải của hệ thống thoát nước thải sau xử lý do hiện tại nước thải sau xử lý và nước mưa thải chung 01 hệ thống thoát nước và thải ra tại vị trí khóm 6, thi trấn Càng Long.

- Rà soát lại hệ thống thu gom nước thải của toàn Trung tâm, đảm bảo nước thải được thu gom triệt để về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý; không để nước thải thất thoát ra môi trường xung quanh.

Trung tâm Y tế huyện Càng Long đã thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo biên bản kiểm tra công tác bảo vệ môi trường ngày 31/8/2022, tiến hành lập báo cáo số 91/BC-TTYT ngày 21/9/2022 gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh.

(*Các văn bản liên quan đến công tác thanh, kiểm tra đối với Trung tâm Y tế huyện Càng Long được đính kèm tại phần phụ lục của Báo cáo).*

Chương VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Trung tâm Y tế huyện Càng Long cam kết:

- Cam kết đảm bảo các nguồn phát sinh chất thải do hoạt động của cơ sở nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật môi trường:

+ Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm, xử lý nước thải y tế đạt QCVN 28:2010/BTNMT (Cột A, hệ số K =1,2) trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

+ Chất thải rắn thông thường, chất thải y tế nguy hại bao gồm chất thải lây nhiễm và chất thải nguy hại không lây nhiễm được quản lý tuân thủ Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế.

- Cam kết thực hiện chương trình quan trắc môi trường định kỳ và nộp Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ 01 lần/năm đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh và Sở Y tế tỉnh Trà Vinh theo đúng quy định pháp lý hiện hành.

- Chúng tôi cam kết về tính chính xác, trung thực của thông tin trình bày trong toàn bộ hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường này của cơ sở. Kính đề nghị cơ quan cấp giấy phép môi trường xem xét, phê duyệt./.

PHỤ LỤC VĂN BẢN PHÁP LÝ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1747 /QĐ-UBND	*Trà Vinh, ngày 25 tháng 11 năm 2008*

SỞ Y TẾ TRÀ VINH
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 2211
Ngày 11/12/08

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện đa khoa huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 112/2006/NĐ-CP ngày 29/9/2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 03/2008/NĐ-CP ngày 07/01/2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng, Nghị định số 49/2008/NĐ-CP ngày 18/4/2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 02/2007/TT-BXD ngày 14/02/2007 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về: lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình; giấy phép xây dựng và tổ chức quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình quy định tại Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 và Nghị định số 112/2006/NĐ-CP ngày 29/9/2006 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 05/2007/TT-BXD ngày 25/7/2007 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn và lập quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Theo Tờ trình số 802/TTr-SKHĐT-TĐ ngày 14/11/2008 của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện đa khoa huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện đa khoa huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh, với những nội dung chính như sau:

1. Tên dự án: Bệnh viện đa khoa huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

2. Chủ đầu tư: Sở Y tế.

3. Đơn vị lập dự án: Công ty Cổ phần Xây dựng Phú Thành, tỉnh Trà VInh.

4. Chủ nhiệm lập dự án: KTS. Nguyễn Minh Dũng.

5. Mục tiêu đầu tư: Đáp ứng nhu cầu cơ sở vật chất phục vụ cho việc khám và điều trị bệnh cho nhân dân trong khu vực dự án.

6. Nội dung và qui mô đầu tư:

6.1 Khu hành chính – hậu cần:
- Nhà cấp III, 01 trệt, 01 lầu;
- Diện tích chiếm đất: 878,30 m²;
- Diện tích sử dụng: 1.539,74 m²;
- Cao trình sàn lầu 01: +3,60 m;
- Cao trình sàn mái: +7,20 m;
- Cao trình đỉnh mái: +10,12 m;
- Độ cao nền so với mặt đất san lấp: 0,45 m.

6.2 Khu điều trị bệnh:

a) Khu 01
- Nhà trệt, cấp III;
- Diện tích chiếm đất: 1.995,20 m²;
- Diện tích sử dụng: 1.637,60 m²;
- Cao trình trần: +3,60 m;
- Cao trình đỉnh mái: +10.57 m;
- Độ cao nền so với mặt đất san lấp: 0,45 m.

b) Khu 02
- Nhà cấp III, 01 trệt, 01 lầu;
- Diện tích chiếm đất: 753,10 m²;
- Diện tích sử dụng: 1.082,55 m²;
- Cao trình sàn lầu 01: +3,60 m;
- Cao trình sàn mái: +7,20 m;
- Cao trình đỉnh mái: +11,54 m;
- Độ cao nền so với mặt đất san lấp: 0,45 m.

6.3 Khoa sản- nhi:
- Nhà cấp III, 01 trệt, 01 lầu;
- Diện tích chiếm đất: 738,70 m²;
- Diện tích sử dụng: 1.306,63 m²;

- Cao trình sàn lầu 01: +3,60 m;
- Cao trình sàn mái: +7,20 m;
- Cao trình đỉnh mái: +11,54 m;
- Độ cao nền so với mặt đất san lấp: 0,45 m.

6.4 Khoa nhiễm:
- Nhà trệt, cấp IV;
- Diện tích chiếm đất: 105,80 m²;
- Diện tích sử dụng: 59,20 m²;
- Cao trình trần: +3,60 m;
- Cao trình đỉnh mái: +6.83 m;
- Độ cao nền so với mặt đất san lấp: 0,45 m.

6.5 Khoa dinh dưỡng:
- Nhà trệt, cấp IV;
- Diện tích chiếm đất: 222,00 m²;
- Diện tích sử dụng: 140,40 m²;
- Cao trình trần: +3,60 m;
- Cao trình đỉnh mái: +7,395 m;
- Độ cao nền so với mặt đất san lấp: 0,45 m.

6.6 Các hạng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật:

a) Khoa giải phẫu bệnh lý:
- Nhà trệt, cấp IV;
- Diện tích chiếm đất: 141,40 m²;
- Diện tích sử dụng: 83,30 m²;
- Cao trình đỉnh mái: +5.45 m;
- Độ cao nền so với mặt đất san lấp: 0,15 m.

b) Lò đốt rác y tế:
- Nhà trệt, cấp IV;
- Diện tích chiếm đất: 21,20 m²;
- Diện tích sử dụng: 9,00 m²;
- Cao trình đỉnh mái: +4,70 m;
- Độ cao nền so với mặt đất san lấp: 0,15 m.

c) Xưởng sửa chữa, kho chung:
- Nhà trệt, cấp IV;
- Diện tích chiếm đất: 99,80 m²;
- Diện tích sử dụng: 62,00 m²;
- Cao trình đỉnh mái: +4,75 m;
- Độ cao nền so với mặt đất san lấp: 0,15 m.

d) Nhà để xe nhân viên:
- Nhà trệt, cấp IV;
- Diện tích chiếm đất: 176,40 m²;
- Diện tích sử dụng: 96,00 m²;
- Cao trình đỉnh mái: +5,90 m;

- Độ cao nền so với mặt đất san lấp: 0,15 m.

e) Trạm biến áp, trạm bơm:
- Nhà trệt, cấp IV;
- Diện tích chiếm đất: 48,80 m²;
- Diện tích sử dụng: 26,40 m²;
- Cao trình đỉnh mái: +4,10 m;
- Độ cao nền so với mặt đất san lấp: 0,15 m.

g) San lấp mặt bằng:
- Khối lượng cát cần mua: 31.277,50 m³;
- Diện tích san lấp: 35.991,00 m².

h) Cổng hàng rào, nhà bảo vệ:
- Hàng rào loại A, dài: 146,50 m;
- Hàng rào loại B, dài: 643,00 m;
- Nhà bảo vệ:
+ Nhà trệt, cấp IV;
+ Diện tích sử dụng: 36,00 m²;
+ Cao trình đỉnh mái: +4,10 m;
+ Độ cao nền so với mặt đất san lấp: 0,15 m.

k) Sân đường, hệ thống thoát nước:
- Diện tích sân đường: 8.167,00 m²;
- Hệ thống thoát nước và hố ga, dài: 5.028,50 m.

l) Bể nước ngầm: Dung tích 60 m³.

m) Đài nước: 30 m³, cao trình đỉnh đài: +28,4 m.

n) Hệ thống xử lý nước thải: Trạm xử lý nước thải, rãnh thoát nước th dài 2.730,10 m.

o) Hệ thống xử lý chất thải rắn, lò đốt rác y tế.

q) Cây xanh.

r) Đánh giá tác động môi trường.

s) Hệ thống cấp điện ngoài nhà.

t) Hệ thống cấp nước ngoài nhà.

y) Hệ thống phòng chống cháy nổ.

7. Phương án xây dựng (thiết kế cơ sở): Giải pháp kỹ thuật của các hạn mục nêu tại khoản 6 trên đây thực hiện đúng theo kết quả thẩm định thiết kế c sở số 07/TĐ-SXD ngày 07/4/2008 của Sở Xây dựng và thẩm định dự án tại T trình số 802/TTr-SKHĐT-TĐ ngày 14/11/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

8. Địa điểm đầu tư: Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnl Trà Vinh.

9. Tổng diện tích khu đất: 36.457,00 m².

10. Loại, cấp công trình: Công trình y tế, cấp III.

11. Tổng mức đầu tư: 65.326.929.813 đồng (Sáu mươi lăm tỷ, ba trăm hai mươi sáu triệu, chín trăm hai mươi chín ngàn, tám trăm mười ba đồng).

Trong đó:

- Chi phí xây dựng: 35.411.156.000đ;
- Chi phí QLDA: 617.701.700đ;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 3.059.715.718đ;
- Chi phí khác: 299.544.594đ;
- Chi phí thiết bị (tạm tính) 20.000.000.000đ;
- Chi phí dự phòng: 5.938.811.801đ.

12. Nguồn vốn: Vốn hỗ trợ có mục tiêu ngân sách của Trung ương, vốn trái phiếu Chính phủ và ngân sách tỉnh.

13. Hình thức quản lý dự án: Thuê tư vấn quản lý dự án.

14. Thời gian thực hiện: Năm 2009-2012.

15. Phương thức thực hiện dự án: Đấu thầu rộng rãi.

Điều 2. Giám đốc Sở Y tế chịu trách nhiệm trực tiếp về quy mô, hiệu quả của dự án, quản lý sử dụng vốn đúng mục đích, yêu cầu, tổ chức thực hiện đạt tiêu chuẩn, chất lượng và các yêu cầu kỹ thuật của từng danh mục công trình như hồ sơ được duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Y tế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Càng Long; Thủ trưởng các cơ quan cấp tỉnh có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Kho Bạc NN TV;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Phòng KTKT, KTTH; TCĐ.
- Lưu: VT, 18bản.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Phong

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 304/QĐ-UBND	*Trà Vinh, ngày 23 tháng 02 năm 2010*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Trung tâm Y tế huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 03/2008/TTLT-BYT-BNV ngày 25/4/2008 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế, Phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;

Căn cứ Quyết định số 915/QĐ-UBND ngày 16/6/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề án tổ chức bộ máy và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Sở Y tế;

Xét Tờ trình số 23/SYT-TCCB ngày 15/01/2010 của Giám đốc Sở Y tế và đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 31/TTr-SNV ngày 27/01/2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Trung tâm Y tế huyện Càng Long thuộc Sở Y tế tỉnh Trà Vinh như sau:

1. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn:

1.1. Vị trí, chức năng:

- Trung tâm Y tế huyện Càng Long là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Y tế tỉnh Trà Vinh, chịu sự quản lý toàn diện của Sở Y tế và chỉ đạo chuyên môn, kỹ thuật của các Trung tâm thuộc hệ dự phòng tuyến tỉnh.

- Trung tâm Y tế huyện Càng Long có tư cách pháp nhân, có trụ sở, có con dấu riêng theo tên gọi và được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước để giao dịch công tác.

1.2. Nhiệm vụ và quyền hạn:

a) Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn kỹ thuật về y tế dự phòng, phòng chống HIV/AIDS và phòng - chống bệnh xã hội, an toàn vệ sinh thực phẩm, chăm sóc sức khỏe sinh sản, truyền thông giáo dục sức khoẻ, dân số - kế hoạch hóa gia đình,... trên cơ sở kế hoạch của tỉnh và tình hình thực tế trên địa bàn huyện, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Tổ chức thực hiện các hoạt động sau:

- Triển khai thực hiện các hoạt động chuyên môn, kỹ thuật về phòng - chống dịch bệnh, HIV/AIDS, các bệnh xã hội, tai nạn thương tích, sức khỏe lao động và bệnh nghề nghiệp; chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe môi trường, sức khỏe học đường, dinh dưỡng cộng đồng, an toàn vệ sinh thực phẩm và truyền thông giáo dục sức khỏe, công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình theo phân cấp và theo quy định của pháp luật.

- Trực tiếp quản lý và hướng dẫn, giám sát chuyên môn, kỹ thuật về các hoạt động thuộc lĩnh vực phụ trách đối với phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã, thị trấn, các cơ sở y tế trên địa bàn huyện.

- Tham gia đào tạo, đào tạo lại, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực phụ trách cho cán bộ y tế cấp xã, nhân viên y tế ấp, khóm và các cán bộ khác.

- Nghiên cứu và tham gia nghiên cứu, ứng dụng khoa học về lĩnh vực liên quan.

- Quản lý và tổ chức triển khai thực hiện các dự án thuộc chương trình mục tiêu y tế quốc gia và các dự án khác được Sở Y tế phân công.

- Thực hiện quản lý cán bộ, chế độ chính sách, khen thưởng kỷ luật đối với công chức, viên chức, và quản lý tài chính, tài sản của đơn vị theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các chế độ thống kê, báo cáo theo quy định.

- Thực hiện các nhiệm vụ về quyền hạn khác do Giám đốc Sở Y tế và UBND huyện giao.

2. Cơ cấu tổ chức bộ máy:

2.1. Lãnh đạo trung tâm:

- Trung tâm Y tế huyện Càng Long có Giám đốc và 02 Phó Giám đốc; Giám đốc Trung tâm chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Y tế và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Trung tâm; Phó Giám đốc là người giúp Giám đốc, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Trung tâm và trước pháp luật về lĩnh vực công tác được phân công.

- Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật Giám đốc và Phó Giám đốc Trung tâm thực hiện theo phân cấp của UBND tỉnh.

2.2. Các phòng, khoa chuyên môn giúp việc:

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Càng Long trình Giám đốc Sở Y tế quyết định thành lập phòng, khoa cho phù hợp, bảo đảm tinh gọn, không chồng chéo chức năng, nhiệm vụ giữa các phòng, khoa.

2.3. Về biên chế:

- Trạm Y tế xã Đại Phước.
- Trạm Y tế xã Đại Phúc.
- Trạm Y tế xã An Trường.
- Trạm Y tế xã An Trường A.
- Trạm Y tế xã Nhị Long.
- Trạm Y tế xã Nhị Long Phú.
- Trạm Y tế xã Mỹ Cẩm.
- Trạm Y tế xã Tân Bình.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký; các quyết định trước đây quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Trung tâm Y tế huyện Càng Long trái với quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Giao Giám đốc Sở Y tế phối hợp với Giám đốc Sở Nội vụ, Chủ tịch UBND huyện Càng Long và các ngành có liên quan tổ chức bàn giao về tổ chức bộ máy, biên chế, tài chính, tài sản,...

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Càng Long, Thủ trưởng các Sở - Ban ngành tỉnh và Chủ tịch UBND huyện Càng Long chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- TT.TU; TT.HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Ban TC Tỉnh ủy;
- Như điều 4;
- LĐVP + Phòng NCNC;
- Lưu: VT.

(K:\2017\UBND\Thanh lập Trung tâm Dân số\QĐ QĐ huyện Càng Long)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Khiêu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2046 /QĐ-UBND	*Trà Vinh, ngày 17 tháng 11 năm 2010*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình Trung tâm Y tế dự phòng huyện Càng Long.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản ngày 19/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng; Nghị định số 49/2008/NĐ-CP ngày 18/4/2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 03/2009/TT-BXD ngày 26/3/2009 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 05/2007/TT-BXD ngày 25/7/2007 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn và lập quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Theo Tờ trình số 862/TTr-SKHĐT ngày 09/11/2010 của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình Trung tâm Y tế dự phòng huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình Trung tâm Y tế dự phòng huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh, với những nội dung chính như sau:

1. Tên công trình: Trung tâm Y tế dự phòng huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

2. **Chủ đầu tư:** Ủy ban nhân dân huyện Càng Long.

3. **Tổ chức tư vấn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật:** Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Hưng Long, Trà Vinh.

4. **Chủ nhiệm lập báo cáo kinh tế kỹ thuật:** KTS. Nguyễn Minh Dũng.

5. **Mục tiêu đầu tư xây dựng:** Xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị đảm bảo cho Trung tâm Y tế dự phòng triển khai hoạt động theo yêu cầu và nhiệm vụ được giao.

6. **Nội dung và quy mô đầu tư:**

6.1. Nhà làm việc:

- Công trình cấp III, 01 trệt 02 lầu;
- Diện tích chiếm đất: 839 m²;
- Diện tích sàn xây dựng: 1.703,96 m²;
- Cao độ nền so với mặt sân: 0,75 m;
- Hệ thống cấp điện, cấp nước, thoát nước, chống sét, chữa cháy, báo cháy.

6.2. Nhà xe:

- Nhà xe 02 bánh: Diện tích 48 m²; - Nhà xe 04 bánh: Diện tích 40 m². *6.3. Hàng rào - cổng, nhà bảo vệ:* - Cổng, hàng rào loại A dài 44 m; - Cổng, hàng rào loại B dài 200 m; - Nhà bảo vệ:

+ Diện tích xây dựng: 17 m²;

+ Cao độ nền so với mặt sân: 0,15 m.

6.4. Sân đường, hệ thống thoát nước, xây xanh:

- Sân đường nội bộ: Diện tích 1.274,6 m², trong đó:

+ Diện tích sân đường: 1.189,38 m²;

+ Diện tích ram dốc, tam cấp, lối đi vườn thuốc nam: 85,22 m².

- Bồn hoa, cây xanh: Diện tích 1.295,97 m², trong đó:

+ Diện tích cây xanh, thảm cỏ: 1.098,71 m²;

+ Diện tích bồn hoa, vườn thuốc: 197,26 m².

- Hệ thống thoát nước: Dài 198 m, trong đó có 35 m cống chìm.

6.5. Trang thiết bị: Số lượng từng loại thiết bị, các thông số kỹ thuật chi tiết theo hồ sơ dự án.

7. **Địa điểm xây dựng:** Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long.

8. **Diện tích sử dụng đất:** 3.464 m².

9. **Phương án xây dựng:**

Giải pháp kỹ thuật của các hạng mục nêu tại khoản 6 trên đây thực hiện đúng theo kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán số 21/TĐ-UBND ngày 20/10/2010 của UBND huyện Càng Long, hồ sơ dự án và thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật tại Tờ trình số 862/TTr-SKHĐT ngày 09/11/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

10. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III.

11. Tổng mức đầu tư: 14.938.223.000 đồng (Mười bốn tỷ chín trăm ba mươi tám triệu hai trăm hai mươi ba ngàn đồng).

Trong đó:

- Chi phí xây dựng: 7.064.545.275 đ;
- Chi phí thiết bị (văn phòng, y tế): 5.537.040.000 đ;
- Chi phí quản lý dự án: 313.011.779 đ;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 1.009.268.236 đ;
- Chi phí khác: 124.326.554 đ;
- Chi phí hệ thống PCCC và chống sét: 178.687.724 đ;
- Chi phí dự phòng: 711.343.432 đ.

12. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương.

13. Hình thức quản lý: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

14. Thời gian thực hiện: Năm 2011 - 2013.

Điều 2. Chủ tịch UBND huyện Càng Long chịu trách nhiệm trực tiếp về quy mô, hiệu quả của dự án, quản lý sử dụng vốn đúng mục đích, yêu cầu, tổ chức thực hiện đạt tiêu chuẩn, chất lượng và các yêu cầu kỹ thuật của từng hạng mục công trình như hồ sơ được duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Y tế; Chủ tịch UBND huyện Càng Long; Thủ trưởng các cơ quan cấp tỉnh có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Kho Bạc NN TV;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Phòng NC: KTKT, KTTH;
- Lưu: VT. 15 bản

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Phong

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2989 /UBND-NN V/v thay đổi quy mô giường bệnh của Bệnh viện Đa khoa huyện Càng Long	*Trà Vinh, ngày 15 tháng 9 năm 2015*

Kính gửi: Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 334/TTr-STNMT ngày 08/9/2015 về việc xin thay đổi quy mô giường bệnh của Bệnh viện Đa khoa huyện Càng Long.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

1. Đồng ý về chủ trương việc Bệnh viện Đa khoa huyện Càng Long thay đổi quy mô giường bệnh từ 70 gường bệnh lên 100 giường bệnh như đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 334/TTr-STNMT ngày 08/9/2015.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thay đổi quy mô gường bệnh của Bệnh viện Đa khoa huyện Càng Long đúng theo quy định.

Trình tự, thủ tục thực hiện đúng theo quy định hiện hành của Nhà nước./.

***Nơi nhận*:**
- Như trên;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Các Sở: Y tế, KH&ĐT, XD;
- LĐVP;
- Lưu: VT, PNC NN.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Phong

D:\Du lieu D\PHUONG\Phuong 15\CVUB\50doiquymoguongbenhBVĐKhuyenClong.doc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 539/QĐ-UBND	*Trà Vinh, ngày 13 tháng 4 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sáp nhập Bệnh viện Đa khoa huyện Càng Long và Trung tâm Y tế huyện Càng Long thành Trung tâm Y tế huyện Càng Long trực thuộc Sở Y tế tỉnh Trà Vinh

SỞ Y TẾ TRÀ VINH
Số: 312
Ngày: 12/4/2017

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 55/2012/NĐ-CP ngày 28/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 51/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 11/12/2015 của Bộ Y tế và Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Thông tư số 37/2016/TT-BYT ngày 25/10/2016 của Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 08/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-UBND ngày 23/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế đối với cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 62/TTr-SYT ngày 03/3/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sáp nhập Bệnh viện Đa khoa huyện Càng Long và Trung tâm Y tế huyện Càng Long thành Trung tâm Y tế huyện Càng Long trực thuộc Sở Y tế tỉnh Trà Vinh.

Trung tâm Y tế huyện Càng Long là đơn vị sự nghiệp công lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu theo tên gọi, được mở tài khoản để hoạt động theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế huyện Càng Long

Giám đốc Sở Y tế quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế huyện Càng Long đúng theo phân cấp quản lý. Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Giám đốc Sở Nội vụ và các quy định của văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 3. Số lượng người làm việc của Trung tâm Y tế huyện Càng Long

Số lượng người làm việc của Trung tâm Y tế huyện Càng Long được bố trí trong tổng số lượng người làm việc của Sở Y tế do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao hàng năm. Tùy theo tình hình thực tế và khối lượng công việc, Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Càng Long xây dựng Đề án vị trí việc làm theo quy định hiện hành trình Giám đốc Sở Y tế xem xét, gửi Sở Nội vụ thẩm định theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định trước đây trái với Quyết định này.

Trong thời gian thực hiện công tác sắp xếp tổ chức bộ máy, cơ sở vật chất, tài chính,... để sáp nhập, Trung tâm Y tế huyện Càng Long, Bệnh viện Đa khoa huyện Càng Long được tiếp tục sử dụng pháp nhân của đơn vị để duy trì hoạt động, chậm nhất đến ngày 30/6/2017.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Y tế, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành tỉnh có liên quan và Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Càng Long chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Đồng Văn Lâm

Nơi nhận:
- TT TU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- BTC TU;
- Sở Nội vụ (02b);
- Sở Y tế;
- UBND huyện Càng Long;
- TT Y tế huyện Càng Long (10b);
- BLĐVP,
- Phòng KGVX;
- Lưu: VT, NC.236

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ Y TẾ

Số: 759 ...../ TV - GPHĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số 6157 Quyển 03
Ngày 19 tháng 12 năm 2019
TRƯỞNG PHÒNG TƯ PHÁP
PHÒNG TƯ PHÁP
Lê Quang Thạnh

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý hành nghề Y Dược,

CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG**

Tên người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật: **BS. NGUYỄN VĂN ĐỜI**

Số chứng chỉ hành nghề: 001280/TV-CCHN; Ngày cấp: 15/10/2013; Nơi cấp: Sở Y tế Trà Vinh.

Hình thức tổ chức: **PHÒNG KHÁM ĐA KHOA**

Địa điểm hành nghề: Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

Phạm vi hoạt động chuyên môn: **Thực hiện các kỹ thuật chuyên môn theo Danh mục được Giám đốc Sở Y tế tỉnh Trà Vinh phê duyệt.**

Thời gian làm việc hàng ngày: toàn thời gian.

Trà Vinh, ngày 18 tháng 9 năm 2019

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ

Cao Mỹ Phượng

CÔNG AN TỈNH TRÀ VINH
PHÒNG CS-PCCC VÀ CNCH

Số: 197 /TD-PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc

Mẫu số PC03
Ban hành kèm theo Thông tư số 66/2014/TT-BCA, ngày 16/12/2014

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số .....ngày 08 / 10 / 2019 ...của: Sở Y tế tỉnh Trà Vinh .....

Người đại diện là Ông/Bà: Cao Mỹ Phượng ..... Chức danh: Giám đốc .....

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH

CHỨNG NHẬN:

Công trình: Trung tâm Y tế huyện Càng Long.

Hạng mục: Cải tạo hệ thống phòng cháy và chữa cháy

Địa điểm xây dựng: Huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Sở Y tế tỉnh Trà Vinh

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty TNHH Thương mại Hải An Phát

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

Hệ thống báo cháy tự động.

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Trà Vinh ...,ngày 04 tháng 11 năm 2019.

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Trung tá Nguyễn Minh Chiểu

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư (thực hiện);
- C07 (BC);
-Lưu: PC07.

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT VỀ PCCC

SỐ TT	TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
01	MB HTBC tầng trệt, tầng lầu 1 (khu HC-Hậu cần)	CT 01/06	
02	Mặt bằng hệ thống báo cháy (khu điều trị 1)	CT 02/06	
03	Sơ đồ tuyến báo cháy	CT 03/06	
04	MB báo cháy trệt, lầu (khu điều trị 2)	CT 04/06	
05	MB báo cháy trệt, lầu, tầng thượng (khoa sản + khoa nhi)	CT 05/06	

Công ty Điện lực Trà Vinh
Điện lực Càng Long
Hương lộ 2, khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
MST: 0300942001-027
Số tài khoản: 118000064684 - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
19001006-19009000

THÔNG BÁO TIỀN ĐIỆN

(Không thay thế hóa đơn)

Khách hàng	**Trung Tâm Y Tế huyện Càng Long**
Địa chỉ	**Khóm 6, Thị Trấn Càng Long, Càng Long**
Điện thoại	**0976786769**
Email	**trungtamytdpcanglong@gmail.com**
Mã số thuế	**2100190904-009**
Địa chỉ sử dụng điện	**Khóm 6, Thị Trấn Càng Long, Càng Long**
Mục đích sử dụng điện	**100 % Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông - Giờ bình thường** **100 % Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông - Giờ cao điểm** **100 % Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Mã khách hàng: **PB16070038346**

Số tiền thanh toán: **8.312.507 đồng**

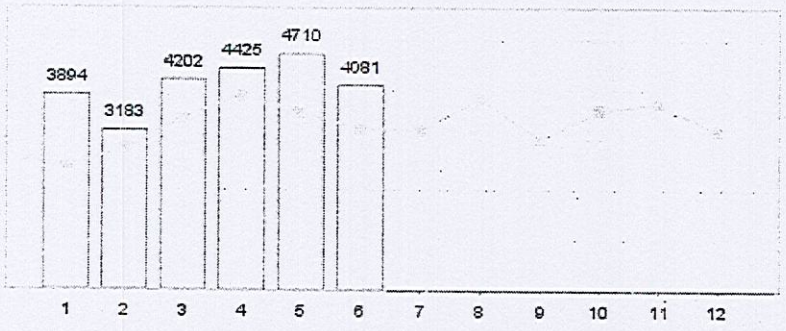
Hạn thanh toán: **09/07/2024**

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 6/2024 (30 ngày từ 01/06/2024 đến 30/06/2024)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
000017517189				
Khung giờ bình thường	1	35.955	33.152	2.803
Khung giờ cao điểm	1	9.850	9.075	775
Khung giờ thấp điểm	1	6.315	5.812	503
				Tổng: 4.081



TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	1.886	2.803	5.286.458
Toàn thời gian	1.886	775	1.461.650
Toàn thời gian	1.886	503	948.658
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**4.081**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**7.696.766**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**615.741**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			8.312.507

Bằng chữ: Tám triệu ba trăm mười hai nghìn năm trăm linh bảy đồng.

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://www.cskh.evnspc.vn/ và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspc.vn

TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

iOS Android

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TRÀ VINH - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
Ngày ký: 02/07/2024

Công ty Điện lực Trà Vinh
Điện lực Càng Long
Hương lộ 2, khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
MST: 0300942001-027
Số tài khoản: 118000064684 - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
19001006-19009000

THÔNG BÁO TIỀN ĐIỆN

(Không thay thế hóa đơn)

Khách hàng	**Trung Tâm Y Tế huyện Càng Long**
Địa chỉ	**Khóm 6, Thị Trấn Càng Long, Càng Long**
Điện thoại	**0976786769**
Email	**trungtamytdpcanglong@gmail.com**
Mã số thuế	**2100190904-009**
Địa chỉ sử dụng điện	**Khóm 6, Thị Trấn Càng Long, Càng Long**
Mục đích sử dụng điện	**100 % Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông - Giờ bình thường** **100 % Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông - Giờ cao điểm** **100 % Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Mã khách hàng
PB16070038346

Số tiền thanh toán
7.424.428 đồng

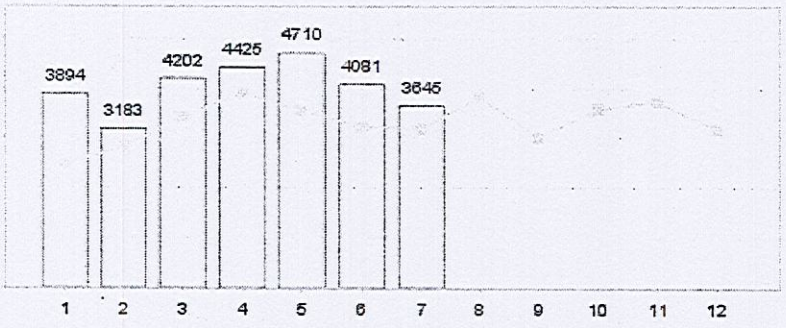
Hạn thanh toán
09/08/2024

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 7/2024 (31 ngày từ 01/07/2024 đến 31/07/2024)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
000017517189				
Khung giờ bình thường	1	38.435	35.955	2.480
Khung giờ cao điểm	1	10.553	9.850	703
Khung giờ thấp điểm	1	6.777	6.315	462
				Tổng: 3.645



TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	1.886	2.480	4.677.280
Toàn thời gian	1.886	703	1.325.858
Toàn thời gian	1.886	462	871.332
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**3.645**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**6.874.470**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**549.958**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			7.424.428

Bằng chữ: Bảy triệu bốn trăm hai mươi bốn nghìn bốn trăm hai mươi tám đồng.

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://www.cskh.evnspc.vn/ và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam
19001006-19009000
cskh@evnspc.vn
TCT Điện lực miền Nam EVNSPC
Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

iOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TRÀ VINH - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
Ngày ký: 02/08/2024

Công ty Điện lực Trà Vinh

Điện lực Càng Long

Hương lộ 2, khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
MST: 0300942001-027
Số tài khoản: 118000064684 - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

19001006-19009000

THÔNG BÁO TIỀN ĐIỆN

(Không thay thế hóa đơn)

Khách hàng	**Trung Tâm Y Tế huyện Càng Long**
Địa chỉ	**Khóm 6, Thị Trấn Càng Long, Càng Long**
Điện thoại	**0976786769**
Email	**trungtamytdpcanglong@gmail.com**
Mã số thuế	**2100190904-009**
Địa chỉ sử dụng điện	**Khóm 6, Thị Trấn Càng Long, Càng Long**
Mục đích sử dụng điện	**100 % Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông - Giờ bình thường** **100 % Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông - Giờ cao điểm** **100 % Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Mã khách hàng
PB16070038346

Số tiền thanh toán
8.202.516 đồng

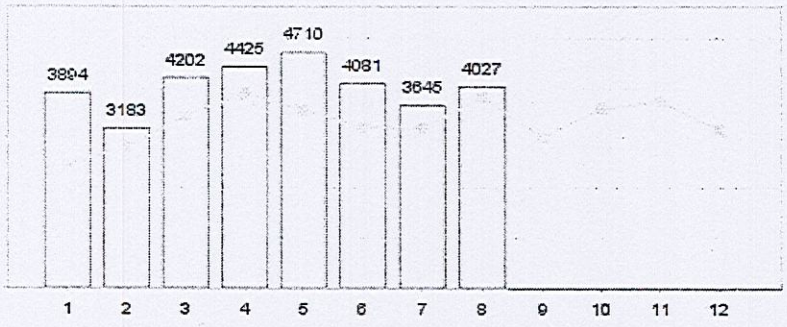
Hạn thanh toán
10/09/2024

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 8/2024 (31 ngày từ 01/08/2024 đến 31/08/2024)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
000017517189				
Khung giờ bình thường	1	41.171	38.435	2.736
Khung giờ cao điểm	1	11.351	10.553	798
Khung giờ thấp điểm	1	7.270	6.777	493
				Tổng: 4.027



Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	1.886	2.736	5.160.096
Toàn thời gian	1.886	798	1.505.028
Toàn thời gian	1.886	493	929.798
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**4.027**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**7.594.922**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**607.594**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			8.202.516

Bằng chữ: Tám triệu hai trăm linh hai nghìn năm trăm mười sáu đồng.

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://www.cskh.evnspc.vn/ và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspc.vn

TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

iOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TRÀ VINH - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
Ngày ký: 03/09/2024

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, Điện thoại: 18001260

Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh
Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn

Địa chỉ : 109 Phạm Ngũ Lão, Khóm 4, Phường 1, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
MST: 2100252445 Điện thoại: 02943 852051 Fax: 02943 852051
Số tài khoản: 7406211000144 tại Ngân hàng nông nghiệp và PTNT thành phố Trà Vinh

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)
(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu : 1K24TAA
Số : 00889168

Ngày: 21 / 06 / 2024 Kỳ: 06 / 2024 Số hợp đồng : 00002781
Tên khách hàng : Bệnh viện Đa khoa huyện Càng Long
Trạm : 001 - TT Càng Long Số đọc : 0224-TT Càng Long_T6
Địa chỉ : Khóm 6, TT Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.
MST : 2100190904-009 Mã KH : 050411 Hình thức thanh toán : TM/CK
Chỉ số mới : 47083 Chỉ số cũ : 46541 Tiêu thụ(m^3) : 542

Khối lượng (m^3)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
542	7.333	3.974.486

Người ký

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Signature Valid
Ký bởi: TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN
Ký ngày: 21/06/2024 10:38:33

Thành tiền trước thuế:	**3.974.486**
Tiền thuế GTGT *(TS 5%)*:	**198.724**
Phí bảo vệ môi trường *(10 %)* :	**397.449**
Tổng cộng tiền thanh toán :	**4.570.659**

Số tiền viết bằng chữ : ***Bốn triệu năm trăm bảy mươi ngàn sáu trăm năm mươi chín đồng***

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam. Điện thoại: 18001260

Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh
Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn

Địa chỉ : 109 Phạm Ngũ Lão, Khóm 4, Phường 1, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
MST: 2100252445 Điện thoại: 02943 852051 Fax: 02943 852051
Số tài khoản: 7406211000144 tại Ngân hàng nông nghiệp và PTNT thành phố Trà Vinh

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)
(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu : 1K24TAA
Số : 00897779

Ngày: 21 / 07 / 2024 Kỳ: 07 / 2024
Số hợp đồng : 00002781
Tên khách hàng : Bệnh viện Đa khoa huyện Càng Long
Trạm : 001 - TT Càng Long
Số đọc : 0224-TT Càng Long_T6
Địa chỉ : Khóm 6, TT Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.
MST : 2100190904-009 Mã KH : 050411
Hình thức thanh toán : TM/CK
Chỉ số mới : 47528 Chỉ số cũ : 47083
Tiêu thụ(m^3) : 445

Khối lượng (m^3)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
445	7.333	3.263.185

Người ký
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Signature Valid
Ký bởi: TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN
Ký ngày: 21/07/2024 08:57:42

Thành tiền trước thuế:	**3.263.185**
Tiền thuế GTGT *(TS 5%)*:	**163.159**
Phí bảo vệ môi trường *(10 %)* :	**326.319**
Tổng cộng tiền thanh toán :	**3.752.663**

Số tiền viết bằng chữ : ***Ba triệu bảy trăm năm mươi hai ngàn sáu trăm sáu mươi ba đồng***

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, Điện thoại: 18001260

Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh
Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn

Địa chỉ : 109 Phạm Ngũ Lão, Khóm 4, Phường 1, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
MST: 2100252445 Điện thoại: 02943 852051 Fax: 02943 852051
Số tài khoản: 7406211000144 tại Ngân hàng nông nghiệp và PTNT thành phố Trà Vinh

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)
(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu : 1K24TAA
Số : 01046294

Ngày: 21 / 08 / 2024 Kỳ: 08 / 2024 Số hợp đồng : 00002781
Tên khách hàng : **Bệnh viện Đa khoa huyện Càng Long**
Trạm : 001 - TT Càng Long Sổ đọc : 0224-TT Càng Long_T6
Địa chỉ : **Khóm 6, TT Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.**
MST : 2100190904-009 Mã KH : 050411 Hình thức thanh toán : TM/CK
Chỉ số mới : 48160 Chỉ số cũ : 47528 Tiêu thụ(m^3) : 632

Khối lượng (m^3)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
632	7.333	4.634.456

Người ký

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Signature Valid
Ký bởi: TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN
Ký ngày: 21/08/2024 08:38:18

Thành tiền trước thuế:	**4.634.456**
Tiền thuế GTGT *(TS 5%)*:	**231.723**
Phí bảo vệ môi trường *(10 %)* :	**463.446**
Tổng cộng tiền thanh toán :	**5.329.625**

Số tiền viết bằng chữ : ***Năm triệu ba trăm hai mươi chín ngàn sáu trăm hai mươi lăm đồng***

PHỤ LỤC
QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT ĐTM VÀ CÁC GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG THÀNH PHẦN

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 994 /QĐ-UBND	*Trà Vinh, ngày 07 tháng 7 năm 2008*

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Báo cáo Đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện đa khoa huyện Càng Long do Sở Y tế làm chủ đầu tư

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 13/2006/QĐ-BTNMT ngày 08/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành quy chế về tổ chức và hoạt động của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;

Theo Tờ trình số 103/TTr-STNMT ngày 03/7/2008 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị phê duyệt Báo cáo Đánh giá tác động môi trường dự án đầu tư xây dựng công trình bệnh viện đa khoa huyện Càng Long do Sở Y tế làm chủ đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo Đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện đa khoa huyện Càng Long do Sở Y tế làm chủ đầu tư, với những nội dung như Báo cáo Đánh giá tác động môi trường được hiệu chỉnh theo Biên bản họp Hội đồng thẩm định ngày 26/6/2008.

Điều 2. Sở Y tế có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã nêu trong Báo cáo Đánh giá tác động môi trường được hiệu chỉnh và các yêu cầu bắt buộc sau:

1. Phải phân loại, thu gom rác thải sinh hoạt, rác thải y tế và xử lý đúng quy định. Đối với rác thải y tế phải thực hiện đúng theo quy chế về thu gom và xử lý chất thải nguy hại. Chiều cao lò đốt rác thải y tế phải đảm bảo đúng theo quy định của Bộ Y tế.

2. Thiết kế, xây dựng và thường xuyên vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn quy định trước khi thải ra môi trường.

3 Thực hiện nghiêm các biện pháp bảo vệ môi trường và chương trình giám sát môi trường như đã nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Điều 3. Báo cáo Đánh giá tác động môi trường của dự án, những yêu cầu bắt buộc tại Điều 2 Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Y tế; Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Càng Long; Chủ tịch UBND huyện Càng Long và Thủ trưởng các cơ quan cấp tỉnh có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 4;
- CVP,UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Phối KTKT, KTTH.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Phong

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 666/TTr-STNMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 14 tháng 12 năm 2012

Văn thư - Lưu trữ tỉnh
Số: 12302 ngày 20/12/12
Chuyển: KTN

TỜ TRÌNH
Về việc xin thay đổi công nghệ xử lý nước thải Bệnh viện Đa khoa huyện Càng Long

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh

Căn cứ Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện Đa khoa huyện Càng Long" do Sở Y tế tỉnh Trà Vinh làm chủ đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 1193/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc giao Ban quản lý dự án công trình xây dựng cơ bản tỉnh Trà Vinh làm chủ đầu tư 02 dự án thuộc ngành y tế.

Ngày 15 tháng 10 năm 2012 Ban quản lý dự án công trình xây dựng cơ bản tỉnh Trà Vinh (Ban quản lý dự án) có Công văn số 420/BQL-KT về việc đề nghị thay đổi công nghệ xử lý nước thải công trình Bệnh viện Đa khoa huyện Càng Long. Sau khi xem xét phương án xin điều chỉnh, thay đổi kết hợp với kiểm tra thực tế thì quy trình xử lý nước thải hiện tại của Bệnh viện (Bệnh viện đang vận hành xử lý) có sự thay đổi so với phương án xử lý quy định tại ***"Mục 4.2.2 Biện pháp giảm nhẹ tác động của nước thải bệnh viện"*** của Báo cáo đánh giá tác động môi trường được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 991/QĐ-UBND như sau:

Tên công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	**Phương án đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường (theo Quyết định số 991/QĐ-UBND)**	**Phương án xin điều chỉnh, thay đổi (công nghệ xử lý nước thải AAO)**
Hệ thống xử lý nước thải	Nước thải→ Song chắn rác SC11 → Sàng rác SC12 → Bể cân bằng - B1 → Bể xử lý kị khí - B2 → Bể làm thoáng - B3 → Bể lắng bùn - B4 → Bể xử lý hóa lý - B5 → Thiết bị lọc áp lực - SPF →Nguồn tiếp nhận	Nước thải → Bể tách rác, cát lần 1 → Bể tách rác, cát lần 2 →Bể điều hòa → Thiết bị xử lý nước thải AAO (Ngăn tách rác → Ngăn điều hòa → Ngăn chứa giá vi sinh → Ngăn chứa vật liệu lọc → Ngăn xử lý → Ngăn khử trùng) → Nguồn tiếp nhận (Hệ thống cống thoát nước thải của Bệnh viện)

Theo báo cáo của Ban quản lý dự án việc sử dụng công nghệ xử lý nước thải AAO giảm được lượng hóa chất xử lý, tiết kiệm chi phí vận hành, tăng hiệu quả xử lý, ít phát sinh bùn thải... và công nghệ đã được Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định tại công văn số 2834/BKHCN-ĐTG ngày 11/11/2009 về việc công nghệ xử lý nước thải y tế trong các dự án đầu tư của các bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế. Mặt khác, với công nghệ xử lý nước thải hiện tại kết quả phân tích chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý đạt quy chuẩn Việt Nam theo quy định (QCVN 28:2010/BTNMT).

Do đó, để tạo điều kiện thuận lợi cho Bệnh viện Đa khoa huyện Càng Long thực hiện tốt việc xử lý nước thải và thực hiện công tác BVMT theo quy định, Sở Tài nguyên và Môi trường kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chấp thuận cho Bệnh viện Đa khoa huyện Càng Long được thay đổi công nghệ xử lý nước thải theo phương án điều chỉnh, thay đổi như trên (có bản vẽ và thuyết minh công nghệ xử lý kèm theo).

Trân trọng kính trình./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- BLĐ Sở;
- Lưu: VT, MT.

GIÁM ĐỐC

Lâm Ngọc Triết

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2289/QĐ-UBND	*Trà Vinh, ngày 20 tháng 12 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện đa khoa huyện Càng Long phê duyệt tại Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 07/7/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 07/7/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện đa khoa huyện Càng Long do Sở Y tế làm chủ đầu tư;

Xét Tờ trình số 666/TTr-STNMT ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc xin thay đổi công nghệ xử lý nước thải Bệnh viện đa khoa huyện Càng Long;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung *"Biện pháp giảm nhẹ tác động của nước thải bệnh viện"* nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện đa khoa huyện Càng Long phê duyệt tại Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 07/7/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh như Tờ trình của Sở Tài nguyên và Môi trường (đính kèm).

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Y tế; Giám đốc Ban Quản lý Dự án công trình xây dựng cơ bản tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Càng Long; Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Càng Long và Thủ trưởng các cơ quan cấp tỉnh có liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Như Điều 2;
- Chánh VP.UBND tỉnh;
- Phó CVP.UBND tỉnh: KTKT, NN;
- Phòng NC NN;
- Lưu: VT, KTKT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Phong

D:\Dep\Dep2012\Quyetdinh\20dieuchinhQD991-UBND-2008.doc

ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN CÀNG LONG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 67/GXN-UBND	*Càng Long, ngày 07 tháng 3 năm 2013*

GIẤY XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ ĐỀ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐƠN GIẢN

của Trung tâm Y tế huyện Càng Long

(Địa chỉ: Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long)

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 01/2012/TT-BTNMT ngày 16/3/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định lập, thẩm định, kiểm tra, xác nhận việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết, lập và đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản;

Xét nội dung đề án bảo vệ môi trường đơn giản của Trung tâm Y tế huyện Càng Long kèm theo Công văn số 16/KP-TP ngày 28/01/2013 về việc xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản của Trung tâm Y tế huyện Càng Long;

Theo Tờ trình số 99/TTr- PTNMT ngày 22/02/2013 của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện về việc cấp giấy xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản,

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG XÁC NHẬN

Điều 1. Bản đề án bảo vệ môi trường đơn giản của Trung tâm Y tế huyện Càng Long do ông Nguyễn Hoàng Linh, Giám đốc (sau đây gọi là Chủ cơ sở) lập đã được đăng ký tại Ủy ban nhân dân huyện Càng Long.

Điều 2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

1. Thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung về bảo vệ môi trường đề ra trong đề án; đảm bảo các chất thải và các vấn đề môi trường khác được quản lý, xử lý đạt yêu cầu theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tuyệt đối không sử dụng các loại máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất và các vật liệu khác đã bị cấm sử dụng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Trung tâm Y tế huyện Càng Long;
- TTHU; TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Phòng Tài nguyên và MT;
- LĐVP;
- Lưu: VT, NCH.

KT: Thư

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đoàn Trung Thống

SỞ Y TẾ TỈNH TRÀ VINH
BVĐK HUYỆN CÀNG LONG

Số: **02 / BV-H**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Càng Long, ngày 04 tháng 02 năm 2016

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHỤC VỤ GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH DỰ ÁN
Đầu tư xây dựng Công trình Bệnh viện Đa khoa huyện Càng Long

1. Địa điểm thực hiện Dự án: Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

2. Chủ Dự án:

- Tên chủ dự án: Bệnh viện Đa khoa huyện Càng Long
- Địa chỉ liên hệ: Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.
- Điện thoại: 0743 882 015 0743 883 858

3. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án đã được thực hiện

3.1. Các công trình, biện pháp xử lý nước thải

3.1.1. Mạng lưới thu gom thoát nước mưa, nước thải

a. Nước thải bệnh viện

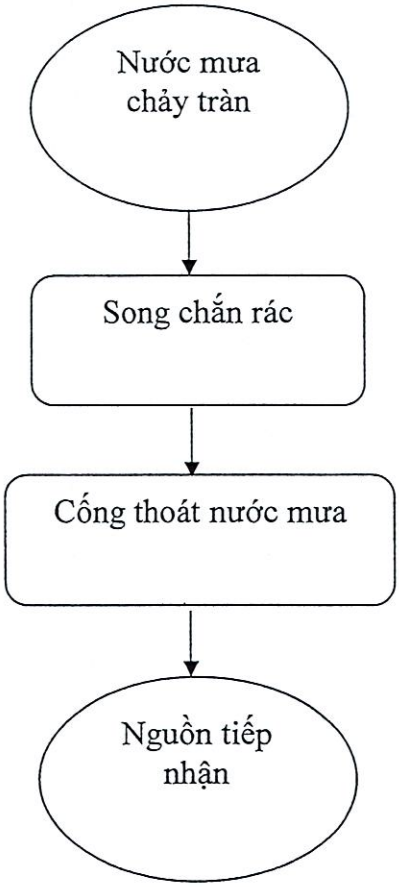
Nước thải bệnh viện phát sinh từ 02 nguồn chính là nước thải sinh hoạt và nước thải y tế, lưu lượng nước thải phát sinh vào khoảng 37,8 m^3/ngày đêm. Trong đó:

- ***Nước thải sinh hoạt:*** Phát sinh từ các hoạt động của cán bộ, nhân viên bệnh viện, bệnh nhân… Lượng nước này được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn: phân hủy, lên men hữu cơ, lắng cặn và lọc, sau đó được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của bệnh viện để xử lý trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.
- ***Nước thải y tế:*** Phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh, rửa dụng cụ khám, điều trị, xét nghiệm… được thu gom dẫn theo hệ thống ống thoát nước ngầm

đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của bệnh viện xử lý cùng nước thải sinh hoạt.

b. Nước mưa chảy tràn

Nước mưa chảy tràn qua mặt bằng bệnh viện có hàm lượng chất ô nhiễm thấp nên được thu gom bằng hệ thống cống rãnh về hố ga thu nước mưa bằng bêtông kiên cố, xây dựng xung quanh các phòng, khoa và các tuyến đường nội bộ bao quanh toàn bộ khu vực bệnh viện sau đó thoát ra nguồn tiếp nhận là kênh Khai Luông. Sơ đồ thu gom nước mưa được thể hiện như sau:



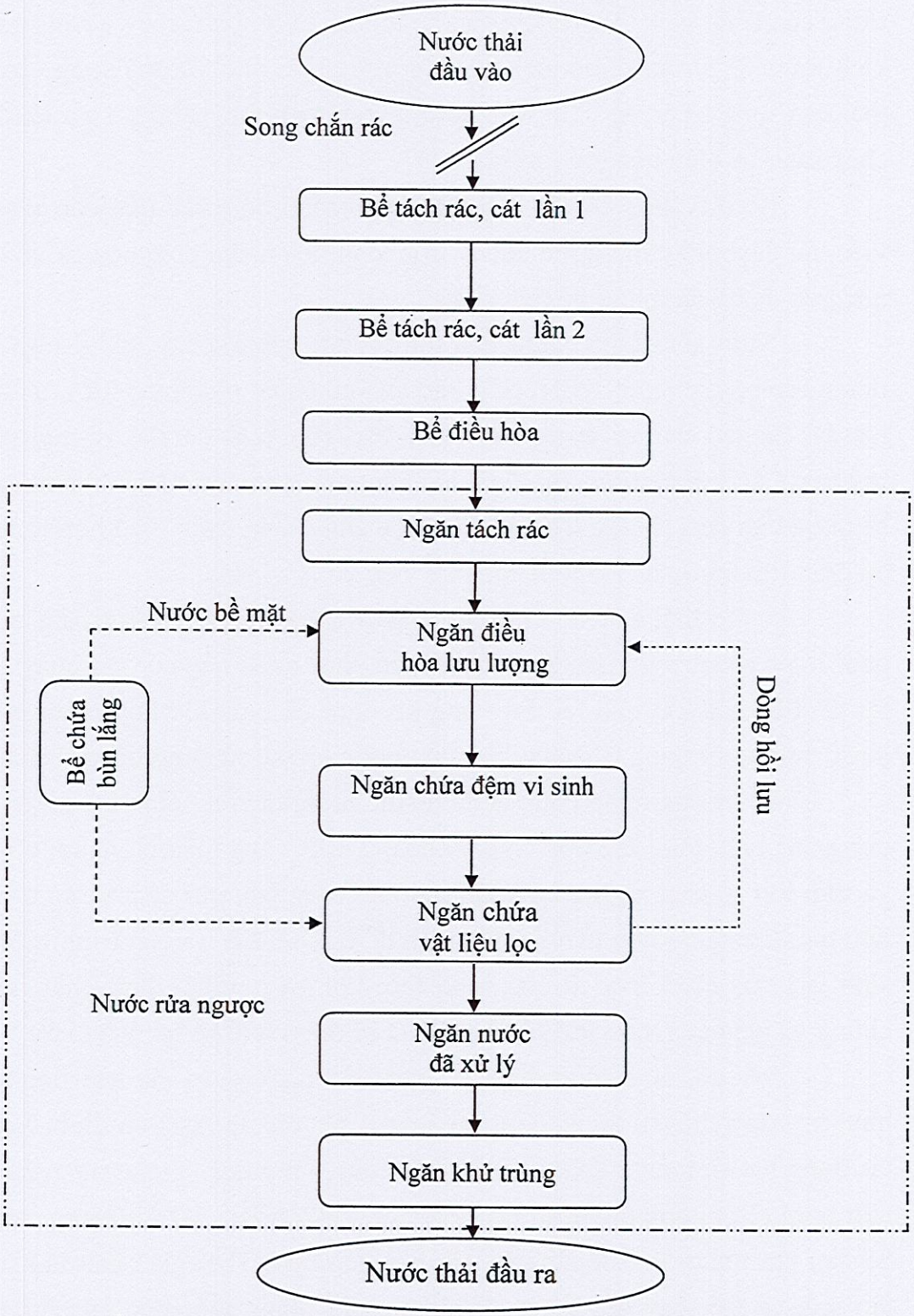
Hình 1: Sơ đồ thu gom nước mưa

3.1.2. Các công trình xử lý nước thải đã được xây lắp:

Nhằm xử lý tốt nước thải bệnh viện và đạt yêu cầu chất lượng nước thải ra môi trường, vì vậy Bệnh viện được Sở Y tế đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống xử lý nước thải tại bệnh viện theo công nghệ Kubota với công suất 100 m^3/ngày.đêm. Đây là công nghệ Nhật Bản, được xây dựng trên nguyên lý AAO tích hợp module thiết bị hợp khối FRP (JOHKASOU).

a. Quy trình công nghệ xử lý như sau

Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải tập trung



Hình 2: Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải của Bệnh viện đa khoa huyện Càng Long

Thuyết minh quy trình hệ thống xử lý nước thải

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt và y tế của của bệnh viện (trừ nước mưa) được thu gom theo đường cống dẫn nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của bệnh viện. Trước khi vào hệ thống xử lý, phần rác và cặn lơ lửng (SS) có kích thước ≥ 5 mm được tách ra khỏi nước thải nhờ vào bộ song chắn rác. Nước thải qua song chắn rác chảy vào hố thu gom tách rác, cát lần 1 và lần 2 và tiếp tục chảy sang bể điều hòa lưu lượng.

- Bể điều hòa có tác dụng thu gom toàn bộ nước thải cần xử lý của bệnh viện, tại đây nước thải được khuấy trộn, dàn đều nhằm điều hòa cả về lưu lượng và nồng độ để ổn định hơn về tính chất.

- Nước thải từ bể điều hòa được bơm vào khoang xử lý hợp khối qua hệ thống các bơm chìm có song chắn rác tinh có chiều rộng mắc lưới từ 1-2 mm nhằm loại bỏ các tạp chất có trong nước thải, bao gồm chất rắn thô và một phần chất rắn lơ lửng. Các loại cặn sau khi được lọc bằng song chắn rác tinh sẽ được chuyển sang bể chứa bùn lắng. Nước thải sau đó được chảy sang ngăn điều hòa lưu lượng nhằm ổn định lưu lượng nhằm đảm bảo cho việc xử lý vi sinh.

- Nước thải sau đó chảy vào ngăn chứa đệm vi sinh thông qua hộp phân phối nước một cách gián đoạn, hộp phân phối nước này có ống chảy tràn chảy trở lại bể điều hòa khi quá tải. Sử dụng 02 bơm để bơm lên hộp phân phối, khi mực nước thấp sẽ sử dụng 01 bơm, khi mực nước lớn sẽ sử dụng đồng thời 02 bơm.

- Bên trong ngăn chứa đệm vi sinh là những ống hình trụ nhựa sơ với trọng ượng đặc biệt, tổng thể tích chiếm khoảng 40% tổng thể tích ngăn; có máy tản khí và thổi khí từ trên xuống tạo thành luồng xoáy làm giá đệm vi sinh chuyển động liên tục, làm tăng diện tích tiếp xúc, và tại đây sẽ diễn ra quá trình hiếu khí. Các vi sinh vật tiếp nhận oxy từ quá trình thổi khí và oxy hóa hợp chất hữu cơ nhanh chóng và hiệu quả, hơn 90% lượng BOD sẽ được loại bỏ tại ngăn này.

- Sau đó, nước thải được chuyển vào ngăn chứa các vật liệu lọc có nhiều hình trụ rỗng chuyển động, có trọng lượng đặc biệt thể tích cố định. Vật liệu lọc có tác dụng lọc lại toàn bộ các chất rắn có trong nước thải. Trong ngăn này có thiết kế một bơm rửa ngược đặt dưới bể, hoạt động 5-20p/lần, 1-2 lần/ngày, nước có nhiều SS sau khi rửa ngược sẽ chuyển đến bể chứa bùn. Thời gian bắt đầu rửa ngược và tần suất có thể thay đổi bởi thiết bị hẹn giờ. Phần nước còn lại chuyển qua ngăn chứa lưu nước đã qua xử lý và tách bùn mà không kết nối với vật liệu lọc. Nước

thải sau đó được đưa sang ngăn khử trùng, tại đây nước thải được tiêu diệt các loại vi sinh gây bệnh bằng phương pháp khử trùng và sau đó thải vào nguồn tiếp nhận.

- Bể chứa bùn: Lưu và nén bùn, phần nước sẽ hoàn lưu về ngăn điều hòa.

b. Đặc điểm công nghệ xử lý Kubota xử lý nước thải bệnh viện:

Bảng 1: Thông tin chung về công nghệ xử lý

1	Tên hệ thống	Hệ thống hợp khối vật liệu composite FRP
2	Model	K-HC-R-250
3	Công suất	100m^3/ngày.đêm
4	Năm sản xuất	2009
5	Nơi sản xuất	Nhật Bản
6	Tình trạng thiết bị	Thiết bị nguyên chiếc mới 100%
7	Nguyên lý xử lý	Điều chỉnh lưu lượng kết hợp với công nghệ đệm vi sinh lưu động và vật liệu lọc
8	Tiêu chuẩn đáp ứng	Đảm bảo QCVN 28:2010/BTNMT cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế.

Nguồn: Bệnh viện Đa khoa huyện Càng Long

3.1.3. Kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải

Để đánh giá chất lượng nước thải, Bệnh viện đa khoa huyện Càng Long đã phối hợp cùng Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Trà Vinh, trụ sở đặt tại số 478A, Mậu Thân, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh lấy và thử nghiệm mẫu nước thải trước hệ thống xử lý (T_1) và sau hệ thống xử lý, trước khi thải vào nguồn tiếp nhận (T), vào các ngày 05/12/2014, ngày 12/6/2015 và ngày 08/9/2015, cụ thể như sau:

Phương pháp lấy mẫu: Lấy mẫu theo TCVN 5999 : 1999

Phương pháp bảo quản mẫu: Bảo quản mẫu theo TCVN 6663 - 3:2008

Phương pháp thử nghiệm mẫu:

Phương pháp phân tích các thông số ô nhiễm có trong nước đầu ra của hệ thống xử lý nước thải được trình bày như sau:

Bảng 2: Phương pháp thử nghiệm

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử nghiệm
1	pH	TCVN 6492 : 2011
2	Chất rắn lơ lửng (SS)	SMEWW 2540 D:2012
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220 C:2012
4	Tổng photpho (tổng P)	SMEWW 4500 - P E:2012
5	Tổng nitơ (tổng N)	HACH 10071 *(*)*
6	Coliforms	TCVN 6187- 2: 1996 *(*)*

Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Trà Vinh

Bảng 3: Kết quả thử nghiệm mẫu nước thải

Kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải được trình bày theo bảng sau:

Stt	Thông số	Đơn vị tính	Trước khi xử lý (T_1)	Sau khi xử lý (T_2)	QCVN 28:2010/BTNMT (Cột B), k_f=1,2
	1	2	3	4	5
I	***Thử nghiệm lần 01:*** *Ngày 05 tháng 12 năm 2014.* ***Tổng lượng/Lưu lượng:*** *100m^3*/ngày.đêm				
1	pH	-	6,8	6,9	**6,5-8,5**
2	SS	mg/L	13	14	**120**
3	COD	mg/L	41	33	**120**
4	Tổng P	mg/L	1,76	1,74	-
5	Tổng N	mg/L	20,6	18,7	-
6	Coliforms	mg/L	**$2,4.10^5$**	$4,3.10^3$	**5.000**
II	***Thử nghiệm lần 02:*** *Ngày 12 tháng 06 năm 2015.*				

Stt	Thông số	Đơn vị tính	Trước khi xử lý (T_1)	Sau khi xử lý (T_2)	QCVN 28:2010/BTNMT (Cột B), k_f=1,2
	Tổng lượng/Lưu lượng: *100m^3*/ngày.đêm				
1	pH	-	6,8	6,5	**6,5-8,5**
2	SS	mg/L	11	KPH	**120**
3	COD	mg/L	159	45	**120**
4	Tổng P	mg/L	0,14	1,18	**-**
5	Tổng N	mg/L	45	40	**-**
6	Coliforms	mg/L	9,3. 10^5	KPH	**5.000**
III	***Thử nghiệm lần 03:*** *Ngày 08 tháng 09 năm 2015.* ***Tổng lượng/Lưu lượng:*** *100m^3*/ngày.đêm				
1	pH	-	7,0	6,7	**6,5-8,5**
2	SS	mg/L	22	12	**120**
3	COD	mg/L	47	13	**120**
4	Tổng P	mg/L	2,64	2,56	**12**
5	Tổng N	mg/L	36,5	30,5	**60**
6	Coliforms	mg/L	**9.10^4**	2,4.10^3	**5.000**

Ghi chú*: Nước thải Bệnh viện Đa khoa huyện Càng Long được so sánh với QCVN 28:2010/BTNMT, cột B (nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt hoặc thải vào cống thoát nước chung của khu dân cư), áp dụng hệ số k_f = 1,2 (quy mô < 300 giường).*

Nhận xét*:* Qua kết quả thử nghiệm 03 đợt chất lượng nước thải trước hệ thống xử lý (T_1) và sau hệ thống xử lý (T2), cho thấy: hầu hết các chỉ tiêu của mẫu nước thải trước hệ thống xử lý (T_1) có giá trị đạt giới hạn cho phép QCVN 28:2010/BTNMT (cột B), riêng chỉ có chỉ tiêu Coliforms vượt giới hạn cao từ 48 – 860 lần. Tuy nhiên, kết quả thử nghiệm mẫu nước thải sau hệ thống xử lý (T2) đều có giá trị đạt giới hạn cho phép so với QCVN 28:2010/BTNMT (cột B). Điều này

cho thấy, nước thải của Bệnh viện sau khi được xử lý qua hệ thống xử lý đạt yêu cầu cho phép thải trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

3.2. Các công trình, biện pháp xử lý chất thải rắn

3.2.1. Chất thải rắn sinh hoạt:

Phát sinh từ các hoạt động hàng ngày của các bệnh nhân nội, ngoại trú đang điều trị, người đến thăm nuôi bệnh, cán bộ công nhân viên đang làm việc tại Bệnh viện như: vỏ hộp cơm, thực phẩm, túi nylon, chai nhựa... với khối lượng khoảng 500kg/ngày. Bệnh viện đã bố trí các thùng chứa rác màu xanh xung quanh khuôn viên và tại các khu vực văn phòng của bệnh viện để thu gom rác thải sinh hoạt. Rác thải sinh hoạt sau đó được thu gom vào kho chứa rác với diện tích là 18 m^2, đồng thời hợp đồng với Công ty TNHH MTV Xây dựng 237 để thu gom, vận chuyển và xử lý tại Hợp đồng số: 20/2015/HĐ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Năm 2016 Bệnh viện sẽ tiếp tục tiến hành ký hợp với Công ty TNHH MTV Xây dựng 237 để thu gom, vận chuyển và xử lý.

3.2.2. Chất thải rắn y tế: Bao gồm chất thải rắn y tế thông thường và chất thải rắn y tế nguy hại.

a. Chất thải rắn y tế thông thường: Phát sinh từ hoạt động khám điều trị bệnh của bệnh viện như: vỏ hộp thuốc, vỏ chai nước biển, chai nhựa chứa thuốc, thùng giấy,...những loại chất thải này không dính máu, chất hóa học nguy hại, phát sinh với khối lượng thực tế khoảng 50kg/ngày. Để thu gom loại rác này, bệnh viện đã bố trí tại các khu vực văn phòng, các phòng chuyên môn các thùng chứa rác màu trắng dành riêng cho loại chất thải này, và phân loại ngay tại nơi phát sinh, hàng ngày được nhân viên vệ sinh thu gom vào kho chứa với diện tích 18 m^2 và định kỳ bán phế liệu

- Công tác thu gom, lưu trữ và xử lý chất thải rắn y tế thông thường tại Bệnh viện tuân thủ theo quy định của Quyết định số 43/2007/QĐ-BYT ngày 30/11/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế quản lý chất thải y tế và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại

b. Chất thải rắn y tế nguy hại:

Phát sinh từ hoạt động y tế như: dung dịch hóa chất, thuốc quá hạn, kim tiêm, bông băng dính máu, các vật sắc nhọn sử dụng trong các hoạt động y tế, mô bệnh phẩm… Ngoài ra, còn các loại chất thải nguy hại khác như: bóng đèn huỳnh quang hỏng, hộp mực in thải… Với khối lượng phát sinh thực tế khoảng 1240kg/năm.

Bên cạnh đó, trong quá trình hoạt động của phòng X-quang có phát sinh nước thải từ 02 công đoạn chính: công đoạn rửa phim bằng hóa chất và rửa phim sạch lại bằng nước. Trong thành phần nước có chứa nhiều hóa chất độc hại, các hợp chất halogen, phóng xạ. Lưu lượng phát sinh thực tế khoảng 639 kg/năm.

Bảng 4: Chất thải rắn nguy hại phát sinh tại bệnh viện

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại(rắn, lỏng, bùn)	Số lượng trung bình(kg/năm)	Mã CTNH
01	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn	1500	130101
02	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Lỏng	1400	130102
03	Nước rửa phim từ phòng X-quang	Lỏng	400	190101
04	Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có thủy ngân và các kim loại nặng(Nhiệt kế, huyết áp kế,…)	Rắn	02	130302
05	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	5	160106
06	Giẻ lau dầu nhớt bao bì các thiết bị, máy móc	Rắn	5	180201
07	Mực máy in, máy photo	Rắn	15	080204
	Tổng số lượng		**3327**	

Nguồn: Bệnh viện đa khoa huyện Càng Long

- Biện pháp thu gom, quản lý và xử lý của bệnh viện: Bệnh viện đã thu gom chất thải lây nhiễm bằng cách bố trí các thùng chứa rác màu vàng, có nắp đậy tại

các khu vực văn phòng và khoa trong Bệnh viện, và các thùng chứa màu đen để chứa dung dịch nước rửa phim; hàng ngày được nhân viên vệ sinh thu gom tập trung vào nhà kho dành riêng cho chất thải nguy hại.

Kho chứa chất thải nguy hại được Bệnh viện bố trí bằng 01 phòng kín riêng biệt, có diện tích 12m^2 có mái che, tường ngăn cách ly xung quanh và được bố trí nơi khô ráo thoáng mát. Kho chứa chất thải nguy hại được dán nhãn "kho chứa chất thải nguy hại". Trong đó, các loại chất thải nguy hại được lưu trữ bằng các thùng chứa riêng biệt và có dán nhãn mã số nguy hại theo đúng quy định của Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

- Đồng thời, bệnh viện cũng đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại. Mã số QLCTNH 84.000103.T (cấp lần 2) ngày 18/9/2015.

- Công tác thu gom, lưu trữ và xử lý chất thải rắn y tế nguy hại tại Bệnh viện tuân thủ theo quy định của Quyết định số 43/2007/QĐ-BYT ngày 30/11/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế quản lý chất thải y tế và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

- Để xử lý chất thải y tế nguy hại, Bệnh viện đã lắp đặt lò đốt rác thải y tế CHUWASTAR FE-15 có công suất thiết kế 120-160kg/ngày để xử lý. Riêng các loại dung dịch hóa chất, thuốc quá hạn sẽ được trả về cho nhà sản xuất để xử lý.

- Riêng lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của phòng X-quang sẽ được thu gom vào thùng chứa và lưu giữ tại kho chứa chất thải nguy hại, bệnh viện sẽ thuê đơn vị có chức năng để xử lý theo quy định. Bệnh viện đã ký hợp đồng kinh tế số 1919/HĐXL/ACE-2014 về việc vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với Công ty TNHH MTV SX TM DV Môi trường Á Châu, năm 2016 Bệnh viện sẽ tiếp tục ký hợp đồng với Công ty TNHH MTV SX TM DV Môi trường Á Châu để xử lý chất thải nguy hại này.

Sản phẩm sau quá trình đốt là tro, tro được thu gom vào thùng chứa đặt trong kho chứa chất thải nguy hại, định kỳ Bệnh viện thuê đơn vị có chức năng phân tích kiểm tra lại thành phần tro. Trường hợp, thành phần tro sau khi phân tích còn thành

phần chất thải nguy hại thì sẽ được Bệnh viện xử lý bằng cách đốt lại lần 2. Riêng kết quả tro sau khi phân tích không còn thành phần chất thải nguy hại sẽ được Bệnh viện thuê đơn vị thu gom rác địa phương định kỳ thu gom và xử lý đúng quy định.

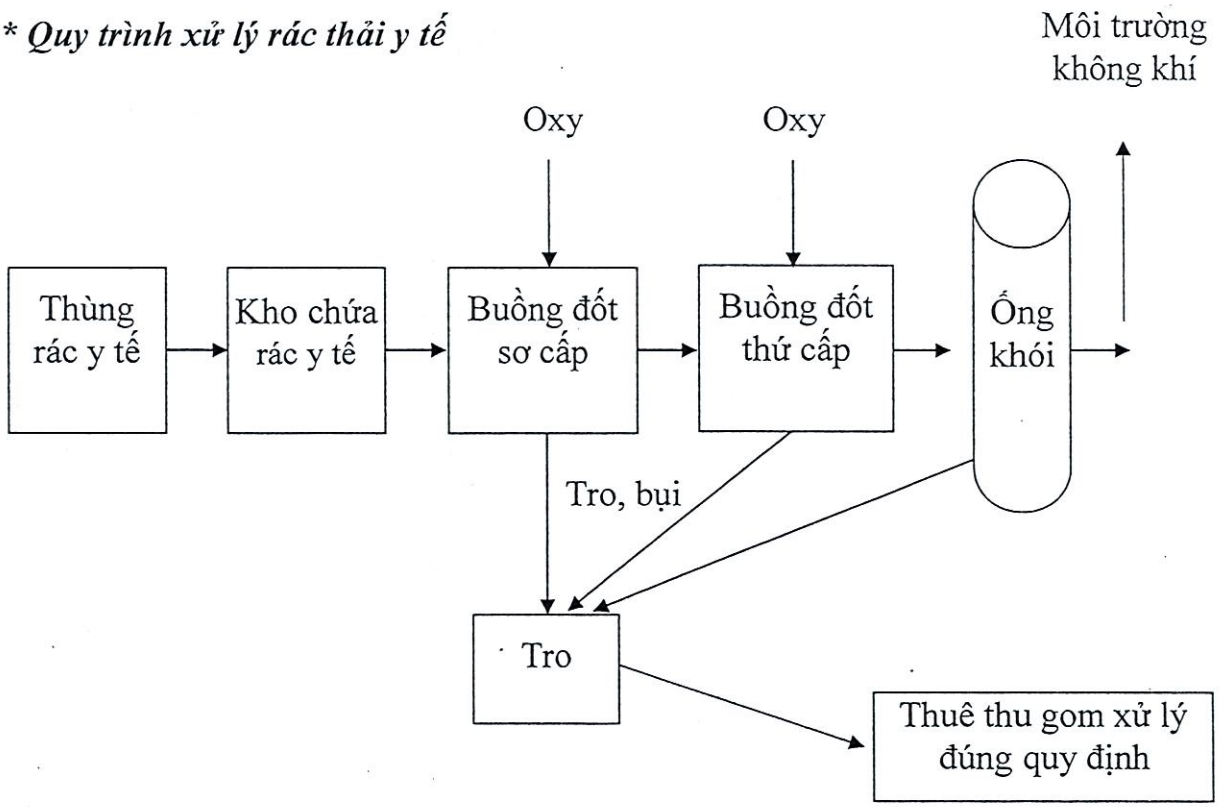
*** Đặc điểm công nghệ lò đốt chất thải y tế CHUWASTAR**

Bảng 5: Thông tin chung công nghệ lò đốt chất thải y tế CHUWASTAR

1	Tên hệ thống	Lò đốt rác y tế **CHUWASTAR**
2	Model	FE-15
3	Công suất	120-160 Kg/ngày
4	Tình trạng thiết bị	Mới 100%
5	Nhiệt độ buồng sơ cấp	800 – 1.000 °C
	Nhiệt độ buồng thứ cấp	1.050 – 1.200 °C
6	Nhiên liệu dầu DO	Tiêu thụ 0,36 – 0,66 lít/kg rác
7	Nhiệt lượng riêng	2.500 – 6.000 Kcal/kg
8	Sản phẩm quá trình đốt	Tro
9	Nhiệt độ khói lò khi ra khỏi ống khói đạt	< 250 °C
10	Tốc độ khí thải khi ra khỏi ống khói đạt	15m/s
11	Chiều cao ống khói	Ống khói cao trên 20m
12	Tiêu chuẩn đáp ứng	Đảm bảo QCVN 02:2012/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khi thải lò đốt chất thải rắn y tế (cột B)

Nguồn: Bệnh viện đa khoa huyện Càng Long

** Quy trình xử lý rác thải y tế*



Hình 3: Sơ đồ xử lý rác thải y tế

**** Thuyết minh quy trình xử lý rác thải y tế:***

- Hàng ngày, rác thải y tế từ thùng rác đưa về kho chứa rác thải nguy hại, lưu trữ chờ thời gian xử lý. Đến thời điểm xử lý, rác thải từ kho được mang ra lò để đốt. Quá trình đốt, rác được đốt qua 02 buồng đốt sơ cấp và buồng đốt thứ cấp, có gắn thiết bị burner để giúp nhiệt độ đảm bảo trên 1.000^0C. Sản phẩm sau quá trình đốt là tro và khí thải. Sau quá trình đốt khí thải được thoát ra môi trường qua ống khói (cao trên 20m) và có nồng độ đạt yêu cầu cho phép so QCVN 02:2012/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải lò đốt chất thải rắn y tế (cột B).

- Tro từ quá trình thiêu hủy chất thải rắn y tế được đem đi chôn lấp hoặc thuê đơn vị thu gom địa phương định kỳ thu gom và xử lý đúng quy định nếu không chứa thành phần nguy hại.

**** Nguyên lý hoạt động của lò đốt rác thải y tế:***

- Công nghệ xử lý áp dụng trong lò đốt của CHUWASTAR được thực hiện theo nguyên lý nhiệt phân và thiêu đốt ở nhiệt độ cao nhằm phân hủy hoàn toàn các chất thải nguy hại. Quá trình xử lý bao gồm 04 giai đoạn:

+ Giai đoạn 1: Phương pháp nhiệt phân: đốt phân hủy ở nhiệt cao.

+ Giai đoạn 2: Hệ thống xử lý khí thải bằng cyclone siêu tốc tại buồng xử lý khí thải.

+ Giai đoạn 3: Hệ thống thu hồi bụi và xử lý khí thoát ra môi trường.

+ Giai đoạn 4: Xử lý tro bụi đúng quy định.

- **Buồng đốt sơ cấp:** Quá trình nhiệt phân được tiến hành trong buồng đốt sơ cấp của lò nhằm chuyển các thành phần ở thể rắn và thể lỏng của rác thải thành thể khí (HC, CO, H_2...) nhờ nhiệt cung cấp từ thiết bị BURNER đốt sơ cấp. Quá trình nhiệt phân được thực hiện ở nhiệt độ từ 800-1.000^{0}C.

- **Buồng đốt thứ cấp:** Sau đó, khí nhiệt phân chuyển động lên buồng đốt thứ cấp dưới tác động của áp suất của khí âm. Tại đây nhờ nhiệt độ cao (1.100^{0}C-1.200^{0}C) nhờ nhiệt cung cấp từ thiết bị (BURNER) đốt thứ cấp và lượng không khí cấp bổ sung, những chất cháy thể khí từ buồng sơ cấp lên, kể cả các chất ô nhiễm hữu cơ mạch vòng như Dioxin và Furan, PAH sẽ bị đốt chất hoàn toàn tạo thành CO_2, H_2O nhờ nhiệt độ cao và thời gian lưu khí trong buồng đốt đủ lâu (> 1,5 giây).

- Hệ thống BURNER (thiết bị đốt hỗ trợ) tại buồng đốt sơ cấp có tác dụng châm lửa để rác dễ cháy ban đầu và tại buồng đốt thứ cấp có tác dụng đốt cháy giai đoạn 2 để phân hủy khí Dioxin.

- Xung quanh lớp trong thành lò đốt được khoan nhiều lỗ nhỏ thực hiện việc cung cấp, làm giàu lượng oxy trong buồng đốt, giúp cho quá trình thiêu đốt phân hủy rác thải, xử lý khí thải được thực hiện hoàn toàn và hiệu quả. Việc cung cấp oxy cho quá trình thiêu đốt được thực hiện thông qua một quạt thổi gió cao áp gắn

bên thành máy đảm bảo duy trì lượng gió, cung cấp đầy đủ oxy cần thiết và cường độ xáo trộn rối để đốt cháy.

- Tro, bụi phát sinh sau quá trình đốt được thu gom theo cấu trúc Cyclone giúp thu gom triệt để, có quạt thổi không khí giúp giảm nhiệt độ khí thải từ trên 1.000^0C xuống khoảng dưới 250^0C để tránh Dioxin tái tạo. Các khí thải sinh ra trong quá trình đốt SO_2, NO_x, HCl... được đưa qua bộ lọc được thiết kế đặc biệt phù hợp có sử dụng phương pháp hấp phụ và hấp thụ, khí thải ra môi trường qua ống khói có chiều cao trên 20m so với mặt đất, chiều cao ống khói thải của lò đốt đạt QCVN 02:2012/BTNMT(cột B).

3.4. Các công trình, biện pháp xử lý ô nhiễm không khí

3.4.1. Khí thải, mùi hôi phát sinh từ từ các khu khám, chữa bệnh, khu vệ sinh, hệ thống xử lý nước thải của Bệnh viện:

- Trang bị đầy đủ các dụng cụ trang thiết bị như khẩu trang, bao tay cho nhân viên, lắp các thiết bị thông gió tự nhiên nhằm giúp phát tán mùi hôi phát sinh.

- Thường xuyên dọn dẹp vệ sinh, khử mùi đảm bảo thông thoáng không khí, cải thiện điều kiện vi khí hậu...

- Bệnh viện đầu tư hệ thống xử lý nước thải theo quy trình kín từ nước thải đầu vào đến nước thải đầu ra, nên việc phát mùi hôi và khí thải từ hệ thống xử lý là không đáng kể, Bệnh viện đã lắp đặt hệ thống xử lý nước thải nằm cách ly so với khu khám bệnh và khu làm việc...

3.4.2. Khí thải phát sinh từ phương tiện lưu thông:

Để hạn chế khí thải phát sinh từ phương tiện lưu thông ra vào bệnh viện, bệnh viện đã áp dụng các biện pháp quản lý như:

- Xây dựng khu vực bãi đậu xe của Cán bộ nhân viên và người nhà bệnh nhân hợp lý, xa khu điều trị.

- Quy định chung cho các phương tiện ra vào bệnh viện.

- Xe ra vào bệnh viện phải giảm tốc độ.

- Trồng cây xanh trong khuôn viện bệnh viện tạo môi trường thông thoáng, mát mẻ...

3.4.3. Máy phát điện dự phòng:

Máy phát điện dự phòng chỉ hoạt động trong thời gian ngắn (máy phát điện chỉ hoạt động trong thời gian cúp điện) nên tác động đến môi trường của máy phát điện là không đáng kể. Bệnh viện cũng đã xây dựng phòng đặt máy phát điện dự phòng tại khu riêng biệt, cách ly với khu vực khám chữa bệnh của bệnh viện, Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc thiết bị, Lắp các đệm chống rung bằng cao su tại chân đế, bệ máy…

3.4.4. Khí thải phát sinh từ lò đốt chất thải y tế

Để đánh giá chất lượng khí thải phát sinh sau quá trình đốt, Bệnh viện đa khoa huyện Càng Long đã phối hợp cùng Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Trà Vinh lấy và thử nghiệm mẫu khí thải tại ống khói lò đốt chất thải y tế vào các ngày 22/10/2014, ngày 31/10/2014 và ngày 26/9/2015.

Bảng 6: Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm
1	Nhiệt độ	Đo bằng máy TFN 520 *(*)*
2	Bụi khói	TCVN 5067 : 1995 *(*)*
3	Nitơ đioxit (NO_2)	TCVN 6137:2009 *(*)*
4	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)	Thường quy kỹ thuật-Y học lao động và Vệ sinh môi trường, Bộ Y tế 2002 *(*)*
5	Tổng hydro cacbon (THC)	Thường quy kỹ thuật-Y học lao động và Vệ sinh môi trường, Bộ Y tế 2002 *(*), LOD=0,1*

Nguồn: Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường Trà Vinh

Bảng 7: Kết quả thử nghiệm mẫu không khí

Stt	Thông số	Đơn vị tính	Khí thải ống khói lò đốt rác thải y tế	QCVN 02:2012/BTNMT (Cột B)
	1	2	3	5
I	***Thử nghiệm lần 01:*** *Ngày 22 tháng 10 năm 2014.*			

Stt	Thông số	Đơn vị tính	Khí thải ống khói lò đốt rác thải y tế	QCVN 02:2012/BTNMT (Cột B)
1	Nhiệt độ	^0C	750	-
2	Bụi khói	mg/Nm^3	59	**115**
3	Nitơ đioxit (NO_2)	mg/Nm^3	0,164	**300**
4	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)	mg/Nm^3	1,092	**300**
5	Tổng hydro cacbon (THC)	mg/Nm^3	KPH	-
II	***Thử nghiệm lần 02:*** *Ngày 31 tháng 10 năm 2014*			
1	Nhiệt độ	^0C	706	-
2	Bụi khói	mg/Nm^3	30,5	**115**
3	Nitơ đioxit (NO_2)	mg/Nm^3	1,904	**300**
4	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)	mg/Nm^3	1,669	**300**
5	Tổng hydro cacbon (THC)	mg/Nm^3	1,97	-
III	***Thử nghiệm lần 03:*** *Ngày 26 tháng 9 năm 2015.*			
1	Nhiệt độ	^0C	48	-
2	Bụi khói	mg/Nm^3	1,5	**115**
3	NO_2	mg/Nm^3	0,024	**300**
4	SO_2	mg/Nm^3	0,074	**300**
5	THC	mg/Nm^3	1,32	-

<u>Ghi chú:</u> Giới hạn cho phép áp dụng theo QCVN 02:2012/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải lò đốt chất thải rắn y tế (Cột B).

<u>Nhân xét</u>: Qua kết quả thử nghiệm 03 đợt lấy mẫu khí thải ống khói lò đốt chất thải y tế của Bệnh viện cho thấy, tất cả các chỉ tiêu đều có giá trị đạt giới hạn cho phép so QCVN 02:2012/BTNMT (Cột B). Điều này cho thấy, chất lượng khí thải của lò đốt rác thải y tế của Bệnh viện đa khoa huyện Càng Long đạt yêu cầu cho phép thải ra môi trường.

3.5. Các công trình biện pháp bảo vệ môi trường khác:

3.5.1. Phòng cháy chữa cháy:

Nhằm đảm bảo an toàn sự cố môi trường về cháy nổ có thể xảy ra, Bệnh viện đã xây dựng phương án phòng chữa cháy và đã trình Phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ tỉnh Trà Vinh thẩm duyệt. Ngoài ra, Bệnh viện đã bố trí bình chữa cháy CO_2 tại các khu vực văn phòng, phòng bệnh,... và bố trí trụ bơm nước chữa cháy trong khuôn viên Bệnh viện nhằm sẵn sàng chữa cháy tại chỗ khi sự cố cháy xảy ra.

- Bệnh viện thường xuyên kiểm tra hệ thống dây điện, hộp cầu dao phải kín, cầu dao phải tiếp điện tốt. Tuyên truyền rộng rãi ý thức phòng chống các sự cố môi trường, đặc biệt là vấn đề cháy nổ.

3.5.2. Giảm thiểu tác động do tia phóng xạ:

Trong quá trình hoạt động để giảm thiểu nhiễm xạ phòng chụp X-quang, bệnh viện luôn tuân thủ các quy định của Thông tư liên tịch số: 13/2014/TTLT-BKHCN-BYT ngày 09/6/2014 của liên Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Y tế quy định về bảo đảm an toàn bức xạ trong y tế và TCVN 6561-1999 (Tiêu chuẩn An toàn bức xạ ion hóa tại các cơ sở y tế) và đã được Sở Khoa học và Công nghệ cấp Giấy phép số 02/GP-SKHCN ngày 04/01/2013-tiến hành công việc bức xạ (sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế).

4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án đã được điều chỉnh, thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt

Bệnh viện đa khoa huyện Càng Long đã đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải y tế tập trung, lò đốt rác thải y tế. Tuy

vệ môi trường		
Hệ thống xử lý nước thải	Nước thải → Song chắn rác SC11 → Sàng rác SC12 → Bể cân bằng (B1) → Bể xử lý kỵ khí (B2) → Bể làm thoáng (B3) → Bể lắng bùn (B4) → Bể xử lý hóa lý (B5) → Thiết bị lọc áp lực (SPF) → Nguồn tiếp nhận.	Nước thải → Bể tách rác, cát lần 1 Bể tách rác, cát lần 2 → Bể điều hòa → Thiết bị xử lý nước thải AAO (Ngăn tách rác → Ngăn điều hòa → Ngăn chứa giá vi sinh → Ngăn chứa vật liệu lọc → Ngăn xử lý → Ngăn khử trùng) → Nguồn tiếp nhận *(đã được UBND tỉnh chấp thuận tại Quyết định số 2289/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh)*
Quy mô giường bệnh	70 giường	100 giường *(đã được UBND tỉnh chấp thuận tại Công văn số 2989/UBND-NN ngày 15/9/2015 của UBND tỉnh).*

Chúng tôi cam kết rằng những thông tin, số liệu nêu trên là đúng sự thực, nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH BẮC GIANG
BỆNH VIỆN ĐA KHOA H. LẠNG GIANG

BS.CKII. Lê Thị Quảng

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 08 /GXN-STNMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 18 tháng 02 năm 2016

GIẤY XÁC NHẬN

Về việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện đa khoa huyện Càng Long

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Quyết định số 31/2015/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện đa khoa huyện Càng Long do Sở Y tế làm chủ đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 2289/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc điều chỉnh nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện đa khoa huyện Càng Long phê duyệt tại Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Công văn số 2860/UBND-NN ngày 03 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

Căn cứ Công văn số 2989/UBND-NN ngày 15 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thay đổi quy mô giường bệnh của Bệnh viện đa khoa huyện Càng Long;

Theo Biên bản kiểm tra việc chủ dự án khắc phục các nội dung còn tồn tại của các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành ngày 26 tháng 01 năm 2016 và Báo cáo kết quả thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện đa khoa huyện Càng Long ngày 04 tháng 02 năm 2016;

Xét đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường,

XÁC NHẬN

Điều 1. Bệnh viện đa khoa huyện Càng Long đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện đa khoa huyện Càng Long sau đây:

1. Công trình, thiết bị, thu gom, xử lý nước thải, nước mưa chảy tràn:

- Đã xây dựng hệ thống cống để thu gom và thoát nước mưa chảy tràn.

- Đã xây dựng bể tự hoại để xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt, sau đó nước thải sinh hoạt được dẫn qua hệ thống xử lý nước thải tập trung của bệnh viện để tiếp tục xử lý.

- Đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 100 m^3/ngày đêm) để thu gom xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải y tế bệnh viện với quy trình như sau:

Nước thải y tế → Song chắn rác → Bể tách rác, cát lần 1 → Bể tách rác, cát lần 2 → Bể điều hòa → Thiết bị xử lý nước AAO (Ngăn tách rác → Ngăn điều hòa → Ngăn chứa giá vi sinh → Ngăn chứa vật liệu lọc → Ngăn xử lý → Ngăn khử trùng) → Nguồn tiếp nhận.

2. Công trình, thiết bị, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải rắn tái chế:

- Đã trang bị thùng chứa rác (màu xanh) để thu gom chất thải sinh hoạt, bố trí kho chứa và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

- Đã bố trí thùng chứa rác (màu trắng) để lưu giữ chất thải rắn tái chế và định kỳ bán cho đơn vị thu mua phế liệu.

3. Công trình, thiết bị, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải y tế nguy hại:

- Đã bố trí thùng chứa (màu đen) để thu gom chất thải hóa học nguy hại và chất thải phóng xạ; thùng chứa rác (màu vàng) để thu gom chất thải y tế lây nhiễm và bố trí khu vực lưu chứa chất thải y tế nguy hại.

- Đã đầu tư lò đốt chất thải y tế CHUWASTAR FE-15, công suất từ 120-160 kg/ngày và chiều cao ống khói trên 20m, để xử lý chất thải y tế lây nhiễm. Đối với

các chất thải nguy hại không xử lý được bằng lò đốt thì được bệnh viện hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu bắt buộc sau đây trong giai đoạn tiếp theo của dự án:

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung bảo vệ môi trường nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và các yêu cầu bắt buộc của Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Tự chịu trách nhiệm đối với các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã được thực hiện có thay đổi, điều chỉnh so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt đã nêu tại Điều 1 Giấy xác nhận này, đảm bảo các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan của pháp luật hiện hành.

3. Vận hành thường xuyên công trình xử lý chất thải đã được nêu tại Điều 1 Giấy xác nhận này theo đúng thiết kế, đảm bảo các quy trình, quy phạm kỹ thuật và chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

4. Tiếp tục thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, đảm bảo các quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường có liên quan của pháp luật hiện hành.

5. Chủ động xử lý, khắc phục kịp thời các sự cố và các tình huống bất lợi xảy ra gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường trong suốt quá trình vận hành của Dự án và báo cáo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và các cơ quan nhà nước có liên quan khác để được hướng dẫn, hỗ trợ.

6. Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Bệnh viện đa khoa huyện Càng Long;
- UBND tỉnh (b/c);
- BLĐ Sở;
- Thanh tra Sở;
- Phòng TNMT H. Càng Long;
- Lưu: VT, MT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TRÀ VINH

Lư Phước Hiệp

Người ký: Sở Tài nguyên và Môi trường
Email: stnmt@travinh.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Trà Vinh
Thời gian ký: 06.11.2019 18:07:03 +07:00

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 6006 /TTr-STNMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 06 tháng 11 năm 2019

TỜ TRÌNH
Về việc thay đổi tên và nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Bệnh viện đa khoa huyện Càng Long (nay là Trung tâm Y tế huyện Càng Long)

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh

Căn cứ Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 07/7/2008 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện đa khoa huyện Càng Long do Sở Y tế làm chủ đầu tư và Quyết định số 2289/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 về việc điều chỉnh nội dung Báo cáo đánh giác tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện đa khoa huyện Càng Long phê duyệt tại Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 07/7/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh;

Căn cứ Công văn số 2989/UBND-NN ngày 15/9/2015 của UBND tỉnh về việc thay đổi quy mô giường bệnh của Bệnh viện đa khoa huyện Càng Long;

Căn cứ Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 13/4/2017 của UBND tỉnh về việc sáp nhập Bệnh viện đa khoa huyện Càng Long và Trung tâm Y tế huyện Càng Long thành Trung tâm Y tế huyện Càng Long trực thuộc Sở Y tế tỉnh Trà Vinh;

Xét Báo cáo số 110/BC-TTYT ngày 06/9/2019 của Trung tâm y tế huyện Càng Long về việc thay đổi trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của Trung tâm Y tế huyện Càng Long (trước đây là Bệnh viện Đa khoa huyện Càng Long),

Bệnh viện đa khoa huyện Càng Long đã được UBND tỉnh phê duyệt báo cáo ĐTM tại Quyết định số 991/QĐ-UBND với loại hình khám chữa bệnh, quy mô 70 giường bệnh và được chấp thuận thay đổi quy mô giường bệnh lên 100 giường tại Công văn số 2989/UBND-NN. Theo đó trong quá trình hoạt động, Bệnh viện đã báo cáo hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án và được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận tại Giấy xác nhận số 08/GXN-STNMT ngày 18/02/2016. Đồng thời, Trung tâm y tế huyện Càng Long (trước đây) đã được UBND huyện Càng Long cấp Giấy xác nhận đăng ký Đề án bảo vệ môi trường đơn giản tại Giấy xác nhận số 67/GXN-UBND ngày 07/3/2013 với loại hình hoạt động y tế dự phòng.

Ngày 13/4/2017, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 539/QĐ-UBND về việc sáp nhập Bệnh viện đa khoa huyện Càng Long và Trung tâm y tế huyện Càng Long (cũ) thành Trung tâm y tế huyện Càng Long trực thuộc Sở Y tế tỉnh Trà Vinh và chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01/7/2017 nhằm phù hợp với quy định tại Thông tư số 37/2016/TT-BYT ngày 25/10/2016 của Bộ Y tế về

hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm y tế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương. Sau khi sáp nhập, Trung tâm có một số thay đổi như diện tích, khoa phòng,... cụ thể:

STT	Nội dung	Bệnh viện đa khoa huyện Càng Long	Trung tâm Y tế huyện Càng Long (cũ)	Trung tâm Y tế huyện Càng Long (theo Quyết định số 539/QĐ-UBND)
1	Tên đơn vị	Bệnh viện đa khoa huyện Càng Long	Trung tâm y tế huyện Càng Long	Trung tâm y tế huyện Càng Long trực thuộc Sở Y tế tỉnh Trà Vinh
2	Diện tích (m^2)	31.657,4	3.454	35.111,4
3	Số khoa, phòng	12	07	16
4	Quy mô giường bệnh (giường)	100 (theo Công văn số 2989/UBND-NN)	-	100
5	Chức năng hoạt động	Khám chữa bệnh	Dự phòng	Khám chữa bệnh và dự phòng

Ngoài ra, Trung tâm không xây dựng thêm hạng mục công trình mới, không tăng quy mô giường bệnh so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt; có phát sinh thêm việc đấu nối đường ống thu gom nước thải từ Trung tâm y tế cũ dẫn về hệ thống xử lý nước thải hiện hữu để xử lý nhưng vẫn đảm bảo hoàn toàn nằm trong khả năng xử lý, chất lượng nước thải đầu ra đáp ứng quy chuẩn quy định (*đính kèm Phiếu phân tích chất lượng nước thải trước và sau xử lý trong kỳ giám sát môi trường tháng 6/2019*). Bên cạnh đó, các biện pháp, công trình quản lý chất thải hiện hữu khác đang thực hiện vẫn đảm bảo khả năng xử lý các nguồn thải phát sinh thêm như chất thải rắn y tế thông thường, chất thải y tế nguy hại,....

Sở Tài nguyên và Môi trường xét thấy việc thay đổi các nội dung nêu trên của Trung tâm trước hết nhằm phù hợp với quy định của UBND tỉnh tại Quyết định số 539/QĐ-UBND và tình hình hoạt động thực tế sau khi sáp nhập; không làm gia tăng hạng mục công trình, quy mô giường bệnh hiện hữu; các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường hiện hữu đảm bảo khả năng đáp ứng sau khi sáp nhập. Do đó, để tạo điều kiện thuận lợi cho Trung tâm trong quá trình hoạt động và thực hiện thủ tục về bảo vệ môi trường theo quy định. Sở Tài nguyên và Môi trường kính trình UBND tỉnh xem xét, chấp thuận cho Trung tâm được thay đổi các nội dung nêu trên.

Trân trọng kính trình./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND huyện Càng Long;
- GĐ Sở (b/c);
- Lưu: VT, MT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

Dặng Văn Điền

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4387 /UBND-NN V/v thay đổi tên và nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt của Dự án đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện đa khoa huyện Càng Long do Sở Y tế làm chủ đầu tư	*Trà Vinh, ngày 19 tháng 11 năm 2019*

Kính gửi: Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 606/TTr-STNMT ngày 06/11/2019 về việc thay đổi tên và nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Bệnh viện đa khoa huyện Càng Long (nay là Trung tâm Y tế huyện Càng Long), Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

1. Về nguyên tắc, thống nhất chủ trương thay đổi tên và nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện đa khoa huyện Càng Long nay là Trung tâm Y tế huyện Càng Long đã được phê duyệt tại Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 07/7/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh do sáp nhập Bệnh viện đa khoa huyện Càng Long và Trung tâm Y tế huyện Càng Long (Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 13/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh) như đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 606/TTr-STNMT ngày 06/11/2019.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thay đổi tên và nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện đa khoa huyện Càng Long (nay là Trung tâm Y tế huyện Càng Long) đúng theo quy định.

Trình tự, thủ tục thực hiện đúng theo quy định hiện hành của Nhà nước./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- LĐVP;
- Lưu: VT, PNN.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh
19-11-2019 14:44:06 +07:00

Trần Anh Dũng

E:\PHUONG19\CVUB\75STNMTthaydoiDTMBenhvienDKhuyenCangLong(naylaTTYtehuyenCL).doc

Email: stnmt@travinh.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Trà Vinh
Thời gian ký: 22.11.2019 15:06:30 +07:00

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 3053 /STNMT-CCBVMT

V/v chấp thuận thay đổi tên và nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt của Dự án đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện đa khoa huyện Càng Long do Sở Y tế làm chủ đầu tư

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 22 tháng 11 năm 2019

Kính gửi: Trung tâm y tế huyện Càng Long

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Báo cáo số 110/BC-TTYT ngày 06/9/2019 của Trung tâm y tế huyện Càng Long về việc thay đổi trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của Trung tâm Y tế huyện Càng Long (trước đây là Bệnh viện Đa khoa huyện Càng Long).

Ngày 06/11/2019, Sở Tài nguyên và Môi trường có Tờ trình số 606/TTr-STNMT trình UBND tỉnh về việc thay đổi tên và nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Bệnh viện đa khoa huyện Càng Long (nay là Trung tâm Y tế huyện Càng Long). Theo đó, UBND tỉnh có Công văn số 4387/UBND-NN ngày 19/11/2019 thống nhất về chủ trương cho Trung tâm thay đổi tên và nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt của Dự án đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện đa khoa huyện Càng Long do Sở Y tế làm chủ đầu tư như đề nghị tại Tờ trình số 606/TTr-STNMT ngày 06/11/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường *(đính kèm Công văn số 4387/UBND-NN và Tờ trình số 606/TTr-STNMT)*.

Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị Trung tâm y tế huyện Càng Long thực hiện đúng, đầy đủ các biện pháp BVMT theo nội dung báo cáo ĐTM đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 07/7/2008, Quyết định số 2289/QĐ-UBND ngày 20/12/2012, Công văn số 2989/UBND-NN ngày 15/9/2015 và Công văn số 4387/UBND-NN ngày 19/11/2019 của UBND tỉnh. Trong quá trình hoạt động nếu có thay đổi liên quan đến phạm vi, quy mô, công suất, các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt, Trung tâm phải có văn bản báo cáo gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để được xem xét và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có ý kiến chấp thuận của cơ quan thẩm quyền.

Sở Tài nguyên và Môi trường gửi đến Trung tâm y tế huyện Càng Long để biết và thực hiện đúng quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Sở Y tế tỉnh Trà Vinh;
- GĐ Sở (b/c);
- Lưu: VT, MT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

Đặng Văn Điền

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 15 tháng 4 năm 2021

SỔ ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: **84.000150.T**

(Cấp lần 4)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải chất thải nguy hại:

Tên: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG

Địa chỉ văn phòng/trụ sở chính: Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại: 0294.3882015 Fax: 0294.3883858

E-mail: trungtamytdpcanglong@gmail.com

Quyết định sáp nhập Bệnh viện đa khoa huyện Càng Long và Trung tâm y tế huyện Càng Long thành Trung tâm y tế huyện Càng Long trực thuộc Sở Y tế tỉnh Trà Vinh: Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 13/4/2017 của UBND tỉnh Trà Vinh.

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải chất thải nguy hại đã đăng ký các cơ sở phát sinh chất thải nguy hại kèm theo danh sách chất thải nguy hại tại **Phụ lục kèm theo.**

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.

2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Trách nhiệm khác: Đăng ký cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại khi có sự thay đổi theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động và thay thế Sổ đăng ký có mã số QLCTNH: 84.000114.T cấp lần 3 ngày 09/10/2017./.

Nơi nhận:
- TTYT huyện Càng Long;
- BLĐ Sở;
- Phòng TNMT huyện Càng Long;
- Lưu: VT, MT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

Trương Văn Hòn

PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH có mã số QLCTNH: 84.000150.T do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh cấp lần 4 ngày 15 tháng 4 năm 2021)

1. Cơ sở phát sinh chất thải nguy hại

TT	Tên cơ sở phát sinh CTNH	Địa chỉ	Điện thoại
01	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long	3884575
02	Trạm y tế xã Tân An	Ấp Tân An Chợ, Xã Tân An, huyện Càng Long	3886246
03	Trạm y tế xã Nhị Long	Ấp Đỏ I, Xã Nhị Long, huyện Càng Long	3881113
04	Trạm y tế xã Huyền Hội	Ấp Lưu Tư, Xã Huyền Hội, huyện Càng Long	3552005
05	Trạm y tế xã Bình Phú	Ấp Nguyệt Lãng A, Xã Bình Phú, huyện Càng Long	3888453
06	Trạm y tế xã Phương Thạnh	Ấp Đầu Giồng, Xã Phương Thạnh, huyện Càng Long	3880003
07	Trạm y tế xã Đức Mỹ	Ấp Đức Hiệp, Xã Đức Mỹ, huyện Càng Long	3889005
08	Trạm y tế xã Đại Phước	Ấp Long Hòa, Xã Đại Phước, huyện Càng Long	3789251
09	Trạm y tế xã Đại Phúc	Ấp Tân Định, Xã Đại Phúc, huyện Càng Long	3880344
10	Trạm y tế xã An Trường	Ấp 7A, Xã An Trường, huyện Càng Long	3575583
11	Trạm y tế xã An Trường A	Ấp 9B, Xã An Trường A, huyện Càng Long	3887558
12	Trạm y tế xã Nhị Long Phú	Ấp Hiệp Phú, Xã Nhị Long Phú, huyện Càng Long	3881648
13	Trạm y tế xã Mỹ Cẩm	Số 4, Xã Mỹ Cẩm, huyện Càng Long	3542003
14	Trạm y tế xã Tân Bình	Ấp Trà Ốp, Xã Tân Bình, huyện Càng Long	3580011

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên (ước tính)

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	**Trung tâm y tế huyện Càng Long**			
1.1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	17	08 02 04

1.2	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn	1.593	13 01 01
1.3	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn, Lỏng	1.800	13 01 02
1.4	Các thiết bị vỡ, hỏng đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng (nhiệt kế, huyết áp kế,...)	Rắn	2,5	13 03 02
1.5	Hóa chất bảo vệ thực vật và diệt trừ các loài gây hại thải, tồn lưu hoặc quá hạn sử dụng không có gốc halogen hữu cơ	Rắn	12	14 01 04
1.6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	35	16 01 06
1.7	Pin, ắc quy thải	Rắn	12	16 01 12
1.8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả các vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	02	18 02 01
1.9	Dung dịch thải thuốc hiện ảnh và tráng phim gốc nước	Lỏng	360	19 01 01
	Tổng		**3.833,5**	
2	**Trạm y tế xã Tân An**			
2.1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	02	08 02 04
2.2	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn	36	13 01 01
2.3	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn, Lỏng	226,5	13 01 02
2.4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	02	16 01 06
	Tổng		**266,5**	
3	**Trạm y tế xã Nhị Long**			
3.1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	3,6	08 02 04
3.2	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn	24	13 01 01
3.3	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn, Lỏng	244,2	13 01 02
3.4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	2,2	16 01 06
	Tổng		**274**	
4	**Trạm y tế xã Huyền Hội**			
4.1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	0,72	08 02 04
4.2	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn	36	13 01 01
4.3	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn, Lỏng	211,36	13 01 02

4.4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	1,5	16 01 06
	Tổng		**249,58**	
5	**Trạm y tế xã Bình Phú**			
5.1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	0,86	08 02 04
5.2	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn	24	13 01 01
5.3	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn, Lỏng	150	13 01 02
5.4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	1,2	16 01 06
	Tổng		**176,06**	
6	**Trạm y tế xã Phương Thạnh**			
6.1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	0,86	08 02 04
6.2	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn	23	13 01 01
6.3	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn, Lỏng	92,76	13 01 02
6.4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	1,2	16 01 06
	Tổng		**117,82**	
7	**Trạm y tế xã Đức Mỹ**			
7.1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	0,86	08 02 04
7.2	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn	25	13 01 01
7.3	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn, Lỏng	115,5	13 01 02
7.4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	1,2	16 01 06
	Tổng		**142,56**	
8	**Trạm y tế xã Đại Phước**			
8.1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	1,44	08 02 04
8.2	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn	32	13 01 01
8.3	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn, Lỏng	220,5	13 01 02
8.4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	1,5	16 01 06
	Tổng		**255,44**	
9	**Trạm y tế xã Đại Phúc**			
9.1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	0,72	08 02 04
9.2	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất	Rắn	26	13 01 01

	thải sắc nhọn)			
9.3	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn, Lỏng	113,8	13 01 02
9.4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	0,9	16 01 06
	Tổng		**141,42**	
10	**Trạm y tế xã An Trường**			
10.1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	0,72	08 02 04
10.2	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn	36	13 01 01
10.3	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn, Lỏng	243	13 01 02
10.4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	01	16 01 06
	Tổng		**280,72**	
11	**Trạm y tế xã An Trường A**			
11.1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	0,72	08 02 04
11.2	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn	36	13 01 01
11.3	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn, Lỏng	204	13 01 02
11.4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	01	16 01 06
	Tổng		**241,72**	
12	**Trạm y tế xã Nhị Long Phú**			
12.1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	0,72	08 02 04
12.2	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn	34	13 01 01
12.3	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn, Lỏng	222,36	13 01 02
12.4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	01	16 01 06
	Tổng		**258,08**	
13	**Trạm y tế xã Mỹ Cẩm**			
13.1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	0,72	08 02 04
13.2	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn	36	13 01 01
13.3	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn, Lỏng	204,5	13 01 02
13.4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	01	16 01 06
	Tổng		**242,22**	
14	**Trạm y tế xã Tân Bình**			
14.1	Hộp mực in thải có các thành phần	Rắn	0,72	08 02 04

	nguy hại			
14.2	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn	26	13 01 01
14.3	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn, Lỏng	236,1	13 01 02
14.4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	01	16 01 06
	Tổng		263,82	
	Tổng số lượng		6.743,44	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 44 /GP-UBND	*Trà Vinh, ngày 08 tháng 11 năm 2019*

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Trung tâm Y tế huyện Càng Long ngày 19 tháng 9 năm 2019 và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 599/TTr-STNMT ngày 31 tháng 10 năm 2019 về việc cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước cho Trung tâm Y tế huyện Càng Long,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Trung tâm Y tế huyện Càng Long địa chỉ khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh được xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: Sông Càng Long.

2. Vị trí nơi xả nước thải: Tại khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

Tọa độ vị trí xả thải (VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0): X(m) = 1103903, Y(m) = 576578

3. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau khi xử lý tự chảy theo hệ thống thoát nước của Trung tâm Y tế huyện Càng Long, sau đó chảy vào hệ thống thoát nước công cộng và chảy ra sông Càng Long; loại hình xả mặt, ven bờ.

4. Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày đêm.

5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 100 m^3/ngày đêm.

6. Chất lượng nước thải: Áp dụng theo QCVN 28:2010/BTNMT (Cột A, hệ số K=1,2) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế ban hành kèm theo Thông tư số 39/2010/TT-BTNMT ngày 16 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Giới hạn thông số, nồng độ chất ô nhiễm được phép xả thải:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 28:2010/BTNMT (Cột A, hệ số K=1,2)
1	pH	-	6,5-8,5
2	BOD_5 (20^0C)	mg/l	36
3	COD	mg/l	60
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	60
5	Sulfua (tính theo H_2S)	mg/l	1,2
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	6
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	36
8	Phosphat (tính theo P)	mg/l	7,2
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	12
10	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,12
11	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,2
12	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	3.000
13	Salmonella	Vi khuẩn/100ml	KPH
14	Shigella	Vi khuẩn/100ml	KPH
15	Vibrio cholerae	Vi khuẩn/100ml	KPH

7. Thời hạn của giấy phép là: 05 (năm) năm.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Trung tâm Y tế huyện Càng Long:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này;

2. Thực hiện việc quan trắc nước thải và nước nguồn tiếp nhận bao gồm: vị trí, lưu lượng nước thải, thông số quan trắc chất lượng nước thải và chất lượng nước nguồn tiếp nhận, tần suất quan trắc;

3. Hằng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thu gom, xử lý nước thải, nước xả thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải; các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải và nước nguồn tiếp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều này;

4. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước.

Điều 3. Trung tâm Y tế huyện Càng Long được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực từ ngày ký. Chậm nhất 90 (chín mươi) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Trung tâm Y tế huyện Càng Long còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:
- Cục Quản lý TNN;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, NN&PTNT, KH&CN;
- Cục Thuế Trà Vinh;
- UBND huyện Càng Long;
- Trung tâm Y tế huyện Càng Long;
- LĐVP;
- Lưu: VT, PNN. 05

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Dũng

E:\PHUONG\19Quyetdinh\XNTVNN\01TTYtehuyenCangLong.doc

PHỤC LỤC VĂN BẢN LIÊN QUAN CÔNG TÁC THU GOM, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải

Số: 04/2024/HĐ-STT

PHẦN 1: CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11, ngày 14/06/2005 của Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu và lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-TNMT ngày 18/01/2023 của Trưởng phòng Tài Nguyên và Môi trường huyện Càng Long về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 03: Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên Địa bàn huyện Càng Long giai đoạn 2023-2025;

Căn cứ Hợp đồng số 09/HĐ-DVPTV ngày 18/01/2023 giữa Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Càng Long và Công ty TNHH MTV Xây dựng Sơn Trung Thành về việc thực hiện Gói thầu số 03: Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên Địa bàn huyện Càng Long giai đoạn 2023-2025;

PHẦN 2: CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA HỢP ĐỒNG.

Hôm nay, ngày 01 tháng 01 năm 2024 tại Công ty TNHH MTV Xây dựng Sơn Trung Thành, chúng tôi gồm có:

BÊN A: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG

Đại diện: BSCKI. Đỗ Văn Chính Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh

MST: 2100190904-009

Điện thoại: 0294.3882015

Số tài khoản: 3714.0.1105131.00000 tại Kho bạc Nhà nước huyện Càng Long

Bên B: CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG SƠN TRUNG THÀNH

Đại diện: Ông Đặng Thanh Sơn, Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Tổ 1, ấp An Trung, xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại: 0939799239

Mã số thuế : 1500756036

Số tài khoản : 070031472448 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín – Chi nhánh Vĩnh Long PGD Vũng Liêm (Viết tắt: Sacombank – PGD Vũng Liêm)

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải với các điều khoản sau đây:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG:

1. Phạm vi công việc

- Bên A thuê Bên B thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải tại tại Trung tâm y tế huyện Càng Long

-Thời gian thu gom, vận chuyển và xử lý rác: 02 ngày/lần

ĐIỀU 2: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN:

- Giá trị hợp đồng: 660.000 đồng/ tháng (giá này có thể thay đổi theo quy định nhà nước)

(Bằng chữ: Sáu trăm sáu mươi nghìn đồng trên một tháng)

- Phương thức thanh toán: tiền mặt/ chuyển khoản

Thời gian thanh toán: theo từng quý

Chứng từ thanh toán gồm:

+ Hóa đơn tài chính

+ Đề nghị thanh toán

ĐIỀU 3: HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN

- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2024

- Thời gian thực hiện hợp đồng từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024

ĐIỀU 3: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

3.1 Bên A có trách nhiệm:

- Thanh toán kinh phí thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải cho Bên B đầy đủ theo giá trị hợp đồng này.

3.2 Bên B có trách nhiệm:

- Đảm bảo thu gom, vận chuyển rác đúng theo thời gian và tần suất đã thỏa thuận trong hợp đồng này.

- Không được tự ý chuyển giao việc thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt cho bên thứ ba khi chưa được sự đồng ý từ Bên A.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

4.1 Hai bên thống nhất thực hiện đúng các điều, khoản của hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có khó khăn trở ngại phát sinh, hai bên sẽ cùng nhau thương lượng trên tinh thần hợp tác hai bên cùng có lợi.

4.2 Hợp đồng chấm dứt trong các trường hợp sau

- Không thực hiện đúng các nội dung trong hợp đồng, trong trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn phải thông báo cho bên kia biết trước 30 ngày.

4.3 Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi nội dung trong hợp đồng thì Bên A và Bên B sẽ bàn bạc và thống nhất bổ sung phụ lục hợp đồng.

4.4 Hợp đồng này được lập thành 04 bản chính có giá trị như nhau, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản./.

ĐẠI DIỆN BÊN B	**ĐẠI DIỆN BÊN A**
Đặng Thanh Sơn	BSCKI. Đỗ Văn Chính

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

Thu gom và xử lý chất thải y tế
Số: 35R 2023/HĐKT

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2017;
- Căn cứ Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế về việc Quy định về Quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế;
- Căn cứ Quyết định số 2263/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;
- Căn cứ Công văn số 4029/UBND-KT ngày 26/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại tại các Bệnh viện;
- Căn cứ Giấy xác nhận số 08/GXN-STNMT ngày 27/3/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện Sản – Nhi Trà Vinh;
- Căn cứ Thông báo số 09/TB-BVSN ngày 01/4/2019 của Bệnh viện Sản – Nhi Trà Vinh về việc thu gom chất thải y tế nguy hại;
- Căn cứ Đề án số : 05/ĐA-BVSN ngày 15 tháng 5 năm 2019 về triển khai thực hiện thu gom chất thải y tế theo cụm tại Bệnh viện Sản - Nhi Trà Vinh.
- Căn cứ Quyết định số 215/QĐ-TTYT ngày 19/5/2023 của Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Càng Long về việc chỉ định đơn vị thu gom, vận chuyển xử lý chất thải y tế.
- Căn cứ khả năng và nhu cầu của hai bên;

Hôm nay, ngày 24 tháng 5 năm 2023 chúng tôi gồm có:

BÊN A: BỆNH VIỆN SẢN – NHI TRÀ VINH

Địa chỉ: Ấp Bến Có, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.
Điện thoại: 02943 849 949 Fax: 02943 849 123
Mã số thuế: 2100190904-026
Số tài khoản: 126000044681 Tại Ngân hàng Vietinbank – CN Trà Vinh
Đại diện là Ông: **LÊ MINH DŨNG** Chức vụ: Giám đốc

BÊN B: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG

Địa chỉ: Khóm 6, Thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.
Điện thoại: 02943 882 015
Mã số thuế: 2100190904-009
Tài khoản: 3714.0.1105131.00000 tại Kho Bạc Nhà nước huyện Càng Long.

Đại diện là Ông: **ĐỖ VĂN CHÍNH** Chức vụ: Giám đốc

Sau khi bàn bạc, hai bên thống nhất ký hợp đồng thu gom và xử lý chất thải y tế với các điều khoản sau:

Điều 1: Đối tượng hợp đồng

Bên B phân loại chất thải, đồng ý giao và Bên A đồng ý nhận thu gom và xử lý chất thải y tế nguy hại phát sinh sau quá trình hoạt động của Bên B như sau:

1.1/ Chất thải lây nhiễm:

a/ Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn bao gồm: Chất thải thấm, dính, chứa máu hoặc dịch sinh học của cơ thể; các chất thải phát sinh từ buồng bệnh cách ly. Mã chất thải **13 01 01**.

b/ Chất thải giải phẫu bao gồm: Mô, bộ phận cơ thể người thải bỏ và xác động vật thí nghiệm. Mã chất thải **13 01 01**.

c/ Chất thải lây nhiễm sắc nhọn là chất thải lây nhiễm có thể gây ra các vết cắt hoặc xuyên thủng bao gồm: kim tiêm; bơm liền kim tiêm; đầu sắc nhọn của dây truyền; kim chọc dò; kim châm cứu; lưỡi dao mổ; đinh, cưa dùng trong phẫu thuật và các vật sắc nhọn khác. Mã chất thải **13 01 01**.

1.2/ Chất thải nguy hại không lây nhiễm:

a/ Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại. Mã chất thải **13 01 02**

b/ Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất. Mã chất thải **13 01 03**.

c/ Chất hàn răng amalgam thải bỏ. Mã chất thải **13 01 04**.

d/ Các thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng. Mã chất thải **13 03 02**.

đ/ Chất thải nguy hại khác gồm:

- Bóng đèn huỳnh quang thải bỏ. Mã chất thải **16 01 06**.
- Các loại dầu mỡ thải. Mã chất thải **16 01 08**.
- Pin, ắc quy thải bỏ. Mã chất thải **16 01 12**.
- Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại) thải bỏ. Mã chất thải **16 01 13**.
- Bao bì mềm, giẻ lau thải (từ quá trình sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị nhiễm dầu mỡ; chứa các hóa chất độc hại) thải bỏ. Mã chất thải **18 01 01**.
- Chất thải là vỏ chai thuốc, lọ thuốc, các dụng cụ đinh thuốc thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất. Mã chất thải **18 01 04**.
- Chất hấp thụ, vật liệu lọc thải bỏ từ quá trình xử lý khí thải. Mã chất thải **18 02 01**.
- Tro thải từ lò đốt chất thải rắn y tế. Mã chất thải **12 01 05**.
- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải y tế. Mã chất thải **10 02 03**.

Điều 2: Thời gian và địa điểm tiếp nhận

Tần suất thu gom chất thải: 48 giờ thu gom lần (Căn cứ Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021);

- Thời gian thu gom chất thải y tế nguy hại: **Buổi sáng:** Từ 7h30 – 10h30; Buổi chiều: Từ 13h30 – 16h00.

- Trường hợp Bên B cần thu gom khẩn cấp khi gặp sự cố: Nhân sự phụ trách của Bên B thông báo ngay bằng điện thoại để Bên A lên phương án thu gom và xử lý kịp thời.

- Trong trường hợp phương tiện bên A gặp sự cố đột xuất. Bên A phải thông báo ngay cho bên B biết và đưa ra biện pháp khắc phục kịp thời không để chất thải tự động không làm ảnh hưởng đến an toàn vệ sinh môi trường trong khu vực của bên B.

Điều 3: Giá trị hợp đồng - Phương thức thanh toán

3.1/ Số lượng và đơn giá xử lý:

- Số lượng: Theo số lượng chất thải y tế thực tế được cân tại Bên B và có sự xác nhận giữa hai bên.

- Đơn giá xử lý: 21.700đ/ kg

3.2/ Phương thức thanh toán:

- Hình thức thanh toán: Tiền mặt hoặc chuyển khoản bằng tiền Việt Nam đồng.

+ Tên tài khoản: **Bệnh viện Sản - Nhi**

+ Số tài khoản: **126000044681** Tại **Ngân hàng Vietinbank – CN Trà Vinh**

- Thời hạn thanh toán: Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày Bên B nhận được hồ sơ thanh toán của Bên A gồm:

+ Hóa đơn tài chính hợp lệ

+ Bảng tổng kết đối chiếu công nợ hàng tháng.

- Quá thời hạn thanh toán Bên B chưa thanh toán cho Bên A thì Bên A có quyền ngừng thu gom chất thải nguy hại.

Điều 4: Trách nhiệm và quyền hạn của hai bên

4.1/ Trách nhiệm và quyền hạn của Bên A:

- Cử cán bộ tiếp nhận chất thải y tế của Bên B để xử lý.

- Đảm bảo giám sát chặt chẽ các điều kiện kỹ thuật, an toàn vệ sinh môi trường trong quá trình xử lý chất thải y tế đúng theo quy định hiện hành của Bộ Y tế và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Có quyền từ chối nhận thu gom chất thải y tế khi phát hiện để lẫn các loại chất thải nêu tại điều 1 với nhau, hoặc để lẫn các chất thải nêu tại điều 1 với các chất khác với các loại chất thải có mã chất thải khác với mã chất thải nêu tại điều 1.

- Xuất hóa đơn tài chính cho Bên B khi thu tiền.

- Từ chối xử lý chất thải y tế nếu Bên B không thanh toán chi phí đầy đủ cho Bên A.

- Tạo điều kiện thuận lợi và phối hợp với người của Bên B trong quá trình giao nhận chất thải y tế đảm bảo an toàn, hiệu quả (Bên B phải có người giao chất thải, ký sổ và đối chiếu khi giao nhận).

4.2/ Trách nhiệm và quyền hạn của Bên B:

Chịu trách nhiệm phân loại, thu gom và đóng gói riêng từng loại chất thải nêu tại điều 1 đúng theo qui định tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021

- Khi thu gom và tập kết chất thải y tế giao cho Bên A, Bên B phải thực hiện phân loại, thu gom chất thải theo qui định tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Trường hợp nếu để lẫn lộn mà khi cơ quan chức năng phát hiện thì Bên B chịu trách nhiệm hoàn toàn.
- Thanh toán chi phí xử lý chất thải y tế cho Bên A đúng quy định.
- Trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực, nếu bên A có thay đổi thông tin như tên đơn vị, mã số thuế, địa chỉ viết trên hóa đơn thì Bên A phải thông báo kịp thời cho bên B biết. Trường hợp để xảy ra sai sót, bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Điều 5: Thời gian thực hiện hợp đồng: 24 tháng.

Điều 6: Điều khoản chung:

- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày 01/06/2023 đến ngày 31/05/2025
- Những điều khoản trên hai bên thống nhất làm cơ sở để thực hiện, trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc khó khăn hai bên gặp nhau trao đổi trên tinh thần hợp tác, tôn trọng Pháp luật hiện hành của Việt Nam.
- Sau khi hai bên hoàn thành trách nhiệm của mình, nếu không có gì vướng mắc thì hợp đồng mặc nhiên tự thanh lý.
- Hợp đồng được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 02 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN B	**ĐẠI DIỆN BÊN A**
Giám đốc	**Giám đốc**
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG	BỆNH VIỆN SẢN - NHI
Đỗ Văn Chính	**Lê Minh Dũng**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Càng Long, ngày 09 tháng 9 năm 2024

HỢP ĐỒNG

Số: 31 /2024/HĐ-TTYTCL-MTĐT

Gói thầu: Thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại năm 2024

Thuộc Kế hoạch: Thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại năm 2024

Địa chỉ: Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh

Căn cứ ký kết Hợp đồng:

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;

Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Thông tư 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 3 năm 2016 quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023 của Quốc hội khóa 15;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 06/2024/TT-BKHĐT ngày 26/04/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 180/QĐ-TTYT ngày 03/6/2024 của Trung tâm Y tế huyện Càng Long về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 231/QĐ-TTYT ngày 15/7/2024 của Trung tâm Y tế huyện Càng Long về Phê duyệt Hồ sơ mời thầu thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại năm 2024;

Căn cứ báo cáo số 03/BC-TCG ngày 31/7/2024 của Tổ chuyên gia Trung tâm Y tế huyện Càng Long về việc báo cáo đánh giá E-HSDT đối với Gói thầu: Thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại năm 2024;

Căn cứ Biên bản thương thảo hợp đồng số 02/BBTT-TTYTCL ngày 14 tháng 8 năm 2024 giữa Trung tâm Y tế huyện Càng Long và Công Ty TNHH MTV Môi trường Đô Thị TP.Hồ Chí Minh về việc thực hiện gói thầu: Thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 312/QĐ-TTYT ngày 04/9/2024 của Trung tâm Y tế huyện Càng Long về việc Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại năm 2024 và Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng số 03 ngày 04/9/2024 của Bên mời thầu;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Bên A: (Chủ đầu tư) TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG

Địa chỉ: Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh

Điện thoại: 0294.3882015 Fax: 0294.3883858

Tài khoản: 3716.2.1105131.00000

Mã số thuế: 2100190904-009

Mã QHNS: 1105131 Tại Kho bạc nhà nước huyện Càng Long

Đại diện: **Ông Đỗ Văn Chính** Chức vụ: Giám đốc

Bên B: (Nhà Thầu) CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TPHCM

Địa chỉ: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028). 38.206.550 – (028). 38.208.66

Tài khoản: 114000004523 - Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Chi nhánh TPHCM

Mã số thuế: 0300438813

Đại diện: **Ông Phan Hồng Thái** Chức vụ: Chủ tịch HĐTV

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là các hàng hóa và dịch vụ liên quan theo danh mục được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác);

2. Biên bản hoàn thiện hợp đồng;

3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

4. E-ĐKCT của hợp đồng;

5. E-ĐKC của hợp đồng;

6. E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của nhà thầu trúng thầu (nếu có);

7. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có);

8. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại E-ĐKCT của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại E-ĐKC và E-ĐKCT của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các dịch vụ như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Bên B cam kết các nội dung như sau:

1. Cam kết không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản

2. Cam kết không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu

3. Cam kết đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu

4. Cam kết không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu

5. Cam kết không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự

6. Cam kết không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này

7. Cam kết trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu

8. Cam kết những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực

9. Cam kết trường hợp trúng thầu, E-HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết

10. Cam kết nếu E-HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-CDNT của E-HSMT

11. Cam kết có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu

12. Cam kết trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Bên mời thầu quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị nêu tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu

thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư

13. Cam kết cung cấp phương tiện, thiết bị, công nghệ phục vụ cho việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo pháp luật Việt Nam về bảo vệ môi trường và được cơ quan chức năng cấp phép hành nghề, cung cấp hóa đơn và các chứng từ như: Biên bản nghiệm thu khối lượng, ...

14. Cam kết thu gom 2 lần/năm.

*** Phương thức giao nhận:**

❖ **Điều kiện lưu chứa chất thải nguy hại (CTNH):**

CTNH được Bên A thu gom, phân loại và tập trung tại kho chứa CTNH riêng biệt và được lưu chứa trong bao bì, thùng chứa chuyên dụng theo quy định của pháp luật và Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31/12/2015 đảm bảo rác thải thu gom lưu giữ an toàn, tránh rò rỉ phát tán ra môi trường.

Các CTNH khác được chứa trong bao bì chuyên dụng (thùng can bằng sắt, nhựa hoặc bao túi nhựa PP/PE) dán nhãn chất thải theo quy định pháp luật. Tất cả các bao bì chứa CTNH sẽ được xử lý hoặc tiêu hủy cùng với CTNH tại nhà máy của bên B.

Bên B sẽ cung cấp cho Bên A thùng phi, can bằng sắt hoặc nhựa chứa chất lỏng lúc Bên B tiếp nhận và vận chuyển theo đúng quy định.

❖ **Thời gian tiếp nhận CTNH:**

Thời gian thu gom chất thải nguy hại (y tế):

+ Buổi sáng: Từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ;

+ Buổi chiều: Từ 13 giờ 30 phút đến 17 giờ;

Việc tiếp nhận chất thải được tiến hành theo lịch thỏa thuận. Khi có nhu cầu thu gom Bên A báo trước cho Bên B trước 24 giờ để Bên B chuẩn bị. Nếu ngày thu gom trùng vào ngày nghỉ lễ, việc thu gom rác sẽ được chuyển sang ngày trước hoặc sau ngày nghỉ lễ 1 ngày. Các trường hợp khác, hai bên thông báo cho nhau để thỏa thuận ngày thu gom cụ thể.

Trường hợp Bên A cần thu gom khẩn cấp khi gặp sự cố: Nhân sự phụ trách của Bên A thông báo ngay bằng điện thoại để Bên B lên phương án thu gom vận chuyển và xử lý kịp thời.

Trong trường hợp phương tiện bên B gặp sự cố đột xuất, Bên B phải thông báo ngay cho bên A biết và đưa ra biện pháp khắc phục kịp thời không để chất thải ứ đọng làm ảnh hưởng đến an toàn vệ sinh môi trường trong khu vực của bên A.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: 27.000.000 đồng *(Bằng chữ: Hai mươi bảy triệu đồng).*

2. Phương thức thanh toán:

- Thanh toán từng đợt trong vòng 90 ngày theo khối lượng nghiệm thu các đợt cung cấp dịch vụ thực tế cho Bên A.

- Khối lượng dịch vụ được xem là đủ điều kiện thanh toán khi đã được nghiệm thu giữa Bên B với Bên A và được cung cấp đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ.

- Tổng giá trị thanh quyết toán bằng tổng giá trị khối lượng nghiệm thu dịch vụ cung cấp thực tế cho Bên A dựa trên khối lượng nghiệm thu từng đợt của Bên mời thầu và Nhà thầu trong thời gian thực hiện hợp đồng. Nếu trong vòng 90 ngày

trường hợp hồ sơ thanh toán chưa đầy đủ thì thời hạn thanh toán sẽ kéo dài hơn 90 ngày.

- Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng.
- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.
- Các tài liệu cần cung cấp để tiến hành thanh toán:

+ Giấy đề nghị thanh toán từng đợt
+ Bảng xác nhận khối lượng giá trị hoàn thành từng đợt
+ Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành từng đợt
+ Hóa đơn GTGT tương ứng với số tiền được thanh toán
+ Mẫu số 08A
+ Biên bản thanh lý hợp đồng (đợt thanh toán cuối cùng)

Điều 6. Loại hợp đồng

Loại hợp đồng: Đơn giá cố định.

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: 365 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực.

Điều 8. Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: _ giá hợp đồng.

Điều 9. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ 11/09/2024.
2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành 07 bộ, Chủ đầu tư giữ 04 bộ, nhà thầu giữ 03 bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP **CỦA CHỦ ĐẦU TƯ** **GIÁM ĐỐC**	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP** **CỦA NHÀ THẦU** **CHỦ TỊCH HĐTV**
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CẦN LONG	
Đỗ Văn Chính	**Phan Hồng Thái**

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(đính kèm theo Hợp đồng số: 31 ngày 09 tháng 9 năm 2024 giữa Trung tâm Y tế huyện Càng Long và Công Ty TNHH MTV Môi trường Đô Thị TP.Hồ Chí Minh)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lương mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	Hóa chất thải bao gồm có thành phần nguy hại (Mã chất thải: 13 01 02)	Tần suất lấy chất thải 2 lần/ năm	1.000	Kg	13.500	13.500.000
2	Bóng đèn huỳnh quang thải (Mã chất thải: 16 01 06)	Tần suất lấy chất thải 2 lần/ năm	30	Kg	13.500	405.000
3	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại (Mã chất thải: 08 02 04)	Tần suất lấy chất thải 2 lần/ năm	50	Kg	13.500	675.000
4	Bao bì mềm, giẻ lau thải (từ quá trình sửa chửa, bảo dưỡng thiết bị nhiễm dầu mở; chứa hóa chất độc hại) thải bỏ (Mã chất thải: 18 01 01)	Tần suất lấy chất thải 2 lần/ năm	5	Kg	13.500	67.500
5	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (compost,...) (Mã chất thải: 18 01 04)	Tần suất lấy chất thải 2 lần/ năm	30	Kg	13.500	405.000
6	Dung dịch thuốc hiện ảnh và tráng phim gốc nước (Mã chất thải: 19 01 01)	Tần suất lấy chất thải 2 lần/ năm	200	Kg	13.500	2.700.000
7	Xỉ và tro đáy có các thành phần nguy hại (Mã chất thải: 12 01 05)	Tần suất lấy chất thải 2 lần/ năm	100	Kg	13.500	1.350.000
8	Các thiết bị vỡ hỏng đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và kim loại nặng (nhiệt kế và huyết áp kế...)	Tần suất lấy chất thải 2 lần/ năm	2	Kg	13.500	27.000

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lương mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	(Mã chất thải: 13 03 02)					
9	Pin, ắc quy thải (Mã chất thải: 16 01 12)	Tần suất lấy chất thải 2 lần/ năm	5	Kg	13.500	67.500
10	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH) thải bỏ (Mã chất thải: 16 01 13)	Tần suất lấy chất thải 2 lần/ năm	35	Kg	13.500	472.500
11	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất (Mã chất thải: 13 01 03)	Tần suất lấy chất thải 2 lần/ năm	3	Kg	13.500	40.500
12	Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hoá chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hoá chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất (Mã chất thải: 18 01 04)	Tần suất lấy chất thải 2 lần/ năm	15	Kg	13.500	202.500
13	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải (Mã chất thải: 10 02 03)	Tần suất lấy chất thải 2 lần/ năm	100	Kg	13.500	1.350.000
14	Chai lọ thủy tinh	Tần suất lấy chất thải	400	Kg	13.500	5.400.000

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lương mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		2 lần/ năm				
15	Chất thải nguy hại khác	Tần suất lấy chất thải 2 lần/ năm	25	Kg	13.500	337.500
	TỔNG CỘNG:		**2.000**			**27.000.000**

(Bằng chữ: Hai mươi bảy triệu đồng)

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CẦNG LONG

Đỗ Văn Chính

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA NHÀ THẦU
CHỦ TỊCH HĐTV

Phan Hồng Thái

ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. "Chủ đầu tư" là tổ chức được quy định tại **E-ĐKCT**; 1.2. "Hợp đồng" là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.3. "Nhà thầu" là Nhà thầu trúng thầu (có thể là Nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại **E- ĐKCT**; 1.4. "Nhà thầu phụ" là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện công việc phi tư vấn; 1.5. "Tài liệu Hợp đồng" là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng; 1.6. "Giá hợp đồng" là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp dịch vụ. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có); 1.7. "Ngày" là ngày dương lịch; tháng là tháng dương lịch; 1.8. "Dịch vụ phi tư vấn" bao gồm một hoặc một số hoạt động: logistics, bảo hiểm, quảng cáo, lắp đặt, nghiệm thu chạy thử, tổ chức đào tạo, bảo trì, bảo dưỡng, vẽ bản đồ và hoạt động khác không phải là dịch vụ tư vấn quy định tại khoản 5 Điều 4 của Luật Đấu thầu; 1.9. "Hoàn thành" là việc Nhà thầu hoàn tất các nội dung công việc theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng;
	1.10. "Địa điểm cung cấp dịch vụ" là địa điểm được quy định tại **E-ĐKCT;** 1.11. "Bên" là Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu, tùy từng trường hợp. 1.12. "Thời gian thực hiện hợp đồng" được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.
2. Tài liệu hợp đồng và thứ tự ưu tiên	2.1. Tất cả các tài liệu nêu tại Mục 2.2 E-ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau. 2.2. Các tài liệu cấu thành hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: a) Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;

	b) Biên bản hoàn thiện hợp đồng; c) Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng; d) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; e) E-ĐKCT; f) E-ĐKC; g) E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu; h) E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có); i) Các tài liệu khác quy định tại **E-ĐKCT**.
3. Luật và ngôn ngữ	3.1. Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam; 3.2. Ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Thông báo	4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại E-ĐKCT. Thuật ngữ "bằng văn bản" có nghĩa là hình thức truyền đạt thông tin dưới dạng viết và có bằng chứng về việc tiếp nhận thông tin. 4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.
5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một hoặc các hình thức sau: a) Đặt cọc bằng Séc bảo chi đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu; b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam; c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b và điểm c Mục này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Chương VIII hoặc một mẫu khác được chủ đầu

	tư chấp thuận. 5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại **E-ĐKCT**. 5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại **E-ĐKCT**.
6. Ký hợp đồng thầu phụ	6.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại **E- ĐKCT** để thực hiện một phần công việc nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận và không vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu. 6.2. Giá trị công việc mà các nhà thầu phụ quy định tại Mục 6.1 E-ĐKC thực hiện không được vượt quá tỷ lệ phần trăm theo giá hợp đồng quy định tại **E-ĐKCT**. 6.3. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT. 6.4. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại **E-ĐKCT**.
7. Phạm vi cung cấp	Dịch vụ phi tư vấn sẽ được cung cấp theo quy định tại Chương IV được đính kèm thành Phụ lục và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại dịch vụ mà Nhà thầu phải cung cấp và đơn giá của các loại dịch vụ đó.
8. Tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn	Tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn và thời gian dự kiến hoàn thành phải được thực hiện theo quy định tại Mẫu số 10A hoặc Mẫu số 10B hoặc Mẫu số 10C Chương IV.
9. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp dịch vụ phi tư vấn trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 7 E-ĐKC và theo tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn và lịch hoàn thành quy định tại Mục 8 E-ĐKC.

10. Loại hợp đồng và giá hợp đồng	10.1. Loại hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT. 10.2. Giá hợp đồng được ghi tại E-ĐKCT là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp dịch vụ phi tư vấn của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu.
11. Điều chỉnh thuế	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT.
12. Tạm ứng	12.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại E-ĐKCT, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của bảo lãnh tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng. 12.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư.
13. Thanh toán	13.1. Yêu cầu thanh toán của Nhà thầu phải được gửi cho Chủ đầu tư bằng văn bản, kèm theo hóa đơn mô tả dịch vụ đã thực hiện khi đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ khác quy định trong hợp đồng. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND. 13.2. Việc giảm trừ thanh toán trên cơ sở chất lượng dịch vụ thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT. 13.3. Đồng tiền thanh toán là: VND.
14. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	14.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Chủ đầu tư cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó.

	14.2. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. 14.3. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư và Nhà thầu quy định tại Mục 14.1 E-ĐKC và Mục 14.2 E-ĐKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây: a) Thông tin mà Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền; b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu; c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp; d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin. 14.4. Các quy định tại Mục 14 E-ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp dịch vụ. 14.5. Các quy định tại Mục 14 E-ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.
15. Phạt và bồi thường thiệt hại	Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại **E-ĐKCT**.
16. Bất khả kháng	16.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở
	tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi vụ việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế. 16.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các

	bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước. 16.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng. 16.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.
17. Sửa đổi hợp đồng	17.1 Việc sửa đổi hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau: a) Bổ sung hạng mục công việc cần thiết ngoài phạm vi công việc quy định trong hợp đồng; b) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng; c) Các nội dung khác quy định tại **E-ĐKCT**. 17.2. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng. 17.3. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây: a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết. b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời, nếu có) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư. c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng. 17.4. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây: a) Rút ngắn thời gian thực hiện dịch vụ;

	b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư; c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả, an toàn hoặc tính bền vững của dịch vụ; d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư. Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại **E-ĐKCT** đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng. Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d Mục này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.
18. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng	Trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên được điều chỉnh các mốc thời gian hoàn thành các nội dung quy định cụ thể trong hợp đồng trong các trường hợp sau đây: a) Trường hợp bất khả kháng hoặc phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở nhà thầu trong việc thực hiện hợp đồng và không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng; b) Thay đổi, điều chỉnh dự án, phạm vi công việc, phạm vi cung cấp, thiết kế, giải pháp thi công chủ đạo, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng; c) Một hoặc các bên đề xuất sáng kiến, cải tiến thực hiện hợp đồng mà cần thay đổi tiến độ nhằm mục đích mang lại lợi ích cao hơn cho chủ đầu tư; d) Việc bàn giao mặt bằng không đúng với thỏa thuận trong hợp đồng, tạm dừng hợp đồng do lỗi của chủ đầu tư ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng mà không do lỗi của nhà thầu; đ) Tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của chủ đầu tư, nhà thầu;
	e) Các trường hợp khác quy định tại **E-ĐKCT**. Khi điều chỉnh các mốc thời gian hoàn thành mà không vượt thời gian thực hiện hợp đồng thì chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh; trường hợp vượt thì chủ đầu tư và nhà thầu chỉ được thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh sau khi được người có thẩm quyền cho phép.
19. Chấm dứt hợp đồng	19.1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm a) Chủ đầu tư có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về sai phạm

	trong hợp đồng trong các trường hợp sau: (i) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn; (ii) Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng; (iii) Nhà thầu bị mất khả năng thanh toán hoặc phá sản; (iv) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng; b) Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 19.1 E-ĐKC, Chủ đầu tư có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm đối với phần hợp đồng do mình thực hiện. c) Nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng bằng cách gửi văn bản thông báo cho Chủ đầu tư trong vòng ba mươi (30) ngày trong các trường hợp sau đây: - Nếu Chủ đầu tư không thanh toán bất kỳ khoản tiền nào phải trả cho Nhà thầu theo Hợp đồng và không có tranh chấp theo Mục 22 E-ĐKC về việc này trong vòng sáu mươi (60) ngày sau khi nhận được thông báo bằng văn bản của Nhà thầu về việc quá hạn thanh toán. - Nếu vì lý do bất khả kháng, trong thời gian không dưới sáu mươi (60) ngày, nhà thầu không thể thực hiện được hợp đồng. 19.2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Chủ đầu tư trước đó hoặc sau đó.
20. Phát hiện và khắc phục sai sót	20.1. Chủ đầu tư thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ phi tư vấn theo nguyên tắc và cách thức như quy định tại **E-ĐKCT**. Chủ đầu tư có thể hướng dẫn Nhà thầu tự đánh giá và phát hiện sai sót, kiểm tra nội dung công việc mà Chủ đầu tư cho rằng có thể có sai sót. Thời hạn trách nhiệm đối với sai sót được quy định tại **E-ĐKCT**.

	20.2. Trường hợp phát sinh sai sót trong quá trình Nhà thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, trước khi kết thúc hợp đồng, Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu về các sai sót cần khắc phục. Khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư, Nhà thầu có trách nhiệm kịp thời khắc phục sai sót trong khoảng thời gian hợp lý mà Chủ đầu tư quy định trong thông báo. Trường hợp Nhà thầu không khắc phục xong sai sót trong khoảng thời gian cho phép, Chủ đầu tư sẽ đánh giá chi phí cần thiết để khắc phục sai sót và yêu cầu Nhà thầu thanh toán, đồng thời phạt thực hiện hợp đồng đối với Nhà thầu như quy định tại Mục 15 E-ĐKC.
21. Nhân sự[1]	21.1. Nhà thầu phải huy động tất cả nhân sự như đã đề xuất trong E-HSDT để thực hiện các nội dung công việc trừ trường hợp Chủ đầu tư có thỏa thuận khác. Trường hợp cần thiết phải thay đổi nhân sự thì Nhà thầu phải báo cáo và được sự chấp thuận của Chủ đầu tư. Nhân sự thay thế phải có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn so với nhân sự đã đề xuất trước đó. 21.2. Trường hợp nhân sự mất năng lực hành vi dân sự hoặc không hoàn thành tốt công việc của mình thì Chủ đầu tư có văn bản yêu cầu thay thế. Khi nhận được văn bản yêu cầu thay thế nhân sự của Chủ đầu tư, trong thời gian quy định tại **E-ĐKCT**, Nhà thầu phải thực hiện thay thế nhân sự có năng lực và kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, mọi chi phí phát sinh do thay đổi nhân sự do Nhà thầu chịu.
22. Giải quyết tranh chấp	22.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định quy định tại **E-ĐKCT** kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại **E-ĐKCT**.

ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

E-ĐKC 1.1	Chủ đầu tư: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG Địa chỉ: Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh. Mã số thuế: 2100190904-009 Số tài khoản: 3716.2.1105131.00000 Điện thoại: 0979171699 Fax: 0294.3883858 Email: trungtamytdpcanglong@gmail.com Đại diện ủy quyền (nếu có)
E-ĐKC 1.3	Nhà thầu: CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TPHCM Địa chỉ: 42-44 Võ Thị Sáu, P.Tân Định, Quận 1, TPHCM Mã số thuế: 0300438813 Số tài khoản: 114000004523 - Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh Điện thoại: (028). 38.208.666
E-ĐKC 1.10	Địa điểm cung cấp dịch vụ là: Trung tâm Y tế huyện Càng Long, Địa chỉ: Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
E-ĐKC 2.2 (i)	Các tài liệu sau đây cũng là 1 phần của hợp đồng: Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Hợp đồng, phụ lục hợp đồng E-ĐKCT; E-ĐKC. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

E-DKC 4.1	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: Người nhận: Nguyễn Thị Chúc, Phòng Tổ chức-Hành chính thuộc Trung tâm Y tế huyện Càng Long. Địa chỉ: Khóm 6, TT Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh. Điện thoại: 0976786769 Fax: Địa chỉ email: nguyenchucac@gmail.com
E-DKC 5.2	1.Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 2 % Giá hợp đồng 2. Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến hết ngày hết hiệu lực hợp đồng (khi toàn bộ hàng hóa được bàn giao, hai bên ký biên bản nghiệm thu và Nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định)
E-DKC 5.4	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Chủ đầu tư hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng hoặc nhà thầu tự nhận lại bảo đảm thực hiện hợp đồng cho nhà thầu sau 10 ngày kể từ khi hàng hóa được bàn giao, nghiệm thu, đồng thời nhà thầu đã chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành theo quy định.
E-DKC 6.1	Danh sách nhà thầu phụ: - Công ty Cổ phần Môi trường Việt Úc - Công ty Cổ phần Kho vận Giao nhận Ngoại thương Mộc An Châu
E-DKC 6.2	Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: % giá hợp đồng
E-DKC 6.4	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ:
E-DKC 10.1	Loại hợp đồng: Đơn giá cố định
E-DKC 10.2	Giá hợp đồng: 27.000.000đồng
E-DKC 11	Điều chỉnh thuế: Không Được phép
E-DKC 12.1	Tạm ứng: 1% giá trị hợp đồng
E-DKC 13.1	Phương thức thanh toán - Thanh toán từng đợt trong vòng 90 ngày theo khối lượng nghiệm thu các đợt cung cấp dịch vụ thực tế

	cho Bên A - Khối lượng dịch vụ được xem là đủ điều kiện thanh toán khi đã được nghiệm thu giữa Bên B với Bên A và được cung cấp đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ. - Tổng giá trị thanh quyết toán bằng tổng giá trị khối lượng nghiệm thu dịch vụ cung cấp thực tế cho Bên A dựa trên khối lượng nghiệm thu từng đợt của Bên mời thầu và Nhà thầu trong thời gian thực hiện hợp đồng. Nếu trong vòng 90 ngày trường hợp hồ sơ thanh toan chưa đầy đu thì thời hạn thanh toán sẽ kéo dài hơn 90 ngày. - Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng. - Hình thức thanh toán: chuyển khoản. - Hồ sơ thanh toán: + Giấy đề nghị thanh toán từng đợt + Bảng xác nhận khối lượng giá trị hoàn thành từng đợt + Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành từng đợt + Hóa đơn GTGT tương ứng với số tiền được thanh toán + Mẫu số 08A + Biên bản thanh lý hợp đồng (đợt thanh toán cuối cùng)
E-DKC 13.2	Giảm trừ thanh toán: Không áp dụng.
E-DKC 15	Căn cứ quy mô, tính chất và yêu cầu của gói thầu mà quy định cụ thể nội dung này theo một trong các cách thức sau: 1. Phạt vi phạm hợp đồng: Áp dụng Trường hợp áp dụng phạt vi phạm hợp đồng thì quy định như sau: Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 16 E-DKC, nếu Nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo đúng thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền phạt tương ứng với 0,05%/ tuần cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến 10%. Khi đạt đến mức phạt tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 19 E-DKC.

	Trường hợp không kịp thời khắc phục sai sót theo thông báo của Chủ đầu tư, Nhà thầu có trách nhiệm nộp tiền phạt thực hiện hợp đồng tương ứng với 50% chi phí cần thiết để khắc phục sai sót. 2. Bồi thường thiệt hại: Á p dung - Bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế.
E-DKC 17.1(c)	Các nội dung khác về sửa đổi hợp đồng.
E-DKC 17.4	Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu 5% giá trị giảm giá hợp đồng.
E-DKC 18 (e)	Các trường hợp khác
E-DKC 20.1	Chủ đầu tư thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ phi tư vấn theo nguyên tắc và cách thức như sau: - Nghiệm thu công việc theo đợt (thỏa thuận trong hợp đồng): - Về chất lượng: đạt yêu cầu theo hợp đồng đã ký. - Về khối lượng công việc: đạt yêu cầu Thời hạn trách nhiệm đối với sai sót: 10 ngày khi sau nghiệm thu hợp đồng.
E-DKC 21.2	Thời gian nhà thầu thực hiện việc thay thế nhân sự: 3 ngày
E-DKC 22.2	1. Thời gian để tiến hành hòa giải: 10 ngày 2. Giải quyết tranh chấp: 10 ngày

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CẦNG LONG

Đỗ Văn Chính

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA NHÀ THẦU
CHỦ TỊCH HĐTV

Phan Hồng Thái

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số : 1052 /2023/1-2-3-4-5-6.033.VX

. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH SX-TM-DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): -2-3-4-5-6.033.VX

)ịa chỉ văn phòng : Lô N1, Đường N8, KCN NamTân Uyên, Tân Uyên, Bình Dương ĐT: 0274.365.3076

)ịa chỉ cơ sở/ đại lý: Lô N1, Đường N8, KCN NamTân Uyên, Tân Uyên, Bình Dương ĐT: 0274.365.3076

.. Chủ CS DV XL CTNH 2 : ..... Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có) : .....

)ịa chỉ văn phòng : ..... ĐT: .....

)ịa chỉ cơ sở : ..... ĐT: .....

. Chủ nguồn thải : TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG Số giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): 84.000150.T

)ịa chỉ văn phòng : khóm 6, Thị trấn Càng Long, Huyện Càng Long, Tỉnh Trà Vinh ĐT : 02943 882 015

)ịa chỉ cơ sở : khóm 6, Thị trấn Càng Long, Huyện Càng Long, Tỉnh Trà Vinh ĐT : 02943 882 015

. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dung dịch thuốc hiện ảnh và tráng phim gốc nước		X		19 01 01	204	XLN
2	Hóa chất thải bao gồm có TPNH		X		13 01 02	846	TĐ

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:.....
Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển :61C-024.84

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển: Trần Quang Hòa Ký..... Ngày 03 / 02 / 2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày:...../...../2023

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Trà Vinh, Ngày 03 tháng 02 năm 2023

Chức danh người ký

(Chữ ký, đóng dấu)

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG

BSCKI. Đỗ Văn Chính

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bình Dương,ngày 4 tháng 2 năm 2023

Chức danh người ký

(Chữ Ký, đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH

TRƯỞNG BAN ISO

TẠ ĐỨC NHÂN

@Liên số: 1 - 2 - 3 - 4

Ghi chú : .....ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

SỞ TN&MT TỈNH TRÀ VINH

BÌNH ĐỊNH ONG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số : 1089 /2023/1-2-3-4-5-6 033.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH SX-TM-DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.033.VX

Địa chỉ văn phòng : Lô N1, Đường N8, KCN NamTân Uyên, Thành Phố Tân Uyên, Bình Dương ĐT: 0274.365.3076

Địa chỉ cơ sở/ đại lý: Lô N1, Đường N8, KCN NamTân Uyên, Thành Phố Tân Uyên, Bình Dương ĐT: 0274.365.3076

2-Chủ CS DV XL CTNH 2 : ..... Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có) : .....

Địa chỉ văn phòng : ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở : ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải : TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG Số giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): 84.000150.T

Địa chỉ văn phòng : khóm 6, Thị trấn Càng Long, Huyện Càng Long, Tỉnh Trà Vinh ĐT : 02943 882 015

Địa chỉ cơ sở : khóm 6, Thị trấn Càng Long, Huyện Càng Long, Tỉnh Trà Vinh ĐT : 02943 882 015

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hóa chất thải bao gồm có TPNH		X		13 01 02	650	TĐ
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	X			16 01 06	26	PT, HR
3	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (composit...)	X			18 01 04	74	TĐ

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện..... Ngày xuất cảng:.....
Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển : 61H-095.75

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển: Ký:..... Ngày 21 / 07 / 2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày:...../...../2023

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Trà Vinh, Ngày 21 tháng 07 năm 2023

Chức danh người ký

(Chữ ký, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG

BSCKI. Đỗ Văn Chính

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bình Dương,ngày 22 tháng 7 năm 2023

Chức danh người ký

(Chữ Ký, đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH

TRƯỞNG BAN ISO

TẠ ĐỨC NHÂN

Liên số: 1 - 2 - 3 - 4

Ghi chú : .....ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

PHỤ LỤC VĂN BẢN LIÊN QUAN CÔNG TÁC THANH, KIỂM TRA

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐOÀN KIỂM TRA
Theo quyết định số 301/QĐ-STNMT
ngày 02 tháng 3 năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 31 tháng 8 năm 2022

TRUNG TÂM Y TẾ H. CÀNG LONG
ĐẾN Số: 318
Ngày: 31/8
Chuyển:

BIÊN BẢN
Kiểm tra công tác bảo vệ môi trường

Thực hiện Quyết định số 301/QĐ-STNMT ngày 02/3/2022 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thành lập Đoàn kiểm tra công tác bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh năm 2022 (gọi tắt là Đoàn kiểm tra);

Hôm nay, vào lúc 08 giờ, ngày 31 tháng 8 năm 2022, Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra công tác bảo vệ môi trường và tình hình hoạt động đối với Trung tâm y tế huyện Càng Long (Trung tâm).

Địa chỉ: khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại:

I. Thành phần Đoàn kiểm tra gồm:

- Bà: Lê Thị Bích Thảo – Phó trưởng Phòng Quản lý môi trường – Phó trưởng đoàn.
- Ông: Nguyễn Văn Nam Tư – Chuyên viên Sở y tế - Thành viên.
- Bà Nguyễn Chí Thiện – Chuyên viên Phòng TNMT huyện Càng Long - Thành viên.
- Ông: Dương Văn Trung – Thanh tra viên Thanh tra Sở - Thành viên.
- Ông: Mạc Minh Ngữ – Chuyên viên Phòng Quản lý môi trường – Thư ký.
- Ông: Nguyễn Thành Triệu – Nhân viên Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường.

**** Đại diện Trung tâm:***

- Ông: Nguyễn Văn Sắc – Phó Giám đốc Trung tâm.
- Ông: Phạm Thế Hiên – Nhân viên môi trường.

II. Nội dung kiểm tra

Kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với Trung tâm y tế huyện Càng Long: xử lý và kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đối với đơn vị theo quy định của pháp luật (nếu có).

III. Kết quả kiểm tra

1. Thông tin chung

- Quyết định thành lập Trung tâm: Trung tâm được thành lập theo Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 13/4/2017 của UBND tỉnh về việc sáp nhập Bệnh viện đa khoa huyện Càng Long và Trung tâm y tế huyện Càng Long.

- Quy mô hoạt động: 100 giường bệnh (thực kê 120 giường bệnh).

- Diện tích mặt bằng: khoảng 35.111,4 m^2

- Số lượng nhân viên: 176 người.

- Lượng nước sử dụng trung bình (m^3/ngày): 22 m^3/ngày (theo hóa đơn tiền nước).

- Nguồn cung cấp nước: Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

2. Tình hình chấp hành các thủ tục hành chính về BVMT

- Báo cáo ĐTM/ Đề án BVMT chi tiết: Trung tâm (trước đây là Bệnh viện cũ) đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 07/7/2008 và Quyết định số 2289/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh. Trung tâm y tế cũ trước đây đã được UBND huyện Càng Long cấp Đề án BVMT đơn giản tại Giấy xác nhận số 67/GXN-UBND ngày 07/3/2013.

- Thực hiện giám sát môi trường định kỳ: đã thực hiện năm 2021 và đợt 1 năm 2022 (6 tháng đầu năm).

- Kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải (số phí đã nộp, nộp đến ngày nào): không thuộc đối tượng nộp phí. Trung tâm nộp phí BVMT qua hóa đơn tiền nước hàng tháng.

- Đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại (Mã số quản lý chất thải nguy hại, ngày cấp): đã đăng ký sổ chủ nguồn thải mã số: 84.000150.T do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh cấp lần 4, ngày 15/4/2021.

- Tình hình lập hồ sơ giấy phép môi trường của dự án/cơ sở: Giấy phép xả thải còn thời hạn sử dụng đến năm 2024.

3. Các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động và biện pháp giảm thiểu

- Về nước thải:

- Nước thải sinh hoạt và y tế: phát sinh khoảng 5,64 m^3/ngày đêm. Trung tâm thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100 m^3/ngày đêm để xử lý (hệ thống đã được cấp Giấy xác nhận).

- Về quản lý chất thải rắn thông thường:

- Rác thải sinh hoạt: ước tính khoảng 2.400 kg/tháng.

- Biện pháp thu gom và xử lý: Trung tâm bố trí các thùng chứa rác sinh hoạt (10 thùng nhựa dung tích 240 lít màu xanh) và chuyển giao Công ty TNHH MTV xây dựng Sơn Trung Thành vận chuyển xử lý (đính kèm Hợp đồng xử lý số 12/HĐ-TNMT ngày 04/01/2022).

- Rác thải y tế thông thường (rác thải tái chế): Trung tâm chưa thống kê báo cáo.

- Về chất thải nguy hại:

+ Các loại CTNH: gồm chất thải lây nhiễm phát sinh khoảng 6.036,7 kg (số liệu từ năm 2021 đến thời điểm báo cáo), bố trí 03 thùng nhựa loại 240 lít màu vàng để lưu trữ và chất thải nguy hại không lây nhiễm gồm hóa chất thải xét nghiệm, nước thải xét nghiệm x-quang, bóng đèn huỳnh quang thải khoảng 2.121 kg (số liệu từ năm 2021 đến thời điểm báo cáo), bố trí 03 thùng nhựa loại 240 lít màu đen để lưu trữ. Số lượng trung bình chất thải nguy hại là 453 kg/tháng.

+ Công tác thu gom, lưu trữ và xử lý CTNH: Trung tâm thu gom chung chất thải nguy hại lây nhiễm và chuyển giao cho Bệnh viện Sản Nhi để xử lý, tần suất 02 ngày/lần và không lây nhiễm vào kho chứa tạm chất thải nguy hại diện tích 04 m2. Trung tâm hợp đồng với Công ty TNHH sản xuất thương mại Việt Xanh để vận chuyển xử lý chất thải nguy hại không lây nhiễm (đính kèm Hợp đồng số 428A/2021TH/HĐKT/VX-CL ngày 01/10/2021) và Trung tâm Sản Nhi đối với chất thải lây nhiễm (đính kèm Hợp đồng số 37R/2021/HĐKT ngày 01/6/2021).

- Về khí thải:

+ Khí thải bụi phát sinh chủ yếu từ xe cộ của bệnh nhân ra vào Trung tâm; tuy nhiên tác động không nhiều, không liên tục. Mùi hôi phát sinh tại khu vực lưu trữ rác thải y tế lây nhiễm, tại hệ thống xử lý nước thải tập trung.

+ Biện pháp xử lý: Trung tâm xây dựng hệ thống xử lý nước thải kín các bể để không phát tán mùi nước thải ra không khí xung quanh.

- Về tiếng ồn: phát sinh từ các phương tiện ra vào trong quá trình hoạt động Trung tâm, nhưng tác động không nhiều, không liên tục.

- Lấy mẫu nước thải, khí thải, chất thải (nếu có): Đoàn kiểm tra lấy 01 mẫu nước thải tại vị trí bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m^3/ngày đêm (Trung tâm đã thống nhất lấy mẫu tại vị trí này). Mẫu nước thải đã được Trung tâm Kỹ thuật TNMT niêm phong dưới sự chứng kiến của Đoàn kiểm tra và đại diện Trung tâm.

IV. Một số nhận xét ban đầu của Đoàn kiểm tra:

- Trung tâm chưa thống kê, báo cáo số lượng, biện pháp xử lý rác thải y tế thông thường (rác thải tái chế).

- Kho chứa chất thải nguy hại còn dán nhãn tên Kho chứa rác tái chế (kiểm tra không có rác tái chế lưu trữ trong kho này).

- Theo báo cáo của Trung tâm lưu lượng nước thải ra là 5,64 m3/ngày đêm (theo số liệu đồng hồ xả nước thải), tuy nhiên lượng nước sử dụng đầu vào 22 m3/ngày đêm (theo hóa đơn tiền nước sử dụng) cho thấy 02 số liệu này chênh lệch nhau rất lớn, không phù hợp tỷ lệ nước thải/nước cấp là khoảng 80% theo quy định.

V. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với Trung tâm:

- Điều chỉnh lại nhãn tên kho chứa và thùng chứa rác đúng tên với loại chất thải được lưu trữ trong kho chứa, thùng chứa.

- Đề nghị Trung tâm làm rõ vị trí xả thải của hệ thống thoát nước thải sau xử lý do hiện tại nước thải sau xử lý và nước mưa thải chung 01 hệ thống thoát nước và thải ra tại vị trí khóm 6, thị trấn Càng Long.

- Rà soát lại hệ thống thu gom nước thải của toàn Trung tâm, đảm bảo nước thải được thu gom triệt để về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý; không để nước thải thất thoát ra môi trường xung quanh.

Đề nghị Trung tâm khắc phục các tồn tại trên và báo cáo kết quả về Sở Tài nguyên và Môi trường **trước ngày 22/9/2022.**

- Thường xuyên theo dõi nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo lưu lượng xả nước thải trong phạm vi cấp phép.

- Đề nghị Trung tâm thường xuyên kiểm tra việc quản lý chất thải y tế, thực hiện chế độ báo cáo, ghi nhật ký vận hành công trình chất thải y tế tuân thủ theo quy định Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 (đặc biệt là rác thải y tế thông thường hiện tại chưa được Trung tâm thống kê, quản lý).

- Đề nghị Trung tâm thực hiện đúng và đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường như đã nêu trong báo cáo ĐTM đã được phê duyệt và các yêu cầu bắt buộc tại Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 07/7/2008 và Quyết định số 2289/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh.

VI. Ý kiến của đại diện Trung tâm:

Trung tâm thống nhất nội dung biên bản.

Biên bản được lập thành 02 bản tại Trung tâm, Đoàn kiểm tra giữ 01 bản, Trung tâm giữ 01 bản để thực hiện. Biên bản kết thúc lúc 10 giờ 50 phút cùng ngày, được đọc lại cho những người tham dự cùng nghe và nhất trí ký tên./.

ĐD. TRUNG TÂM	THƯ KÝ ĐOÀN	TM. ĐOÀN KIỂM TRA PHÓ TRƯỞNG ĐOÀN
Nguyễn Văn Sắc	Mạc Minh Ngữ	Lê Thị Bích Thảo
ĐD. SỞ Y TẾ	ĐD. THANH TRA SỞ	ĐD. PTNMT
Nguyễn Văn Nam Tư	Dương Văn Trung	Nguyễn Chí Thiện

SỞ Y TẾ TRÀ VINH
TRUNG TÂM Y TẾ
HUYỆN CÀNG LONG

Số: 91/BC-TTYT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Càng Long, ngày 21 tháng 9 năm 2022

BÁO CÁO
Yêu cầu thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường đối với Trung tâm y tế huyện Càng

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường Trà Vinh

Căn cứ kết quả kiểm tra tại biên bản kiểm tra công tác bảo vệ môi trường (BVMT) ngày 31/8/2022 của Đoàn kiểm tra theo Quyết định số 301/QĐ-STNMT ngày 02/3/2022 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường đối với Trung tâm y tế huyện Càng Long;

Thực hiện Công văn số 2564/STNMT-QLMT ngày 05/9/2022 của Sở Tài Nguyên và Môi trường Trà Vinh về việc yêu cầu thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường đối với Trung tâm y tế huyện Càng Long,

Trung tâm Y tế huyện Càng Long đã khắc phục những nội dung còn tồn tại được nêu trong Công văn số 2564/STNMT-QLMT ngày 05/9/2022 của Sở Tài Nguyên và Môi trường Trà Vinh về việc yêu cầu thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường đối với Trung tâm y tế huyện Càng Long như sau:

- Đã tiến hành dán nhãn tên kho chứa và thùng chứa rác đúng tên với loại chất thải được lưu trữ trong kho chứa, thùng chứa.

- Đối với Rác thải y tế thông thường (rác tái chế): Đã lập sổ thống kê, quản lý số lượng phát sinh khoảng 15 kg/tháng (bao gồm vỏ hộp thuốc, chai nhựa, thùng giấy, ... những loại chất thải này không dính máu, chất thải hóa học nguy hại). Hàng ngày được nhân viên vệ sinh thu gom về kho chứa có bố trí thùng màu trắng với diện tích 18 m^3 và định kỳ bán phế liệu.

- Làm rõ vị trí xả thải của hệ thống thoát nước thải sau xử lý do hiện tại nước thải sau xử lý và nước mưa thải chung 01 hệ thống thoát nước và thải ra tại vị trí khóm 6, thị trấn Càng Long.

Nước thải sau khi xử lý được bơm vào hệ thống thoát nước toàn khu của Trung tâm Y tế huyện Càng Long (sử dụng 2 tuyến cống D600, D800 & D1000 để dẫn toàn bộ nước mưa và nước bẩn đã qua xử lý), từ hố GA 30, D1000 sau đó chảy vào hệ thống thoát nước công cộng tại (hố GA có sẵn là vị trí xả thải) và chảy ra sông Càng Long.

Trung tâm đã tiến hành rà soát hệ thống thu gom nước thải của toàn Trung tâm, thuê vệ sinh hố gas dẫn nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý, không để nước thải thất thoát ra môi trường xung quanh.

Trên đây là báo cáo khắc phục nội dung còn tồn tại Công văn số 2564/STNMT-QLMT ngày 05/9/2022 của Sở Tài Nguyên và Môi trường Trà Vinh về việc yêu cầu thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường của Trung tâm Y tế huyện Càng Long./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Ban Giám đốc;
- Lưu TC-HC, Khoa KSNK, YTCC-DD&ATTP

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG

Nguyễn Văn Sắc

PHỤ LỤC KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ NĂNG LƯỢNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Đ/c: 314 Trường Chinh - Phường 13 - Tân Bình - Tp. HCM
Tel: (08) 3810 7632 - Fax: (08) 3810 6407
Website: www.caec.vn

VIMCERTS 137

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Đơn vị yêu cầu lấy mẫu : **CTCP TRUNG TÂM DV- TV MÔI TRƯỜNG VÀ VỆ SINH AN TOÀN LAO ĐỘNG**

Nơi lấy mẫu : **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG**

Địa chỉ : Khóm 6, Thị trấn Càng Long, Huyện Càng Long, Tỉnh Trà Vinh

Vị trí lấy mẫu : **NT13-** Nước thải trước HTXLNT
NT14- Nước thải sau HTXLNT

Mô tả mẫu : Mẫu đựng trong bình nhựa 5 lít.

Phương pháp lấy mẫu : **Nước thải – TCVN 5999 : 1995 (ISO 5667:10:1992)**

Ngày lấy mẫu : 04/04/2022

Phiếu yêu cầu : YC-22.04-203

Mã số hóa mẫu : EEC-22.04-NT203

STT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ		PHƯƠNG PHÁP THỬ
			NT13	NT14	
1	pH	-	5,88	7,02	TCVN 6492:2011
2	COD	mg/l	267	46	SMEWW 5220 C:2017
3	BOD_5 (20^0C)	mg/l	152	24	TCVN 6001-1:2008
4	Sunfua (tính theo H_2S)*	mg/l	8,71	0,07	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2017
5	Tổng chất rắn lơ lửng TSS	mg/l	322	48	SMEWW 2540 D:2017
6	Nitrat (tính theo N)*	mg/l	35,7	16,22	SMEWW 4500-NO_3-.E:2017
7	Phosphat (tính theo P)	mg/l	12,9	4,05	SMEWW 4500-P.E:2017

Ghi chú:
1.Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
2.(*) Chỉ tiêu nhà thầu phụ
3.KPH: Không phát hiện
4.Phòng thí nghiệm đã được chứng nhận của Bộ TN và MT 137

STT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ		PHƯƠNG PHÁP THỬ
			NT13	NT14	
8	Tổng Nito*	mg/l	41,4	13,04	TCVN 6638: 2000
9	Tổng Phospho	mg/l	16,6	5,17	SMEWW 4500-P.B&E:2017
10	Amoni (tính theo N)	mg/l	25,1	2,09	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017
11	Dầu mỡ động, thực vật*	mg/l	5,17	1,05	SMEWW 5520.B& F: 2017
12	Tổng hoạt động phóng xạ α*	Bq/l	KPH	KPH	TCVN 8879 : 2011
13	Tổng hoạt động phóng xạ β *	Bq/l	KPH	KPH	TCVN 8879 : 2011
14	Tổng Coliform*	MPN/100ml	$3,2 \times 10^4$	$1,6 \times 10^3$	TCVN 6187-2:1996
15	Salmonella*	Vi khuẩn/100ml	250	KPH	TCVN 9717:2013
16	Shigella*	Vi khuẩn/100ml	KPH	KPH	SMEWW 9260 I:2017
17	Vibrio cholerae*	Vi khuẩn/100ml	KPH	KPH	MEWW 9260 H:2017

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 04 năm 2022

Phụ trách phòng thí nghiệm

Mạc Đình Long

Giám Đốc

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ NĂNG LƯỢNG

Trần Hải Nam

Ghi chú:
1.Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu thử
2.(*) Chỉ tiêu nhà thầu phụ
3.KPH: Không phát hiện
4. Phòng thí nghiệm đã được chứng nhận của Bộ TN và MT 137

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ NĂNG LƯỢNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Đ/c: 314 Trường Chinh - Phường 13 - Tân Bình - Tp. HCM
Tel: (08) 3810 7632 - Fax: (08) 3810 6407
Website: www.caec.vn

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 137

Đơn vị yêu cầu lấy mẫu : **CTCP TRUNG TÂM DV- TV MÔI TRƯỜNG VÀ VỆ SINH AN TOÀN LAO ĐỘNG**

Nơi lấy mẫu : **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG**

Địa chỉ : Khóm 6, Thị trấn Càng Long, Huyện Càng Long, Tỉnh Trà Vinh

Vị trí lấy mẫu : **NT01**- Nước thải trước HTXLNT
NT02- Nước thải sau HTXLNT

Mô tả mẫu : Mẫu đựng trong bình nhựa 5 lít.

Phương pháp lấy mẫu : **Nước thải – TCVN 5999 : 1995 (ISO 5667:10:1992)**

Ngày lấy mẫu : 08/06/2022

Phiếu yêu cầu : YC-22.06-23

Mã số hóa mẫu : EEC-22.06-NT01-NT02

STT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ		PHƯƠNG PHÁP THỬ
			NT01	NT02	
1	pH	-	5,42	6,55	TCVN 6492:2011
2	COD	mg/l	272	44	SMEWW 5220 C:2017
3	BOD_5 (20^0C)	mg/l	163	28	TCVN 6001-1:2008
4	Sunfua (tính theo H_2S)*	mg/l	7,11	0,05	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2017
5	Tổng chất rắn lơ lửng TSS	mg/l	425	42	SMEWW 2540 D:2017

Ghi chú:
1.Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
2.(*) Chỉ tiêu nhà thầu phụ
3.KPH: Không phát hiện
4.Phòng thí nghiệm đã được chứng nhận của Bộ TN và MT 137

STT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ		PHƯƠNG PHÁP THỬ
			NT01	NT02	
6	Nitrat (tính theo N)*	mg/l	32,7	12,08	SMEWW 4500-NO_3-.E:2017
7	Phosphat (tính theo P)	mg/l	12,5	3,08	SMEWW 4500-P.E:2017
8	Tổng Nito*	mg/l	39,02	10,67	TCVN 6638: 2000
9	Tổng Phospho	mg/l	19,2	3,13	SMEWW 4500-P.B&E:2017
10	Amoni (tính theo N)	mg/l	20,4	3,09	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017
11	Dầu mỡ động, thực vật*	mg/l	6,87	0,76	SMEWW 5520.B& F: 2017
12	Tổng hoạt động phóng xạ α*	Bq/l	KPH	KPH	TCVN 8879 : 2011
13	Tổng hoạt động phóng xạ β *	Bq/l	KPH	KPH	TCVN 8879 : 2011
14	Tổng Coliform*	MPN/100ml	$3,5 \times 10^4$	$1,7 \times 10^3$	TCVN 6187-2:1996
15	Salmonella*	Vi khuẩn/100ml	123	KPH	TCVN 9717:2013
16	Shigella*	Vi khuẩn/100ml	KPH	KPH	SMEWW 9260 E:2017
17	Vibrio cholerae*	Vi khuẩn/100ml	KPH	KPH	MEWW 9260 H:2017

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 06 năm 2022

Phụ trách phòng thí nghiệm

Mạc Đình Long

Giám Đốc

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ NĂNG LƯỢNG

Trần Hải Nam

Ghi chú:
1.Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu thử
2.(*) Chỉ tiêu nhà thầu phụ
3.KPH: Không phát hiện
4. Phòng thí nghiệm đã được chứng nhận của Bộ TN và MT 137

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ NĂNG LƯỢNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Đ/c: 314 Trường Chinh - Phường 13 - Tân Bình - Tp. HCM
Tel: (08) 3810 7632 - Fax: (08) 3810 6407
Website: www.eaec.vn

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 137

Đơn vị yêu cầu lấy mẫu : **CTCP TRUNG TÂM DV- TV MÔI TRƯỜNG VÀ VỆ SINH AN TOÀN LAO ĐỘNG**

Nơi lấy mẫu : **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG**

Địa chỉ : Khóm 6, Thị trấn Càng Long, Huyện Càng Long, Tỉnh Trà Vinh

Vị trí lấy mẫu : **NT13**- Nước thải trước HTXLNT
NT14- Nước thải sau HTXLNT

Mô tả mẫu : Mẫu đựng trong bình nhựa 5 lít.

Phương pháp lấy mẫu : **Nước thải – TCVN 5999 : 1995 (ISO 5667:10:1992)**

Ngày lấy mẫu : 30/09/2022

Phiếu yêu cầu : YC-22.09-90

Mã số hóa mẫu : EEC-22.09-NT90

STT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ		PHƯƠNG PHÁP THỬ
			NT13	NT14	
1	pH	-	6,24	7,45	TCVN 6492:2011
2	COD	mg/l	283	42	SMEWW 5220 C:2017
3	BOD_5 (20^0C)	mg/l	137	18	TCVN 6001-1:2008
4	Sunfua (tính theo H_2S) (*)	mg/l	8,25	0,08	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2017
5	Tổng chất rắn lơ lửng TSS	mg/l	346	32	SMEWW 2540 D:2017
6	Nitrat (tính theo N) (*)	mg/l	32,4	12,05	SMEWW 4500-NO_3-.E:2017
7	Phosphat (tính theo P)	mg/l	12,5	3,24	SMEWW 4500-P.E:2017

Ghi chú:
1.Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
2.(*) Chỉ tiêu nhà thầu phụ
3.KPH: Không phát hiện
4.Phòng thí nghiệm đã được chứng nhận của Bộ TN và MT 137

STT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ		PHƯƠNG PHÁP THỬ
			NT13	NT14	
8	Tổng Nito(*)	mg/l	44,2	14,02	TCVN 6638: 2000
9	Tổng Phospho	mg/l	12,5	4,25	SMEWW 4500-P.B&E:2017
10	Amoni (tính theo N)	mg/l	27,3	2,28	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017
11	Dầu mỡ động, thực vật(*)	mg/l	4,15	1,05	SMEWW 5520.B& F: 2017
12	Tổng hoạt động phóng xạ α(*)	Bq/l	KPH	KPH	TCVN 8879 : 2011
13	Tổng hoạt động phóng xạ β (*)	Bq/l	KPH	KPH	TCVN 8879 : 2011
14	Tổng Coliform(*)	MPN/100ml	$3,5 \times 10^4$	$2,6 \times 10^3$	TCVN 6187-2:1996
15	Salmonella(*)	Vi khuẩn/100ml	245	KPH	TCVN 9717:2013
16	Shigella(*)	Vi khuẩn/100ml	KPH	KPH	SMEWW 9260 E:2017
17	Vibrio cholerae(*)	Vi khuẩn/100ml	KPH	KPH	MEWW 9260 H:2017

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 10 năm 2022

Phụ trách phòng thí nghiệm

Mạc Đình Long

Giám Đốc

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ NĂNG LƯỢNG

Trần Hải Nam

Ghi chú:
1. Kết quả phi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu thử
2. (*): Chỉ tiêu nhà thầu phụ

3. KPH: Không phát hiện
4. Phòng thí nghiệm đã được chứng nhận phù hợp ISO 17025

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ NĂNG LƯỢNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Đ/c: 314 Trường Chinh - Phường 13 - Tân Bình - Tp. HCM
Tel: (08) 3810 7632 - Fax: (08) 3810 6407
Website: www.eaec.vn

VIMCERTS 137

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Đơn vị yêu cầu lấy mẫu : **CTCP TRUNG TÂM DV- TV MÔI TRƯỜNG VÀ VỆ SINH AN TOÀN LAO ĐỘNG**

Nơi lấy mẫu : **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG**

Địa chỉ : Khóm 6, Thị trấn Càng Long, Huyện Càng Long, Tỉnh Trà Vinh

Vị trí lấy mẫu : **NT01**- Nước thải trước HTXLNT
NT02- Nước thải sau HTXLNT

Mô tả mẫu : Mẫu đựng trong bình nhựa 5 lít.

Phương pháp lấy mẫu : **Nước thải – TCVN 5999 : 1995 (ISO 5667:10:1992)**

Ngày lấy mẫu : 01/11/2022

Phiếu yêu cầu : YC-22.11-28

Mã số hóa mẫu : EEC-22.11-NT07

STT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ		PHƯƠNG PHÁP THỬ
			NT01	NT02	
1	pH	-	6,31	7,28	TCVN 6492:2011
2	COD	mg/l	297	41	SMEWW 5220 C:2017
3	BOD_5 (20^0C)	mg/l	145	17	TCVN 6001-1:2008
4	Sunfua (tính theo H_2S)(*)	mg/l	7,29	0,08	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2017
5	Tổng chất rắn lơ lửng TSS	mg/l	328	37	SMEWW 2540 D:2017
6	Nitrat (tính theo N) (*)	mg/l	38,3	12,05	SMEWW 4500-NO_3-.E:2017
7	Phosphat (tính theo P)	mg/l	12,5	3,12	SMEWW 4500-P.E:2017

Ghi chú:
1.Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
2.(*) Chỉ tiêu nhà thầu phụ
3.KPH: Không phát hiện
4.Phòng thí nghiệm đã được chứng nhận của Bộ TN và MT 137

STT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ		PHƯƠNG PHÁP THỬ
			NT01	NT02	
8	Tổng Nito(*)	mg/l	48,2	12,06	TCVN 6638: 2000
9	Tổng Phospho	mg/l	14,5	3,28	SMEWW 4500-P.B&E:2017
10	Amoni (tính theo N)	mg/l	28,1	4,32	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017
11	Dầu mỡ động, thực vật(*)	mg/l	4,13	1,08	SMEWW 5520.B& F: 2017
12	Tổng hoạt động phóng xạ α(*)	Bq/l	KPH	KPH	TCVN 8879 : 2011
13	Tổng hoạt động phóng xạ β (*)	Bq/l	KPH	KPH	TCVN 8879 : 2011
14	Tổng Coliform(*)	MPN/100ml	$3,6 \times 10^4$	$2,9 \times 10^3$	TCVN 6187-2:1996
15	Salmonella(*)	Vi khuẩn/100ml	207	KPH	TCVN 9717:2013
16	Shigella(*)	Vi khuẩn/100ml	KPH	KPH	SMEWW 9260 E:2017
17	Vibrio cholerae(*)	Vi khuẩn/100ml	KPH	KPH	MEWW 9260 H:2017

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 11 năm 2022

Phụ trách phòng thí nghiệm

Mạc Đình Long

Giám Đốc

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ NĂNG LƯỢNG

Trần Hải Nam

Ghi chú:
1.Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu thử
2.(*) Chỉ tiêu nhà thầu phụ
3.KPH: Không phát hiện
4. Phòng thí nghiệm đã được chứng nhận của Bộ TN và MT 137

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)(1)

Số:1831/MT/0581/0423

Ngày: 12/05/2023
Trang: 1/2

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải 2 (Đầu vào HTXL nước thải)
Tọa độ: 9°97'97,88"/106°19'85,34"
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 2,2 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 27/04/2023
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 27/04/2023 đến 10/05/2023
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG**
Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : Xem biên bản quan trắc môi trường số 0581

- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
- Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
- Thời gian và địa điểm: Từ 09h10 - 10h00 ngày 27/4/2023 tại Trung tâm Y tế huyện Càng Long - Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,25 (tại 27,0°C)
2	Hàm lượng COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	81
3	Hàm lượng BOD_5 (ở 20°C)	mg/L	SMEWW 5210D:2017	45
4	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	33,00
5	Hàm lượng Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	3,60
6	Hàm lượng Amoni (NH_4^+) (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	26,90
7	Hàm lượng Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	KPH (MDL = 0,03)
8	Hàm lượng Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2017	9,58

Ghi chú: - (1) được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Quyết định số 2376/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2020 (Vimcerts 019); - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện; - Xem tiếp KQTN trang 2/2.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Nguyễn Chí Tâm

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số:1831/MT/0581/0423

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)(1)

Ngày: 12/05/2023

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9	Hàm lượng Sunfua (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2017	KPH (MDL =0,22)
10	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (α)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL = 0,024)
11	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (β)	Bq/L	TCVN 8879:2011	0,080
12	Salmonella spp.	VK/100mL	SMEWW 9260B:2017	KPH
13	Shigella spp.	VK/100mL	SMEWW 9260E:2017	KPH
14	Tổng số Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	$1,5 \times 10^3$
15	Vibrio cholerae	VK/100mL	SMEWW 9260H:2017	KPH

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)(1)

Số:2740/MT/0834/0623

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải 2 (Đầu vào HTXL nước thải)
Tọa độ: 9°97'97,88"/106°19'85,34"
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 2,2 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 13/06/2023
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 13/06/2023 đến 24/06/2023
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG**
Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : Xem biên bản quan trắc môi trường số 0581

- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
- Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
- Thời gian và địa điểm: Từ 09h00 - 11h00 ngày 13/6/2023 tại Trung tâm Y tế huyện Càng Long - Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,32 (tại 28,7°C)
2	Hàm lượng COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	93
3	Hàm lượng BOD_5 (ở 20°C)	mg/L	SMEWW 5210D:2017	54
4	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	34,00
5	Hàm lượng Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	4,00
6	Hàm lượng Amoni (NH_4^+) (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	21,30
7	Hàm lượng Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	3,80
8	Hàm lượng Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2017	7,76

Ghi chú: - (1) được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Quyết định số 2376/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2020 (Vimcerts 019); - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện; - Xem tiếp KQTN trang 2/2.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số:2740/MT/0834/0623

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)(1)

Ngày: 26/06/2023

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9	Hàm lượng Sunfua (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2017	KPH (MDL = 0,22)
10	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (α)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL = 0,024)
11	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (β)	Bq/L	TCVN 8879:2011	0,046
12	Salmonella spp.	VK/100mL	SMEWW 9260B:2017	KPH
13	Shigella spp.	VK/100mL	SMEWW 9260E:2017	KPH
14	Vibrio cholerae	VK/100mL	SMEWW 9260H:2017	KPH
15	Tổng số Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	$4,6 \times 10^2$
16	Hàm lượng tổng Nitơ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6638:2000	32,50
17	Hàm lượng Photpho tổng (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2017	7,89

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)(1)

Số:6667/MT/1856/0923

Ngày: 09/10/2023

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải 2 (Đầu vào HTXL nước thải)
Tọa độ: 9°97'97,88"/106°19'85,34"
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 2,2 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 28/09/2023
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 28/09/2023 đến 07/10/2023
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG**
Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 1856

- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
- Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
- Thời gian và địa điểm: Từ 14h00 - 15h00 ngày 28/9/2023 tại Trung tâm Y tế huyện Càng Long - Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,01 (tại 29,2°C)
2	Hàm lượng COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	68
3	Hàm lượng BOD_5 (ở 20°C)	mg/L	SMEWW 5210D:2017	39
4	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	21,00
5	Hàm lượng Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	4,00
6	Hàm lượng Amoni (NH_4^+) (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	21,30
7	Hàm lượng Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	1,52
8	Hàm lượng Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2017	5,90

Ghi chú: - (1) được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Quyết định số 2376/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2020 (Vimcerts 019); - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện; - Xem tiếp KQTN trang 2/2.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KT. **GIÁM ĐỐC**
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số:6667/MT/1856/0923

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)(1)

Ngày: 09/10/2023

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9	Hàm lượng Sunfua (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2017	KPH (MDL = 0,22)
10	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (α)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL = 0,024)
11	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (β)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL = 0,027)
12	Salmonella spp.	VK/100mL	SMEWW 9260B:2017	KPH
13	Shigella spp.	VK/100mL	SMEWW 9260E:2017	KPH
14	Vibrio cholerae	VK/100mL	SMEWW 9260H:2017	KPH
15	Tổng số Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	$1,5 \times 10^5$

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)[1]

Số:112210/MT/112207/23

Ngày: 04/12/2023

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải 2 (Đầu vào HTXL nước thải)
Tọa độ: 9°97'97,88"/106°19'85,34"
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 2,2 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 22/11/2023
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 22/11/2023 đến 02/12/2023
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG**
Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 112207

- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
- Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
- Thời gian và địa điểm: Từ 09h00 - 11h00 ngày 22/11/2023 tại Trung tâm Y tế huyện Càng Long - Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,62 (tại 29,5°C)
2	Hàm lượng COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	126
3	Hàm lượng BOD_5 (ở 20°C)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	72
4	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	14,00
5	Hàm lượng Amoni (NH_4^+) (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	48,16
6	Hàm lượng tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000	51,28
7	Hàm lượng Photpho tổng (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	7,78
8	Hàm lượng Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2023	1,33

Ghi chú: - [1] được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - [a] là giới hạn định lượng của phương pháp thử; - KPH: không phát hiện; - Xem tiếp KQTN trang 2/2.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KT. **GIÁM ĐỐC**
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số:112210/MT/112207/23

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)(1)

Ngày: 04/12/2023

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9	Hàm lượng Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2023	2,03
10	Hàm lượng Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2023	7,34
11	Hàm lượng dầu mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	< 2,70(a)
12	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (α)	Bq/L	TCVN 8879:2011	< 0,072(a)
13	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (β)	Bq/L	TCVN 8879:2011	< 0,081(a)
14	Salmonella spp.	CFU/100mL	TCVN 9717:2013	KPH
15	Shigella spp.	CFU/100mL	SMEWW 9276:2023	KPH
16	Vibrio cholerae	CFU/100mL	SMEWW 9278:2023	KPH
17	Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	$2,0 \times 10^5$

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)(1)

Số:1830/MT/0581/0423

Ngày: 12/05/2023
Trang: 1/2

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải 1 (Đầu ra HTXL nước thải)
Tọa độ: 9°97'98,84"/106°19'84,26"
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 2,2 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 27/04/2023
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 27/04/2023 đến 10/05/2023
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG**
Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : Xem biên bản quan trắc môi trường số 0581

- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
- Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng .
- Thời gian và địa điểm: Từ 09h10 - 10h00 ngày 27/4/2023 tại Trung tâm Y tế huyện Càng Long - Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,81 (tại 27,1°C)
2	Hàm lượng COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	19
3	Hàm lượng BOD5 (ở 20°C)	mg/L	SMEWW 5210D:2017	12
4	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	13,00
5	Hàm lượng Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	1,40
6	Hàm lượng Amoni (NH_4^+) (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	3,92
7	Hàm lượng Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	141,47
8	Hàm lượng Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2017	5,55

Ghi chú: - (1) được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Quyết định số 2376/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2020 (Vimcerts 019); - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện; - Xem tiếp KQTN trang 2/2.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Nguyễn Chí Tâm

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số:1830/MT/0581/0423

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)(1)

Ngày: 12/05/2023

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9	Hàm lượng Sunfua (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2017	KPH (MDL = 0,22)
10	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (α)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL = 0,024)
11	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (β)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL = 0,027)
12	Salmonella spp.	VK/100mL	SMEWW 9260B:2017	KPH
13	Shigella spp.	VK/100mL	SMEWW 9260E:2017	KPH
14	Tổng số Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH
15	Vibrio cholerae	VK/100mL	SMEWW 9260H:2017	KPH

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)(1)

Số:2739/MT0834/0623

Ngày: 26/06/2023
Trang: 1/2

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải 1 (Đầu ra HTXL nước thải)
Tọa độ: 9°97'98,84"/106°19'84,26"
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 2,2 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 13/06/2023
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 13/06/2023 đến 24/06/2023
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG**
Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 0834

- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
- Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
- Thời gian và địa điểm: Từ 09h00 - 11h00 ngày 13/6/2023 tại Trung tâm Y tế huyện Càng Long - Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,26 (tại 27,6°C)
2	Hàm lượng COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	38
3	Hàm lượng BOD_5 (ở 20°C)	mg/L	SMEWW 5210D:2017	22
4	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	11,00
5	Hàm lượng Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	2,00
6	Hàm lượng Amoni (NH_4^+) (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	KPH (MDL = 0,70)
7	Hàm lượng Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	20,35
8	Hàm lượng Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2017	4,49

Ghi chú: - (1) được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Quyết định số 2376/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2020 (Vimcerts 019); - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện; - Xem tiếp KQTN trang 2/2.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CHI CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số:2739/MT0834/0623

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)(1)

Ngày: 26/06/2023

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9	Hàm lượng Sunfua (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2017	KPH (MDL = 0,22)
10	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (α)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL = 0,024)
11	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (β)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL = 0,027)
12	Salmonella spp.	VK/100mL	SMEWW 9260B:2017	KPH
13	Shigella spp.	VK/100mL	SMEWW 9260E:2017	KPH
14	Vibrio cholerae	VK/100mL	SMEWW 9260H:2017	KPH
15	Tổng số Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH
16	Hàm lượng tổng Nitơ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6638:2000	5,60
17	Hàm lượng Photpho tổng (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2017	4,86

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số:6666/MT/1856/0923

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)(1)

Ngày: 09/10/2023

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải 1 (Đầu ra HTXL nước thải)
Tọa độ: 9°97'98,84"/106°19'84,26"
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 2,2 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 28/09/2023
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 28/09/2023 đến 07/10/2023
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG**
Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 1856

- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
- Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
- Thời gian và địa điểm: Từ 14h00 - 15h00 ngày 28/9/2023 tại Trung tâm Y tế huyện Càng Long - Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,51 (tại 29,1°C)
2	Hàm lượng COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	34
3	Hàm lượng BOD_5 (ở 20°C)	mg/L	SMEWW 5210D:2017	19
4	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	24,50
5	Hàm lượng Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	3,20
6	Hàm lượng Amoni (NH_4^+) (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	1,68
7	Hàm lượng Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2017	2,73
8	Hàm lượng Sulfua (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2017	KPH (MDL = 0,22)

Ghi chú: - (1) được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Quyết định số 2376/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2020 (Vimcerts 019); - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện; - Xem tiếp KQTN trang 2/2.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: calech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)(1)

Số:6666/MT/1856/0923

Ngày: 09/10/2023

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (α)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL = 0,024)
10	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (β)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL = 0,027)
11	Salmonella spp.	VK/100mL	SMEWW 9260B:2017	KPH
12	Shigella spp.	VK/100mL	SMEWW 9260E:2017	KPH
13	Vibrio cholerae	VK/100mL	SMEWW 9260H:2017	KPH
14	Tổng số Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH
15	Hàm lượng Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	1,67

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)[1]

Số:112209/MT/112207/23

Ngày: 04/12/2023

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải 1 (Đầu ra HTXL nước thải)
   Tọa độ: 9°97'98,84"/106°19'84,26"
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 2,2 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 22/11/2023
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 22/11/2023 đến 02/12/2023
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG**
   Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 112207
   - Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
   - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
   - Thời gian và địa điểm: Từ 09h00 - 11h00 ngày 22/11/2023 tại Trung tâm Y tế huyện Càng Long - Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.
9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,01 (tại 29,6°C)
2	Hàm lượng COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	37
3	Hàm lượng BOD_5 (ở 20°C)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	22
4	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	16,00
5	Hàm lượng Amoni (NH_4^+) (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	< 2,10[a]
6	Hàm lượng Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2023	< 0,06[a]
7	Hàm lượng Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2023	4,91
8	Hàm lượng dầu mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	< 2,70[a]

Ghi chú: - [1] được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - [a] là giới hạn định lượng của phương pháp thử; - KPH: không phát hiện; - Xem tiếp KQTN trang 2/2.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
   Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
   Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
   This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số:112209/MT/112207/23

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)(1)

Ngày: 04/12/2023

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (α)	Bq/L	TCVN 8879:2011	< 0,072(a)
10	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (β)	Bq/L	TCVN 8879:2011	< 0,081(a)
11	Salmonella spp.	CFU/100mL	TCVN 9717:2013	KPH
12	Shigella spp.	CFU/100mL	SMEWW 9276:2023	KPH
13	Vibrio cholerae	CFU/100mL	SMEWW 9278:2023	KPH
14	Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	< 1,8(a)
15	Hàm lượng Photpho tổng (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	5,16

CATECH

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)(1)

Số:112254/MT/112223/23

Ngày: 04/12/2023
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải 1 (Đầu ra HTXL nước thải)
Tọa độ: 9°97'98,84"/106°19'84,26"
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 2,2 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 22/11/2023
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 22/11/2023 đến 02/12/2023
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG**
Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 112223

- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
- Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
- Thời gian và địa điểm: Từ 09h00 - 11h00 ngày 22/11/2023 tại Trung tâm Y tế huyện Càng Long - Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Hàm lượng tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000	12,37
2	Hàm lượng Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2023	0,60

Ghi chú: - (1) được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019).

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ NĂNG LƯỢNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Đ/c: 314 Trường Chinh - Phường 13 - Tân Bình - Tp. HCM
Tel: (08) 3810 7632 - Fax: (08) 3810 6407
Website: www.eaec.vn

VIMCERTS 137

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Đơn vị yêu cầu lấy mẫu : **CTCP TRUNG TÂM DV- TV MÔI TRƯỜNG VÀ VỆ SINH AN TOÀN LAO ĐỘNG**

Nơi lấy mẫu : **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG**

Địa chỉ : Khóm 6, Thị trấn Càng Long, Huyện Càng Long, Tỉnh Trà Vinh

Tên mẫu : Không khí

Ngày lấy mẫu : 08/06/2022

Lấy mẫu trong điều kiện : Mọi hoạt động bình thường

Phiếu yêu cầu số : YC-22.06-23

Mã số hóa mẫu : EEC-22.06-KK23

STT	VỊ TRÍ LẤY MẪU	Bụi ($\mu g/m^3$)	SO_2 ($\mu g/m^3$)	NO_2 ($\mu g/m^3$)	Tiếng ồn (dBA)
01	KK03 – Khu vực ở trung tâm bệnh viện	135	21	29	66 – 68
PHƯƠNG PHÁP THỬ		TCVN 5067:1995	TCVN 5971:1995	TCVN 6137:1996	TCVN 7878-2:2010
QCVN 24:2016/BYT		-	-	-	≤85

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 06 năm 2022

Phụ trách phòng thí nghiệm

Mạc Đình Long

Giám Đốc

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ NĂNG LƯỢNG

Trần Hải Nam

Ghi chú:
1.Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
2.(*) Chỉ tiêu nhà thầu phụ
3.KPH: Không phát hiện
4. Phòng thí nghiệm đã được chứng nhận của Bộ TN&MT.137

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ NĂNG LƯỢNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Đ/c: 314 Trường Chinh - Phường 13 - Tân Bình - Tp. HCM
Tel: (08) 3810 7632 - Fax: (08) 3810 6407
Website: www.caec.vn

VIMCERTS 137

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Đơn vị yêu cầu lấy mẫu : **CTCP TRUNG TÂM DV- TV MÔI TRƯỜNG VÀ VỆ SINH AN TOÀN LAO ĐỘNG**

Nơi lấy mẫu : **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG**

Địa chỉ : Khóm 6, Thị trấn Càng Long, Huyện Càng Long, Tỉnh Trà Vinh

Tên mẫu : Không khí

Lấy mẫu trong điều kiện : Mọi hoạt động bình thường

Ngày lấy mẫu : 01/11/2022

Phiếu yêu cầu số : YC-22.11-28

Mã số hóa mẫu : EEC-22.11-KK03

STT	VỊ TRÍ LẤY MẪU	Bụi ($\mu g/m^3$)	SO_2 ($\mu g/m^3$)	NO_2 ($\mu g/m^3$)	Tiếng ồn (dBA)
01	KK03 – Khu vực ở trung tâm bệnh viện	140	25	27	67
PHƯƠNG PHÁP THỬ		TCVN 5067:1995	TCVN 5971:1995	TCVN 6137:1996	TCVN 7878-2:2010
QCVN 24:2016/BYT		-	-	-	≤85

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 11 năm 2022

Phụ trách phòng thí nghiệm

Mạc Đình Long

Giám Đốc

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ NĂNG LƯỢNG

Trần Hải Nam

Ghi chú:
1.Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
2.(*) Chỉ tiêu nhà thầu phụ
3.KPH: Không phát hiện
4. Phòng thí nghiệm đã được chứng nhận của Bộ TN&MT,137

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)(1)

Số:112214/MT/112207/23

Ngày: 04/12/2023
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Không khí 3 (Khu vực Trung tâm bệnh viện)
Tọa độ: 9°58'50,60"/106°11'58,21"
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu
3. Ngày nhận mẫu : 22/11/2023
4. Tình trạng mẫu : Mẫu được quan trắc tại hiện trường
5. Ngày thử nghiệm : Từ 22/11/2023 đến 02/12/2023
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG**
Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 112207

- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
- Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
- Thời gian và địa điểm: Từ 09h00 - 11h00 ngày 22/11/2023 tại Trung tâm Y tế huyện Càng Long - Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	64,2
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm³	TCVN 5067:1995	102,51
3	Hàm lượng SO_2	µg/Nm³	TCVN 5971:1995	103,99
4	Hàm lượng NO_2	µg/Nm³	TCVN 6137: 2009	39,44

Ghi chú: - (1) được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019).

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số:2737/MT/0834/0623

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)(1)

Ngày: 26/06/2023
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Không khí 3 (Khu vực Trung tâm bệnh viện)
Tọa độ: 9°58'50,60"/106°11'58,21"
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu
3. Ngày nhận mẫu : 13/06/2023
4. Tình trạng mẫu : Mẫu được hấp thụ bằng dung dịch và đo tại hiện trường
5. Ngày thử nghiệm : Từ 13/06/2023 đến 24/06/2023
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG**
Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 0834

- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
- Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
- Thời gian và địa điểm: Từ 09h00 - 11h00 ngày 13/6/2023 tại Trung tâm Y tế huyện Càng Long - Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-1:2010	57,6
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/m³	TCVN 5067:1995	69,75
3	Hàm lượng SO_2	µg/m³	TCVN 5971:1995	41,36
4	Hàm lượng NO_2	µg/m³	TCVN 6137: 2009	26,33

Ghi chú: - (1) được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Quyết định số 2376/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2020 (Vimcerts 019).

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ NĂNG LƯỢNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Đ/c: 314 Trường Chinh - Phường 13 - Tân Bình - Tp. HCM
Tel: (08) 3810 7632 - Fax: (08) 3810 6407
Website: www.eacc.vn

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 137

Đơn vị yêu cầu lấy mẫu : CTCP TRUNG TÂM DV- TV MÔI TRƯỜNG VÀ VỆ SINH AN TOÀN LAO ĐỘNG

Nơi lấy mẫu : TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG

Địa chỉ : Khóm 6, Thị trấn Càng Long, Huyện Càng Long, Tỉnh Trà Vinh

Tên mẫu : Không khí

Vị trí lấy mẫu : KK01 – Khu vực hộ dân ở hướng gió chính
KK02 - Khu vực hộ dân gần nhất

Lấy mẫu trong điều kiện : Mọi hoạt động bình thường

Ngày lấy mẫu : 08/06/2022

Phiếu yêu cầu : YC-22.06-23

Mã số hóa mẫu : EEC-22.06-KK01-02

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	QCVN 05 : 2013/BTNMT MTKK xung quanh (TB 1h)	QCVN 26 : 2010/BTNMT Khu vực thông thường (từ 6 giờ đến 21 giờ)
			KK01	KK02			
1	Độ ồn	dBA	-	62 – 64	TCVN 7878 – 2: 2010	-	70
2	Bụi khói	µg/m³	81	-	TCVN 5067 : 1995	-	-
3	Bụi	µg/m³	-	167	TCVN 5067 : 1995	0,3	-
4	SO_2	µg/m³	KPH	KPH	TCVN 5971 : 1995	0,35	-
5	NO_2	µg/m³	35	42	TCVN 6137 : 1996	0,2	-

Ghi chú:
1.Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
2.(*) Chỉ tiêu nhà thầu phụ
3.KPH: Không phát hiện
4.Phòng thí nghiệm đã được chứng nhận của Bộ TN và MT 137

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	QCVN 05 : 2013/BTNMT MTKK xung quanh (TB 1h)	QCVN 26 : 2010/BTNMT Khu vực thông thường (từ 6 giờ đến 21 giờ)
			KK01	KK02			
6	Nhiệt độ	^0C	30,8	-	TCVN 5508 – 2009	-	-
7	Hidrocacbon*	-	-	-	NIOSH METHOD 1500	-	-
	n-Hexane	$\mu g/m^3$	KPH	-		-	-
	n-Octane	$\mu g/m^3$	KPH	-		-	-
	n-Pantane	$\mu g/m^3$	KPH	-		-	-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 06 năm 2022

Phụ trách phòng thí nghiệm

Mạc Đình Long

Giám Đốc

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ NĂNG LƯỢNG

Trần Hải Nam

Ghi chú:
1.Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
2.(*) Chỉ tiêu nhà thầu phụ
3.KPH: Không phát hiện
4.Phòng thí nghiệm đã được chứng nhận của Bộ TN và MT 137

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ NĂNG LƯỢNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Đ/c: 314 Trường Chinh - Phường 13 - Tân Bình - Tp. HCM
Tel: (08) 3810 7632 - Fax: (08) 3810 6407
Website: www.caec.vn

VIMCERTS 137

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Đơn vị yêu cầu lấy mẫu : CTCP TRUNG TÂM DV- TV MÔI TRƯỜNG VÀ VỆ SINH AN TOÀN LAO ĐỘNG

Nơi lấy mẫu : TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG

Địa chỉ : Khóm 6, Thị trấn Càng Long, Huyện Càng Long, Tỉnh Trà Vinh

Tên mẫu : Không khí

Vị trí lấy mẫu : KK01 – Khu vực hộ dân ở hướng gió chính
KK02 - Khu vực hộ dân gần nhất

Lấy mẫu trong điều kiện : Mọi hoạt động bình thường

Ngày lấy mẫu : 01/11/2022

Phiếu yêu cầu : YC-22.11-28

Mã số hóa mẫu : EEC-22.11-KK01-02

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	QCVN 05 : 2013/BTNMT MTKK xung quanh (TB 1h)	QCVN 26 : 2010/BTNMT Khu vực thông thường (từ 6 giờ đến 21 giờ)
			KK01	KK02			
1	Độ ồn	dBA	-	63	TCVN 7878 – 2: 2010	-	70
2	Bụi khói	µg/m^3	84	-	TCVN 5067 : 1995	-	-
3	Bụi	µg/m^3	-	163	TCVN 5067 : 1995	0,3	-
4	SO_2	µg/m^3	KPH	KPH	TCVN 5971 : 1995	0,35	-
5	NO_2	µg/m^3	35	42	TCVN 6137 : 1996	0,2	-

Ghi chú:
1.Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
2.(*) Chỉ tiêu nhà thầu phụ
3.KPH: Không phát hiện
4.Phòng thí nghiệm đã được chứng nhận của Bộ TN và MT 137

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	QCVN 05 : 2013/BTNMT MTKK xung quanh (TB 1h)	QCVN 26 : 2010/BTNMT Khu vực thông thường (từ 6 giờ đến 21 giờ)
			KK01	KK02			
6	Nhiệt độ	^0C	31,5	-	TCVN 5508 – 2009	-	-
7	Hidrocacbon*	-	-	-	NIOSH METHOD 1500	-	-
	n-Hexane	$\mu g/m^3$	KPH	-		-	-
	n-Octane	$\mu g/m^3$	KPH	-		-	-
	n-Pantane	$\mu g/m^3$	KPH	-		-	-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 11 năm 2022

Phụ trách phòng thí nghiệm

Mạc Đình Long

Giám Đốc

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ NĂNG LƯỢNG

Trần Hải Nam

Ghi chú:
1.Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
2.(*) Chỉ tiêu nhà thầu phụ
3.KPH: Không phát hiện
4.Phòng thí nghiệm đã được chứng nhận của Bộ TN và MT 137

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số:2735/MT/0834/0623

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)(1)

Ngày: 26/06/2023
Trang: 1/2

1. Tên mẫu và ký hiệu : Không khí 1 (Khu vực hộ dân ở hướng gió chính)
Tọa độ: 9°58'53,32"/106°12'3,33"
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu
3. Ngày nhận mẫu : 13/06/2023
4. Tình trạng mẫu : Mẫu được hấp thụ bằng dung dịch và đo tại hiện trường
5. Ngày thử nghiệm : Từ 13/06/2023 đến 24/06/2023
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG**
Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 0834

- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
- Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
- Thời gian và địa điểm: Từ 09h00 - 11h00 ngày 13/6/2023 tại Trung tâm Y tế huyện Càng Long - Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/m³	TCVN 5067:1995	69,57
2	Hàm lượng SO_2	µg/m³	TCVN 5971:1995	37,53
3	Hàm lượng NO_2	µg/m³	TCVN 6137: 2009	24,05
4	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	36,8
5	Hàm lượng Hydrocacbon (CnHm)	µg/m³	NIOSH Method 1500	KPH
	Hàm lượng n-Hexane	µg/m³	-	KPH (MDL = 40)
	Hàm lượng n-Octane	µg/m³	-	KPH (MDL = 33)
	Hàm lượng n-Pentan	µg/m³	-	KPH (MDL = 40)

Ghi chú: - (1) được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Quyết định số 2376/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2020 (Vimcerts 019); - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện; - Xem tiếp KQTN trang 2/2.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KT. **GIÁM ĐỐC**
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến. *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng *Name of sample and client are reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH). *This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.*

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số:2735/MT/0834/0623

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)(1)

Ngày: 26/06/2023

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
	Hàm lượng n-Heptan	µg/m³	-	KPH (MDL = 40)
	Hàm lượng Cyclohexan	µg/m³	-	KPH (MDL = 36)

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số:2736/MT/0834/0623

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)(1)

Ngày: 26/06/2023
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Không khí 2 (Khu vực hộ dân gần nhất)
   Tọa độ: 9°58'53,94"/106°12'0,91"
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu
3. Ngày nhận mẫu : 13/06/2023
4. Tình trạng mẫu : Mẫu được hấp thụ bằng dung dịch và đo tại hiện trường
5. Ngày thử nghiệm : Từ 13/06/2023 đến 24/06/2023
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG**
   Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 0834
   - Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
   - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
   - Thời gian và địa điểm: Từ 09h00 - 11h00 ngày 13/6/2023 tại Trung tâm Y tế huyện Càng Long - Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.
9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-1:2010	56,7
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/m³	TCVN 5067:1995	92,95
3	Hàm lượng SO_2	µg/m³	TCVN 5971:1995	36,66
4	Hàm lượng NO_2	µg/m³	TCVN 6137: 2009	26,87

Ghi chú: - (1) được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Quyết định số 2376/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2020 (Vimcerts 019).

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CHI CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
   Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
   Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
   This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số:112212/MT/112209/23

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)(1)

Ngày: 04/12/2023
Trang: 1/2

1. Tên mẫu và ký hiệu : Không khí 1 (Khu vực hộ dân ở hướng gió chính)
   Tọa độ: 9°58'53,32"/106°12'3,33"
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu
3. Ngày nhận mẫu : 22/11/2023
4. Tình trạng mẫu : Mẫu được quan trắc tại hiện trường
5. Ngày thử nghiệm : Từ 22/11/2023 đến 02/12/2023
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG**
   Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 112207
   - Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
   - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
   - Thời gian và địa điểm: Từ 09h00 - 11h00 ngày 22/11/2023 tại Trung tâm Y tế huyện Càng Long - Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.
9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	30,8
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm³	TCVN 5067:1995	68,41
3	Hàm lượng SO_2	µg/Nm³	TCVN 5971:1995	97,36
4	Hàm lượng NO_2	µg/Nm³	TCVN 6137: 2009	25,95
5	Hàm lượng Hydrocacbon (CnHm)	µg/Nm³	NIOSH Method 1500	< 180(a)
	Hàm lượng n-Hexane	µg/Nm³	-	< 180(a)
	Hàm lượng n-Octane	µg/Nm³	-	< 180(a)
	Hàm lượng n-Pentan	µg/Nm³	-	< 180(a)

Ghi chú: - (1) được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - (a) là giới hạn định lượng của phương pháp thử; - Xem tiếp KQTN trang 2/2.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
   Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
   Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
   This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số:112212/MT/112209/23

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)(1)

Ngày: 04/12/2023

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
	Hàm lượng n-Heptan	µg/Nm³	-	< 180(a)
	Hàm lượng Cyclohexan	µg/Nm³	-	< 180(a)

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)(1)

Số:112213/MT/112207/23

Ngày: 04/12/2023
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Không khí 2 (Khu vực hộ dân gần nhất)
Tọa độ: 9°58'53,94"/106°12'0,91"
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu
3. Ngày nhận mẫu : 22/11/2023
4. Tình trạng mẫu : Mẫu được quan trắc tại hiện trường
5. Ngày thử nghiệm : Từ 22/11/2023 đến 02/12/2023
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG**
Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 112207

- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
- Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
- Thời gian và địa điểm: Từ 09h00 - 11h00 ngày 22/11/2023 tại Trung tâm Y tế huyện Càng Long - Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	65,2
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm³	TCVN 5067:1995	79,79
3	Hàm lượng SO_2	µg/Nm³	TCVN 5971:1995	100,69
4	Hàm lượng NO_2	µg/Nm³	TCVN 6137: 2009	37,96

Ghi chú: - (1) được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019).

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ NĂNG LƯỢNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Đ/c: 314 Trường Chinh - Phường 13 - Tân Bình - Tp. HCM
Tel: (08) 3810 7632 - Fax: (08) 3810 6407
Website: www.eaec.vn

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 137

Đơn vị yêu cầu lấy mẫu : **CTCP TRUNG TÂM DV- TV MÔI TRƯỜNG VÀ VỆ SINH AN TOÀN LAO ĐỘNG**

Nơi lấy mẫu : **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG**

Địa chỉ : Khóm 6, Thị trấn Càng Long, Huyện Càng Long, Tỉnh Trà Vinh

Vị trí lấy mẫu : Nước mặt tại nguồn tiếp nhận sông Càng Long

Mô tả mẫu : Mẫu đựng trong bình nhựa 5 lít.

Phương pháp lấy mẫu : **Nước mặt – TCVN 6663-6:2008 (ISO 5667-6:2005)**

Ngày lấy mẫu : 04/04/2022

Phiếu yêu cầu : YC-22.04-215

Mã số hóa mẫu : EEC-22.04-NM215

STT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ NM10	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	pH	-	5,97	TCVN 6492:2011
2	DO	mg/l	3,84	HD PTN 01
3	COD	mg/l	15,8	SMEWW 5220 C:2017
4	BOD_5 (20^0C)	mg/l	8	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng chất rắn lơ lửng TSS	mg/l	27	SMEWW 2540 D:2017
6	Nitrat (tính theo N)*	mg/l	3,72	SMEWW 4500-NO_3-.E:2017
7	Phosphat (tính theo P)	mg/l	0,12	SMEWW 4500-P.E:2017

Ghi chú:
1.Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
2.(*) Chỉ tiêu nhà thầu phụ
3.KPH: Không phát hiện
4.Phòng thí nghiệm đã được chứng nhận của Bộ TN và MT 137

STT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ NM10	PHƯƠNG PHÁP THỬ
8	Amoni (tính theo N)	mg/l	0,06	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017
9	Tổng dầu mỡ*	mg/l	KPH	SMEWW 5520.B& F: 2012
10	Tổng hoạt động phóng xạ α*	Bq/l	KPH	TCVN 8879 : 2011
11	Tổng hoạt động phóng xạ β *	Bq/l	KPH	TCVN 8879 : 2011
12	Tổng Coliform*	MPN/100ml	$2,7 \times 10^3$	TCVN 6187-2:1996

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 04 năm 2022

Phụ trách phòng thí nghiệm

Mạc Đình Long

Giám Đốc

Trần Hải Nam

Ghi chú:
1.Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu thử
2.(*) Chỉ tiêu nhà thầu phụ
3.KPH: Không phát hiện
4. Phòng thí nghiệm đã được chứng nhận của Bộ TN và MT 137

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ NĂNG LƯỢNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Đ/c: 314 Trường Chinh - Phường 13 - Tân Bình - Tp. HCM
Tel: (08) 3810 7632 - Fax: (08) 3810 6407
Website: www.caec.vn

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 137

Đơn vị yêu cầu lấy mẫu : **CTCP TRUNG TÂM DV- TV MÔI TRƯỜNG VÀ VỆ SINH AN TOÀN LAO ĐỘNG**

Nơi lấy mẫu : **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG**

Địa chỉ : Khóm 6, Thị trấn Càng Long, Huyện Càng Long, Tỉnh Trà Vinh

Vị trí lấy mẫu : Nước mặt tại nguồn tiếp nhận sông Càng Long

Mô tả mẫu : Mẫu đựng trong bình nhựa 5 lít.

Phương pháp lấy mẫu : **Nước mặt – TCVN 6663-6:2008 (ISO 5667-6:2005)**

Ngày lấy mẫu : 08/06/2022

Phiếu yêu cầu : YC-22.06-23

Mã số hóa mẫu : EEC-22.06-NM23

STT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ NM01	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	pH	-	6,57	TCVN 6492:2011
2	DO	mg/l	4,36	HD PTN 01
3	COD	mg/l	21	SMEWW 5220 C:2017
4	BOD_5 (20^0C)	mg/l	8,4	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng chất rắn lơ lửng TSS	mg/l	39	SMEWW 2540 D:2017
6	Nitrat (tính theo N)*	mg/l	3,02	SMEWW 4500-NO_3-.E:2017
7	Phosphat (tính theo P)	mg/l	0,21	SMEWW 4500-P.E:2017

Ghi chú:
1.Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
2.(*) Chỉ tiêu nhà thầu phụ
3.KPH: Không phát hiện
4.Phòng thí nghiệm đã được chứng nhận của Bộ TN và MT 137

STT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ NM01	PHƯƠNG PHÁP THỬ
8	Amoni (tính theo N)	mg/l	0,09	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017
9	Tổng dầu mỡ*	mg/l	KPH	SMEWW 5520.B& F: 2012
10	Tổng hoạt động phóng xạ α*	Bq/l	KPH	TCVN 8879 : 2011
11	Tổng hoạt động phóng xạ β *	Bq/l	KPH	TCVN 8879 : 2011
12	Tổng Coliform*	MPN/100ml	$2,0 \times 10^3$	TCVN 6187-2:1996

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 06 năm 2022

Phụ trách phòng thí nghiệm

Mạc Đình Long

Giám Đốc

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ NĂNG LƯỢNG

Trần Hải Nam

Ghi chú:
1.Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu thử
2.(*) Chỉ tiêu nhà thầu phụ
3.KPH: Không phát hiện
4. Phòng thí nghiệm đã được chứng nhận của Bộ TN và MT 137

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ NĂNG LƯỢNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Đ/c: 314 Trường Chinh - Phường 13 - Tân Bình - Tp. HCM
Tel: (08) 3810 7632 - Fax: (08) 3810 6407
Website: www.eaec.vn

VIMCERTS 137

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Đơn vị yêu cầu lấy mẫu : CTCP TRUNG TÂM DV-TV MÔI TRƯỜNG VÀ VỆ SINH AN TOÀN LAO ĐỘNG

Nơi lấy mẫu : TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG

Địa chỉ : Khóm 6, Thị trấn Càng Long, Huyện Càng Long, Tỉnh Trà Vinh

Vị trí lấy mẫu : Nước mặt tại nguồn tiếp nhận sông Càng Long

Mô tả mẫu : Mẫu đựng trong bình nhựa 5 lít.

Phương pháp lấy mẫu : Nước mặt – TCVN 6663-6:2008 (ISO 5667-6:2005)

Ngày lấy mẫu : 30/09/2022

Phiếu yêu cầu : YC-22.09-89

Mã số hóa mẫu : EEC-22.09-NM89

STT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	pH	-	6,85	TCVN 6492:2011
2	DO	mg/l	3,97	HD PTN 01
3	COD	mg/l	21,5	SMEWW 5220 C:2017
4	BOD_5 (20^0C)	mg/l	9	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng chất rắn lơ lửng TSS	mg/l	38	SMEWW 2540 D:2017
6	Nitrat (tính theo N)(*)	mg/l	3,05	SMEWW 4500-NO_3-.E:2017
7	Phosphat (tính theo P)	mg/l	0,17	SMEWW 4500-P.E:2017

Ghi chú:
1.Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
2 (*) Chỉ tiêu nhà thầu phụ
3.KPH: Không phát hiện
4.Phòng thí nghiệm đã được chứng nhận của Bộ TN và MT 137

STT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
8	Amoni (tính theo N)	mg/l	KPH	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017
9	Tổng dầu mỡ(*)	mg/l	KPH	SMEWW 5520.B& F: 2012
10	Tổng hoạt động phóng xạ α(*)	Bq/l	KPH	TCVN 8879 : 2011
11	Tổng hoạt động phóng xạ β (*)	Bq/l	KPH	TCVN 8879 : 2011
12	Tổng Coliform(*)	MPN/100ml	$3,2 \times 10^3$	TCVN 6187-2:1996

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 10 năm 2022

Phụ trách phòng thí nghiệm

Mạc Đình Long

Giám Đốc

Trần Hải Nam

Ghi chú:
1.Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu thử
2.(*): Chỉ tiêu nhà thầu phụ

LOD/PL: Không phát hiện
*: Phòng thí nghiệm đã được chứng nhận của Bộ TN và MT (LAS)

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ NĂNG LƯỢNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Đ/c: 314 Trường Chinh - Phường 13 - Tân Bình - Tp. HCM
Tel: (08) 3810 7632 - Fax: (08) 3810 6407
Website: www.eaec.vn

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 137

Đơn vị yêu cầu lấy mẫu : **CTCP TRUNG TÂM DV- TV MÔI TRƯỜNG VÀ VỆ SINH AN TOÀN LAO ĐỘNG**

Nơi lấy mẫu : **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG**

Địa chỉ : Khóm 6, Thị trấn Càng Long, Huyện Càng Long, Tỉnh Trà Vinh

Vị trí lấy mẫu : Nước mặt tại nguồn tiếp nhận sông Càng Long

Mô tả mẫu : Mẫu đựng trong bình nhựa 5 lít.

Phương pháp lấy mẫu : **Nước mặt – TCVN 6663-6:2008 (ISO 5667-6:2005)**

Ngày lấy mẫu : 01/11/2022

Phiếu yêu cầu : YC-22.11-28

Mã số hóa mẫu : EEC-22.11-NM05

STT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	pH	-	6,81	TCVN 6492:2011
2	DO	mg/l	3,83	HD PTN 01
3	COD	mg/l	19,5	SMEWW 5220 C:2017
4	BOD_5 (20^0C)	mg/l	8	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng chất rắn lơ lửng TSS	mg/l	36	SMEWW 2540 D:2017
6	Nitrat (tính theo N)(*)	mg/l	3,05	SMEWW 4500-NO_3-.E:2017
7	Phosphat (tính theo P)	mg/l	0,19	SMEWW 4500-P.E:2017

Ghi chú:
1.Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
2.(*) Chỉ tiêu nhà thầu phụ
3.KPH: Không phát hiện
4.Phòng thí nghiệm đã được chứng nhận của Bộ TN và MT 137

STT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
8	Amoni (tính theo N)	mg/l	KPH	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017
9	Tổng dầu mỡ(*)	mg/l	KPH	SMEWW 5520.B& F: 2012
10	Tổng hoạt động phóng xạ α(*)	Bq/l	KPH	TCVN 8879 : 2011
11	Tổng hoạt động phóng xạ β (*)	Bq/l	KPH	TCVN 8879 : 2011
12	Tổng Coliform(*)	MPN/100ml	$3,1 \times 10^3$	TCVN 6187-2:1996

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 11 năm 2022

Phụ trách phòng thí nghiệm

Mạc Đình Long

Giám Đốc

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ NĂNG LƯỢNG

Trần Hải Nam

Ghi chú:
1.Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu thử
2.(*) Chỉ tiêu nhà thầu phụ
3.KPH: Không phát hiện
4. Phòng thí nghiệm đã được chứng nhận của Bộ TN và MT 137

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)(1)

Số:1832/MT/0581/0423

Ngày: 12/05/2023
Trang: 1/2

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước mặt (Tại sông Càng Long)
Tọa độ: 9°98'08,88"/106°20'23,37"
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 2,2 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 27/04/2023
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 27/04/2023 đến 10/05/2023
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG**
Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : Xem biên bản quan trắc môi trường số 0581

- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
- Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
- Thời gian và địa điểm: Từ 09h10 - 10h00 ngày 27/4/2023 tại Trung tâm Y tế huyện Càng Long - Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	pH	-	TCVN 6492:2011	8,11 (tại 26,8°C)
2	Hàm lượng Oxy hòa tan (DO)	mg/L	TCVN 12026:2018	7,11
3	Hàm lượng BOD_5 (ở 20°C)	mg/L	SMEWW 5210D:2017	10
4	Hàm lượng COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	17
5	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	20,00
6	Hàm lượng Dầu mỡ tổng	mg/L	SMEWW 5520B:2017	1,20
7	Hàm lượng Amoni (NH_4^+) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179 -1:1996	0,08
8	Hàm lượng Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	0,31

Ghi chú: - (1) được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Quyết định số 2376/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2020 (Vimcerts 019); - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện; - Xem tiếp KQTN trang 2/2.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KT. **GIÁM ĐỐC**
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Nguyễn Chí Tâm

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến. *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng *Name of sample and client are reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH). *This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.*

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830356 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số:1832/MT/0581/0423

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)(1)

Ngày: 12/05/2023

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9	Hàm lượng Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2017	0,07
10	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (α)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL = 0,024)
11	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (β)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL = 0,027)
12	Tổng số Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	$2,4 \times 10^3$

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)(1)

Số:2738/MT/0834/0623

Ngày: 26/06/2023

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước mặt (Tại sông Càng Long)
   Tọa độ: 9°98'08,88"/106°20'23,37"
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 2,2 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 13/06/2023
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 13/06/2023 đến 24/06/2023
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG**
   Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 0834
   - Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
   - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
   - Thời gian và địa điểm: Từ 09h00 - 11h00 ngày 13/6/2023 tại Trung tâm Y tế huyện Càng Long - Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.
9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,11 (tại 28,6°C)
2	Hàm lượng Oxy hòa tan (DO)	mg/L	TCVN 12026:2018	7,00
3	Hàm lượng BOD_5 (ở 20°C)	mg/L	SMEWW 5210D:2017	8
4	Hàm lượng COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	14
5	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	19,00
6	Hàm lượng Dầu mỡ tổng	mg/L	SMEWW 5520B:2017	KPH (MDL = 0,30)
7	Hàm lượng Amoni (NH_4^+) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179 -1:1996	0,10
8	Hàm lượng Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	1,35

Ghi chú: - (1) được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Quyết định số 2376/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2020 (Vimcerts 019); - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện; - Xem tiếp KQTN trang 2/2.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến. *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng *Name of sample and client are reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH). *This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.*

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số:2738/MT/0834/0623

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)(1)

Ngày: 26/06/2023

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9	Hàm lượng Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2017	0,07
10	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (α)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL = 0,024)
11	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (β)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL = 0,027)
12	Tổng số Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	$1,5 \times 10^3$

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số:6668/MT/1856/0923

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)(1)

Ngày: 09/10/2023

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước mặt (Tại sông Càng Long)
Tọa độ: 9°98'08,88"/106°20'23,37"
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 2,2 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 28/09/2023
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 28/09/2023 đến 07/10/2023
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG**
Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 1856

- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
- Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
- Thời gian và địa điểm: Từ 14h00 - 15h00 ngày 28/9/2023 tại Trung tâm Y tế huyện Càng Long - Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,34 (tại 29,5°C)
2	Hàm lượng Oxy hòa tan (DO)	mg/L	TCVN 12026:2018	6,23
3	Hàm lượng BOD_5 (ở 20°C)	mg/L	SMEWW 5210D:2017	9
4	Hàm lượng COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	17
5	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	50,50
6	Hàm lượng Dầu mỡ tổng	mg/L	SMEWW 5520B:2017	1,00
7	Hàm lượng Amoni (NH_4^+) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179 -1:1996	0,19
8	Hàm lượng Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	1,38

Ghi chú: - (1) được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Quyết định số 2376/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2020 (Vimcerts 019); - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện; - Xem tiếp KQTN trang 2/2.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số:6668/MT/1856/0923

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)[1]

Ngày: 09/10/2023

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9	Hàm lượng Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2017	0,07
10	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (α)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL =0,024)
11	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (β)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL = 0,027)
12	Tổng số Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	$2,4 \times 10^3$

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)(1)

Số:112211/MT/112207/23

Ngày: 04/12/2023

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước mặt (Tại sông Càng Long)
Tọa độ: 9°98'08,88"/106°20'23,37"
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 2,2 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 22/11/2023
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 22/11/2023 đến 02/12/2023
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG**
Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 112207

- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
- Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
- Thời gian và địa điểm: Từ 09h00 - 11h00 ngày 22/11/2023 tại Trung tâm Y tế huyện Càng Long - Khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,82 (tại 29,8°C)
2	Hàm lượng Oxy hòa tan (DO)	mg/L	TCVN 12026:2018	6,10
3	Hàm lượng BOD_5 (ở 20°C)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	7
4	Hàm lượng COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	15
5	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	28,00
6	Hàm lượng Dầu mỡ tổng	mg/L	SMEWW 5520B:2023	< 2,70(a)
7	Hàm lượng Amoni (NH_4^+) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,24
8	Hàm lượng Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2023	0,83

Ghi chú: - (1) được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - (a) là giới hạn định lượng của phương pháp thử; - Xem tiếp KQTN trang 2/2.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KÍ. **GIÁM ĐỐC**
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số:112211/MT/112207/23

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)[1]

Ngày: 04/12/2023

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9	Hàm lượng Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2023	0,08
10	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (α)	Bq/L	TCVN 8879:2011	< 0,072[a]
11	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (β)	Bq/L	TCVN 8879:2011	< 0,081[a]
12	Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	$3,4 \times 10^4$

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3740 704
E-mail: ttkttnmt.stnmt@travinh.gov.vn

Số: 24446/KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG**

Địa chỉ: khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 20/9/2024

Địa điểm lấy mẫu: Trung tâm Y tế huyện Càng Long

Số lượng mẫu: 01 mẫu nước thải sau hệ thống xử lý nước thải

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999:1995, TCVN 8880:2011

Ngày thử nghiệm: Từ 20/9/2024 đến 01/10/2024

Ngày trả kết quả: 02/10/2024

1. Mã số mẫu: 041/24-1 Ký hiệu mẫu: T

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	KPH (LOD=5,0)	SMEWW 2540 D:2017
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mg/L	3,2	TCVN 6001-1:2008
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	32,7	SMEWW 5220 C:2017
4	NH_4^+ (tính theo N)	mg/L	5,375	SMEWW 4500 NH_3 B&F:2017
5	Coliform	MPN/ 100ml	KPH (LOD=2,0)	SMEWW 9221B:2017

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.

- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

- KPH: không phát hiện, LOD: giới hạn phát hiện.

- Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ khi ban hành phiếu kết quả.

P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

Lư Văn Bình

GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC NINH
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Nam Tuấn

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3740 704
E-mail: ttkttnmt.stnmt@travinh.gov.vn

Số: 24448/KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG**

Địa chỉ: khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 23/9/2024

Địa điểm lấy mẫu: Trung tâm Y tế huyện Càng Long

Số lượng mẫu: 01 mẫu nước thải sau hệ thống xử lý nước thải

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999:1995, TCVN 8880:2011

Ngày thử nghiệm: Từ 23/9/2024 đến 01/10/2024

Ngày trả kết quả: 02/10/2024

1. Mã số mẫu: 041/24-3 Ký hiệu mẫu: T

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	KPH (LOD=5,0)	SMEWW 2540 D:2017
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mg/L	2,2	TCVN 6001-1:2008
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	26,6	SMEWW 5220 C:2017
4	NH_4^+ (tính theo N)	mg/L	5,725	SMEWW 4500 NH_3 B&F:2017
5	Coliform	MPN/ 100ml	KPH (LOD=2,0)	SMEWW 9221B:2017

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.

- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

- KPH: không phát hiện, LOD: giới hạn phát hiện.

- Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ khi ban hành phiếu kết quả.

P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

Lư Văn Bình

GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Nam Tuấn

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3740 704
E-mail: ttkttnmt.stnmt@travinh.gov.vn

Số: 24461/KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG**

Địa chỉ: khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 26/9/2024

Địa điểm lấy mẫu: Trung tâm Y tế huyện Càng Long

Số lượng mẫu: 01 mẫu nước thải sau hệ thống xử lý nước thải

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999:1995, TCVN 8880:2011

Ngày thử nghiệm: Từ 26/9/2024 đến 02/10/2024

Ngày trả kết quả: 02/10/2024

1. Mã số mẫu: 041/24-5 Ký hiệu mẫu: T

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	8,2	SMEWW 2540 D:2017
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mg/L	2,0	TCVN 6001-1:2008
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	28,8	SMEWW 5220 C:2017
4	NH_4^+ (tính theo N)	mg/L	5,300	SMEWW 4500 NH_3 B&F:2017
5	Coliform	MPN/ 100ml	KPH (LOD=2,0)	SMEWW 9221B:2017

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.

- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

- KPH: không phát hiện, LOD: giới hạn phát hiện.

- Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ khi ban hành phiếu kết quả.

P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

Lư Văn Bình

GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH VĨNH LONG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Nam Tuấn

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3740 704
E-mail: ttkttnmt.stnmt@travinh.gov.vn

Số: 24445/KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG**

Địa chỉ: khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 20/9/2024

Địa điểm lấy mẫu: Trung tâm Y tế huyện Càng Long

Số lượng mẫu: 01 mẫu nước mặt tại vị trí tiếp giáp kênh Suối Cạn (sông Lo Co) và sông An Trường (sông Càng Long)

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-6:2018, TCVN 8880:2011

Ngày thử nghiệm: Từ 20/9/2024 đến 01/10/2024

Ngày trả kết quả: 02/10/2024

1. Mã số mẫu: 041/24-2 Ký hiệu mẫu: M

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm
1	Oxy hoà tan (DO)	mg/L	3,36	TCVN 7325:2016
2	Tổng cặn lơ lửng (TSS)	mg/L	17,8	SMEWW 2540 D:2017
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mg/L	3,0	TCVN 6001-1:2008
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	8,4	SMEWW 5220 C:2017
5	NH_4^+ (tính theo N)	mg/L	0,163	SMEWW 4500 NH_3 B&F:2017
6	NO_2^- (tính theo N)	mg/L	0,062	TCVN 6178:1996
7	Tổng Nitơ (N)	mg/L	2,1	TCVN 6638:2000
8	Tổng Photpho (P)	mg/L	0,32	SMEWW 4500 P-B, E:2017
9	Coliform	MPN/ 100ml	$2,3.10^3$	SMEWW 9221:2017

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.

- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

- Thông số đo tại hiện trường: DO.

- Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ khi ban hành phiếu kết quả.

P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

Lư Văn Bình

GIÁM ĐỐC

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRÀ VINH

Nguyễn Nam Tuấn

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3740 704
E-mail: ttkttnmt.stnmt@travinh.gov.vn

Số: 24447/KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG**

Địa chỉ: khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 23/9/2024

Địa điểm lấy mẫu: Trung tâm Y tế huyện Càng Long

Số lượng mẫu: 01 mẫu nước mặt tại vị trí tiếp giáp kênh Suối Cạn (sông Lo Co) và sông An Trường (sông Càng Long)

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-6:2018, TCVN 8880:2011

Ngày thử nghiệm: Từ 23/9/2024 đến 01/10/2024

Ngày trả kết quả: 02/10/2024

1. Mã số mẫu: 041/24-4 Ký hiệu mẫu: M

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm
1	Oxy hoà tan (DO)	mg/L	3,41	TCVN 7325:2016
2	Tổng cặn lơ lửng (TSS)	mg/L	26,8	SMEWW 2540 D:2017
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mg/L	1,8	TCVN 6001-1:2008
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	9,1	SMEWW 5220 C:2017
5	NH_4^+ (tính theo N)	mg/L	0,137	SMEWW 4500 NH_3 B&F:2017
6	NO_2^- (tính theo N)	mg/L	0,041	TCVN 6178:1996
7	Tổng Nitơ (N)	mg/L	2,3	TCVN 6638:2000
8	Tổng Photpho (P)	mg/L	0,28	SMEWW 4500 P-B, E:2017
9	Coliform	MPN/ 100ml	$2,4.10^4$	SMEWW 9221:2017

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.

- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

- Thông số đo tại hiện trường: DO.

- Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ khi ban hành phiếu kết quả.

P. TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG	GIÁM ĐỐC
Lư Văn Bình	Nguyễn Nam Tuấn

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3740 704
E-mail: ttkttnmt.stnmt@travinh.gov.vn

Số: 24460/KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG**

Địa chỉ: khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 26/9/2024

Địa điểm lấy mẫu: Trung tâm Y tế huyện Càng Long

Số lượng mẫu: 01 mẫu nước mặt tại vị trí tiếp giáp kênh Suối Cạn (sông Lo Co) và sông An Trường (sông Càng Long)

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-6:2018, TCVN 8880:2011

Ngày thử nghiệm: Từ 26/9/2024 đến 02/10/2024

Ngày trả kết quả: 02/10/2024

1. Mã số mẫu: 041/24-6 Ký hiệu mẫu: M

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm
1	Oxy hoà tan (DO)	mg/L	3,38	TCVN 7325:2016
2	Tổng cặn lơ lửng (TSS)	mg/L	23,2	SMEWW 2540 D:2017
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mg/L	2,3	TCVN 6001-1:2008
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	9,9	SMEWW 5220 C:2017
5	NH_4^+ (tính theo N)	mg/L	0,146	SMEWW 4500 NH_3 B&F:2017
6	NO_2^- (tính theo N)	mg/L	0,074	TCVN 6178:1996
7	Tổng Nitơ (N)	mg/L	1,7	TCVN 6638:2000
8	Tổng Photpho (P)	mg/L	0,31	SMEWW 4500 P-B, E:2017
9	Coliform	MPN/ 100ml	$4,3.10^4$	SMEWW 9221:2017

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.

- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

- Thông số đo tại hiện trường: DO.

- Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ khi ban hành phiếu kết quả.

P. TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG	GIÁM ĐỐC
Lư Văn Bình	Nguyễn Nam Tuấn

PHỤ LỤC

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐIỀU KIỆN
HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 53 /GCN-BTNMT

Hà Nội, ngày 07 tháng 12 năm 2022

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. **Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh**

Địa chỉ văn phòng: Số 478A. đường Mậu Thân, khóm 3, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số 478A. đường Mậu Thân, khóm 3, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại: 02943840166; Email: kttnmttv@yahoo.com.vn

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: **VIMCERTS 165**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực ba (03) năm kể từ ngày ký đến hết ngày 06 tháng 12 năm 2025.

4. Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận./.

Nơi nhận:
- Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Sở TN&MT tỉnh Trà Vinh;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL(10).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục

PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Đối với Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh

(Kèm theo Giấy chứng nhận số 53 /GCN-BTNMT ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Nước

1.1. Nước mặt

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	pH	TCVN 6492:2011	2÷12
2.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3.	Hàm lượng Oxy hoà tan (DO)	TCVN 7325:2016	0÷16 mg/L
4.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0÷50 mS/cm
5.	Độ đục	TCVN 6184: 2008	0÷800 NTU
6.	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0÷70‰
7.	Tổng lượng chất rắn hòa tan (TDS)	QTĐ-N07	0÷1.999 mg/L

QTĐ-N07: Quy trình hướng dẫn nội bộ quan trắc TDS trong nước mặt

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước sông, suối	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-6:2018, TCVN 6663-3:2016
2.	Mẫu nước ao hồ	TCVN 6663-4:2018, TCVN 5994:1995; TCVN 6663-3:2016
3.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011
4.	Thực vật nổi	SMEWW 10200 B:2017
5.	Động vật đáy	SMEWW 10500 B:2017

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Độ màu	SMEWW 2120B:2017	2,0 Pt/Co
2.	Độ kiềm (tính theo $CaCO_3$)	TCVN 6636- 1:2000	3,0 mg/L
3.	Độ cứng tổng số (tính theo $CaCO_3$)	SMEWW 2340 C:2017	3,0 mg /L
4.	Tổng cặn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540 D:2017	4,0 mg/L
5.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220 C:2017	3,0 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
6.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
7.	Ammoni (NH_4^+-N)	SMEWW 4500 NH_3 B&F: 2017	0,040 mg/L
8.	Nitrite (NO_2^--N)	TCVN 6178:1996	0,003 mg/L
9.	Nitrate (NO_3^--N)	SMEWW 4500 NO_3^- E:2017	0,015 mg/L
10.	Sulfate (SO_4^{2-})	SMEWW 4500 SO_4^{2-} E:2017	2,0 mg/L
11.	Photphat (PO_4^{3-}-P)	SMEWW 4500 P E:2017	0,01 mg/L
12.	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194-1:1996	6,0 mg/L
13.	Sulfua (S^{2-})	SMEWW 4500 S^{2-} B&D:2017	0,008 mg/L
14.	Tổng N	TCVN 6638:2000	1,0 mg/L
15.	Tổng P	SMEWW 4500 P – B, E:2017	0,01 mg/L
16.	Canxi (Ca^{2+})	SMEWW 3500 Ca B:2017	3,0 mg/L
17.	Magie (Mg^{2+})	SMEWW 3500 Mg B:2017	2,0 mg/L
18.	Sắt (Fe)	SMEWW 3500 Fe B:2017	0,02 mg/L
19.	Coliform	SMEWW 9221B: 2017	2 MPN/100mL
20.	Coliform chịu nhiệt	SMEWW 9221E: 2017	2 MPN/100mL
21.	E.Coli	SMEWW 9221G: 2017	2 MPN/100mL
22.	Dầu mỡ tổng	SMEWW 5220B:2017	0,3 mg/L

1.2. Nước thải

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷50°C
2.	pH	TCVN 6492:2011	2÷12
3.	Tổng lượng chất rắn hòa tan (TDS)	QTĐ-N07	0÷1.999 mg/L

QTĐ-N07: Quy trình hướng dẫn nội bộ quan trắc TDS trong nước thải.

- Lấy mẫu và bảo quản:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Độ màu	SMEWW 2120B:2017	2,0 Pt-Co
2.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
3.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220 C:2017	3,0 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540 D:2017	5,0 mg/L
5.	Ammoni (NH_4^+-N)	SMEWW 4500 NH_3 B&F:2017	0,043 mg/L
6.	Tổng N	TCVN 6638:2000	**1,0 mg/L**
7.	Photpho (P)	SMEWW 4500 P – B,E:2017	0,01 mg/L
8.	Nitrite (NO_2^-- N)	TCVN 6178:1996	0,003 mg/L
9.	Nitrate (NO_3^--N)	SMEWW 4500 NO_3^- E:2017	0,015 mg/L
10.	Photphat (PO_4^{3-}-P)	SMEWW 4500 P E:2017	0,01 mg/L
11.	Clo dư (Cl_2)	SMEWW 4500 Cl G:2017	0,03 mg/L
12.	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	5 mg/L
13.	Sắt (Fe)	SMEWW 3500 Fe B:2017	0,22 mg/L
14.	Sulfua (S^{2-})	SMEWW 4500 S^{2-} B&D:2017	0,03 mg/L
15.	Dầu mỡ động thực vật	SMEWW 5220B&F:2017	0,3 mg/L
16.	Dầu mỡ khoáng	SMEWW 5220B&F:2017	0,3 mg/L
17.	Coliform	SMEWW 9221B: 2017	2 MPN/100mL

1.3. Nước dưới đất

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
2.	pH	TCVN 6492:2011	2÷12
3.	Hàm lượng Oxy hoà tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷16 mg/L
4.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0÷50 mS/cm
5.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QTĐ-N07	0÷100 g/L
6.	Độ đục	TCVN 6184: 2008	0÷800 NTU
7.	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0÷70‰

QTĐ-N07: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường

- Lấy mẫu và bảo quản:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-11:2011; TCVN 6663-3:2016
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Độ kiềm (tính theo $CaCO_3$)	TCVN 6636- 1:2000	3,0 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
2.	Độ màu	SMEWW 2120B:2017	2,0 Pt-Co
3.	Độ cứng tổng số (tính theo $CaCO_3$)	SMEWW 2340 C:2017	3,0 mg/L
4.	Canxi (Ca^{2+}) (tính theo $CaCO_3$)	SMEWW 3500 Ca B:2017	3,0 mg/L
5.	Magie (Mg^{2+})	SMEWW 3500 Mg B:2017	2,0 mg/L
6.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540 D:2017	3,0 mg/L
7.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220 C:2017	3,0 mg/L
8.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
9.	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	0,2 mg/L
10.	Ammoni (NH_4^+-N)	SMEWW 4500 NH_3 B&F: 2012	0,045 mg/L
11.	Photphat (PO_4^{3-}-P)	SMEWW 4500 P - E:2017	0,01 mg/L
12.	Nitrite (NO_2^--N)	TCVN 6178:1996	0,003 mg/L
13.	Nitrate (NO_3^--N)	SMEWW 4500 NO_3^- E:2017	0,02 mg/L
14.	Sulphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500 SO_4^{2-}E:2017	2,0 mg/L
15.	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	3 mg/L
16.	Sulfua (S^{2-})	SMEWW 4500 S^{2-} B&D:2017	0,035 mg/L
17.	Tổng N	TCVN 6638:2000	1,0 mg/L
18.	Tổng P	SMEWW 4500 P – B, E:2017	0,01 mg/L
19.	Fe	SMEWW 3500 Fe B:2017	0,27 mg/L
20.	Coliforms	SMEWW 9221B: 2017	2 MPN/100mL
21.	E.Coli	SMEWW 9221G: 2017	2 MPN/100mL
22.	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5220B:2017	0,3 mg/L

1.4. Nước biển

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷50°C
2.	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0÷70‰
3.	pH	TCVN 6492:2011	2÷12
4.	Hàm lượng Oxy hoà tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷16 mg/L
5.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0÷100 mS/cm
6.	Độ đục	TCVN 6184: 2008	0÷800 NTU
7.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QTĐ-N07	0÷100.000 mg/L

QTĐ-N07: Quy trình hướng dẫn nội bộ quan trắc TDS trong nước biển

- Lấy mẫu và bảo quản:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước biển	TCVN 6663-1:2011; TCVN 5998:1995; TCVN 6663-3:2016
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011
3.	Thực vật nổi	SMEWW 10200 B:2017; TCVN 6663-3:2016

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540 D:2017	4,4 mg/L
2.	Amoni (NH_4^+-N)	SMEWW 4500 NH_3 B&F:2017	0,03 mg/L
3.	Photphat (PO_4^{3-}-P)	SMEWW 4500 P E:2017	0,01 mg/L
4.	Nitrite (NO_2^--N)	TCVN 6178:1996	0,003 mg/L
5.	Nitrate (NO_3^--N)	SMEWW 4500 NO_3^- E:2017	0,015 mg/L
6.	Tổng N	TCVN 6638:2000	1,0 mg/L
7.	Tổng P	SMEWW 4500 P – B, E:2017	0,01 mg/L
8.	Sulfua (S^{2-})	SMEWW 4500 S^{2-} B&D:2017	0,03 mg/L
9.	Sắt (Fe)	SMEWW 3500 Fe B:2017	0,022 mg/L
10.	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5220B:2017	0,3 mg/L
11.	Dầu mỡ khoáng	SMEWW 5220B&F:2017	0,3 mg/L
12.	Coliforms	SMEWW 9221B: 2017	2 MPN/100mL

2. Không khí

2.1. Không khí xung quanh

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 50^{0}C
2.	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	10 ÷ 95%
3.	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	0,4 ÷ 30 m/s
4.	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2010	35 ÷ 130 dBA
5.	Áp suất	QTĐ:KK01	700÷1.100 mBar

QTĐ-KK01: Quy trình hướng dẫn nội bộ đo áp suất không khí xung quanh

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	SO_2	TCVN 5971:1995
2.	CO	QTLM-KK01
3.	NO_2	TCVN 6137:2009
4.	H_2S	MASA Method 701
5.	NH_3	TCVN 5293:1995
6.	VOCs	
	Benzen	*NOISH Method 1501*
	Toluen	*NOISH Method 1501*
	Xylen	*NOISH Method 1501*
	Styren	*NOISH Method 1501*
7.	Hydrocacbon	NOISH Method 1500
	n-octan	*NOISH Method 1500*
	Cyclohexan	*NOISH Method 1500*
	n-heptan	*NOISH Method 1500*
8.	Ni	TCVN 5067:1995
9.	Mn	TCVN 5067:1995
10.	As	TCVN 5067:1995
11.	Cd	TCVN 5067:1995
12.	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
13.	Pb	TCVN 5067:1995

QTLM-KK01: Quy trình hướng dẫn nội bộ lấy mẫu CO trong không khí

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	SO_2	TCVN 5971:1995	6,0 $\mu g/m^3$
2.	CO	QTTN-KK08	3.500 $\mu g/m^3$
3.	NO_2	TCVN 6137:2009	3,0 $\mu g/m^3$
4.	H_2S	MASA Method 701	16 $\mu g/m^3$
5.	NH_3	TCVN 5293:1995	21,8 $\mu g/m^3$
6.	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	23 $\mu g/m^3$

QTTN-KK08: Quy trình hướng dẫn nội thử nghiệm CO trong không khí

2.2. Khí thải

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Xác định vị trí lấy mẫu	US EPA Method 1	-
2.	Vận tốc	US EPA Method 2	0 ÷ 40 m/s
3.	Lưu lượng	US EPA Method 2	0 ÷ 6 m^3/h
4.	Khối lượng mol phân tử khí khô	US EPA Method 3	-
5.	Hàm ẩm	US EPA Method 4	0 ÷ 100%
6.	Nhiệt độ	QTĐ-KT05	0 ÷ 1.200^{0}C

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
7.	Áp suất	QTĐ-KT06	0 ÷ 200 hPa
8.	O_2	QTĐ-KT07	0÷25 %
9.	CO	QTĐ-KT08	0 ÷ 11.400 mg/Nm^3
10.	SO_2	QTĐ-KT09	0 ÷ 13.100 mg/Nm^3
11.	NO_X	QTĐ-KT10	
	NO_2		0 ÷ 940 mg/Nm^3
	NO		0 ÷ 4.920 mg/Nm^3

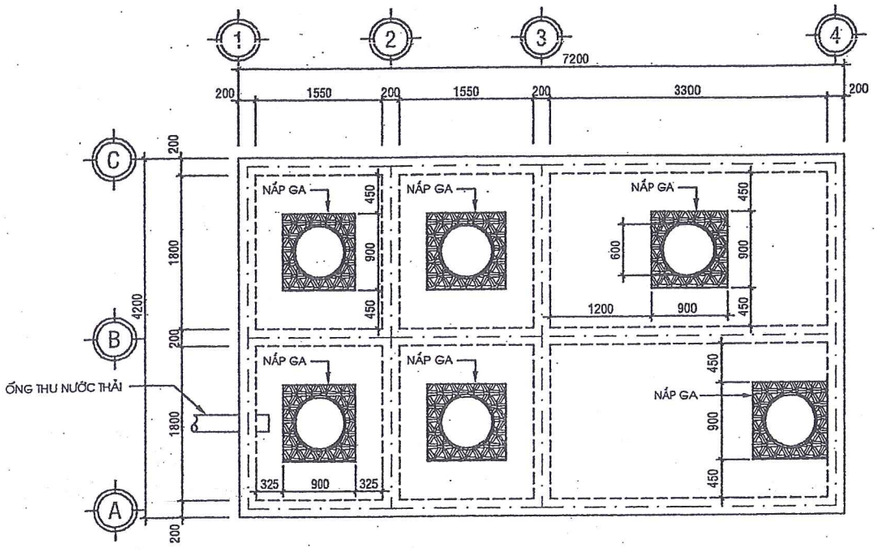
*QTĐ-KT**: Quy trình hướng dẫn nội bộ đo các thông số khí thải*

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Bụi tổng	US EPA Method 5
2.	H_2SO_4	US EPA Method 8
3.	Hydro bromua (HBr)	US EPA Method 26
4.	Hydro florua (HF)	US EPA Method 26
5.	Brom (Br_2)	US EPA Method 26
6.	Hydro clorua (HCl)	US EPA Method 26
7.	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 29
8.	Cadmi (Cd)	US EPA Method 29
9.	Chì (Pb)	US EPA Method 29
10.	Antimon (Sb)	US EPA Method 29
11.	Arsen (As)	US EPA Method 29
12.	Bari (Ba)	US EPA Method 29
13.	Beri (Be)	US EPA Method 29
14.	Crom (Cr)	US EPA Method 29
15.	Coban (Co)	US EPA Method 29
16.	Đồng (Cu)	US EPA Method 29
17.	Mangan (Mn)	US EPA Method 29
18.	Niken (Ni)	US EPA Method 29
19.	Selen (Se)	US EPA Method 29
20.	Bạc (Ag)	US EPA Method 29
21.	Tali (Tl)	US EPA Method 29
22.	Kẽm (Zn)	US EPA Method 29

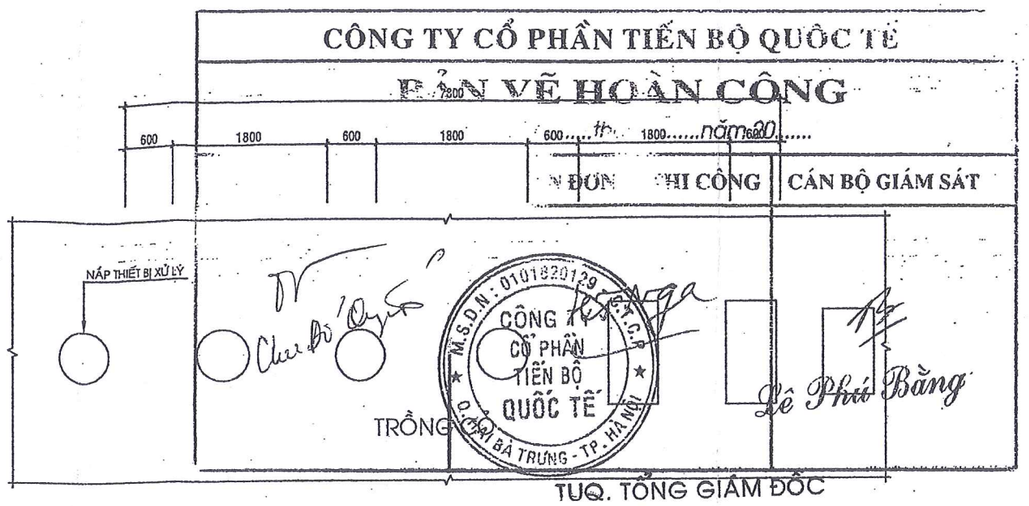
- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Bụi tổng	US EPA Method 5	2,0 mg/Nm^3

PHỤ LỤC BẢN VẼ

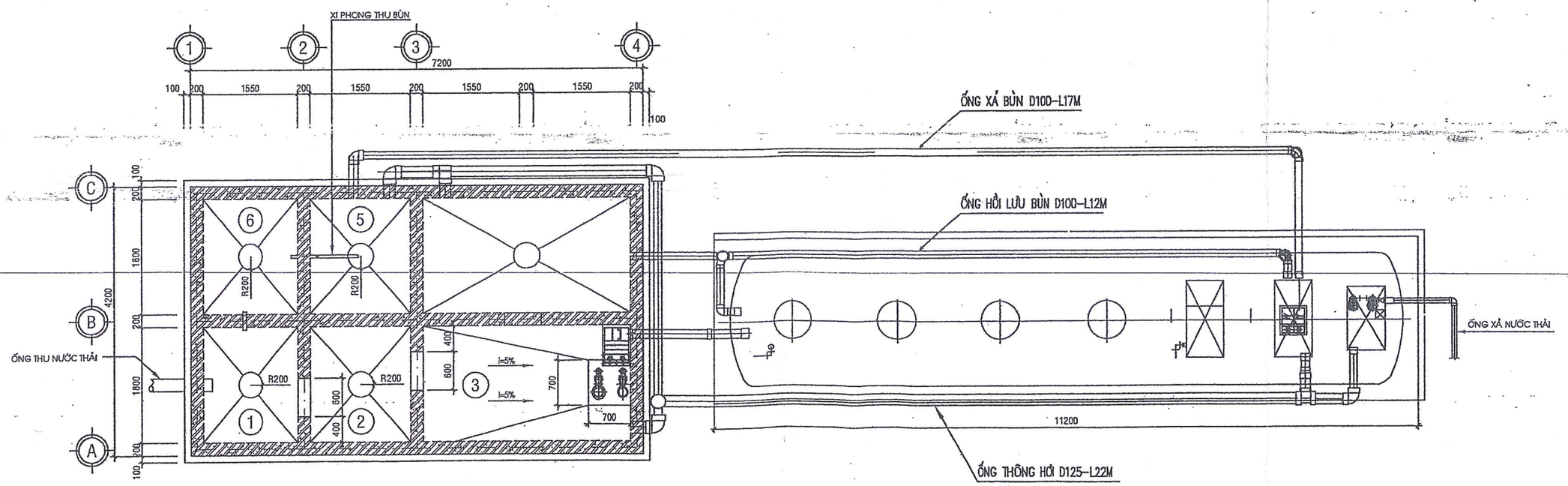


MẶT BẰNG NẮP CỤM BỂ XỬ LÝ

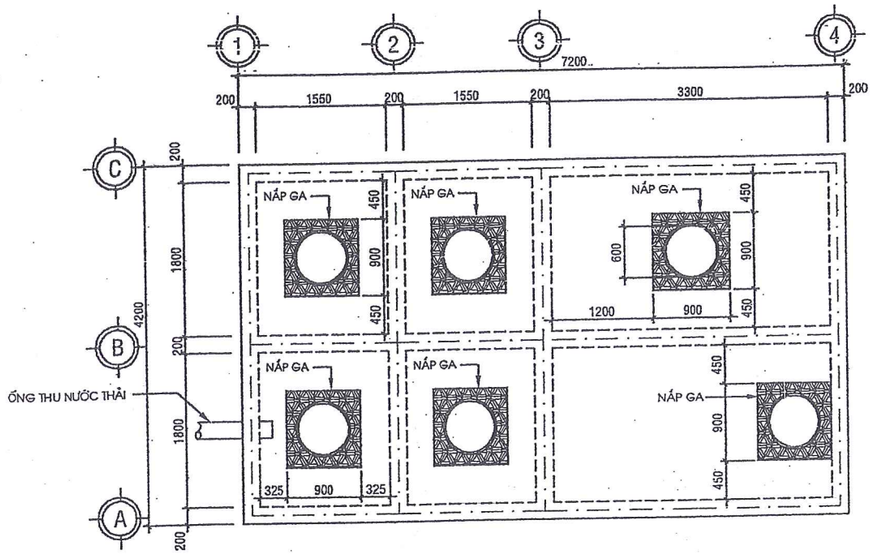


GHI CHÚ :

1) BỂ TÁCH RÁC, CÁT LẦN 1
2) BỂ TÁCH RÁC, CÁT LẦN 2
3) BỂ ĐIỀU HÒA
5) BỂ BÙN NÉN LẦN 1
6) BỂ BÙN NÉN LẦN 2
7) THIẾT BỊ XỬ LÝ NƯỚC THẢI AO



MẶT BẰNG LẮP ĐẶT ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ



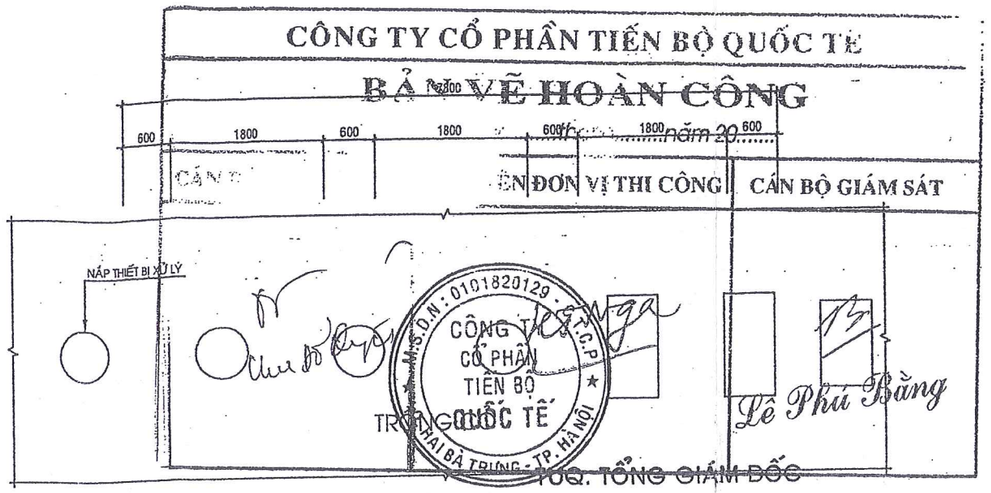
MẶT BẰNG NẮP CỤM BỂ XỬ LÝ

CÔNG TY CỔ PHẦN TIẾN BỘ QUỐC TẾ

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

năm 20

ĐƠN VỊ THI CÔNG | CÁN BỘ GIÁM SÁT



Lê Phú Bằng

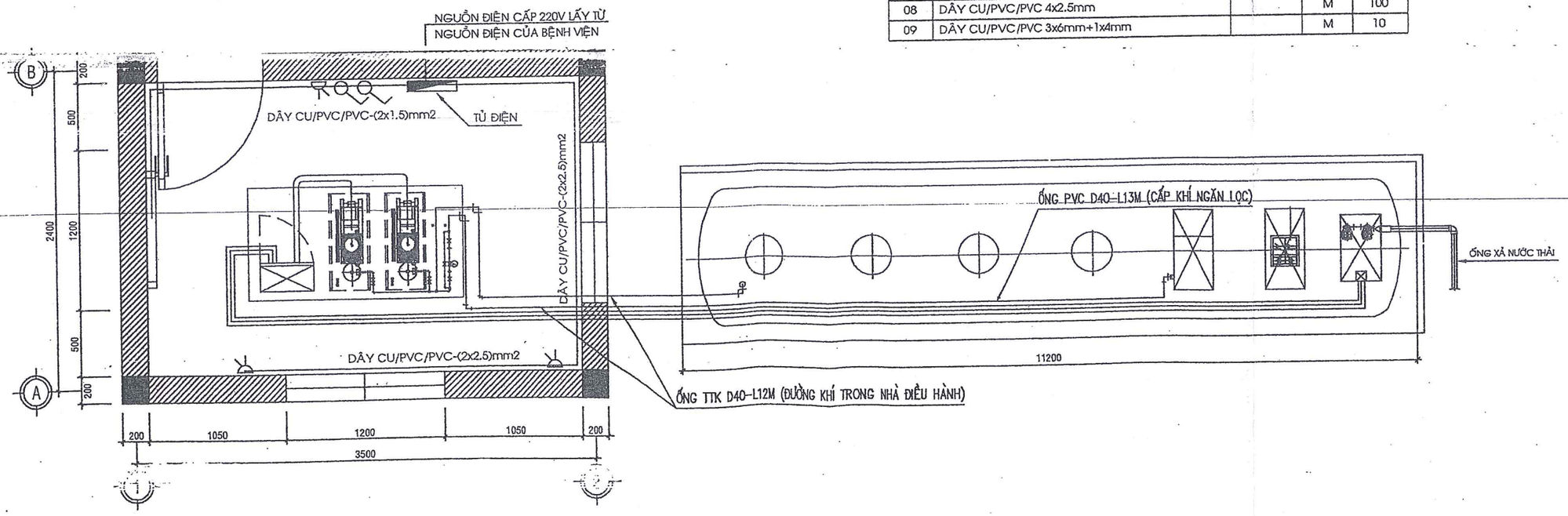
PTQ. TỔNG GIÁM ĐỐC

TRƯỞNG BAN QL & PTDA 1

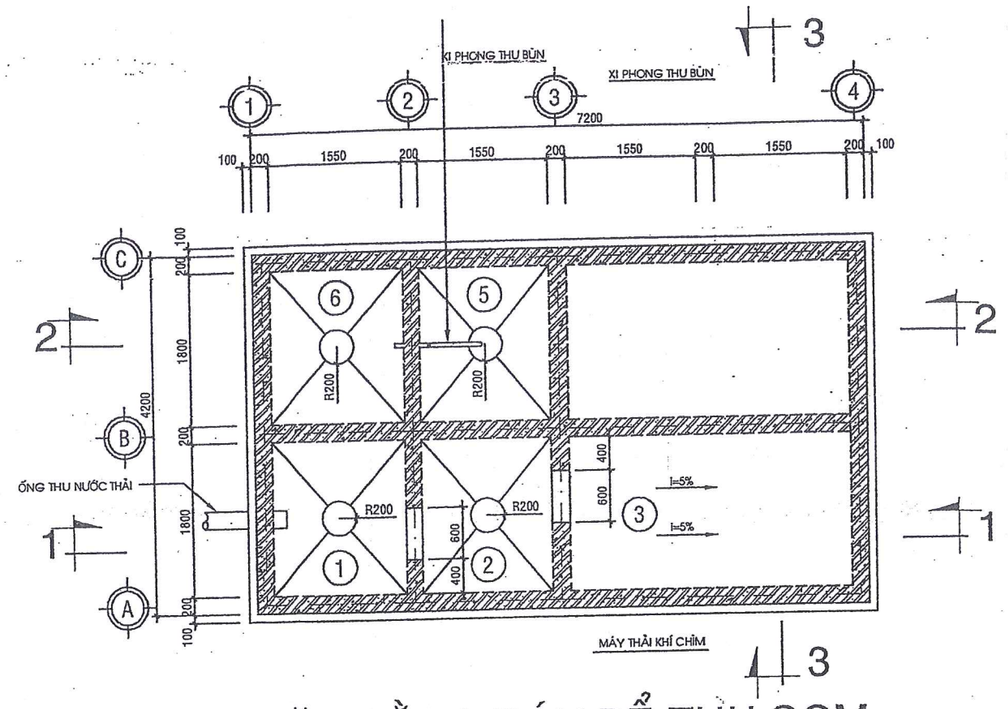
Hoàng Thị Thúy Nga

BẢNG THỐNG KÊ THIẾT BỊ ĐIỆN

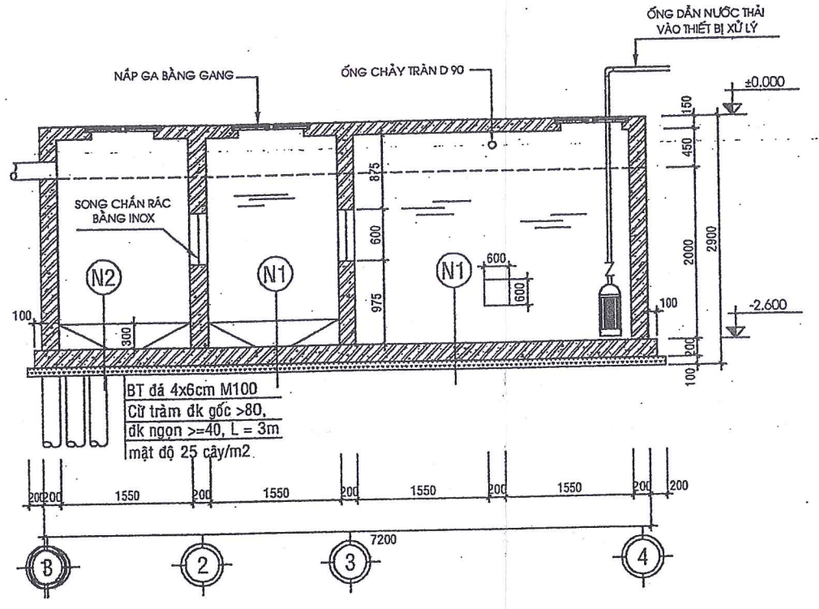
STT	TÊN THIẾT BỊ	KÝ HIỆU	ĐƠN VỊ	SL
01	TỦ ĐIỆN		CÁI	01
02	ĐÈN HUỲNH QUANG		CÁI	02
03	CÔNG TẮC MỘT HẠT MỘT CHIỀU 10A ÂM TƯỜNG		CÁI	02
04	Ổ CẮM ĐÔI BA CHẤU 16A LẮP ÂM TƯỜNG		CÁI	03
05	ATSTOMAT 1 PHA, CƯỜNG ĐỘ DÒNG ĐIỆN <=10A		CÁI	03
06	DÂY ĐIỆN ĐÔI CU/PVC/PVC 2x2.5mm		M	20
07	DÂY ĐIỆN ĐÔI CU/PVC/PVC 2x1.5mm		M	20
08	DÂY CU/PVC/PVC 4x2.5mm		M	100
09	DÂY CU/PVC/PVC 3x6mm+1x4mm		M	10



BỐ TRÍ ĐIỆN VÀ ĐƯỜNG ỐNG CẤP KHÍ



MẶT BẰNG ĐÁY BỂ THU GOM



MẶT CẮT 1-1

CÔNG TY CỔ PHẦN TIẾN BỘ QUỐC TẾ

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

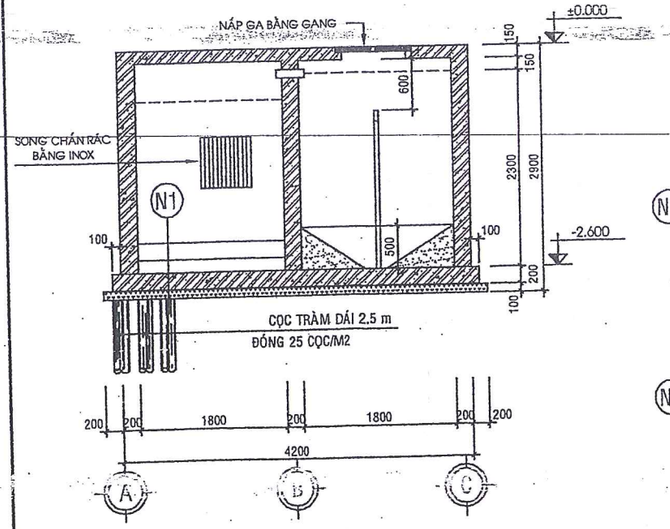
.....thá.....năm 20.....

ĐƠN VỊ THI CÔNG | CÁN BỘ GIÁM SÁT

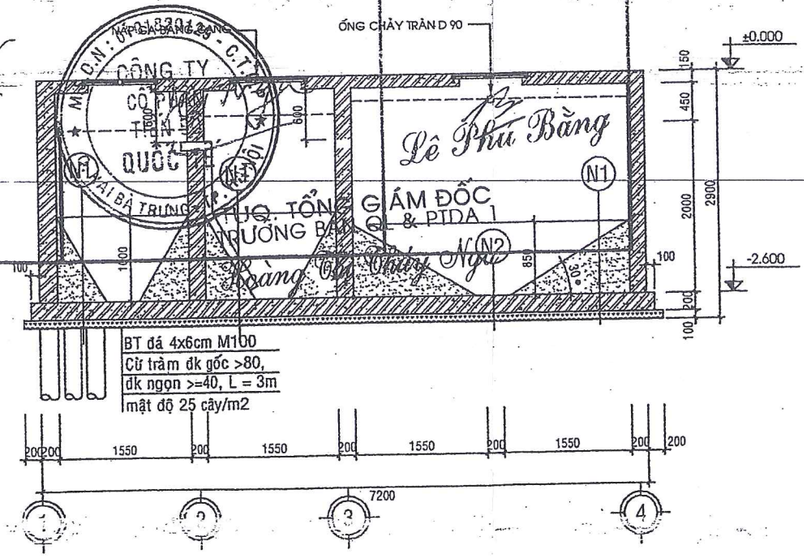
CẤU TẠO NỀN :

	LÁNG VỮA XI MĂNG MÁC 75
	LỚP BTCT B 15 (MÁC 200) DÀY 200
N1	BÊ TÔNG LÓT ĐÁ 40x60 DÀY 100, MÁC 100
	CÁT ĐEN ĐẦM CHẶT K 90, DÀY 100

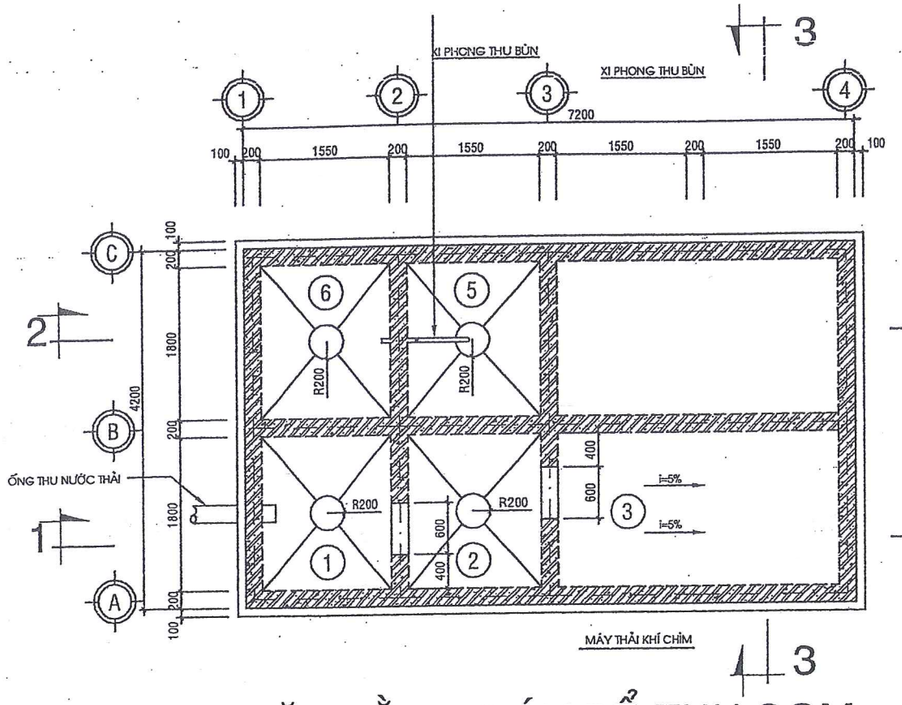
	LỚP BTCT B 15 (MÁC 200) DÀY 200
N2	BÊ TÔNG ĐÁ 40x60 DÀY 100, MÁC 100
	CÁT ĐEN ĐẦM CHẶT K 90, DÀY 100



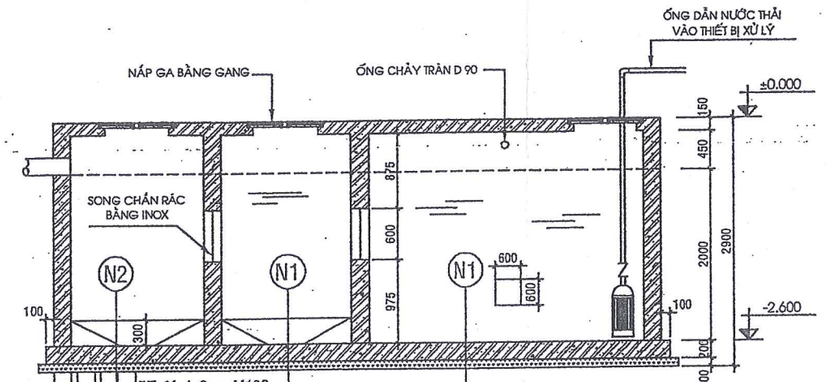
MẶT CẮT 3-3



MẶT CẮT 2-2



MẶT BẰNG ĐÁY BỂ THU GOM



MẶT CẮT 1-1

CÔNG TY CỔ PHẦN TIẾN BỘ QUỐC TẾ

ĐỒ ÁN THIẾT KẾ HOÀN CÔNG

...tr... ...tháng 20.....

ĐƠN VỊ THI CÔNG | CÁN BỘ GIÁM SÁT

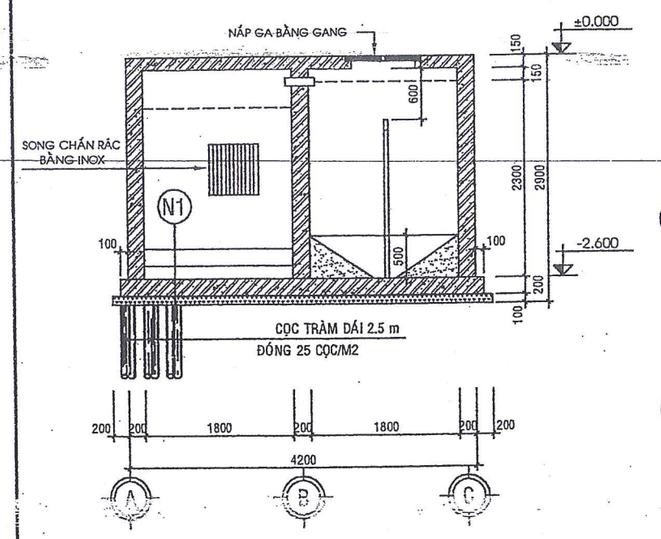
M.S.D.N: 0101320129 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TIẾN BỘ QUỐC TẾ - NHÀ THẦU THI CÔNG XÂY DỰNG NẮP GA BẰNG GANG - T.P HÀ NỘI

Lê Phú Bằng

T.U.Q. TỔNG GIÁM ĐỐC

TRƯỞNG BAN QLDA

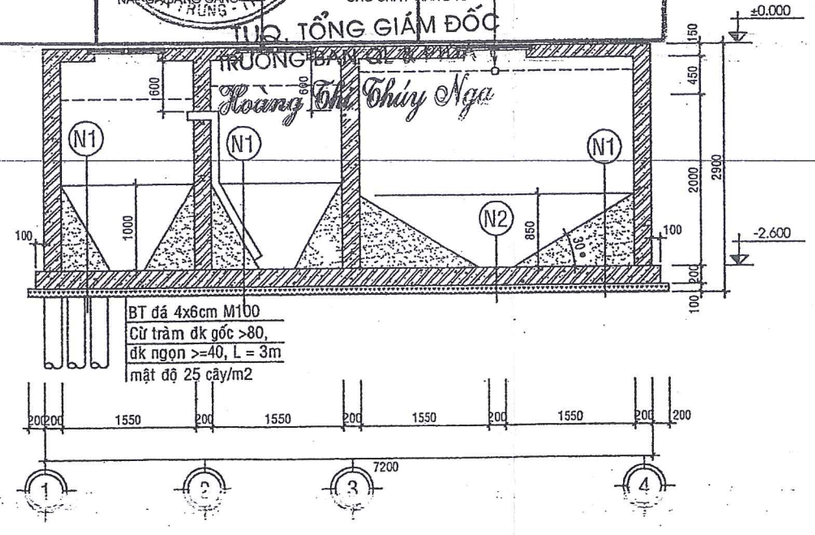
Hoàng Thị Thúy Nga



MẶT CẮT 3-3

CẤU TẠO NỀN :

	LÁNG VỮA XI MĂNG MÁC 75
(N1)	LỚP BTCT B 15 (MÁC 200) DÀY 200
	BÊ TÔNG LÓT ĐÁ 40x60 DÀY 100, MÁC 100
	CÁT ĐEN ĐẦM CHẶT K 90, DÀY 100
(N2)	LỚP BTCT B 15 (MÁC 200) DÀY 200
	BÊ TÔNG ĐÁ 40x60 DÀY 100, MÁC 100
	CÁT ĐEN ĐẦM CHẶT K 90, DÀY 100

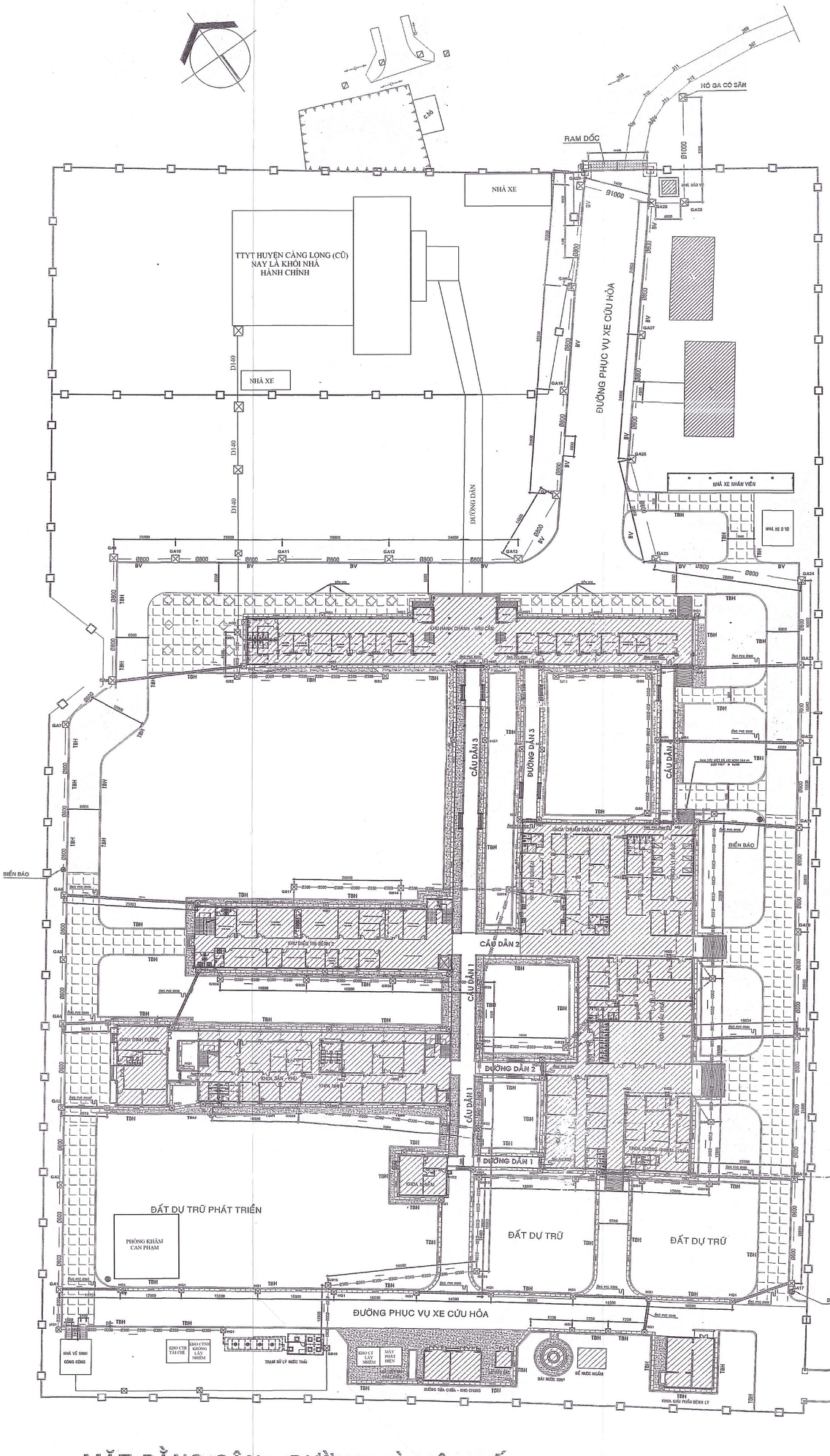


MẶT CẮT 2-2

MẶT BẰNG SÂN ĐƯỜNG
HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC NGOÀI NHÀ

SỞ Y TẾ TỈNH TRÀ VINH
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG

BSCKI. Lê Văn Khánh



BẢNG THỐNG KÊ

Ø. BÓ VỈA	
- BÓ VỈA BÊ TÔNG	263m
Ø. ĐƯỜNG BÊ TÔNG	
- DIỆN TÍCH	2567m2
Ø. SÂN BÊ TÔNG	
- DIỆN TÍCH	989m2
Ø. THÀNH BỒN HOA	
- TỔNG CHIỀU DÀI	1690m

CHÚ THÍCH:

- RÃNH THOÁT NƯỚC MƯA
- ỐNG PVC Ø300 THOÁT NƯỚC MƯA
- Ø300—Ø300 TUYẾN CỐNG Ø300 THOÁT NƯỚC BẨN
- Ø600 TUYẾN CỐNG Ø600
- Ø800 TUYẾN CỐNG Ø800
- Ø1000 TUYẾN CỐNG Ø1000
- HỐ GA
- ĐƯỜNG BTCT DÀY 80 LƯỚI THÉP Ø8a200
- ĐAN SÂN BTCT DÀY 60 LƯỚI THÉP Ø6a250
- ĐƯỜNG PHỤC VỤ XE CỨU HỎA

CẤU TẠO ĐƯỜNG BÊ TÔNG

- ĐAN BÊ TÔNG ĐÁ 1x2 MÁC 200 DÀY 80
ĐỔ TỪNG TẤM KÍCH THƯỚC 2mx2m
LƯỚI THÉP PHI 8 a.200 (3.87kg/m2)
- TRẢI LỚP NHỰA PE CHỐNG MẤT NƯỚC BT
- CÁT SAN LẤP ĐẦM CHẶT (K=0.9)
- MẶT ĐẤT TỰ NHIÊN

CẤU TẠO SÂN BÊ TÔNG

- ĐAN BÊ TÔNG ĐÁ 1x2 MÁC 200 DÀY 60
LƯỚI THÉP PHI 6 a.250 (1.78kg/m2)
- TRẢI LỚP NHỰA PE CHỐNG MẤT NƯỚC BT
- CÁT SAN LẤP ĐẦM CHẶT (K=0.9)
- MẶT ĐẤT TỰ NHIÊN

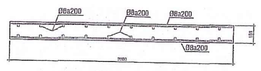
GHI CHÚ:

1. CỘT CỜ:

- THÀNH BỒN HOA XÂY GẠCH ỐNG DÀY 100, CAO 200, TRÁT VỮA XM M75 DÀY 10, QUÉT VÔI HOÀN THIỆN
- KẾT CẤU NỀN BTCT VỈA HÈ CỘT CỜ:
  + NỀN CÁT LU LÈN CHẶT;
  + NI LON LÓT CHỐNG MẤT NƯỚC;
  + BÊ TÔNG CỐT THÉP Ø8a200 ĐÁ 1X2 M200 DÀY 80;

2. RAM DỐC TẠM

- KẾT CẤU RAM DỐC:
  + NỀN CÁT LU LÈN CHẶT;
  + NI LON LÓT CHỐNG MẤT NƯỚC;
  + BÊ TÔNG CỐT THÉP Ø8a200 (02 LỚP THÉP) ĐÁ 1X2 M200 DÀY 160.



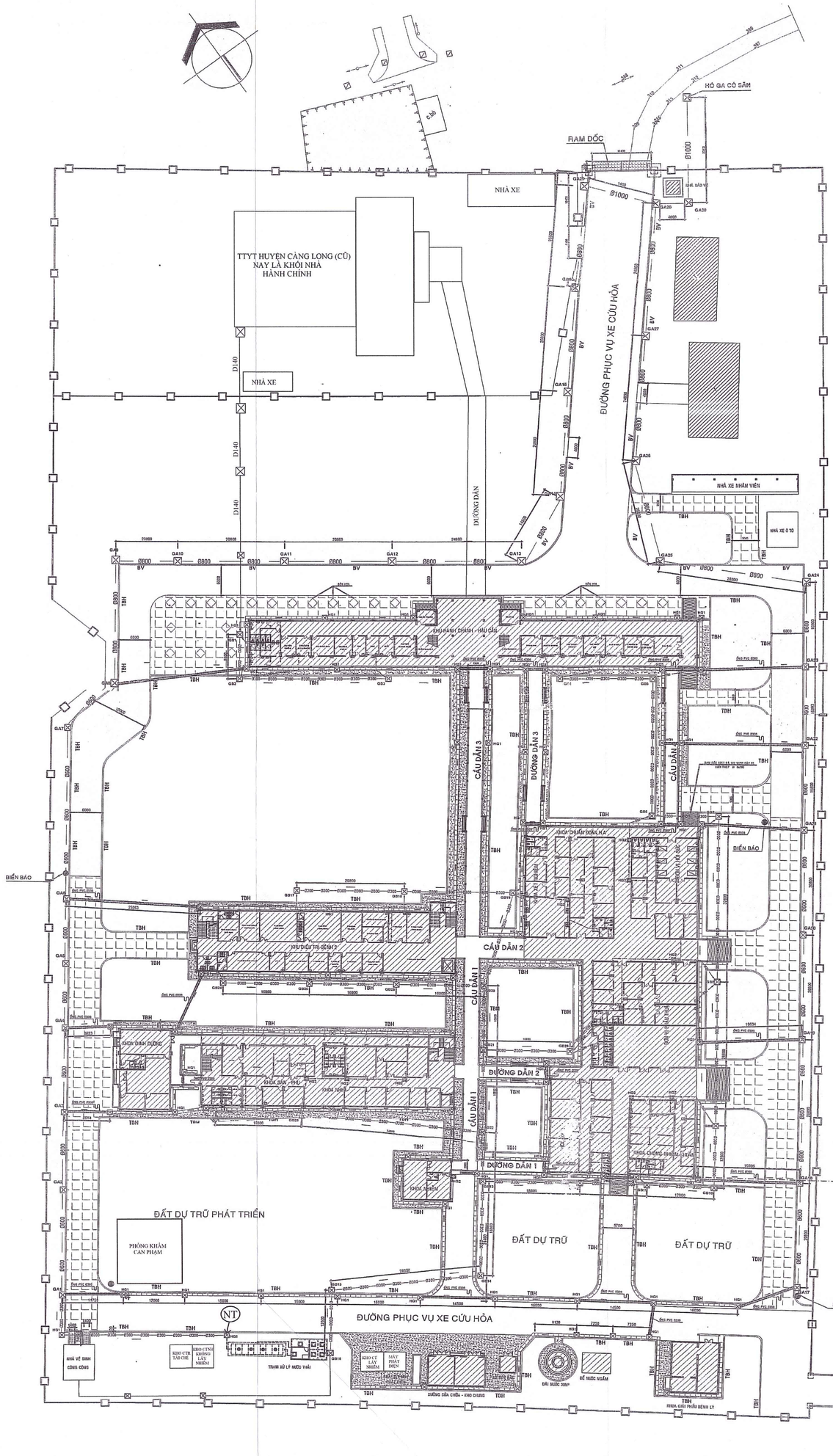
MẶT CẮT RAM DỐC TẠM
KT 5700X2000, SL: 02 TẤM
TL: 1/25

MẶT BẰNG SÂN - ĐƯỜNG VÀ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC NGOÀI NHÀ

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

SỞ Y TẾ TỈNH TRÀ VINH
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG

BSCKI. Đỗ Văn Bình



CHÚ THÍCH:

- RÃNH THOÁT NƯỚC MƯA
- ỐNG PVC Ø300 THOÁT NƯỚC MƯA
- Ø300—Ø300 TUYẾN CỐNG Ø300 THOÁT NƯỚC BẨN
- Ø600 TUYẾN CỐNG Ø600
- Ø800 TUYẾN CỐNG Ø800
- Ø1000 TUYẾN CỐNG Ø1000
- HỐ GA
- ĐƯỜNG BTCT DÀY 80 LƯỚI THÉP Ø8a200
- ĐAN SÂN BTCT DÀY 60 LƯỚI THÉP Ø6a250
- ĐƯỜNG PHỤC VỤ XE CỨU HỎA

CẤU TẠO ĐƯỜNG BÊ TÔNG

- ĐAN BÊ TÔNG ĐÁ 1x2 MÁC 200 DÀY 80
- ĐỔ TỪNG TẤM KÍCH THƯỚC 2mx2m
- LƯỚI THÉP PHI 8 a.200 (3.87kg/m2)
- TRẢI LỚP NHỰA PE CHỐNG MẤT NƯỚC BT
- CÁT SAN LẤP ĐẦM CHẶT (K=0.9)
- MẶT ĐẤT TỰ NHIÊN

CẤU TẠO SÂN BÊ TÔNG

- ĐAN BÊ TÔNG ĐÁ 1x2 MÁC 200 DÀY 60
- LƯỚI THÉP PHI 6 a.250 (1.78kg/m2)
- TRẢI LỚP NHỰA PE CHỐNG MẤT NƯỚC BT
- CÁT SAN LẤP ĐẦM CHẶT (K=0.9)
- MẶT ĐẤT TỰ NHIÊN